

LỤC NHÂM

QUYỂN 3
KHOÁ KINH TẬP

Nguyễn Ngọc Phi

KHÓA KINH TẬP

MỤC LỤC

Bài khóa 1 : Nguyên thủ khóa.....	4
Bài khóa 2 : Trùng thẩm khóa.....	9
Bài khóa 3 : Tri nhất khóa.....	13
Bài khóa 4 : Thiệp hại khóa.....	16
Bài khóa 5 : Dao khắc khóa.....	25
Bài khóa 6 : Mão tinh khóa.....	29
Bài khóa 7 : Biệt trách khóa.....	34
Bài khóa 8 : Bát chuyên khóa.....	37
Bài khóa 9 : Phục ngâm khóa.....	43
Bài khóa 10: Phản ngâm khóa.....	49
Bài khóa 11: Tam quang khóa.....	53
Bài khóa 12: Tam dương khóa.....	55
Bài khóa 13: Tam kỳ khóa.....	57
Bài khóa 14: Lục nghi khóa.....	59
Bài khóa 15: Thời thái khóa.....	61
Bài khóa 16: Long đức khóa.....	63
Bài khóa 17: Quan tước khóa.....	65
Bài khóa 18: Phú quý khóa.....	67
Bài khóa 19: Hiên cái khóa.....	70
Bài khóa 20: Chú ấn khóa.....	72
Bài khóa 21: Trác luân khóa.....	74
Bài khóa 22: Dẫn tòng khóa.....	76
Bài khóa 23: Hanh thông khóa.....	78
Bài khóa 24: Phiền xương khóa.....	81
Bài khóa 25: Vinh hoa khóa.....	85
Bài khóa 26: Đức khánh khóa.....	87
Bài khóa 27: Hợp hoan khóa.....	89
Bài khóa 28: Hòa mỹ khóa.....	92
Bài khóa 29: Trảm quan khóa.....	95
Bài khóa 30: Bể khâu khóa.....	98
Bài khóa 31: Du tử khóa.....	104
Bài khóa 32: Tam giao khóa.....	107
Bài khóa 33: Loạn thủ quái.....	110
Bài khóa 34: Chuế tế khóa.....	112
Bài khóa 35: Xung phá khóa.....	115
Bài khóa 36: Dâm dật khóa.....	119
Bài khóa 37: Vu dâm khóa.....	122
Bài khóa 38: Giải ly khóa.....	125
Bài khóa 39: Cô quả khóa.....	128
Bài khóa 40: Đô ách khóa.....	132

Bài khóa 41: Vô lộc tuyệt tự khóa	134
Bài khóa 42: Truân phúc khóa	136
Bài khóa 43: Xâm hại khóa.....	139
Bài khóa 44: Hình thương khóa.....	142
Bài khóa 45: Nhị phiền khóa	145
Bài khóa 46: Thiên họa khóa.....	150
Bài khóa 47: Thiên ngục khóa	153
Bài khóa 48: Thiên khẩu khóa	155
Bài khóa 49: Thiên vãng khóa	157
Bài khóa 50: Phách hóa khóa	160
Bài khóa 51: Tam âm khóa	165
Bài khóa 52: Long chiến khóa	167
Bài khóa 53: Tử kỳ khóa	169
Bài khóa 54: Tai ách khóa.....	171
Bài khóa 55: Ương cữu khóa.....	173
Bài khóa 56: Cửu Xú khóa.....	176
Bài khóa 57: Quý mộ khóa	178
Bài khóa 58: Lệ đức khóa	182
Bài khóa 59: Bàn châu khóa.....	187
Bài khóa 60: Toàn cục khóa	190
Bài khóa 61: Huyền thai khóa.....	199
Bài khóa 62: Liên châu khóa.....	202
Bài khóa 63: Gián truyền khóa	207
Bài khóa 64: Lục thuần khóa.....	212
Bài khóa 65: Vật loại khóa.....	214

BÀI KHÓA 1

NGUYÊN THỦ KHOÁ

Thiệu quẻ: Phàm quẻ xem trong Tứ khoá, chỉ thấy có một khoá Khắc mà thôi, ba khoá còn lại đều là khoá Sinh, khoá Tỵ, nhưng không có khoá Tặc, thì gọi là: Nguyên thủ khoá.

+ Lấy Sơ truyền: dùng chữ trên của khoá Khắc để làm Sơ truyền.

+ Lấy Trung truyền: tìm đến cung địa bàn nào có cùng một tên với Sơ truyền, rồi dùng chữ thiên bàn đã có sẵn trên cung địa bàn đó để làm Trung truyền (do tên của Sơ truyền mà biết chỗ lấy Trung truyền).

+ Lấy Mạt truyền: tìm đến cung địa bàn nào có cùng một tên với Trung truyền, rồi dùng chữ thiên bàn đã có sẵn trên cung địa bàn đó để làm Mạt truyền (do tên Trung truyền mà biết chỗ lấy Mạt truyền).

Mẫu quẻ: ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Tý, giờ Mão, nam, tuổi Dần

(Mạt)	(Trung) Hành niên				(Sơ)	
	Dần Đ. xà Tị	Mão C. tước Ngọ	Thìn Th.hợp Mùi	Tị Câu trăn Thân		
	Sửu Quý nhân Thìn	K1 Hợi Giáp	K2 Thân Hợi	K3 Dậu Tý		K4 Ngọ Dậu
	Tý Th. hậu Mão	<u>Sơ</u> Ngọ Tử	<u>Trung</u> Mão Huynh	<u>Mạt</u> Tý Phụ		Mùi Th.không Tuất
		Th.long	C.tước	Th.hậu		
<u>Can Giáp</u>	Hợi Thái âm Dần	Tuất H. vũ Sửu	Dậu Th. thường Tý	Thân Bạch hổ Hợi		

Theo chỉ dẫn Trương quái tập, ta tuần tự lập Địa bàn, an Tứ bản, an Thiên bàn, an 12 Thiên tướng, lấy Tứ khoá, xong rồi theo Thiệu quẻ lấy Tam truyền như bảng trên. Lấy Tam truyền được thực hiện như sau:

+ Lấy Sơ truyền: trong Tứ khoá của quẻ mẫu trên, chỉ có một khoá 4 là khoá Khắc, vì chữ trên thiên bàn Ngọ thuộc hoả khắc dưới chữ địa bàn Dậu thuộc kim, 3 khoá còn lại đều là khoá Sinh, không có khoá Tặc, nên quẻ này gọi là Nguyên thủ khoá. Chữ trên của khoá Khắc là Ngọ, vậy dùng Ngọ làm Sơ truyền.

+ Lấy Trung truyền: do Sơ truyền mà lấy Trung truyền, Sơ truyền là Ngọ thiên bàn, nên tìm tại cung Ngọ, nhưng là cung Ngọ địa bàn. Trên cung Ngọ địa bàn này có sẵn chữ thiên bàn Mão. Vậy dùng Mão làm Trung truyền.

+ Lấy Mạt truyền: do Trung truyền mà lấy Mạt truyền, Trung truyền là Mão thiên bàn, nên phải tìm tại cung Mão, nhưng là cung Mão địa bàn, ta thấy có sẵn chữ thiên bàn Tý. Vậy dùng Tý làm Mạt truyền.

Theo Lục hào toán lệ: can ngày Giáp thuộc mộc sinh Sơ truyền Ngọ hoả, nên hào tượng của Sơ truyền là hào Tử tôn. Trung truyền Mão mộc đồng cùng ngũ hành với can ngày Giáp mộc, nên hào tượng của Trung truyền là hào Huynh đệ. Mạt truyền Tý thủy sinh can ngày Giáp mộc, nên hào tượng của Mạt truyền là hào Phụ mẫu.

Khi đã tính hào tượng cho Tam truyền xong, ta tìm Thiên tượng theo thiên bản của Tam truyền: Sơ truyền Ngọ thừa thanh long. Trung truyền Mão thừa Chu tước. Mạt truyền Tý thừa Thiên hậu.

Lời giải đoán theo Khóa thể: khóa thể là tên chính của khóa. Quẻ này thuộc về Nguyên thủ khóa, là khóa đứng đầu các khóa, được sự tốt to lớn, cho nên Vận nhân phải là hạng thượng lưu, có quan có chức. Tam truyền Ngọ-Mão-Tý cũng thuộc về Hiên cái khóa, nên người đến Chiêm hỏi ở ngôi công khanh. Can Giáp và Sơ truyền Ngọ đều được vượng tướng khí, lại thừa Thái âm và Thanh long đều là cát tướng, cũng thuộc về Tam quang khóa, ứng điềm vận nhân được lên chức lên lương. Quẻ vốn là Nguyên thủ khóa, lại có thêm những quý khóa, vậy luận về danh vọng thì tốt chẳng kể hết. Như vậy, quẻ này ứng cho một tri thức đến hỏi, chủ yếu về việc của con cháu thi cử, cầu quan chức. Sở dĩ đoán như vậy vì Sơ truyền là chỗ khởi dụng đầu tiên, rất thường ứng việc đang toan tính của Vận nhân. Quẻ thấy Sơ truyền tác Tử tôn tất ứng việc con cháu. Sơ truyền thừa Thanh long là sao ứng về vụ quan chức, là điềm con cháu thi cử ra làm quan, hay cầu địa vị. Thêm nữa, Hành niên ở tại Mùi địa bàn có Thìn thừa Thiên hợp cũng ứng điềm như vậy, bởi Thìn là thần Khôi cương ứng về thi cử, Thiên hợp là sao ứng về con cái. Hành niên ứng việc xảy ra trong Năm hiện tại.

Khi Vận nhân hỏi tổng quát mọi việc thì phải quan sát cả Lục xứ và Hành niên mà đoán. Theo quẻ mẫu này thì tại Can và Bản mệnh ứng các việc của vận nhân muốn rõ, cả Tam truyền ứng tổng kết về việc chính của vận nhân muốn biết, tức công danh sự nghiệp của người con. Giải đoán từng hạng mục như sau:

- *Lời đoán tại Can và Bản mệnh*: Can là biểu tượng cho bản thân của vận nhân. Chiêm quẻ vào mùa Xuân nên can Giáp mộc được vượng khí, là điềm quan nhân được kiến nhận quan chức. Giáp thừa Hợi tức thừa Trường sinh, tháng Giêng chiêm quẻ thì Hợi thừa Thiên chiếu, đó là điềm được bề trên chỉ định mời đến quan thự, do học lực xứng đáng ở trển học đường, nên được tuyển chọn, bổ nhiệm đi làm quan vậy. Bản mệnh cũng ở tại cùng một cung với can Giáp, cũng ứng cho vận nhân là hạng quan quyền sang trọng.

- *Lời đoán tại Chi Tý*: là ngày chiêm quẻ, biểu tượng cho gia trạch của vận nhân. Quẻ thấy Chi Tý thừa Dậu thiên bản, là tượng của sao Thái âm, là tượng cho Phụ nữ và thừa thiên tướng Thái thường, chủ sự uy vũ. Nên đoán rằng trong nhà vận nhân có người phụ nữ thông minh tháo vát, giỏi võ hay sành duyên với gia đình võ biền có công danh đáng tôn trọng, lại đem nhiều lợi ích cho cha mẹ. Người phụ nữ này có thể đoán là con hay con dâu của vận nhân. Thái thường thổ sinh Dậu kim, Dậu kim lại sinh Tý thủy, đó là gia trạch được sinh nhập, cũng như từ bên ngoài mà đem lợi ích vào trong nhà, nên gia đạo của vận nhân rất sung túc, người trên yêu kẻ dưới, thuận hoà, nhà thường hay có lễ tiệc vui vẻ (Thái thường).

- *Lời giải đoán tại Sơ truyền Ngọ*: Sơ truyền ứng vào khoảng đầu của đời người hay của một sự việc. Đó là nơi khởi dụng, bắt đầu động, thường ứng nguyên

nhân của sự việc mà vận nhân muốn biết (Tuy vậy cũng nên hỏi rõ người xem về việc gì để đoán cho đích xác). Sơ truyền Ngọ tác Tử tôn thừa Thanh long tất vận nhân muốn hỏi điều may rủi của người con cầu quan hay thi cử.

Sơ truyền Ngọ đã được vượng khí lại thừa cát tướng ắt phải có kết quả tốt. Vậy nên đoán đến năm Tị Ngọ hay năm Bính Đinh, hoặc đến mùa Hạ thì thi đỗ, vì Ngọ thuộc Hoả nên phải đợi đến thời kỳ cũng thuộc Hoả thì Ngọ mới được vượng khí, khi vượng tướng khí thì ứng được quan chức hay thi đỗ. Có thể đoán Sơ truyền là Ngọ, thì đến năm Ngọ, hay tháng Ngọ có kết quả tốt, như vậy cũng không ngoài thời kỳ vượng khí như đã luận.

Sơ truyền là Ngọ hỏa sinh Mùi thổ, nên năm Ngọ thi đỗ kỳ nhất, sang năm Mùi thì đậu Tiến sĩ (Ngọ sinh Mùi tức như nhờ sự thi đỗ của năm Ngọ mà sinh ra sự thi đỗ của năm Mùi. Ngọ cũng sinh Tuất Sửu Thìn mà lại không luận? Bởi đến năm Tuất Sửu Thìn mới thi đỗ nữa thì phải cách 4, 7 hay 10 năm. Quê vốn rất tốt thì không lý nào lâu như vậy, hơn nữa Hành niên đóng ở cung Mùi địa bàn, thì ứng cho năm Mùi là đúng lý hơn cả). Cung Mùi có thừa Thìn thiên bàn, theo lý chỉ đỗ bậc Á khôi, nhưng vì Mùi và Thìn đều được Ngọ sinh, lại thừa Thiên hợp là cát tướng, Mùi với Ngọ là Lục hợp, nên đoán là thi đỗ bậc nhất (Thìn là ngôi sao Đẩu, cầu về khoa danh mà gặp nó thì rất tốt, còn gọi Thìn là Long khoa, ám chỉ vào sự thi đỗ).

Sơ truyền Ngọ thuộc Hoả, mà loại Hoả thì có tính oai nghi, chinh tề và lễ pháp, ứng cho người con sau khi thi đỗ, người con được bổ vào làm cơ quan Lễ bộ, làm quan chuyên quản về lễ nhạc, cúng tế trong nước. Hoả lục cực, là số cao nhất trong ngũ hành, có tính thượng thiên, bao giờ cũng muốn vươn lên cao, nên được đứng đầu trong hàng Lễ bộ, tức là sẽ thăng tới chức Lễ bộ thượng thư.

Sơ truyền Ngọ thuộc số 9, lâm Dậu địa thuộc số 6, thừa Thanh long thuộc số 7, nhưng Sơ truyền Ngọ được Tướng khí nên mỗi số phải thêm 10 là 19, 16 và 17, tổng của 3 số này được 52. Số 52 này ứng cho người con làm quan tới 52 năm hay 52 tuổi mới về hưu. Ngày Giáp Tý chiêm quẻ nên Sơ truyền Ngọ là tuần Canh, mà Canh thì khắc can Giáp, vậy Sơ truyền Ngọ có ản hào Quan, rất ứng hợp vào vụ cầu quan chức của người con.

- Lời giải đoán Trung truyền Mão: Trung truyền ứng về khoảng giữa, quẻ này Mão vừa là Chủ truyền vừa là Trung truyền nên rất quan trọng, ứng vận giữa đời của con người. Trung truyền Mão thừa Chu tước và lâm Ngọ địa. Nhờ Mão mộc sinh nên Chu tước hoả được tướng khí là điềm hưng thịnh. Chu tước lại lâm Ngọ địa tức là lâm chính vị. Chu tước chủ về văn chương được tướng khí lại lâm chính vị nên ứng vào thời kỳ nhờ văn chương chủ nghĩa mà công danh được rạng rỡ, là giai đoạn đỉnh cao nhất trong đời, vì Mão gia Ngọ là chỗ tốt bậc của khí dương, như sự cao sáng của mặt trời trong giờ Ngọ vậy.

Mão thuộc số 6, Chu tước thuộc số 9, cộng lại được 15, như vậy người con được hưởng 15 năm ở địa vị cao cả nơi quan trường. Giai đoạn này ứng tại Trung truyền, tất thuộc về trung vận hay khoảng giữa cuộc đời.

Mão làm chủ Tam truyền, ngày Giáp thì Mão thừa Dương nhận, nên ứng điềm người con bị phong tật. Bởi Mão thuộc mộc ứng với Gan thừa Dương nhận tức như mũi dao nhọn xuyên chọc nên Gan bị bệnh nên chứng phong hiện bệnh.

- Lời giải đoán Mạt truyền Tý: Mạt truyền ứng về lúc kết cuộc. Mạt truyền Tý vốn là nguyệt tướng tức là Thái dương, là mặt trời chủ sự cao cả huy hoàng và danh dự. Tý lại thừa sao Thiên hậu chủ về ân huệ. Như vậy Mạt truyền ứng cho người con đến lúc đã về hưu rồi mà vẫn còn được Chính phủ thỉnh triệu làm việc thêm, cũng như được lưu dùng, được tăng thêm một phẩm quan, hay được tặng huy chương, đó là danh dự và ân huệ.

Tý số 9, Thiên hậu cũng số 9, như vậy 9 lần 9 là 81, người con sẽ sống tới 81 tuổi mới mãn phần, bởi Mạt truyền ứng về lúc kết cuộc, cũng tức là khoảng cuối cùng cuộc đời.

Quẻ mẫu này ứng rất nhiều điểm tốt, nhưng nó cũng biến thể nếu chiêm nhằm ngày Sóc là ngày mồng một, Thượng huyền ngày mùng 8, Vọng ngày 15 (Rằm) Hạ huyền ngày 23, và Hối là ngày cuối tháng thì quẻ biến thành quẻ Thiên phiến khoá, tất không được tốt như những lời đã giải đoán. Trong toàn bộ Tập 3: Khóa kinh tập này, những thí dụ mẫu quẻ đều không luận là Nguyệt tướng nào, mà dùng Tý thiên bàn làm chuẩn đích để gia lên một cung địa bàn làm mẫu, ví dụ Tý thiên bàn gia lâm Mão địa bàn là tự nhiên thuộc về Nguyên thủ khóa.

Lý đoán Nguyên thủ khóa

Nguyên thủ có nghĩa là năng lực sáng tạo tiến bộ không ngừng, trọn vẹn, to tát, đứng đầu và cao cả. Trong Tứ khóa không có khóa Tặc, có ý nghĩa như trong một quốc gia không có đạo tặc, trộm cướp, giặc giã. Chỉ có một khóa Khắc, cũng như chỉ có một vị chúa tể đứng đầu, khắc trị dân chúng mà thôi, không có kẻ tranh ngôi. Các khóa còn lại toàn là tương sinh tương tử, cũng như toàn thể dân sự đều hoà hợp nhau mà sinh dưỡng tương trợ nhau. Không có khoá Tặc mà chỉ có một khóa Khắc, thì khóa Khắc ấy ám chỉ vào người xứng đáng đứng đầu, có đức vọng to tát, dùng năng lực của mình để thức tỉnh và khai triển phẩm chất tốt đẹp nơi mọi người, bởi vậy gọi là Nguyên thủ khóa.

Nguyên thủ khóa có lời Tượng: Đứng đầu và cao cả, có kết quả to lớn và hoàn toàn như trong lúc Trời Đất được ngôi. Mọi vật đều tươi sáng, hàm chứa sự mới mẻ, huy hoàng. Lại cũng ứng vào lúc quốc gia đang hưng thịnh, chúa tể thuận trị, cha con thuận đạo, hôn nhân hợp hoà, thai sản con trai, buôn bán xuất sắc, quan chức đứng đầu, cầu quý nhân được lợi to, gặp hoặc giao thiệp với người lớn thì có lợi lớn. Mọi sự tốt xấu đều có sự thật. Sự việc do bên ngoài khởi lên, do người nam chủ động. Các việc cạnh tranh nhau như kiện thưa, chinh chiến, đấu đá... thì khách thắng mà chủ bại, trên hơn dưới, lớn chế nhỏ.

Nguyên thủ khóa là quẻ tốt bậc nhất, đứng đầu các khóa, đầy đủ mọi sự cao cả, hanh thông, cát lợi và chính bền. Là quẻ 6 con Rồng ngự trên trời, có tượng là luôn luôn chủ động, cứng mạnh, tích cực không biết mệnh mỗi, rộng lớn và bao dung (Quẻ Bát thuần Kiên). Động tĩnh của thời vận thịnh, trong mọi công việc triển khai, không bị cản trở bởi bất kỳ yếu tố sự vật nào, vì năng lực sáng tạo nguyên thủy và vĩ đại. Nhưng cũng không thể đắc ý thái quá, phải lấy sự thận trọng làm cốt yếu, vì khi đạt đến đỉnh điểm là bước đầu tiên của quá trình suy thoái. Đạo của Càn là phải thay đổi thuận ý theo thời cơ, để cho thiên tính của vạn vật bộc lộ rõ ra, như vậy mới có được tác dụng thuận lợi và lâu dài, ứng đạo này có thể đến với muôn dân mà trị thiên hạ.

Nguyên thủ khóa thấy Càn, Sơ truyền, Niên Mệnh vượng tướng khí, hoặc thừa vượng tướng khí (là nói chữ Thiên bàn, thí dụ chiêm quẻ mùa Xuân, thấy càn Kỷ thừa

Dần hay Ngọ thiên bàn, thì nói can Kỷ thừa vượng tướng, vì mùa Xuân thì Dần được vượng và Ngọ được tướng khí, còn chính can Kỷ thì bị Tử khí là việc khác), lại thừa cát tướng và có lẫn cát khóa, thì ứng điềm tốt vô cùng, có tượng Rồng bay lên trời, được lợi ích trong sự gặp thấy người lớn. Lại cũng ứng cho hạng người danh vọng cao cả, mây Rồng gió Hồ cùng theo (Kiền Cửu ngũ).

Nguyên thủ khóa vốn tốt, nhưng nếu Can, Sơ truyền bị Hưu-tù-tử khí, thừa hung tướng lẫn với hung khóa, thì cũng ứng điềm bất lợi, như thời kỳ Rồng đang lặn, không nên động dụng tới bất cứ sự việc nào, đợi thời cơ mà phát triển (Kiền Sơ cửu).

Nguyên thủ khóa sở dĩ tốt đứng đầu là vì được thuận lý. Thuận lý là bởi khóa được trọn làm Sơ truyền có chữ trên khắc chữ dưới. Trên khắc trị được dưới như Chúa trị được tôi, Quan trị được dân, chồng dạy được vợ, cha bảo con nghe, chủ rầy tớ sợ. Bậc chúa tể như hàng Tổng thống, Thủ lĩnh mà chiêm gặp quẻ này thì đòi thịnh trị, không bị bọn dưới mưu phản, dẹp phá được giặc loạn, gặp được trung thần, an được bọn nịnh thần. Quan chức chiêm quẻ này thì gặp được minh quân, còn đối với thường dân thì sinh kế thuận lợi, mưu vọng hoàn thành. Nên nhớ, thường dân chiêm chỉ gặp độc một Nguyên thủ khóa mới tốt, còn như có thêm Quý khóa nữa thì trái lại gặp họa hoạn, không khác chi người bình thường mà ngôi bậc quá cao, cũng như dân đã nay đến cửa công quyền ắt có bị trách phạt, chứ không phải được thăng quan, tấn tước như hàng quý phái, quan chức.

Nguyên thủ khóa ứng sự tốt là luận theo khóa thể, nhưng còn một điều kiện cần nhất là phải xem xét tại hai chữ Thiên bàn và Địa bàn của Khóa được trọn làm Sơ truyền. Nếu thấy chữ Thiên bàn được vượng-tướng khí, còn chữ địa bàn bị Hưu-tù-tử khí, thì quẻ mới đúng vào chính thể và mới thật là tốt. Đó là trên khắc dưới, mà trên mạnh dưới yếu thì dưới mới chịu phục tùng, con mới chịu nghe cha, tớ mới tùy theo chủ. Trái lại, chữ Thiên bàn bị hưu-tù-tử khí, còn chữ Địa bàn vượng-tướng khí, đó là trên yếu dưới mạnh, thì dưới chưa chắc đã phục tùng, có thể xảy ra điều cưỡng phản, như con nghịch cha, vợ bội chồng,... Quẻ như vậy còn thêm chữ địa bàn chính là Thái tuế, hay Nguyệt kiến, hay Can thần, Chi thần, Đức thần, Can lộc... thì ứng sự phản nghịch rõ rệt lắm. Vì kẻ dưới đã mạnh, giàu, lại còn thế lực rất to, chẳng lẽ nào lại chịu cho người trên khắc chế. Quẻ như vậy thì đoán ngược lại, chủ thắng khách, nhỏ chế lớn, như vậy bậc trưởng thượng, hạng quân tử phải khẩn cấp lắm mới được, đừng cậy cấp bậc lớn mà hành hiếp, mà áp bức kẻ dưới mình, vì sợ không thoát được họa phản nghịch.

Nguyên thủ khóa thấy Sơ truyền là Thìn hay Tuất, thừa hung tướng như Xà, Hồ, Câu, Chu... và Tam truyền hiện ra điềm xấu cũng là quẻ không hay, vì người trên hung dữ, kẻ dưới tay dù chịu phục tùng đến đâu, thì người trên cũng không thỏa lòng bạc ác, như đời Trụ Vương: Tôi trung mà gặp vua dữ, như tích ông Cổ Tẩu: con hiền mà mẹ chẳng dung tha.

Chú thích:

+ **Chủ truyền:** là truyền làm chủ. Trong Tam truyền có 2 truyền âm và một truyền dương, thì gọi truyền dương là chủ truyền. Còn Tam truyền có 2 truyền dương mà có 1 truyền âm, thì truyền âm làm chủ truyền.

+ **Chủ Khách:** mỗi quan hệ đương đối giữa hai bên, gọi bên chủ động khởi trước là Khách, còn bên bị động đối lại sau là Chủ. Thí dụ như trong việc chinh chiến, thì bên tới công kích trước là Khách, bên thủ là Chủ.

BÀI KHÓA 2

TRÙNG THẨM KHÓA

Thiệu quẻ: Trong Tứ khóa chỉ thấy có một khóa Tặc mà thôi, ba khóa còn lại đều là khóa Sinh, khóa Khắc, khóa Tỷ, thì gọi là Trùng thẩm khóa. Dùng chữ trên của khóa Tặc để làm Sơ truyền. Cách lấy Trung truyền và Mạt truyền giống như Nguyên thủ khóa.

Mẫu quẻ: ngày Bính Tuất, nguyệt tướng Thân, giờ Tị

(Sơ)	Thân Th.hợp Tị	Dậu Chu tước Ngọ	Tuất Đẳng xà Mùi	Hợi Quý nhân Thân	(Trung)
<u>CanBính</u>	Mùi Câu trện Thìn	K1 Thân Bính Thìn	K2 Hợi Tuất Sửu	K3 Sửu Thìn	K4 Thìn Sửu
	Ngọ Th.long Mão	<u>Sơ</u> Thân Tài Th.hợp	<u>Trung</u> Hợi Quan Q.nhân	<u>Mạt</u> Dần Phụ H.Vũ	Sửu Thái âm Tuất
	Tị Th.không Dần	Thìn Bạch hổ Sửu	Mão Th.thường Tý	Dần Huyền vũ Hợi	Thiên hỷ <u>Chi Tuất</u>

Trong Tứ khóa của quẻ này chỉ có một khoá Tặc K1 là Thân-Bính, chữ dưới thuộc Hoả khắc chữ trên thuộc Kim, nên gọi là Trùng thẩm khóa.

+ Lấy Sơ truyền: chữ trên của khoá Tặc là Thân thì dùng Thân làm Sơ truyền. Can Bính khắc Thân là hào Thê tài thừa Thiên hợp.

+ Lấy Trung truyền: tên của Sơ truyền là Thân thì phải tìm cung Thân, nhưng là cung Thân địa bàn. Trên cung Thân này có chữ thiên bản là Hợi, vậy dùng Hợi làm Trung truyền. Hợi khắc can Bính nên Hợi là hào Quan quý thừa sao Quý nhân.

+ Lấy Mạt truyền: Trung truyền là Hợi thì phải tìm cung Hợi, nhưng là cung Hợi địa bàn. Trên cung Hợi này thấy có chữ thiên bản Dần, vậy dùng Dần làm Mạt truyền. Dần mộc sinh can Bính hoả nên là hào Phụ mẫu thừa Huyền vũ.

Giải đoán Mẫu quẻ này như sau:

- Sơ truyền Thân tác Thê tài thừa Thiên hợp là quẻ đang mưu tính lợi lộc tiền tài. Con cái đem tiền đi mua chuộc sự quý hiển và có thể thành tựu. Bởi Thân kim gia Tị địa là gia Trường sinh, lại thừa Thiên hợp là cát tướng nên được dễ dàng. Thê tài là hào ứng về tiền tài, Thiên hợp là sao ứng về con cái mà cũng chủ sự công danh lợi lộc, nên nói con cái mang tiền bạc để mua chuộc danh lợi.

- Trung truyền Hợi tác Quan quý thừa Quý nhân, thì ứng về việc đem tiền bạc nộp cho quan lớn nơi Tỉnh lị để lo danh lợi. Vì hào Quan quý ứng việc cầu

quan và sao Quý nhân ứng hạn Quan trưởng. Quý nhân thừa Hợi thì gọi là Quý nhân đẳng thiên môn, là tượng Quan nhân làm việc nơi Nha phủ Tỉnh lỵ.

- Mạt truyền Dân tác Phụ mẫu thừa Huyền vũ là điềm sinh kế dồi dào, tấn phát tài lộc và thân thể. Hào Phụ mẫu sinh Can là làm lợi cho bản thân. Huyền vũ vốn là hung tướng, nhưng đặc biệt gặp hào Phụ mẫu thì rất tốt về cả danh lẫn lợi, Huyền vũ thừa Dân là đắc lịch, cũng như Huyền vũ lâm Dân địa thì được điềm hài hoà, Huyền vũ thuỷ sinh Dân mộc, rồi Dân mộc sinh can Bính hoả, như vậy sự tốt mang lẫn tới cho cả bản thân mình.

- Sơ truyền Thân sinh Trung truyền Hợi, Trung truyền Hợi sinh Mạt truyền Dân, rồi Mạt truyền Dân sinh can Bính, đó là Tam truyền đệ sinh Can, là cách tốt nhất trong quẻ này, là điềm được Thượng nhân tiến cử mình tới chỗ vinh diệu.

- Quẻ này còn có một đặc điểm nữa là Tam truyền Thân-Hợi-Dậu đều gặp Trường sinh. Thân thuộc Kim gia Tị địa là Kim gặp Trường sinh. Hợi thuỷ gia Thân địa là Hợi gặp Trường sinh. Dân mộc gia Hợi địa là Dân gặp Trường sinh. Cả 3 thời kỳ đều gặp Trường sinh nên cầu danh lợi được suôn sẻ từ đầu tới cuối.

- Trong quẻ còn có 3 chỗ ứng điềm vợ thai nghén, hoặc sinh con:

1. Tam truyền toàn là Mạnh thần nên thuộc về Huyền thai khóa, ứng việc có thai.
2. Sơ truyền là hào Thê thừa Thiên hợp là sao ứng về con. Mẹ gặp Con.
3. Luận về vợ chồng thì Can là Chồng, Chi là Vợ. Theo quẻ thì Chi thừa Sửu là hào Tử tôn, cũng ứng điềm vợ có con vậy. Chiêm quẻ tháng 4 thì Sửu thừa Thiên y, là sao chủ sự mừng về thai nghén, sinh con. Quẻ Trùng thâm khóa thường ứng sinh con gái, bởi Sơ truyền Thân gặp Tử khí bị can Bính vượng khí khắc lên, là tượng âm thịnh lẫn Dương, phạm âm thịnh thì chắc là sinh gái.

Lý đoán Trùng thâm khóa

Trùng là nhiều lần, lặp đi lặp lại giống nhau, Thâm là thâm xét, suy nghĩ kỹ lưỡng. Trùng thâm là suy xét kỹ lưỡng, nhiều lần, cẩn thận trước khi thi hành một việc gì nghịch lý, hoặc một việc có tính chất nguy hiểm.

Sơ truyền của quẻ Trùng thâm khóa bao giờ cũng có chữ địa bàn khắc lên chữ thiên bàn, dưới khắc trên là cái lý phản nghịch. Làm một việc trái với luật lệ như tôi tranh với chúa, tớ thí chủ, dân kiện quan, con phản cha, vợ bội chồng... đó là một việc nguy hiểm, trọng hệ như thế tất phải suy đi xét lại đôi ba lần, năm bảy lượt, rồi mới dám làm. Phải thâm xét nhiều lần nên gọi là Trùng thâm khóa.

Trùng thâm khóa có lời Tượng: Thuận theo, tận tâm tiếp thu mà có đức trung chính thì việc hành động được êm thuận, có lợi, vững bền, biết dùng các phẩm chất cao đẹp của mình để trợ giúp người đời, nhưng cũng chẳng khỏi lo ngại và kinh sợ. Mọi việc đều nên khởi động sau, cạnh tranh thì chủ thắng khách bại, họa hoạn do bên trong gây ra. Thai dựng sinh gái. Trăm việc trước bị trở ngại rồi sau mới thành, mà nguyên nhân ở người nữ (Ngôi tiêu tức thì Khôn cực âm ở Hợi, dưới có Càn ẩn phục).

Trùng thâm khóa là quẻ sinh trở vạn vật mà tuân theo ý trời, có tượng Vua đề xướng lên thì bề tôi phụ họa theo. Đó là chỉ vào đức ôn nhu, thuận theo, uyển chuyển, phục tùng (Bát thuần Khôn), với năng lực tồn trữ sức mạnh âm thâm và phương châm lấy mềm để chế ngự cứng, luôn có được lợi thế nếu biết kiên trì và chung chính, giữ vững đạo lý lập trường một cách thuận hòa, tùy thuộc theo thời mà phát huy sức mạnh.

Khi có mục tiêu hành sự, nếu đi đầu, làm người lãnh đạo, có thể sai lầm, đi lạc lối, nhưng nếu biết đi theo phò tá cho đáng Quân vương sẽ có lợi thế, mới có thể đạt được mục đích một cách thuận lợi.

Trùng thẩm khóa là quẻ phải đối phó với những thực tế, chứ không phải với những tiềm năng sẵn có. Trong thời kỳ của sự đáp ứng tự nhiên, cần phải thấu hiểu những sức mạnh chi phối hoàn cảnh hiện tại, không nên hành động một cách độc lập hoặc tìm cách lãnh đạo người khác, vì chính bản thân mình không được tiếp xúc với những sức mạnh đang chi phối hoàn cảnh đó, cần có bạn bè và những cộng sự giúp đỡ để hoàn thành mục tiêu. Nếu cứ cố gắng muốn sai bảo người khác, thì chính bản thân sẽ lạc lối và trở nên rối loạn. Trên hết là đừng để bản năng muốn lãnh đạo lôi kéo. Hãy biết sống trong cô độc để suy nghĩ một cách khách quan, khi nghiền ngẫm về định hướng của đời mình, vì Âm tuy có tài năng, nhưng phải ẩn ở bên trong mà theo nghiệp Vương, cố gắng phát triển thái độ khoan dung, phóng khoáng, rộng lượng, nó sẽ giúp cho bản thân giữ được một cá tính mạnh mẽ và kiên định.

Trùng thẩm khóa là quẻ dưới khắc trên, dưới chống đối lên trên, quan hệ trên d-íi bề tắc. Khi sao Quý nhân nghịch hành, Sơ truyền khắc Mạt truyền, hoặc Tam truyền ứng các điều hung hại, thì sự phản kháng, chống đối sẽ không thành công, mà còn phải gặp nhiều điều nguy hiểm, là quẻ rất xấu, rất nguy, đưa đến con đường cùng (Khôn: thượng Lục). Vì cố duy trì vị trí của mình một cách không chính đáng, nghĩa là đòi được lãnh đạo thay vì phải phục vụ, hậu quả gây nên sự phản nộ của những kẻ có quyền lực, tất yếu có sự tranh đấu mà phải chịu tổn thất rất nặng nề. Cũng có tượng duy trì bảo vệ cái tiêu cực mà vượt lên tranh đoạt, bao trùm lấy cái tích cực.

Trùng thẩm khóa thấy sao Quý nhân thuận hành, hoặc Mạt truyền khắc Sơ truyền, hoặc Mạt truyền có thừa những cát tướng như Hợp-Long-Thường-Âm-Hậu hoặc có thừa cát thần như: Sinh khí, Giải thần, Thiên hỷ, Đức thần...hay Tam truyền có cách tốt là quẻ ứng điềm lành, thành công (Khôn: Lục ngũ), được mời giữ một chức vụ quan trọng nhưng không phải ngôi vị lãnh đạo, biết cực kỳ thận trọng trong lời ăn tiếng nói, biết khiêm nhường mà thông đạt văn lý để liên thông tập chung đám đông với mọi người, cách tiếp cận này không phải trực tiếp, mà bọc lộ một cách gián tiếp như hệ quả được phát ra từ bên trong nội tâm.

Trùng thẩm khóa vốn là quẻ dưới chống đối trên, đó là một việc làm khó và nguy hiểm, cho nên nói: chứa lòng hiền thì được lợi phúc đến, chứa lòng chẳng hiền ắt có họa ương. Người quân tử chiêm gặp thì có lợi, thường dân chiêm gặp thì cũng nhiều gian nan, vất vả. Tiểu nhân gặp quẻ này, mà thi hành một việc phản nghịch như vậy, không phải vì chính nghĩa, mà là do ích kỷ, có tính bạo ngược, thân danh háam lợi, thường xuyên làm điều bất thuận, thì làm sao đảm đương nổi những công việc rất nguy hiểm, đó thật là con loạn tột giặc... cao đến như trời cũng chẳng giúp mà người cũng chẳng ưa, rồi vì bất thành mà mang họa chẳng nhỏ cho bản thân.

Gặp quẻ Trùng thẩm khóa, bậc Tôn trưởng mau mau tu phúc đức, tự phải xem xét lại những hành động của mình, đối nhân xử thế, bỏ những điều tệ bạc, sai lầm ý thế, không ai chết vì pháp luật mà chỉ chết về đường ăn lẽ ở, có như vậy để tránh cái họa do hàng ty hạ dưới tay phản phúc. Còn hạng ty hạ gặp Trùng thẩm

khóa tất phải thuận đạo ăn ở với bề trên cho hết lòng hết dạ, cho tới kỳ cùng, rồi mới vì chính nghĩa mà đành dứt tình với bề trên. Nếu ăn ở chưa hết lòng mà đã bội nghịch chứa lòng chẳng hiền thì sao cho khỏi tai ương họa hoạn.

Người chiêm quẻ có được lợi ích chẳng là nhờ sự ứng nơi quẻ mà biết thiên ý để quyết định hành động cho thuận mà khỏi sai đường lạc lối. Thuận lòng trời ắt còn tồn tại, nghịch ý trời ắt bị tiêu vong.

Trùng thâm khóa thì Sơ truyền là khóa Tặc, nghĩa của Tặc là giặc, lấy nghĩa đó mà bàn là quẻ phản động. Nếu thấy địa bàn của Sơ truyền vượng-tướng khí, còn Sơ truyền bị hưu-tù-tử khí, tức là dưới mạnh mà trên yếu, thì quẻ mới đúng chính thể. Ngược lại, Sơ truyền vượng-tướng khí, còn địa bàn của Sơ truyền hưu-tù-tử khí, tức trên mạnh mà dưới yếu, thì đâu có chắc gì người trên bị thua bại do sự phản nghịch của hạng ty hạ. Gặp quẻ như vậy, dầu kẻ trên hung bạo, người dưới cũng chưa nên chống đối.

Nếu Sơ truyền là hào Tử tôn thừa hung tướng như: Đằng xà, Câu trăn, Bạch hổ...là điềm con hại cha (động hào Tử tôn là con cháu động sự). Sơ truyền tác Thê tài thừa hung tướng là Vợ hại Chồng (hào Thê tài động thì vợ chủ sự). Cứ suy theo hào động tức Sơ truyền mà luận ra. Đã thừa hung tướng, lại thêm thừa hung thần, hoặc như Sơ truyền chính là Thìn Tuất thì sự hung hại càng thêm dữ tợn.

BÀI KHÓA 3

TRI NHẤT KHÓA

Thiệu quẻ A: Quẻ chiêm ngày Dương, mà trong Tứ khóa thấy có nhiều khóa Tặc, trong những chữ trên của các khóa Tặc ấy, chỉ có một chữ thuộc Dương mà thôi, thì dùng chữ thuộc Dương đó làm Sơ truyền, gọi là Tri nhất khóa.

Quẻ chiêm ngày Âm, mà trong Tứ khóa thấy có nhiều khóa Tặc, trong các chữ trên của các khóa Tặc ấy, chỉ có một chữ thuộc Âm mà thôi, thì dùng chữ thuộc Âm đó làm Sơ truyền, gọi là Tri nhất khóa.

Lấy Trung truyền và Mạt truyền giống như ở Nguyên thủ khóa.

Thiệu quẻ B: Quẻ chiêm ngày Dương, trong Tứ khóa không có khóa Tặc, lại thấy có nhiều khóa Khắc, trong các chữ trên của các khóa Khắc đó, chỉ có một chữ thuộc Dương mà thôi, thì dùng chữ thuộc Dương ấy làm Sơ truyền, gọi là Tri nhất khóa. Lấy Trung truyền và Mạt truyền giống như Nguyên thủ khóa.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng Thìn, giờ Tị. Trong Tứ khóa của quẻ này không có khóa Tặc, lại có 2 khóa Khắc là K1 và K3, chữ trên của K1 là Tuất thuộc dương, còn chữ trên của K3 là Mão thuộc âm, như vậy phải chọn một chữ để làm Sơ truyền gọi là Tri nhất khóa.

- Lấy Sơ truyền: ngày Nhâm thuộc Dương, trong các chữ trên của các khóa Khắc, chỉ có Tuất là một chữ thuộc Dương, vậy dùng Tuất làm Sơ truyền, Tuất thổ khắc Can ngày Nhâm thủy nên Tuất là hào Quan quý thừa sao Bạch hổ.

- Lấy Trung truyền: Sơ truyền là Tuất thì cũng phải tìm cung Tuất, nhưng là cung Tuất địa, trên cung Tuất địa này có thừa chữ thiên bản là Dậu, vậy dùng Dậu làm Trung truyền, Dậu kim sinh Can ngày Nhâm thủy nên là hào Phụ mẫu thừa sao Thái thượng.

- Lấy Mạt truyền: Trung truyền là Dậu thì phải tìm cung Dậu, nhưng là cung Dậu địa, trên cung Dậu địa thấy có chữ thiên bản là Thân, vậy dùng Thân làm Mạt truyền, Thân kim sinh Nhâm thủy nên là hào Phụ mẫu thừa Huyền vũ.

<u>Chi Thìn</u>	Thìn Đềng xà Tị	Tị Q.nhân Ngọ	Ngọ Th.hậu Mùi	Mùi Thái âm Thân	(Mạt)
	Mão Chu tước Thìn	K1 Tuất Nhâm	K2 Dậu Tuất	K3 Mão Thìn	
	Dần Th.hợp Mão	Sơ Tuất Quan	Trung Dậu Phụ	Mạt Thân Phụ	(Trung)
	Sửu Câu trăn Dần	Tý Th.long Sửu	Hợi Th.không Tý	Tuất B. hổ Hợi	(Sơ)
					<u>Can Nhâm</u>

Điềm ứng của quẻ này luận như sau: Sơ truyền là Tuất tác Quan thừa Bạch hổ là điềm bị tội tử trong nhà khởi tai họa, vì Tuất là hạng nô bộc, Quý là hào ứng về họa hoạn, Bạch hổ là hung tướng thường gây ra đủ mọi thứ tai ương.

Trong Tam truyền Tuất-Dậu-Thân có 2 chữ thuộc Dương là Tuất và Thân, còn Dậu thuộc âm, thì dùng Dậu làm Chủ truyền. Vậy Trung truyền Dậu làm Chủ truyền tác Phụ mẫu thừa Thái thường thì ứng điềm: người đến chiêm vận mệnh bị cái họa tội tử đánh cắp (do Sơ truyền) có liên quan đến phụ nữ làm việc gian giảo (Bởi có Dậu tượng sao Thái âm), việc này có quan hệ tới người lớn cùng sinh kế (hào Phụ mẫu), việc mất này là y phục hay vải lụa (sao Thái thường).

Mạt truyền Thân tác Phụ mẫu thừa Huyền vũ là kẻ trộm chuyển đem đồ vật trộm cắp đi nơi khác, nhưng người mất có thể tìm lại được. Bởi Thân là thần Truyền tổng chủ sự trao truyền, Huyền vũ là sao chủ về đạo tặc là kẻ trộm. Mùa Thu thì Thân kim vượng khí, Tam truyền là Kim cục cũng vượng khí, cho nên thời vận mất của còn thịnh vượng, còn tìm lại được, và Huyền vũ thừa Phụ mẫu cũng là cách tốt riêng biệt về danh lợi.

Kẻ trộm ở hay ẩn gần nhà, vì quẻ Tri nhất khóa vốn ứng lân cận, Sơ truyền Tuất thuộc Tây Bắc, và Chủ truyền Dậu thuộc chính Tây, nên kẻ trộm ở về 2 hướng gần nhau đó. Huyền vũ âm thần là Mùi thuộc Thổ sinh Kim, vậy tìm vật mất ở nơi có loại kim khí như đồng sắt, đồng đá sỏi, hay ở chỗ trũng, ngõ sâu... đến ngày Mão hay giờ Dần Mão thì tìm thấy được, vì Dần Mão thuộc mộc khắc Huyền vũ âm thần là Mùi thổ.

Lý đoán Tri nhất khóa

Tri nhất tức là trọn một, trong Tứ khóa thấy có nhiều khóa Tặc hay nhiều khóa Khắc, thì phải chọn Khóa nào có chữ trên đồng thuộc một loại Âm hay Dương với Ngày hiện tại chiêm quẻ để làm Sơ truyền. Sự trọn lựa như vậy gọi là Tri nhất.

Hai ba chỗ đồng một loại giống nhau, tất phải chọn chỗ nào đồng một loại để mà dùng. Cho nên, ngày dương thì trọn chữ trên nào thuộc Dương, ngày Âm thì trọn chữ trên nào thuộc Âm. Nhưng nên nhớ đó là ở trường hợp ngày Dương mà chỉ có một chữ trên thuộc Dương, hoặc ngày Âm mà chỉ có một chữ trên thuộc Âm mà thôi. Còn như ngày Dương mà có nhiều chữ trên thuộc Dương, hoặc các chữ trên đều thuộc Âm, hay là ngày Âm mà có nhiều chữ trên đều thuộc Âm, hoặc các chữ trên đều thuộc Dương, thì cách chọn có khác, vì như vậy nó đã thuộc về Thiệp hại khóa.

Tri nhất khóa có lời tượng: Trăm việc đều nên hòa thì vui tốt, nếu không hòa thì sẽ sinh ra ưu lo, sự việc thường có hai lối, lòng rất đổi hoài nghi mà phải trọn lấy một. Họa do bên ngoài dấy lên. Binh chiến thì lợi chủ mưu. Kiện tụng nên hòa. Người đi hay của mất đều ở lân cận, ở gần. Mưu sự không ẩn khuất, hướng về lối minh bạch.

Tri nhất khóa là quẻ bỏ nịnh mà trọn dùng người hiền. Cũng còn gọi là quẻ các Tinh tú châu vào sao Bắc đẩu, có tượng: nước chảy trên đất (quẻ Thủy Địa Tỹ), sau cuộc chiến tranh lâu dài, mọi người sẽ hòa khí, thân mật với nhau, tượng trưng cho mối quan hệ qua lại hỗ trợ mật thiết.

Gặp quẻ Tri nhất khóa: điều cần thiết là phải biết đoàn kết với người khác, để hỗ trợ, tin cậy lẫn nhau. Sự liên thông như vậy đòi hỏi phải có một nhân vật

trung tâm gắn bó, quy tụ mọi người một cách tự nguyện, không có cưỡng ép. Trở thành một nhân vật trung tâm, ngôi vị lãnh đạo như vậy là việc gay go đầy trách nhiệm, đòi hỏi tinh thần đại lượng, bao dung, thủy chung như một, nhân cách mạnh mẽ. Hơn nữa đòi hỏi phải có thành tích rõ rệt (Tỷ: Cửu Ngũ). Người muốn quản tụ kẻ khác chung quanh mình, cần phải tự hỏi mình có hội đủ điều kiện gánh vác trách nhiệm hay không, nếu lực bất tòng tâm thì lại rất tệ hại, trở thành tai họa. Đó là quẻ khi Can, Hành niên, Bản mệnh bị hưu-tù-tử khí hoặc ngộ Tuân.

Trong vấn đề đoàn kết với nhau, đúng lúc, đúng thời cơ là cực kỳ quan trọng. Nếu do sự chậm trễ đến sau mà không chia sẻ được kinh nghiệm ban đầu thì phải chịu thiệt thòi, vì thời cơ tốt đẹp đã mất, bị khôn cùng, dữ (Tỷ: Thượng Lục), là quẻ có Sơ truyền là chữ trên của khóa Tặc, ứng điềm nhiều tai ương, tai họa thường do Thê thiếp hay tiền tài, hoặc bị khẩu thiệt.

Sự khởi đầu không đúng, thì đừng hy vọng vào sự kết thúc tốt lành. Đó là quẻ Tri nhất khóa mà trong Tứ khóa có tới ba bốn khóa Tặc hay ba bốn khóa Khắc. Lúc này quẻ biến thành Đô ách khóa hay Vô lộc tuyệt tự khóa, quẻ như vậy ứng điềm quá hung, gặp nhiều loạn động, hồ nghi... dù được thân hoà nhau, nhưng không có đầu mà cũng chẳng đến chót.

Sơ truyền là chữ trên của khóa Khắc thì thường bị bạn hữu bài xích, gièm xiêm, vì thân mật phụ hoạ theo kẻ có hành vi bất chính. Sự thể nhẹ hơn Sơ truyền là chữ trên của khóa Tặc (Tỷ: Lục tam).

Hoàn cảnh của Tri nhất khóa có sự thể bỏ xa tìm gần, bỏ sơ dùng thân trong một liên thông đông người. Việc động sự luôn luôn có hai ba chiều hướng, mà phải trọn lấy một vì không thể đứng sau người khác, nếu đứng sau sẽ rước lấy tai hại là tiến thoái đều trắc trở, nảy sinh tai họa. Tri nhất khóa cũng có tượng người đàn ông có thể dụ dỗ rất nhiều người đàn bà, do vậy phụ nữ gặp quẻ này là tình thế nghiêm trọng bị bỏ lại phía sau thành dữ. Người gặp quẻ này trong lòng không yên.

BÀI KHÓA 4

THIỆP HẠI KHÓA

Thiệp hại khóa gồm có 6 cách:

1. Thiệp tặc cách.
2. Thiệp khắc cách.
3. Tỷ dụng cách
4. Kiến cơ cách.
5. Sát vi cách.
6. Xuyên hà cách.

Cách 1: Thiệp tặc cách

Thiệu quả: Quả trong Tứ khóa thấy có nhiều khóa Tặc, song những chữ trên của các khóa Tặc ấy toàn thuộc Dương, hoặc toàn thuộc Âm, thì phải dùng phương pháp tính Thiệp tặc cho mỗi chữ trên đó, để xác định chữ nào bị tặc nhiều lần hơn hết, thì dùng chữ ấy làm Sơ truyền.

Trong trường hợp ngày Dương, ở những khóa Tặc có nhiều chữ trên thuộc Dương, mà cũng có chữ trên thuộc Âm, thì cũng thuộc về Thiệp tặc cách, nhưng chỉ tính Thiệp tặc cho những chữ trên thuộc Dương, bỏ không tính cho chữ trên thuộc Âm

Trong trường hợp ngày Âm, ở những khóa Tặc có nhiều chữ trên thuộc Âm, mà cũng có chữ trên thuộc Dương, thì cũng thuộc về Thiệp tặc cách, nhưng chỉ tính Thiệp tặc cho những chữ trên thuộc Âm, bỏ không tính cho chữ trên thuộc Dương.

Lời giải: trong Thiệu quả có nói chữ Nhiều, tức là từ 2 trở lên.

Phương pháp tính Thiệp tặc: tức là cách tính cho từng chữ trên của mỗi khóa Tặc, để xem từ chỗ cung địa bàn của nó đang đứng, khi gia thuận tới, trải qua những cung địa bàn và những Can ký, nó phải bị Tặc mấy lần thì nó mới về tới Bản gia của nó. Bản gia tức là nhà của nó, là cung địa bàn cùng một tên với nó. Không tính cung mà nó đang đứng và cung Bản gia. Bản thiệp hại có tất cả 22 chữ gồm 10 Can và 12 Chi dựa theo Ngũ hành để tính Khắc hay Tặc.

Thí dụ: có khóa Tặc Hợi gia Tị địa bàn, tính thiệp tặc cho chữ trên là Hợi như sau: cung Tị địa bàn mà Hợi gia lên thì không tính, bắt đầu dùng Hợi gia lên cung kế đó và kế tiếp: Hợi gia Ngọ, Hợi gia Mùi, Hợi gia Thân, Hợi gia Dậu, Hợi gia Tuất, cung Hợi địa bàn là bản gia của Hợi thiên bàn nên không tính, như vậy bỏ cung đầu Hợi gia Tị và bỏ cung cuối Hợi gia Hợi, thì Hợi phải trải qua 5 cung địa bàn: Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất. Trải qua 5 cung này gặp 3 chữ Mùi-Kỷ-Tuất khắc lên nó, vì Thổ khắc Hợi thủy, như vậy Hợi bị Tặc 3 lần.

Cũng có chữ không bị Tặc lần nào cả, vì trong những cung mà nó trải qua, chẳng có chữ nào ở dưới khắc lên nó. Như khóa Mão gia Tân là khóa Tặc, Mão gia Tân tức là Mão gia Tuất, bỏ cung Tuất địa bàn là chỗ Mão đang gia lên, thì Mão

phải trải qua Hợi-Tý-Sửu-Dần, như vậy 4 cung này không có chữ nào thuộc Kim để khắc lên Mão mộc, nó không bị Tặc lần nào cả.

Nên nhớ trong Thiệp tặc cách, không bao giờ dùng tới khoá Khắc, khoá Sinh, khoá Tỷ. Sau đây là bảng dùng để tính khoá Tặc-Khắc, gọi là Thiệp hại:

Tị Bính Mậu	Ngọ	Mùi Đinh Kỷ	Thân Canh
Thìn Ất	Bảng thiệp hại		Dậu
Mão			Tuất Tân
Dần Giáp	Sửu Quý	Tý	Hợi Nhâm

. **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Tị, giờ Tuất.

<u>Can Mậu</u>	Tý Th.long Tị	Sửu Th.không Ngọ	Dần Bạch hổ Mùi	Mão Th.thường Thân	<u>Chi Thân</u>
	Hợi Câu trện Thìn	K1 K2 K3 K4 Tý Mùi Mão Tuất Mậu Tý Thân Mão	Thìn Huyền vũ Dậu		
	Tuất Th.hợp Mão	Sơ Trung Mạt Tý Mùi Dần Tài Huỳnh Quan	Tị Thái âm Tuất		Ng . tướng
	Dậu C.tước Dần	Thân Đang xà Sửu	Mùi Quý nhân Tý	Ngọ Th.hậu Hợi	

Trong Tứ khóa của quẻ này có 3 khóa Tặc, là K1: Tý-Mậu, K3 Mão-Thân, K4: Tuất-Mão, các chữ trên của 3 khóa này là Tý-Mão-Tuất, trong đó Tý với Tuất là 2 chữ thuộc Dương, còn Mão là chữ thuộc Âm. Quẻ chiêm ngày Mậu thuộc Dương cho nên chỉ tính Thiệp tặc cho 2 chữ thuộc Dương, để xem chữ nào bị Tặc nhiều lần hơn. Tính Thiệp tặc cho chữ Tý: Tý gia Mậu tức là gia Tị địa bàn, bỏ cung Tị mà Tý đang gia lên, thì Tý thiên bàn phải trải qua 6 cung địa bàn nữa thì Tý mới về tới Bản gia của nó, 6 cung địa bàn đó là: Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi. Theo bản Thiệp hại thì Tý trải qua 6 cung này, bị Tặc 3 lần vì phải gặp Kỷ-Mùi-Tuất đồng thuộc thổ khắc lên Tý thủy.

Tính Thiệp tặc cho chữ Tuất: bỏ cung Mão địa bàn là chỗ Mão đang gia lên, thì Tuất phải trải qua 6 cung địa bàn nữa thì mới về tới Bản gia của nó là Tuất địa bàn, 6 cung địa bàn là: Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu. Theo bản tính Thiệp hại, thì

trải qua 6 cung địa bàn này Tuất bị Tặc 1 lần, vì gặp một chữ Ất khắc lên nó. So sánh Tý bị Tặc 3 lần, còn Tuất bị Tặc 1 lần.

- Lấy Sơ truyền: Tý bị Tặc nhiều lần hơn Tuất, nên phải dùng Tý làm Sơ truyền, can Mậu khắc Tý là hào Thê tài, có thừa sao Thanh long.

- Lấy Trung truyền: Sơ truyền là Tý thì phải tìm lại cung Tý địa bàn, trên cung Tý địa bàn này thấy có chữ thiên bàn Mùi, vậy dùng Mùi làm Trung truyền, Mùi đồng loại thổ với can Mậu nên là hào Huynh đệ, có thừa sao Quý nhân.

- Lấy Mạt truyền: Trung truyền là Mùi thì phải tìm cung Mùi địa bàn, trên cung Mùi địa bàn này thấy có chữ thiên bàn là Dần, vậy lấy Dần làm Mạt truyền, Dần khắc can Mậu nên Dần là hào Quan quý, có thừa sao Bạch hổ.

Cách 2: Thiệp khắc cách

. **Thiệp quẻ:** trong Tứ khóa không thấy có khóa Tặc, mà lại có nhiều khóa Khắc, song các chữ trên của các khóa Khắc toàn là thuộc Dương, hoặc toàn là thuộc Âm, thì phải dùng phương pháp tính Thiệp khắc cho mỗi một chữ trên ấy, để xem chữ nào được Khắc xuống nhiều lần hơn cả, thì dùng chữ đó làm Sơ truyền, gọi là Thiệp khắc cách. Lấy Trung và Mạt truyền như Nguyên thủ khóa.

Gặp ngày Dương, ở những khóa Khắc có nhiều chữ trên thuộc Dương, mà cũng có chữ trên thuộc Âm, thì cũng thuộc về Thiệp khắc cách, nhưng chỉ tính Thiệp khắc cho các chữ trên thuộc Dương, không tính cho các chữ trên thuộc Âm.

Gặp ngày Âm, ở những khóa Khắc có nhiều chữ trên thuộc Âm, mà cũng có chữ trên thuộc Dương, thì cũng thuộc về Thiệp khắc cách, nhưng chỉ tính Thiệp khắc cho các chữ trên thuộc Âm, không tính cho chữ trên thuộc Dương.

. **Lời giải:** nói nhiều là từ 2 trở lên, theo bảng Thiệp hại thì phương pháp tính Tặc hay Khắc cơ bản giống nhau, cơ sở từ 10 Can và 12 Chi, nhưng cũng cần phân biệt như sau:

+ Thiệp tặc cách dù có khóa Khắc cũng không quan hệ, vì không hề dùng đến. Còn ở Thiệp khắc cách thì buộc phải dùng có khóa Tặc, bởi nếu có khóa Tặc thì quẻ đã thành ra Trùng thâm khóa hay Tri nhất khóa.

+ Thiệp tặc cách chỉ chọn lựa những chữ trên của các khóa Tặc, còn ở Thiệp khắc cách chỉ chọn lựa những chữ trên của các khóa Khắc. Thiệp tặc và Thiệp khắc không hề luận đến khóa Sinh và khóa Tý.

+ Thiệp tặc thì dùng phương pháp tính Thiệp Tặc, là chữ thiên bàn bị tặc, bị ở dưới khắc lên trên. Thiệp khắc thì dùng phương pháp tính Thiệp khắc, là chữ thiên bàn được khắc, ở trên khắc xuống dưới.

. **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Tý, nguyệt tướng Sửu, giờ Ngọ. Quẻ này toàn là khóa Khắc, có chữ trên là: Dần-Dậu-Tý-Mùi, quẻ chiêm ngày Âm nên chỉ tính Thiệp khắc cho 2 chữ thuộc Âm là Dậu và Mùi, không tính cho 2 chữ thuộc Dương là Dần và Tý.

Theo phương pháp tính Thiệp Khắc, thì Mùi được Khắc xuống 1 lần, còn Dậu được Khắc xuống tới 2 lần, nên dùng Dậu làm Sơ truyền. Lấy Tam truyền vẫn theo như nguyên tắc cơ bản của Nguyên thủ khóa.

Chi Tì	Nguyệt tướng		Can Kỳ	
	Tý Quý nhân Tị	Sửu Thiên hậu Ngọ	Dần Thái âm Mùi	Mão Huyền vũ Thân
	Hợi §»ng xà Thìn	K1 Dần Kỷ	K2 Dậu Dần	K3 Tý Tý
	Tuất Chu tước Mão	Sơ Dậu Tử	Trung Thìn Huỳnh	Mạt Hợi Tài
	Dậu Th.hợp Dần	Thân Câu trện Sửu	Mùi Th.long Tý	Ngo Th.không Hợi

Lý đoán Thiệp hại khóa

(tức là Thiệp tặc cách và Thiệp khắc cách)

Thiệp nghĩa là lợi, lướt qua, ám chỉ vào sự gia trải qua các cung địa bàn và những Can ký trong Bản thiệp hại, để biết bị Tặc mấy lần hay được Khắc mấy lần. Hại nghĩa là tai hại, trong quẻ ám chỉ vào sự Tặc Khắc, vì hễ có sự Tặc Khắc là có khó khăn tai hại vậy.

Thiệp hại khóa có lời tượng: trải qua bao trận sóng to gió lớn mưu tính việc lợi danh, phải hao tâm phí sức, tổn thất, ảnh hưởng tới công việc cơ quan... Đó là bỏ nhẹ tìm nặng, xa trốn an vui mà tìm nơi nguy hiểm. Hôn nhân trở ngại. Tật bệnh không yên. Thai sinh trì trệ. Người đi chưa về. Mất của trong nhà lấy. Mất người tìm nơi thân thích mà ở gần. Mọi công việc có nhiều điều nghi nan, hay bị trắc trở, lồi thối, chậm chạp, lại thường đứng trước nhiều tình huống phải lựa chọn một, thêm lo lắng. Muốn làm mà ngại làm, muốn nói mà ngại nói. Tuy phải trải qua bao phen trắc trở và khổ buồn, khó khăn chông chát cuối cùng cũng được vừa ý nguyện. Là thời điểm thể hiện giá trị đích thực của con người.

Thiệp hại khóa là quẻ hết đắng tới ngọt - khổ tận cam lai. Cũng gọi là quẻ thuyền bị dò dẫm mà gặp phải nhiều ghềnh thác, có tượng là ngoài hư trong thực, nhà dột lại gặp mưa suốt đêm (Bát thuận Khảm). Đó là hoàn cảnh khách quan gian nan hiểm trở, sa vào hiểm nạn, buộc chúng ta phải thích ứng, thích nghi để có cách ứng xử trong lúc hiểm nạn, thận trọng bền bỉ với lòng tin không sợ hãi, gạt bỏ sự nhân nhượng vô nguyên tắc, có thể đổi mặt với dòng nước chảy xiết mà quyết chiến, liều thân thì có thể khắc phục được hiểm nạn, giải trừ được khó khăn, giành được sự sống.

Sơ truyền của quẻ Thiệp hại khóa phải gia trải qua nhiều cung và nhiều lần bị Tặc Khắc, lại thừa hung thần hung tướng, và Can Chi bị hưu-tù-tử khí thì họa tai chẳng nhỏ, không biết đường thoát khỏi khó khăn trở ngại, rất khó giải thoát hoạn nạn, có tượng như mới biết bơi lội mà phải lặn vào nơi hồ hiểm sâu thăm thẳm, như người tâm dạ còn đang non yếu mà phải chịu đựng gian nan khốn khổ (Khảm: Sơ lục). Hoặc như người đã quá quen thuộc với những việc xấu xa, bất chính,

không còn khả năng phân biệt phải trái, sự xấu xa đã thấm vào trong bản chất, khó lòng vẫn hồi.

Khi Sơ truyền trải qua ít cung, và chỉ gặp một đôi lần Tặc Khắc, lại thừa cát thần cát tướng, Can Chi được vượng-tướng khí, thì tai họa nhẹ, ít, dễ vượt qua để giải thoát những điều còn đang vướng mắc gây lo ngại, kết cuộc cũng thành sự.

Thiếp tặc và Thiệp khắc đều thuộc về Thiệp hại khoá, song Thiệp tặc ứng tai họa nặng hơn, do địa bàn ở dưới khắc lên. Bị khắc thường xấu hơn được khắc.

Quẻ thấy Sơ truyền gia Mạnh địa bàn (Dần-thân-Tị-Hợi) thì sự việc hay sinh ra điều phản phúc, còn khi gia Trọng địa bàn (Tý-Ngọ-Mão-Dậu) hay gia Quý địa bàn (Thìn-Tuất-Sửu-Mùi) thì lòng tiến thoái lưỡng nan, lòng dạ thường do dự, khó dứt khoát, khó lựa trọn, khó phân biệt.

Cách 3: Tỷ dụng cách

Thiệu quẻ: Gặp quẻ Thiệp tặc cách (Cách 1) trước tiên phải xem xét như sau: trong những chữ phải tính Thiệp tặc để tìm Sơ truyền, nếu thấy có chữ cùng với Can tương khắc, cũng có một chữ lại sinh Can, thì phải dùng ngay chữ sinh Can này làm Sơ truyền, gọi là Tỷ dụng cách. Không phải tính Thiệp tặc như ở cách 1 nữa. Tỷ dụng cách lấy Trung truyền và Mạt truyền như Nguyên thủ khóa.

Lời giải: trong các chữ phải tính Thiệp tặc, không hề có tới 2 chữ sinh Can, luôn luôn chỉ có một chữ sinh Can, chính là hào Phụ mẫu.

Mẫu quẻ: ngày Mậu Thìn, nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ

Nguyệt tướng				
	Hợi Chu tước Tị	Tý Đằng xà Ngọ	Sửu Quý nhân Mùi	Dần Th.hậu Thân
Can Mậu				
Chi Thìn	Tuất Th.hợp Thìn	Hợi Tị Tuất Thìn Mậu Hợi Thìn Tuất		
		Sơ Trung Mạt Tị Hợi Tị		
	Dậu Câu trăn Mão	Phụ Tài Phụ Thường Tước Thường		
	Thân Th.long Dần	Mùi Th.không Sửu	Ngọ Bạch hổ Tý	Tị Th.thường Hợi

Trong Tứ khóa của quẻ này có 2 khóa Tặc: K1 Hợi-Mậu, và K2 Tị-Hợi, hai chữ trên Hợi và Tị thuộc Âm. Nguyên tắc thì quẻ này thuộc về Thiệp tặc cách, nhưng trong 2 chữ này, chữ Hợi thì cùng với Mậu tương khắc, chữ Tị thì lại sinh can Mậu, dùng Tị làm Sơ truyền gọi là Tỷ dụng cách, không phải tính Thiệp tặc cho 2 chữ Tị-Hợi nữa. Nếu ta dùng nhầm mà tính Thiệp tặc cho 2 chữ này, thì Sơ truyền là Hợi chứ không phải là Tị, quẻ lại thuộc về Thiệp tặc cách. Quẻ mẫu này cũng thuộc về Phản ngâm khóa. Toàn môn Nhâm độn có 17 quẻ thuộc về Tỷ dụng cách như sau:

1. Ngày Giáp Tuất thấy Tý gia Tuất, Sơ truyền là Tý, khi dùng sai thì Sơ là Thìn.
2. Ngày Giáp Thân thấy Tý gia Thìn, Sơ truyền là Tý, dùng sai thì Sơ cũng là Tý.

3. Ngày Giáp Thân thấy Tý gia Tuất, Sơ truyền là Tý, dùng sai thì Sơ là Thìn.
4. Ngày Giáp Thìn thấy Tý gia Thìn, Sơ truyền là Tý, dùng sai thì Sơ cũng là Tý.
5. Ngày Ất Mão thấy Tý gia Dần, Sơ truyền là Hợi, dùng sai thì Sơ cũng là Hợi.
6. Ngày Ất Mão thấy Tý gia Thân, Sơ là Hợi, dùng sai thì Sơ là Mùi (Sát vi cách).
7. Ngày Bính Tý thấy Tý gia Tị, Sơ là Dần, dùng sai thì Sơ là Tý (Kiến cơ cách).
8. Ngày Mậu Tý thấy Tý gia Mão, Sơ là Ngọ, dùng sai thì Sơ là Dần.
9. Ngày Mậu Tuất thấy Tý gia Ngọ, Sơ là Tị, dùng sai thì Sơ là Hợi.
10. Ngày Mậu Thìn thấy Tý gia Tị, Sơ là Ngọ, dùng sai thì Sơ là Tý.
11. Ngày Mậu Thìn thấy Tý gia Ngọ, Sơ là Tị, dùng sai thì Sơ là Hợi.
12. Ngày Canh Tý thấy Tý gia Dần, Sơ là Tuất, dùng sai thì Sơ là Ngọ.
13. Ngày Canh Thìn thấy Tý gia Tị, Sơ là Tuất, dùng sai thì Sơ là Mão.
14. Ngày Canh Dần thấy Tý gia Dần, Sơ là Tuất, dùng sai thì Sơ là Ngọ.
15. Ngày Canh Tuất thấy Tý gia Thân, Sơ là Thìn, dùng sai thì Sơ là Thìn (Sát vi cách).
16. Ngày Nhâm Tuất thấy Tý gia Mùi, Sơ là Thân, dùng sai thì Sơ là Thìn.
17. Ngày Quý Mùi thấy Tý gia Thân, Sơ là Dậu, dùng sai thì Sơ cũng là Dậu.

Những quẻ dùng sai, tuy Sơ truyền giống nhau nhưng thể cách khác nhau, nên họa phúc cũng theo đó mà khác nhau. Nên nhớ là khi không thấy có chữ sinh Can thì mới tính theo bản Thiệp hại để xác định là Thiệp tặc cách hay Thiệp khắc cách.

Lý đoán tử dụng cách

Tỷ nghĩa là so sánh ngang nhau, cùng một tính chất như nhau. Theo quẻ thì Tỷ có nghĩa là hòa hợp, thân cận, ưa thích. Đó là lấy ý nghĩa của chữ sinh Can. Tỷ dụng cách là dùng chữ sinh Can mà bỏ chữ cùng với Can tương khắc. Theo lý của tự nhiên, ai cũng thích lựa chọn người thương mến giúp đỡ mình, làm lợi cho thân mình, chứ không ai chọn người ghét mình. Tỷ dụng cách ứng điềm như sau: Bỏ xa tìm gần, bỏ sơ dùng thân, thực hiện điều ưa thích mà từ chối điều ghét bỏ, dùng cái thuận lợi mà bỏ cái khó khăn..., sự ứng đều do cách lấy Sơ truyền: dùng chữ sinh Can mà bỏ chữ cùng với Can tương khắc. Tuy nhiên, Sơ truyền của Tỷ dụng cách vẫn lấy tại khóa Tặc Khắc, vẫn là một cách trong Thiệp hại khóa, do đó nên lấy cơ sở của Thiệp hại, Nguyên thủ và Trùng thẩm khóa để luận việc tốt xấu.

Cách 4: Kiến cơ cách

Thiệp quẻ: Gặp Thiệp tặc cách, thấy số lần bị Tặc của các chữ trên đều bằng nhau, hoặc gặp Thiệp khắc cách, mà thấy số lần được Khắc của các chữ trên đều bằng nhau, trong các chữ trên này có một chữ gia Mạnh địa bàn, thì dùng chữ gia Mạnh địa bàn đó để làm Sơ truyền, gọi là Kiến cơ cách (Gia Mạnh địa: Dần-Thân-Tị-Hợi). Lấy Trung truyền và Mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Mẫu quẻ: ngày Kỷ Hợi, nguyệt tướng Thìn, giờ Thân. Quẻ có Tứ khóa là: Mão-Kỷ, Hợi-Mão, Mùi-Hợi, Mão-Mùi. Trong Tứ khóa của quẻ này có 3 khóa Khắc: K1 Mão-Kỷ, K3 Mùi-Hợi, K4 Mão-Mùi, ba chữ trên của chúng là: Mão-Mùi-Mão, toàn là những chữ thuộc Âm, phải tính Thiệp khắc cho 3 chữ này, để xem chữ nào được Khắc xuống nhiều lần hơn thì dùng chữ đó làm Sơ truyền.

Tính Thiệp khắc cho chữ Mão trên K1: Mão gia Kỷ tức là Mão gia Mùi, bỏ cung Mùi thì Mão phải gia trải qua 7 cung địa bàn là Thân-Dậu-Tuất-Hợi-Tý-Sửu-Dần thì mới về tới Bản gia của nó là Mão địa bàn. Theo bản Thiệp hại thì Mão được Khắc xuống 2 lần khi gặp Tuất và Sửu thuộc Thổ.

Can Kỷ				Giờ chiêm
Sửu Đảng xà	Dần Ch.tước	Mão Th.hợp	Thìn Câu trện	
Tý Quý nhân			Tị Th.long	
Hợi Th.hậu			Ngọ Th.không	<u>Chi Hợi</u>
Tuất Th.âm	Dậu H.vũ	Thân Th.thường	Mùi B.hổ	

Tính Thiệp khắc cho chữ Mùi trên K3: bỏ cung Hợi địa bàn là chỗ Mùi đang gia lên, thì Mùi phải gia trải qua 7 cung địa bàn thì mới về tới bản gia là cung Mùi địa bàn, là những cung: Tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ, theo bản Thiệp hại thì Mùi được Khắc xuống 2 lần khi gặp Tý và Quý thủy.

Đối với K3 thì Mão gia Mùi cũng giống như K1 có Mão gia Kỷ, cũng được khắc xuống 2 lần. So sánh 3 chữ Mão-Mùi-Mão đều có số lần được khắc xuống bằng nhau. Trong 3 chữ này chỉ có Mùi gia Hợi là gia Mạnh địa bàn, nên chọn Mùi làm Sơ truyền. Trung truyền và Mạt truyền lấy giống như Nguyên thủ khóa.

Lý đoán Kiến cơ cách

Trong 12 Chi địa bàn được phân chia làm Mạnh-Trọng-Quý, Tứ mạnh đứng đầu, Tứ trọng đứng ở giữa, Tứ quý đứng sau cùng.

Tứ Mạnh: Dần-Thân-Tị-Hợi là 4 nơi khởi đầu nguồn sinh ra Ngũ hành. Trong một năm thì thiên nhiên tuần tự thay đổi thời tiết theo bốn mùa được gọi là Xuân-Hạ-Thu-Đông, bốn chữ Dần-Thân-Tị-Hợi cũng là 4 tháng khởi đầu cho 4 mùa trong một năm. Tháng Giêng gọi tên là Dần là tháng khởi đầu cho mùa Xuân, tháng 4 gọi tên là Tị là tháng khởi đầu cho mùa Hạ, tháng 7 tên Thân, là tháng khởi đầu cho mùa Thu, tháng 10 tên Hợi, là tháng khởi đầu cho mùa Đông. Do vậy nên gọi Tứ Mạnh đứng đầu.

Tứ Mạnh là chỗ phôi thai, sinh khởi của Ngũ hành, chưa thể hiện ra thật những điều tốt xấu, từ đây ta có thể tùy cơ ứng biến chọn lựa điều hay, nẻo thuận để đổi họa ra phúc, để cho công việc trong thực tiễn có được kết quả tốt đẹp. Cũng có tượng như trẻ sơ sinh chưa kịp hiện hình được tính thiện ác, thì ta có thể tùy cơ ứng biến, do theo thể chất của nó mà dạy dỗ, thì nó sẽ trở thành con người có năng lực, đức hạnh. Đây là ý nghĩa của chữ Kiến cơ: tùy cơ ứng biến mà ứng xử. Phải biết suy tính rồi mới liệu định thi hành công việc, nên bỏ cái lợi nhỏ mà theo đuổi lợi lớn hơn. Ta cũng tự hiểu rằng, tính cố chấp, thủ cựu của con người không phù hợp, khi gặp quẻ Kiến cơ cách.

Kiến cơ cách có lời tượng: có lợi khi thực hiện một công việc lớn, tin chắc được sự vững bền và những điều hay, tốt đẹp. Tránh chỗ nguy mà tìm tới nơi yên ổn. Mọi việc lúc đầu tưởng chừng như không làm nổi, mà sau lại thành dễ dàng. Song cũng chẳng nên coi thường mà quyết định hấp tấp vội vàng, phải suy xét kỹ lưỡng theo thực tế khách quan. Lại khi gặp dịp tốt thuận lợi, thì nên toan liệu sớm, không được để mất thời cơ, vì đây là thời điểm khởi đầu (gia Mạnh) nên rất dễ biến đổi, lại hay phản phúc. Trong lúc hành động thấy có điều đáng nghi ngờ, thì mau xoay qua lối khác, còn như cứ câu nệ hay thủ cựu, dẫn đo chần trừ thì sự việc

sẽ bị lưu trệ đến chỗ quần bách, khó giải tai nguy. Danh lợi chẳng toại lòng. Thai dựng chưa chắc thật. Trong sự cạnh tranh cần có mưu kế mẫn tiệp thì thắng.

Gặp Kiến cơ cách mà thấy Thiên cương hay Hà khô lâm Can Chi hoặc Sơ truyền là Thìn hay Tuất thì phải phòng thân cho lắm mới được, vì việc quan sắp gây ra điều thiệt hại, khó khăn và kinh sợ.

Cách 5: Sát vi cách

. **Thiệu quẻ:** Gặp Thiệp tặc cách, thấy số lần bị Tặc của các chữ trên bằng nhau, hoặc gặp Thiệp khắc cách, thấy số lần được Khắc xuống của các chữ trên bằng nhau. Lại không có chữ trên nào gia Mạnh địa bàn, nhưng lại có một chữ trên gia Trọng địa bàn, thì dùng chữ gia Trọng này làm Sơ truyền, gọi là Sát vi cách. Cách lấy Trung truyền và Mạt truyền như Nguyên thủ khóa.

. **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Mão, nguyệt tướng Tý, giờ Thân.

Lý đoán Sát vi cách

Sát vi nghĩa là xét nhỏ, không có cái lớn thì phải xem xét đến cái nhỏ mà dùng, tức như không có chữ gia Mạnh địa bàn, thì phải dùng đến chữ gia Trọng địa bàn mà dùng. Bởi Mạnh đứng đầu nên gọi là lớn, còn Trọng đứng kế sau nên gọi nhỏ hơn.

Sát vi cách có lời tượng: chọn điều ngay lẽ chính, chẳng nên làm việc gì nguy hiểm quá sức mình. Trong nụ cười có gươm đao, trong mật ngọt có thuốc độc. Gặp đại nhân thì có lợi vì có ân huệ cũ. Gặp thường dân không có lợi. Gặp tiểu nhân ắt lâm nguy (Sách bàn thế này thì làm sao phân biệt được đâu là tiểu nhân ?). Nhân tình bạc bẽo, thế sự khó lường. Phòng phạm cơ mật tức là mưu kế của kẻ khác. Bất cứ việc gì cũng làm cho lòng mình tiến thoái lưỡng nan, khó mà định đoạt.

Gặp Sát vi cách thì phải sợ người bất nhân bất nghĩa, cần thận trọng suy nghĩ kế sách đối ứng để khỏi lâm nguy. Là quẻ gặp điều kinh sợ, lại thấy Thìn Tuất lâm Can Chi hay Sơ truyền thì phải thận trọng lắm mới được. **Tuyệt đối tránh không nên sinh đẻ vào năm Hành niên gặp Sát vi cách.**

Cách 6: Xuyên hà cách

. **Thiệu quẻ:** Gặp quẻ Thiệp tặc cách, thấy số lần bị Tặc của các chữ trên đồng bằng nhau, hoặc gặp Thiệp khắc cách, thấy số lần được Khắc của các chữ trên đồng bằng nhau. Các chữ trên này cùng đồng thời gia Mạnh địa bàn, hay cùng đồng thời gia Trọng địa bàn, hay cùng gia Quý địa bàn, thì phải tùy thuộc vào ngày Dương hoặc ngày Âm mà xem xét trong những chữ trên đã được tính Thiệp tặc hay Thiệp khắc để chọn một chữ làm Sơ truyền như sau:

+ Ngày Dương: xem có chữ nào đứng trên khóa Nhất K1 thì dùng chữ ấy làm Sơ truyền, nếu như không có thì mới dùng chữ trên của khóa Nhị K2. Trong hai khóa K1 và K2 thế nào cũng có một chữ đứng trên.

+ Ngày Âm: xem có chữ nào đứng trên khóa Tam K3, thì dùng chữ ấy làm Sơ truyền, nếu như không có thì mới dùng chữ trên của khóa Tứ K4 làm Sơ truyền. Trong hai khóa K3 và K4 thế nào cũng có một chữ đứng trên.

Cách chọn lựa chữ làm Sơ truyền như vậy gọi là Xuyên hà cách. Lấy Trung truyền và Mạt truyền như ở Nguyên thủ khóa.

Cũng như 5 cách trên, ở Xuyên hà cách vẫn chọn một trong những chữ đã được tính Thiệp tặc hoặc tính Thiệp khắc, chứ không hề luận tới khóa Sinh hay khóa Tý.

. **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Mùi, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị.

Can Kỷ-Chi Mùi

Ng. tướng	Tuất Chu tước Tị	Hợi Đẳng xà Ngọ	Tý Quý nhân Mùi	Sửu Th.hậu Thân
Giờ chiêm	Đậu Th.hợp Thìn	Tý Tý Kỷ Tý Sơ Trung	Tý Tý Mùi Tý Mạt	Đần Thái âm Dậu
	Thân Câu trăn Mão	Tị Tuất Phụ Huynh B.hổ C.tước	Mão Quan H.vũ	Mão Huyền vũ Tuất
	Mùi Th.long Dần	Ngọ Th.không Sửu	Tị B.hổ Tý	Thìn Th.thường Hợi

Quẻ này có cả 4 khóa Tặc, 4 chữ trên là Tý-Tị-Tý-Tị, ngày Kỷ là ngày Âm nên bỏ 2 chữ thuộc Dương Tý-Tý, chỉ tính Thiệp tặc cho chữ Tị trên khóa K2 và một chữ Tị trên khóa K4, tuy đứng khác khóa nhưng cùng ở tại một cung địa bàn, tất nhiên số lần bị Tặc phải bằng nhau, tức đồng gia Trọng địa bàn, nên gọi là Xuyên hà cách. Theo Thiệu quẻ: ngày Kỷ là ngày Âm, trong 2 chữ đã được tính Thiệp tặc là Tị-Tị, không có chữ nào đứng trên khóa K3, vậy phải dùng chữ Tị đứng trên khóa K4 làm Sơ truyền. Trong quẻ này, ta nhận xét thấy rằng: dù dùng nhầm chữ Tị trên khóa K2 thì Tam truyền, hào tượng cùng Thiên tướng vẫn giống nhau, nhưng sự ứng từ nơi quẻ có điều sai biệt, bởi chữ **Tị trên khóa K2 thuộc về Can âm khóa, việc chủ về bên ngoài và nhanh, còn chữ Tị trên khóa K4 lại thuộc về Chi âm khóa, ứng việc bên trong mà chậm**. Hầu hết các quẻ thuộc về Xuyên hà cách đều giống như vậy, 2 chữ cùng ở một góc, một tên mà lại đứng khác khóa.

Lý đoán Xuyên hà cách

Xuyên hà có nghĩa là kết ngọc, ví như việc kết ngọc trên mũi, đương nhiên phải chọn phía trước hay vị trí cao đẹp hơn để kết vào. Cách lấy Sơ truyền của Xuyên hà cách cũng như vậy, cũng là cách chọn lựa chỗ xứng đáng để kết ngọc. Quẻ Xuyên hà cách, các chữ được tính Thiệp hại bao giờ cũng đồng thuộc Dương hay đồng thuộc Âm, lại đồng có số lần Tặc Khắc bằng nhau, lại đồng gia Mạnh, đồng gia Trọng, hay đồng gia Quý, nên có tên riêng là Thục đẳng quái, nghĩa là bằng nhau trong nhiều giai đoạn. Sự thể của nó ví vào sự tranh nhau của 2 người đồng ngang thế lực, bởi vậy bất kể việc gì cũng có sự so sánh tương đương, ngày tháng kéo dài, như kiện tụng chẳng biết bao giờ mới kết thúc. Xuyên hà cách, 2 chữ đồng cao thì chọn chữ nào đứng trước, hai nơi đồng thân thì chọn nơi nào gần tiếp hơn, xứng đáng hơn, ngụ ý chọn chỗ kết ngọc để trang sức, cũng là sự chọn lựa người có tài năng hơn, trội hơn, đứng trước hơn, cao hơn, nhanh hơn hết... cái lý của quẻ như vậy thì sự ứng nơi người cũng vậy. Gặp Xuyên hà cách thì phải biết lượng sức mình, sức người, phải sáng suốt lựa chọn để giữ mình, rất cẩn thận với người quân tử, rất nguy hại khi lân la với bọn tiểu nhân. Dụng sự nên lựa chọn thiên về người có nhiều đức hơn là có nhiều tài.

BÀI KHÓA 5

DAO KHẮC KHÓA

Dao khắc khóa có hai cách lựa chọn: Cao thi cách và Đan xạ cách. Trước tiên phải dùng Cao thi cách, như không có thì mới qua dùng Đan xạ cách.

Cao thi cách

Trong Tứ khóa mà không thấy có khóa Tặc, cũng không có khóa Khắc, nhưng thấy một khóa có Chữ trên khắc Can, thì dùng Chữ trên này làm Sơ truyền, gọi là Cao thi cách. Lấy Trung truyền và Mạt truyền như Nguyên thủ khóa.

Quẻ ngày Dương, mà thấy có nhiều Chữ trên khắc Can, nhưng chỉ có một Chữ trên thuộc Dương, thì dùng Chữ trên thuộc Dương này làm Sơ truyền. Quẻ ngày Âm, mà thấy trong những Chữ trên khắc Can, có nhiều chữ thuộc Âm, thì phải dùng chữ thuộc Âm nào, ở trên khóa đứng trước để làm Sơ truyền.

Quẻ ngày Dương, mà thấy những Chữ trên khắc Can đều thuộc Âm, thì dùng Chữ thuộc Âm nào, ở trên khóa đứng trước để làm Sơ truyền. Còn như quẻ ngày Âm, mà thấy những Chữ trên khắc Can đều thuộc Dương cả, thì cũng dùng Chữ trên thuộc Dương nào, ở trên khóa đứng trước, để làm Sơ truyền.

. **Lời giải:** trong Tứ khóa mà không có khóa Tặc, khóa Khắc, thì không bao giờ gặp Nguyên thủ khóa, Trùng thâm khóa, Tri nhất khóa và Thiệp hại khóa.

. **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng thân, giờ Tị. Trong Tứ khóa của quẻ này không có khóa Tặc, cũng không có khóa Khắc, nhưng có hai Chữ trên của K3 và K4 là Mùi và Tuất đồng thuộc thổ khắc can Nhâm thủy, nên gọi là Cao thi cách

+ Lấy Sơ truyền: có 2 chữ đồng khắc Can là Mùi và Tuất, ngày chiêm quẻ là Nhâm thuộc Dương, nên phải dùng chữ thuộc Dương là Tuất làm Sơ truyền.

+ Lấy Trung truyền: Sơ truyền là Tuất thì phải tìm ở cung Tuất địa bàn, trên cung Tuất địa có chữ thiên bàn là Sửu, dùng Sửu làm Trung truyền.

+ Lấy Mạt truyền: Trung truyền là Sửu thì phải tìm cung Sửu địa, thấy có chữ thiên bàn Thìn, dùng Thìn làm Mạt truyền.

Ng. tướng	Thân Th. hợp Tị	Dậu Câu trăn	Tuất Th.long	Hợi Th.không
Giờ chiêm	Mùi Chu tước	Dần Tị Mùi Tuất Nhâm Dần Thìn Mùi	Tý Bạch hổ	
<u>Chi Thìn</u>	Ngọ Đ. xà	Sơ Trung Mạt Tuất Sửu Thìn Quan Quan Quan T.long T.thường T.hậu	Sửu Th. thường	
	Tị Q.nhân	Thìn Th. hậu	Mão Thái âm	Dần H. vũ Hợi

Can Nhâm

Đan xạ cách

Trong Tứ khóa không có khóa Tặc Khắc, cũng không có khóa nào có Chữ trên khắc Can, nhưng lại có một Chữ trên bị Can khắc, thì dùng Chữ trên này làm Sơ truyền, gọi là Đan xạ cách.

Gặp quẻ mà có nhiều Chữ trên bị Can khắc thì tính theo Âm Dương: ngày Dương thì dùng Chữ trên thuộc Dương, ngày Âm thì dùng Chữ trên thuộc Âm để làm Sơ truyền. Không bao giờ có nhiều Chữ trên bị Can khắc đồng thuộc Âm hay đồng thuộc Dương. Lấy Trung truyền và Mạt truyền như Nguyên thủ khóa.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Tý, nguyệt tướng Hợi, giờ Thân.

Thân Th.hợp	Dậu Câu trận	Tuất Th.Long	Hợi Th.không Thân
Mùi Ch.tước	Dần Tị Mão Ngọ Nhâm Dần Tý Mão		Tý B.hổ
Ngọ Đ.xà	Sơ Trung Mạt Ngọ Dậu Tý Tài Phụ Huynh Xà Trận Hổ		Sửu Th.thường
Tị Quý nhân	Thìn T.hậu	Mão Th.âm Tý	Dần H.vũ Hợi

Chi Tý

Can Nhâm

Trong Tứ khóa của quẻ này không có khóa Tặc, không có khóa Khắc, mà cũng không thấy khóa nào có Chữ trên khắc Can, nhưng lại có hai Chữ trên của K2 và K4 là Tị và Ngọ đều bị Can khắc, Thủy khắc Hỏa, ngày Nhâm thuộc Dương, nên phải dùng chữ thuộc Dương là Ngọ để làm Sơ truyền, gọi là Đan xạ.

Lý đoán Dao khắc khóa

(Luận chung cho hai cách: Cao thi cách và Đan xạ cách)

Dao nghĩa là xa. Ở xa nhau mà khắc nhau thì gọi là Dao xa. Như ở 4 bài khóa trước, Sơ truyền lấy ở những khóa Tặc hay Khắc, thì gọi là Nhập khắc hay Cận khắc, tức là ở gần nhau mà khắc nhau, bởi 2 chữ tương khắc đều ở chung một khóa. Dao khắc khóa thì Chữ trên cùng với Can tương khắc, song Chữ trên và Can không bao giờ ở cùng một cung, hay cùng ở tại một khóa, tức là ở xa nhau mà tương khắc, nên gọi là Dao khắc. ***Dao khắc thì sự thể trọng đại, họa hay phúc đều không có thật hoặc đến không tới nơi.***

Dao khắc khóa có lời tượng: Sự việc gì, thì thời điểm ban đầu cũng thấy hung tợn, xem ra rất nguy hiểm, song chẳng hại gì. Như người dương cung bắn mình, nhưng vì ở xa (dao khắc) cho nên khó trúng. Dùng cây cỏ Cao làm tên bắn (cao thi), hay dùng đạn tròn để thay thế mũi tên (đan xạ), cả hai thứ này khó đi tới trúng đích, khó mà đụng vào người mình được. Dùng cọng cỏ Cao là vật yếu mềm, hoặc dùng đạn tròn là vật không phù hợp với dây cung, lại ở xa mà bắn thì sao cho trúng, dù có trúng đích cũng không đủ làm thành thương tích. Sự việc thường động khởi ở cách xa mà bất định. Lòng hay dời đổi. Cầu vọng chẳng nên. Mưu kế giả,

vấn thù đối. Tốt hay xấu đều không có sự thật. Tai họa ở chốn ngoài. Có người thù oán. Lợi chủ mà chẳng lợi khách. Thế thủ lợi hơn thế công.

Dao khắc khóa là quẻ Cáo mượn oai Hổ để làm thế lực, hay cũng gọi là Hổ dữ xa bầy (Hoả trạch Khuê), tượng trưng cho biện chứng đối lập khi có sự tranh chấp đối kháng giữa hai bên, chỉ thành tựu được việc nhỏ vì bề tôi mà chiếm vị Vua, nên Vua phải ứng theo bề tôi (Khuê: Cứu ngũ). Tượng bội phản, gia đình bất hoà, mâu thuẫn chống đối nhau giữa Cô thím trong gia đình, Âm tính nặng nề và phiền muộn. Hai người đàn bà cùng ở một phòng mà cách nghĩ khác nhau, đó là Khuê. Giác ngộ lẽ chia ly mà rồi vẫn có thể hội hợp, thì mới có thể mưu cầu cái đại đồng của sự vật.

Can và Sơ truyền được vượng-tướng khí, thừa cát thần cát tướng, sao Quý nhân thuận hành... là quẻ ứng điều lành, cầu quý nhân được giúp, tìm người sẽ gặp, người đi sẽ về, hôn nhân hội hợp, mưu vọng có thể thành, dù gặp tai họa cũng nhẹ rồi yên. Tượng là trước dương cung, nhưng sau lại tháo cung (Khuê: Thượng cử). Bị cô lập do chống đối, hoàn cảnh đang bị phân ly do bị hiểu lầm hay ngộ nhận, nhưng cuối cùng mọi sự đều được hóa giải, chuyện xấu hóa thành chuyện tốt.

Can và Sơ truyền bị hưu-từ-tử khí, thừa hung thần hung tướng, Quý nhân nghịch hành... là quẻ ứng điềm hung. Có tượng đạo tặc âm mưu trộm cướp, đang chờ một xạ quý đến, vì Dao khắc thì Sơ truyền với Can bao giờ cũng tương khắc.

Sơ truyền gặp Tuần không cũng như bắn vào chỗ không, gọi là bắn sai, ứng điềm việc gì cũng chẳng thành, nếu thừa Thái âm, Huyền vũ, Thiên không ắt có điều đối trá, khinh bỉ.

Sơ truyền là Chữ trên của khóa K2, tức như bắn chệch mũi tên ở sát một bên mình, vì khóa K1 vốn là Can, là bản thân, còn K2 ở sát một bên K1, ứng điềm mọi sự không quan hệ đến bên trong, cái thế hung dữ chỉ ở sát bên ngoài mà thôi. Vậy chớ nên xa quán trợ sợ sẽ gặp họa tai.

Sơ truyền là Chữ trên của khóa K3 như ở xa mà bắn, vì K3 với Can cách nhau một khóa K2, nhưng **K3 là Chi dương khóa, đã thuộc Dương ắt có năng lực, sự khắc chiến có vẻ hung hăng, mọi việc đều chẳng nên khởi trước, bởi sẽ bị sai lạc ngay.**

Sơ truyền là Chữ trên của khóa K4, ví như người ở xa mịt mù mà bắn lại, vì K4 cùng với Can cách nhau 2 khóa. Sự việc không có năng lực, hành động ắt thất bại, nhưng gặp nạn chẳng đáng lo. Vì động ở **khóa K4 là Chi âm khóa, thì cần phải tĩnh chứ chẳng nên động.**

Như vậy Dao khắc khóa là quẻ họa phúc khó lường được trước, nhưng dù họa hay phúc thì đều nhẹ. Nếu là quẻ tốt thì có thể thành tựu các việc nhỏ, còn như là quẻ xấu thì đừng hy vọng gì. Những sự vui mừng, có lợi ở tại hướng Tây Nam (Khôn), bất lợi cùng khải thiết thì ở phương Tây Bắc (Càn).

Lý đoán riêng Cao thi cách

Cao là tên của một loài cỏ, có cứng hơn các loài cỏ khác. Thi là mũi tên để bắn. Cao thi là mũi tên làm bằng cỏ Cao.

Dùng cộng cỏ Cao làm mũi tên để bắn, lại cách ở xa, thì sức mạnh mũi tên đi mau giảm, cũng có thể đi không tới đích, vì đã là cỏ thì sự cứng chắc của nó có hạn lượng theo loài cỏ. Trăm việc lúc đầu như sấm nổ kinh hoàng, rồi kết cuộc thì chẳng có lợi hại gì lắm, tai họa cũng như sức mũi tên đi, mỗi lúc một yếu. Cái thể xem ra rất mạnh bạo của nó như lời hăm dọa dữ tợn mà chẳng thực tiễn.

Cao thủ cách có lời tượng: **sự việc khởi lên do bên ngoài**, do kẻ khác chứ không phải do tại mình. Lợi chủ không lợi khách. Động trước bất thành mà tính sau ắt được. Mưu việc nhỏ có thể nên, cang đáng việc lớn thì uổng công. Người ra đi sẽ trở lại. Tìm hỏi người ắt thấy.

Gặp Cao thủ cách rất kỵ tiếp khách. Như lỡ tiếp rượu rồi chớ nên lưu khách ở lại nhà mình, vì chắc thế nào khách cũng gây ra tai họa, không như vậy thì cũng để lại những điều ô nhục, khả ố.

Cao thủ cách vốn dùng Chữ trên khắc Can, đó là kẻ khác khắc mình, mọi việc đều do kẻ khác khởi đầu, tức là tự họ mưu tính lợi hại với mình (Đan xạ cách thì ngược lại).

Sơ truyền là Thân Dậu, hoặc Tam truyền là Kim cục, tượng như mũi tên có bịt sắt thì rất dễ gây ra thương tích, điềm tai họa đến thân, lại thêm Kim thân, Đại sát thì họa càng to, phải cẩn thận.

Sơ truyền thừa cát thân, cát tướng, Can Chi được vượng-tướng khí là quẻ ứng điềm tốt. Còn Sơ truyền hung thân, hung tướng, Can Chi bị hưu-tù-tử khí là quẻ ứng điềm xấu. Điềm tốt thì nên cầu Quý nhân giúp đỡ. Điềm xấu thì đang gặp đạo tặc âm mưu hại mình hoặc đang bị nói xấu. Toàn bộ Tam truyền đều thừa cát tướng, mà đi xa xuất ngoại, thì có cơ hội được gặp Tổng thống, hay được yết kiến quan cao. Khi các thiên tướng thuộc âm, thì đạo tặc còn ẩn mặt để âm mưu hại mình. Sơ truyền thừa Chu tước hay Câu trăn, thì tai họa về quan tọng đang đến.

Lý đoán riêng Đan xạ cách

Đan xạ nghĩa là bắn đạn, dùng đạn thay thế mũi tên để bắn. Đan xạ vẫn thuộc về Dao khắc khóa, nên bất kể việc gì cũng ở xa mà khó thành tựu, toàn là những điều hư danh, hư lợi, dù có nên cũng chẳng có công, dù có được cũng chẳng có lợi.

Đan xạ cách ứng tượng: **sự việc khởi ra từ bên trong**. Lợi khách mà chẳng lợi chủ, nên hành động trước thì có lợi hơn là hành động sau, trên có lực hơn dưới. Tìm hỏi người chẳng gặp. Người đi không về. Kiện tụng không gặp may. Điều đang lo ngại tự nhiên tiêu tán. Vui mừng ở tại phương Khôn, họa hại ở phương Càn.

Đan xạ vốn Can khắc Sơ truyền, đó là mình mưu tính sinh sự với kẻ khác. Sơ truyền thừa Thái âm, Huyền vũ hoặc Thiên không, thì ứng vào những việc dối trá, gian tà, hư hao, khinh bỉ, không nghiêm chỉnh.

Sơ truyền gặp Tuân không thì muôn việc đều hóa ra không, hành động bất thành, nên thủ phận thì hay hơn.

Sơ truyền thừa hung thân, hung tướng, Chi hình, Chi hại, sao Quý nhân nghịch hành ứng điềm bất thuận, đang có oán thù, âm mưu toan kế làm hại. Sơ truyền lấy ở khóa K2 thì oán thù do kẻ khác, lấy ở K3 là do mình.

Sơ truyền thừa Chi hình, thêm Xà, Hổ, Câu,...thì gọi là nội động, chính mình âm mưu hại kẻ khác. Còn Sơ truyền là Can hình thêm thừa hung tướng, thì gọi là ngoại động, tất kẻ khác âm mưu hại mình, hoặc tính điều lừa đảo mình.

Đan xạ cách thì Sơ truyền vốn là hào Thê tài, nếu thừa cát tướng, mà trong Tam truyền không có huyệt Huỳnh đệ, lại có một Truyền cùng với Chi tác Lục hợp, hay tác Tam hợp thì cầu tiền tài rất tốt, nếu Hành niên thượng thân là hào Huỳnh đệ thì chẳng nên.

BÀI KHÓA 6

MÃO TINH KHÓA

Mão tinh khóa có 2 cách: Mão tinh Dương nhật và Mão tinh Âm nhật

Mão tinh Dương nhật

. **Thiệu quẻ**: ngày Dương, trong Tứ khóa không có khóa Tặc, không có khóa Khắc, mà cũng không có Dao khắc khóa, nhưng 4 khóa đều ở khác cung nhau, thì gọi là Mão tinh Dương nhật hay còn gọi là Hổ thị chuyển bông.

. **Lấy Tam truyền**:

- Dùng Dậu thượng thần làm Sơ truyền.
- Dùng Chi thượng thần làm Trung truyền.
- Dùng Can thượng thần làm Mạt truyền.

. **Lời giải**: khóa Dao khắc là khóa có Chữ trên cùng với Can tương khắc, nhưng không phải là khóa Tặc hay khóa Khắc.

. **Mẫu quẻ**: ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Thìn, giờ Mão.

Can th.thần <u>Can Mậu</u>	Ngọ Th.long Tị	Mùi Th.không	Thân B.hổ	Dậu Th.thường Thân	Chi th.thần <u>Chi Thân</u>
	Tị C. trạn	Ngọ Mùi Dậu Tuất Mậu Ngọ Thân Dậu Sơ Trung Mạt		Tuất H.vũ Dậu	Dậu th.thần Dậu đ.b
Ng.tướng Giờ chiêm	Thìn Th.hợp Mão	Tuất Dậu Ngọ Huỳnh Tử Phụ Vũ Thường Long		Hợi Thái âm	
	Mão Ch.tước	Dần Đằng xà	Sửu Q.nhân	Tý Th.hậu	

Quẻ ngày Mậu là ngày Dương, trong Tứ khóa không có khóa Tặc, khóa Khắc, và Dao khắc, lại 4 khóa đều ở khác cung nhau, nên gọi là Mão tinh dương nhật, hay cũng gọi là Hổ thị chuyển bông.

- Lấy Sơ truyền: trên cung Dậu địa bàn có chữ thiên bàn là Tuất, dùng Tuất làm Sơ truyền, Tuất với can Mậu đồng thuộc Thổ, nên là hào Huỳnh đệ, thừa Huyền vũ.

- Lấy Trung truyền: chữ thiên bàn tại cung có an Chi là Dậu, dùng Dậu làm Trung truyền, can ngày Mậu thổ sinh Dậu kim, là hào Tử tôn, thừa Thái thường.

- Lấy Mạt truyền: chữ thiên bàn tại cung có an Can là Ngọ, dùng Ngọ làm Mạt truyền, Ngọ hỏa sinh Mậu thổ, nên là hào Phụ mẫu, thừa Thanh long.

Trộn môn Nhâm độn có tất cả 4 quẻ Mão tinh dương nhật:

1. Ngày Mậu Thân, thấy Tý gia Thìn.
2. Ngày Canh Ngọ thấy Tý gia Ngọ.
3. Ngày Mậu Dần thấy Tý gia Thân.

4. Ngày Mậu Thân thấy Tý gia Hợi.

Mão tinh âm nhật

.**Thiệu quẻ:** Quẻ ngày Âm, trong Tứ khóa không có khóa Tặc, khóa Khắc, cũng không có khóa Dao khắc, nhưng 4 khóa đều ở khác cung nhau, thì gọi là Mão tinh âm nhật, hay còn gọi là: Đông xà yếm mục.

- Dùng Dậu hạ thần để làm Sơ truyền.
- Dùng Can thượng thần để làm Trung truyền.
- Dùng Chi thượng thần để làm Mạt truyền.

. **Dậu hạ thần:** là chữ thiên bàn đồng một tên với cung địa bàn có thừa Dậu thiên bàn. Phải xem Dậu thiên bàn đang ở cung địa bàn nào, để biết cung địa bàn đó tên gì, rồi mới tìm lại chữ thiên bàn đồng một tên với cung địa bàn đó để dùng làm Sơ truyền. Mượn tên địa bàn mà Dậu gia lên để làm Sơ truyền.

. **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn.

Can Đinh

	Dần Thiên hợp	Mão Câu trện	Thìn Th.Long	Tị Th.Không
Nguyệt tg Giờ chiêm Dậu hạ thần Tý	Sửu Chu tước Thìn	Thìn Sửu Tuất Mùi Đinh Thìn Sửu Tuất Sơ Trung Mạt		Ngọ Bạch Hổ
	Tý Đẳng Xà Mão	Tý Thìn Tuất Quan Tử Tử Xà Long Hợp		Mùi Th.Thường
	Hợi Quý nhân	Tuất Th.hậu Sửu	Dậu Thái âm Tý	Thân Huyền vũ

Chi Sửu

Cung đ.b ở dưới Dậu t.b

Quẻ thấy Dậu thượng thần gia Tý địa bàn, theo Thiệu quẻ thì cung Mão thấy có Tý thiên bàn, nên gọi Tý là Dậu hạ thần để làm Sơ truyền, đó là mượn tên Tý địa bàn để tìm lại Tý thiên bàn.

Quẻ chiêm nhằm ngày Đinh là ngày Âm, trong Tứ khóa không có khóa Tặc, Khắc, và Dao khắc, thấy 4 khóa đều ở khác cung nhau, nên gọi là Mão tinh âm nhật, hay còn gọi là Đông xà yếm mục.

Trong môn Nhâm độn có tất cả 12 quẻ Mão tinh âm nhật như sau:

1. Ngày Đinh Sửu, thấy Tý gia Dậu, Tam truyền là Mão-Ngọ-Tuất.
2. Ngày Ất Mùi, thấy Tý gia Sửu, Tam truyền là Tuất-Mão-Ngọ.
3. Ngày Ất Mùi, thấy Tý gia Dần, Tam truyền là Hợi-Dần-Tị.
4. Ngày Đinh Hợi, thấy Tý gia Dậu, Tam truyền là Ngọ-Tuất-Dần.
5. Ngày Kỷ Tị, thấy Tý gia Hợi, Tam truyền là Thân-Thân-Ngọ.
6. Ngày Kỷ Dậu, thấy Tý gia Sửu, Tam truyền là Tuất-Ngọ-Thân.
7. Ngày Kỷ Sửu, thấy Tý gia Mão, Tam truyền là Tý-thìn-Tuất.
8. Ngày Kỷ Sửu, thấy Tý gia Dậu, Tam truyền là Ngọ-Tuất-Thìn.
9. Ngày Tân Mão, thấy Tý gia Mão, Tam truyền là Tý-Mùi-Tý.
10. Ngày Tân Mùi, thấy Tý gia Hợi, Tam truyền là Thân-Hợi-Thân.

11. Ngày Quý Mùi thấy Tý gia Hợi, Tam truyền là Thân-Dần-Thân.

12. Ngày Đinh Sửu, thấy Tý gia Mão, Tam truyền là Tý-Thìn-Tuất.

Lý đoán Mão tinh khóa

(Luận chung cho hai cách)

Mão tinh là ngôi sao Mão, có tên gọi là Mão nhật kê, đứng ngôi thứ 18 trong Nhị thập bát tú. Dùng phương vị của ngôi tinh tú Mão để làm ra một khóa, gọi là Mão tinh khóa.

Phương vị của sao Mão ở tại Dậu, bởi vậy nên ngày Dương hay ngày Âm, đều do ở tại Dậu mà lấy Sơ truyền. Mão tinh khóa gốc tại Dậu tính ra, theo Thiên đạo mà luận thì Dậu thuộc tháng 8, trong khoảng tiết Bạch lộ và khí Thu phân, là lúc Âm khí đang thịnh hành, là khí sương mù xa xuống, cỏ khô héo đến chết, lá cây vàng úa, rơi rụng... là thời kỳ vạn vật thâm góp tinh thần cùng sự sống vào bên trong, lộ sự điêu tàn và sự chết ra bên ngoài. Bởi cơ Trời như thế, Mão tinh khóa không hề thuận đối với việc xuất ngoại, khởi tiến, khuyếch trương, phát lộ... nhưng lại phù hợp với việc thủ phận, yên ổn, im ả...

Theo Ngũ hành mà luận, Mão tinh khóa có gốc cùng Dậu thuộc Âm kim. Loại Âm có tính hình hại, loại Kim có tính đoạt sát, như dao chém chặt cây, nên việc gì cũng có tính đứt đoạn, phân ly. Dậu là chính phương Tây, là nơi chở về của người chết, nên Dậu có ý nghĩa chấm dứt sự sống ở dương thế, mà mang sự sống vào Âm cảnh.

Mão tinh khóa theo Ngũ thường mà luận, thì Dậu kim cứng rắn thuộc về chữ Nghĩa, như chốn Nghĩa đường là nơi xử quyết chuyện sinh-tử. Dậu cũng gọi là cửa Sinh-Tử, vì Dậu là thời Sơ của mặt Nhật mặt Nguyệt mọc lặn, thường thì Dậu là nơi Mặt trời khuất dạng, giờ Dậu là giờ dứt khí Dương (ánh sáng), cũng là lúc sinh khởi khí Âm, là bóng tối vậy. Như vậy cũng không ngoài ý nghĩa Dương suy Âm thịnh.

Mão tinh khóa có tính cách tiềm tàng để quy ẩn, có tính cách tiêu sát để đứt đoạn, có tính vì nghĩa mà thủ phận.... Bởi thế nên những việc phát khởi lên, tạo tác ra đều chẳng được thành. Chỉ nên giữ điều nghĩa, chính đáng mà ở nơi mình, theo bốn phận của mình để chờ sự quyết định của Thiên cơ. Như vậy gọi là quy ẩn, nghĩa là yên thủ thân phận nơi gia trạch. Lấy Trung truyền và Mạt truyền ở tại Can Chi cũng là với ý nghĩa ấy.

Mão tinh khóa là quẻ có tượng Hổ Rắn đón đường, tượng như dẫm lên đuôi Hổ, cẩn thận đi theo sau đuôi con Hổ nhưng không bị Hổ gây thương tích, tượng khi yên ổn phòng lo sự nguy hại (Thiên trạch lý). Là quẻ thứ 10 trong Kinh và thuộc tháng 3, Lý là Lễ: trật tự, chế độ, pháp luật, thiên nhiên. Lễ có ý nghĩa là con đường người ta phải đi qua, sai một ly đi một dặm là Lễ. Quẻ Lý với ý nghĩa là: thực tiễn. Thực tiễn thường gặp nguy hiểm, nếu sợ nguy hiểm thì công việc không thành sự. Là quẻ liên quan tới việc đề bạt, và dùng nhân tài.

Luận theo Ngũ hành thì Càn thuộc Dương kim, Đoài thuộc Âm kim, tượng như cái mạnh nhất và cái yếu nhất đi kề bên nhau, người yếu đi theo sau lưng người mạnh, gây nên tâm trạng lo lắng. Người mạnh không làm thương tổn người yếu, sự tiếp xúc trên tinh thần thoải mái vô hại. Trong tình huống cụ thể, xét về mặt xã hội, chúng ta phải xử lý với những loại người có bản tính hoang dại, khó kiềm chế, hay mạnh động, chúng ta đạt được mục đích khi biết ứng xử ôn nhu, hòa

nhã, phong cách dịu dàng, nhẹ nhàng sẽ thành công ngay cả với những người bản tính nhất.

Trên là Trời, dưới là Hồ, đó là hình tượng của quẻ Lý, nói lên ý nghĩa hành sự đúng đắn, cẩn thận, căn cứ vào đó để phân biệt rõ danh phận thấp cao trên dưới, mềm thuận theo cứng. Đương nhiên Lý của kẻ mạnh bao giờ cũng thắng, người có quyền lực dẫm đạp lên người yếu thế hơn, sự tồn tại này là tất yếu, không thể mang lại sự bình đẳng hoàn toàn được. Điều quan trọng là không nên tùy tiện võ đoán và bắt công, nếu để việc này xảy ra, sự ganh ghét và đấu tranh sẽ tới.

Mão tinh khóa có tính cách bất định, lời đang nói chẳng nên tin, việc đang làm chẳng thể được. Hỏi về tội phạm và tù ngục là quẻ rất xấu, vì tính của quẻ là hình sát, nghĩa như tra khảo hay giết hại, là thu liễm vào bên trong, có khác gì bị giam hãm vào tù ngục. Nếu thấy Thìn lâm Lục xứ thì càng ứng chắc sự tù ngục.

Chiêm quẻ vào ngày Tý-Ngọ-Mão-Dậu thì càng có nhiều điều hung hại, vì theo Trường sinh cục thì đó là tứ Tử và tứ Bại. Những tuổi Đinh: Tị-Mão-Sửu, tuổi Nhâm hay Giáp: Ngọ-Thân-Tuất, lại sinh vào tháng 3 (?) thì được Nạp Giáp.

Lý đoán Mão tinh Dương nhật

Dương khí vốn nhẹ và nổi lên trên, nên dùng chữ thiên bàn ở trên cung Dậu để làm Sơ truyền. Can thuộc Dương, chữ thiên bàn trên Can được lấy làm Mạt truyền, đó là trước sau (Sơ Mạt) đều do chỗ Dương mà lựa chọn.

Lấy con Hồ ám chỉ vào chữ Dậu, lấy cây cỏ bông lay động ám chỉ vào Dương khí vốn có tính động chuyển, nên còn gọi là Hồ thị chuyển bông, cũng còn gọi là Kê minh chi tượng.

Mão tinh Dương nhật có lời tượng: cửa cầu ngăn lấp, dơ bản lưu trì, sự thông thương qua lại thật sự trở ngại. Người đi sẽ bị ngăn cấm. Người đã đi ắt chẳng về. Thai dựng sinh trai không hại. Dâm loạn không ngừng. Công việc thì bị kéo dài thời gian, đã trở ngại lại khó tiến tới, lại cũng khó thôi, tai họa từ bên ngoài mang đến, thủ phạm tại nhà mới được yên ổn.

Quẻ thấy Sơ truyền là Thìn bị hưu-tù-tử khí, thừa Tử khí sát, Tam truyền thấy có Xà Hồ là quẻ cực kỳ hung tợn: bệnh thì chết, kiện tụng ắt tù hình, dù có Thanh long cũng không cứu được, tượng dẫm lên đuôi Hồ nó cắn người (Lý Lục tam). Mắt đã loà còn cố gắng nhìn, chân đã què còn cố gắng bước đi, người không đủ năng lực mà đòi làm việc lớn. Nếu bất chấp các khuyết tật như thế mà tự cho là mình mạnh mẽ liều thân lao đầu vào chốn nguy hiểm thì chỉ tổ rước họa vào thân, vì làm quá với sức của mình. Cách làm liều lĩnh này chỉ phù hợp cho người chiến sĩ xả thân cho mục tiêu cao cả mà thôi. Hào Lục tam âm nhu hấp tấp, mà lại ở Dương vị nên lực bất tòng tâm, không thể hành sự cẩn trọng, dẫn tới hành động vội vàng khinh suất. Việc không nên biết mà lại cố bói lông tìm vết, việc không đúng đắn nhưng lại đua đòi, manh động làm càn, không có khả năng phân biệt rõ đúng sai. Đó là hành động của kẻ hữu dũng vô mưu, giả danh bắt trước làm theo công việc của người lãnh đạo, nên dẫn tới tai họa nguy hiểm.

Sơ truyền và Can được vượng-tướng khí, thừa sao Quý nhân, Tam truyền có thừa Thìn Tuất Long Hồ là quẻ rất tốt, hỏi khoa cử thì đỗ hạng cao, tượng xem xét vào sự dẫm bước để khảo nghiệm điềm lành (Lý thượng cửu). Hành động quyết đoán, hành sự cẩn trọng, luôn đưa ra giải pháp tối ưu, kiên trì trung chính để tránh nguy hiểm. Nhưng đồng thời cũng phải ý thức mỗi nguy hiểm đi kèm theo sự

cương quyết, quyết tâm quá như vậy, đặc biệt là thái độ cương quyết quá cứng rắn, không khoan nhượng, có thể dẫn tới chuyên chế độc tài. Chỉ khi ý thức được sự nguy hiểm này thì mới có thể thành công.

Lý đoán Mão tinh Âm nhật

Ngày Âm chiêm quẻ gặp Mão tinh, lấy tượng của quẻ mà đặt tên là Đông xà yểm mục: con Rắn mùa Đông nhắm mắt. Âm gốc ở đất, có tính trầm phục xuống, im ỉm, ở nơi thấp... ở bên trong như đến mùa Đông thì loài Rắn nhắm mắt lại, im lìm nằm ẩn đáy hang, đó là tượng của quẻ Mão tinh Âm nhật.

Mão tinh Âm nhật có lời tượng: nhân tình không được vừa ý. Lui tới chẳng có chỗ nương thân. Nữ nhân dâm dật. Việc làm không thành. Hỏi tìm người chẳng thấy. Ra đi trễ nải. Kẻ trốn lánh đã ẩn mình. Tai họa, khó khăn, hay những việc kinh khủng đều do từ bên trong khởi lên.

Mão tinh khóa ứng các việc có tính ám muội, giấu giếm, ẩn nấp, che đậy, dâm dật gian tư,...làm cho lòng người rất do dự, khó quyết định hành sự, những sự việc có tính ẩn phục thì hợp với Mão tinh Âm nhật. Gặp quẻ này nên cố thủ mới yên thân và may thoát được họa.

Quẻ tuy vốn hung, nếu thấy Sơ truyền là Ngọ gia Mão địa, thì dù Tam truyền có hung thần, hung tướng cũng vẫn ứng điềm tốt lành, sự việc sẽ thành tựu thêm huy hoàng. Bởi Ngọ là cung Ly minh sáng, mặt trời giờ Ngọ, Mão là cung mệnh đường chủ về mặt trời mọc phương Đông, hai cái sáng gặp gỡ chiếu tan hết mọi sự âm u, khỏi họa mà được phúc. Tuy nhiên, tính của nó vẫn trầm phục, chẳng nên hành động một cách liều lĩnh.

BÀI KHÓA 7

BIỆT TRÁCH KHÓA

Biệt trách khóa có hai cách: Biệt trách dương nhật và Biệt trách âm nhật.

1. Biệt trách dương nhật

.Thiệu quẻ: Phạm quẻ chiêm ngày dương, mà trong Tứ khóa không thấy có khóa Tặc, không có khóa Khắc, mà cũng không có khóa Dao khắc, nhưng lại có hai khóa cùng ở tại một cung địa bàn làm ra thì gọi là Biệt trách dương nhật.

+ Lấy Tam truyền như sau:

- Dùng Can hợp thượng thần làm Sơ truyền.
- Dùng Can thượng thần làm Trung truyền và làm Mạt truyền.

Lời giải:

- Can hợp thượng thần: là chữ thiên bàn ở tại ký cung của Can hợp. Thí dụ ngày Bính chiêm quẻ thì Tân là Can hợp, ký cung của Tân là Tuất địa bàn, bởi can Tân an tại Tuất. Vậy ký cung của Can hợp là Tuất địa bàn, ta dùng chữ thiên bàn nằm trên Tuất địa bàn này làm Sơ truyền. Có tất cả 5 ngày dương: Giáp-Bính-Mậu-Canh-Nhâm, nhưng chỉ có 2 ngày Bính-Mậu là có quẻ Biệt trách dương nhật, lập thành và dẫn giải như sau:

- Ngày Bính: thì dùng chữ thiên bàn nằm trên cung Tuất địa bàn làm Sơ truyền. Ngày Mậu thì dùng chữ thiên bàn trên cung Sửu địa bàn làm Sơ truyền (Mậu thì can hợp là Quý, mà Quý thì ký gửi tại Sửu địa bàn).

- Nên chú ý Biệt trách khóa chỉ khác với Mão tinh khóa là Biệt trách khóa có 2 khóa cùng lấy tại một cung địa bàn.

Mẫu quẻ : ngày Bính Thìn, nguyệt tướng Thìn, giờ Mão.

Can thượng thần

<u>Can Bính</u>	Ngọ Th.long	Mùi Cầu Trộn	Thân Th.hợp	Dậu Chu tước
	Tị Th.không <u>Chi Thìn</u>	Ngọ Bính <u>Sơ</u>	Mùi Ngọ <u>Trung</u>	Tị Thìn <u>Mạt</u>
	Thìn Bạch hổ	Hợi Quan Q.nhân	Ngọ Huỳnh Long	Ngọ Huỳnh Long
	Mão Th.thg	Dần H.vũ	Sửu Thái âm	Tý Th.hậu
				Tuất Đẳng xà
				Hợi Quý nhân Can hợp

Quẻ kiểu mẫu chiêm ngày Bính, trong Tứ khóa không có khóa Tặc, khóa Khắc, cũng không có khóa Dao khắc, nhưng có khóa nhất K1 và khóa tứ K2 là 2 khóa đều lấy tại một cung Tị địa bàn, cho nên gọi là Biệt trách dương nhật.

. Lấy Sơ truyền: ngày Bính thì Can hợp là Tân, can Tân vốn ký cung tại Tuất địa bàn. Xem quẻ thấy trên cung Tuất địa có Hợi là chữ thiên bàn, vậy dùng Hợi làm Sơ truyền, Hợi khắc Can Bính nên là hào Quan quý.

. Lấy Trung truyền : chữ thiên bàn trên cung có an Can là Ngọ, vậy dùng Ngọ làm Trung truyền, Ngọ với can Bính tử hoà nên là hào Huynh đệ.

. Lấy Mạt truyền: quẻ Biệt trách thì Trung truyền và Mạt truyền giống nhau.

Toàn môn Nhâm độn chỉ có 3 quẻ Biệt trách dương nhật:

- Ngày Mậu Thìn quẻ thấy Tý thiên bàn gia Hợi địa bàn.
- Ngày Nhâm Ngọ quẻ thấy Tý thiên bàn gia Hợi địa bàn.
- Ngày Bính Thìn quẻ thấy Tý thiên bàn gia Hợi địa bàn.

2. Biệt trách âm nhật

- **Thiếu quẻ:** quẻ chiêm ngày âm mà trong Tứ khóa không có khóa Tặc, không có khóa Khắc, cũng không có khóa Dao khắc, nhưng lại có 2 khóa cùng lấy tại một cung địa bàn thì gọi là Biệt trách âm nhật.

+ Lấy Tam truyền như sau:

- Dùng tiền chi Tam hợp làm Sơ truyền.
- Dùng Can thượng thân làm Trung truyền và làm Mạt truyền.

Lời giải:

Tiền chi Tam hợp: Tiền là trước, chữ đứng trước là chữ sắp được đọc tới. Chi là Chi ngày chiêm quẻ. Chi Tam hợp là Chi của ngày chiêm quẻ mà có tên trong một bộ Tam hợp. Ngày âm thì có 2 bộ Tam hợp là Hợi-Mão-Mùi và Tị-Dậu-Sửu. Vậy tiền chi Tam hợp là chữ đứng trước Chi của ngày chiêm quẻ có tên trong một bộ Tam hợp, ta dùng chữ đứng trước này làm Sơ truyền. Nhưng chữ đứng trước này thuộc về thiên bàn. Chữ đứng trước trong 2 bộ tam hợp: Mùi trước Mão, Mão trước Hợi, Hợi trước Mùi, Sửu trước Dậu, Dậu trước Tị, Tị trước Sửu. Tính theo Chi thì có 6 ngày âm, nhưng chỉ có 3 ngày Mùi-Dậu-Sửu là có quẻ Biệt trách âm nhật. Lập thành cách lấy Sơ truyền như sau:

- Ngày Mùi thì dùng Hợi thiên bàn làm Sơ truyền.
 - Ngày Dậu thì dùng Sửu thiên bàn làm Sơ truyền.
 - Ngày Sửu thì dùng Tị thiên bàn làm Sơ truyền.
- . **Mẫu quẻ:** ngày Tân Sửu, nguyệt tướng Thân, giờ Tị.

Thân Chu tước	Dậu Th.hợp	Tuất Câu trăn	Hợi Th.long
Mùi Đằng xà	Sửu Thìn Thìn Mùi Tân Sửu Sửu Thìn		Tý Th.không
Ngọ Quý nhân	Sơ Tị Sửu Sửu Quan Phụ Phụ Th.hậu B.hổ B.hổ		Sửu Bạch hổ Can Tân
Tị Thiên hậu	Thìn Thái âm Chi Sửu	Mão H.vũ	Dần Th.thường

Quẻ mẫu trên chiêm ngày Tân là ngày Âm, trong Tứ khóa không có khóa Tắc, không có khóa Khắc, cũng không có khóa Dao khắc, nhưng có 2 khóa là khóa nhị K2 và khóa tam K3 là 2 khóa đều ở tại một cung địa bàn Sửu làm ra, nên gọi là Biệt trách âm nhật.

- Lấy Sơ truyền: ngày Sửu thuộc về bộ Tam hợp Tị-Dậu-Sửu, chữ đứng trước chi Sửu là Tị, vậy dùng Tị thiên bàn làm Sơ truyền, Tị khắc can Tân nên là hào Quan.

- Lấy Trung truyền và Mạt truyền: chữ thiên bàn trên cung Can là Sửu, vậy dùng Sửu làm Trung truyền và Mạt truyền. Sửu sinh can Dậu nên là hào Phụ mẫu.

Có 6 quẻ Biệt trách âm nhật :

1. Ngày Đinh Dậu thấy Tý gia Dần địa bàn.
2. Ngày Tân Dậu thấy Tý gia Dần địa bàn.
3. Ngày Tân Mùi thấy Tý gia Mão địa bàn.
4. Ngày Tân Mùi thấy Tý gia Dậu địa bàn.
5. Ngày Tân Sửu thấy Tý gia Mão địa bàn.
6. Ngày Tân Sửu thấy Tý gia Dậu địa bàn.

Lý đoán Biệt trách khóa

Biệt là riêng, khác. Trách là cầu, làm trách nhiệm. Biệt trách là riêng cầu, làm trách nhiệm ở một lối khác. Sơ truyền là chỗ khởi dụng, nhưng không theo lệ thường dùng Can, Chi, Tứ khóa, mà dùng cách khác là dùng Can hợp thượng thần (ngày Dương) hay dùng Tiền chi Tam hợp (ngày âm) để làm Sơ truyền. Bởi cách lấy Sơ theo một lối khác nên việc gì cũng cần quan hệ đến người khác, hoặc cũng có sự nương tựa vào người khác, mượn tay kẻ khác, theo đường lối khác mà hành động. Ví như chiêm hỏi việc hành quan tất có nhờ lối khác hay cách riêng như mượn thuyền xe mà đưa binh sĩ qua nơi khác.

Biệt trách khóa cũng gọi là Bất bị khóa, nghĩa là chẳng đủ, vì trong Tứ khóa có 2 khóa đều ở một cung giống nhau, tức như có một khóa vô dụng, kẻ như đã bỏ đi, và chỉ còn lại có 3 khóa, nên gọi là chẳng đủ. Bởi sự thể chẳng đủ của quẻ như vậy, nên chiêm hỏi sự việc chi cũng chẳng được vẹn toàn, như mưu sự thì thiếu điều ngay lẽ chính, hoặc thiếu kẻ cầm đầu, thiếu người phụ trợ, thiếu người giúp đỡ...tiền tài không đủ số lượng, hôn nhân thiếu lễ vật, hội nghị chẳng đủ người...

Biệt trách khóa cũng gọi là Vu dâm khóa, quẻ ứng điềm dâm loạn. Bởi riêng cầu ở lối khác để lấy Sơ truyền tức như bỏ chính mà theo tà, ấy là vợ chồng không giữ đạo chính mà cầu sự nghiệp riêng với người khác, làm sự tư dâm nên gọi là Vu dâm, nghĩa là dâm loạn như cỏ Vu mọc loạn. Nếu hỏi việc gia đạo thì vợ chồng tất có điều khả ố ấy. Cầu sự hội hợp riêng với người khác là cách dùng Can hợp thượng thần hay Tiền chi Tam hợp làm Sơ truyền.

Phạm chỗ động của quẻ thấy có các loại hợp như Can hợp, Lục hợp, Tam hợp...thì sự việc hay bị dây dưa trì trệ, như hỏi thai sản thì lâu sinh, hành quân thì nhiều do dự, muốn tiến mà không muốn, việc muốn làm mà chẳng thi hành, cái đặc tính của quẻ vì chẳng đủ, lâu và chậm vậy.

Như Can và Sơ truyền được vượng-tướng khí thừa cát tướng thì quẻ cũng ứng điềm tốt, bằng trái lại Can và Sơ truyền hưu-tù-tử khí thừa hung tướng là quẻ ứng điềm xấu.

Luận về sự dâm loạn : khóa nhất K1 và khóa tam K3 thuộc về Dương khóa, còn khóa nhị K2 và khóa tứ K4 thuộc về Âm khóa. Trong Tứ khóa có 2 khóa cùng ở một cung, ta hãy bỏ ra khóa đứng sau. Trong 3 khóa còn lại, nếu thấy 2 Dương khóa và 1 âm khóa là tượng 2 trai giành 1 gái, nếu thấy 2 âm khóa và 1 Dương khóa là tượng 2 gái giành 1 trai.

BÀI KHÓA 8

BÁT CHUYÊN KHÓA

Bát chuyên khóa có tất cả 5 cách như sau:

1. Bát chuyên hữu khắc.
2. Bát chuyên tấn (tiến).
3. Bát chuyên thoái.
4. Bát chuyên duy bạc bất tu.
5. Bát chuyên độc túc.

1. Bát chuyên hữu khắc

.Thiệu quẻ: chiêm quẻ ngày Âm hay ngày Dương, mà thấy Can hay Chi ở cùng một cung, nhưng trong Tứ khóa thấy có khóa Tặc hay có khóa Khắc, thì gọi là Bát chuyên hữu khắc.

Xét trong Tứ khóa mà lấy Tam truyền như ở Nguyên thủ khóa, Trùng thâm khóa, Tri nhất khóa, hay Thiệp hại khóa. Hễ thuộc về bài khóa nào thì phải lấy Tam truyền như giới thiệu quẻ của bài khóa ấy.

Chỉ có 5 ngày mà Can và Chi cùng an ở tại một cung: ngày Giáp Dần, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Canh Thân, Quý Sửu (chú ý: trong phần giới thiệu quẻ không nói tới Dao khắc khóa).

2. Bát chuyên tấn

. Thiệu quẻ: Quẻ chiêm ngày Dương: Giáp-Bính-Mậu-Canh-Nhâm mà Can và Chi cùng an ở tại một cung, nhưng trong Tứ khóa không có khóa Tặc, cũng không có khóa Khắc thì gọi là Bát chuyên Tấn. Cách lấy Tam truyền như sau:

- Bắt đầu kể 1 tại cung có an Can, rồi đếm thuận tới cung thứ 3 rồi dùng chữ thiên bàn trên cung thứ 3 này làm Sơ truyền.
- Trung truyền và Mạt truyền: dùng Can thượng thân là chữ thiên bàn trên cung có an Can làm Trung truyền và Mạt truyền.

. Mẫu quẻ : ngày Giáp Dần, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

Dậu Câu trạn	Tuất Th.hợp	Hợi Chu tước	Tý Đẳng xà
Thân Th. long	Ngọ Tuất Giáp Ngọ	Ngọ Tuất Dần Ngọ	Sửu Quý nhân
Mùi Th.không	Sơ Trung Thân Ngọ	Mạt Ngọ	Dần Th.hậu
Ngọ Bạch hổ Can Giáp	Tị Th.thường	Thìn H.vũ	Mão Thái âm

Quẻ mẫu chiêm ngày Giáp là ngày Dương, Can Chi cùng an tại một cung địa bàn Dần, trong Tứ khóa không có khóa Tặc, không có khóa Khắc, nên gọi là Bát chuyên tấn.

Lấy Sơ truyền: can Giáp ký tại chi Dần địa bàn, vậy kể 1 tại cung Dần, rồi đếm thuận tới 2 tại Mão, 3 tại Thìn. Trên cung Thìn địa bàn thấy có chữ thiên bàn là Thân, vậy dùng Thân làm Sơ truyền. Thân kim khắc Giáp nên là hào Quan.

Lấy Trung truyền và Mạt truyền: chữ thiên bàn trên cung Can là Ngọ, dùng Ngọ làm Trung truyền và Mạt truyền, can Giáp sinh Ngọ vậy Ngọ là Tử tôn.

Môn Lục nhâm có tất cả 6 quẻ Bát chuyên tấn:

1. Ngày Canh Thân thấy Tý thiên bàn gia Sửu địa bàn.
2. Ngày Canh Thân thấy Tý thiên bàn gia Mùi địa bàn.
3. Ngày Canh Thân thấy Tý thiên bàn gia Dậu địa bàn.
4. Ngày Canh Thân thấy Tý thiên bàn gia Hợi địa bàn.
5. Ngày Giáp Dần thấy Tý thiên bàn gia Mão địa bàn.
6. Ngày Giáp Dần thấy Tý thiên bàn gia Thân địa bàn.

3. Bát chuyên thoái

.Thiệu quẻ: Phàm ngày âm Ất-Đinh-Kỷ-Tân-Quý, mà quẻ thấy Can Chi cùng ở một cung, trong Tứ khóa không có khóa Tặc, không có khóa Khắc, thì gọi là Bát chuyên thoái. Lấy Tam truyền như sau:

-Sơ truyền: bắt đầu kể một tại **Chi âm thần**, rồi đếm lùi lại tới cung thứ 3, dùng chữ thiên bàn trên cung thứ 3 này làm Sơ truyền (Chi âm thần là chữ thiên bàn đồng một tên với chữ trên của khóa tứ K4).

-Trung truyền và Mạt truyền: dùng Can thượng thân là chữ thiên bàn trên cung có an Can Chi để làm Trung truyền và Mạt truyền.

. Mẫu quẻ: ngày Kỷ Mùi, nguyệt tướng Thân, giờ Hợi.

Can Kỷ - Chi Mùi

Dần Th.không	Mão Bạch hổ	Thìn Th.thường	Tị Huyền vũ
Sửu Th.long <i>Chi âm thần</i>	Thìn Sửu Thìn Sửu Kỷ Thìn Mùi Thìn Sơ Trung Mạt Hợi Thìn Thìn Tài Huỳnh Huỳnh Hợp Thường Thường		Ngọ Thái âm
Tý Câu trăn			Mùi Th.hậu
Hợi Th.hợp <i>Sơ truyền</i>	Tuất Chu tước	Dậu Đẳng xà	Thân Quý nhân

Quẻ mẫu chiêm ngày Kỷ là ngày Âm, mà Can Chi cùng ở một cung Mùi địa bàn, trong Tứ khóa không có khóa Tặc cũng không có khóa Khắc, nên gọi là Bát chuyên thoái.

- Lấy Sơ truyền: chữ trên của khóa K4 là Sửu thiên bàn, tức là Chi âm thần, trong quẻ ta thấy Sửu gia Thìn địa bàn. Vậy kể 1 tại Thìn, rồi đếm nghịch lui lại thì

2 tại Mão, và 3 tại Dần. Trên cung Dần địa bàn này thấy có chữ thiên bàn là Hợi, vậy dùng Hợi làm Sơ truyền, can Kỷ khắc Hợi nên Hợi là hào Thê tài.

- Lấy Trung truyền và Mạt truyền: chữ thiên bàn trên cung Can Chi là Thìn, vậy dùng Thìn làm Trung truyền, cũng dùng Thìn làm Mạt truyền, Thìn đồng loại với can Kỷ nên Thìn là hào Huynh đệ.

Chỉ có 3 ngày Âm mà Can Chi cùng ở một cung là: Kỷ Mùi, Đinh Mùi và Quý Sửu, nhưng trong ngày Quý Sửu thì không có Bát chuyên thoái. Có tất cả 12 quẻ Bát chuyên thoái kể đủ ra như sau:

1. Ngày Đinh Mùi: thấy Tý gia Sửu, Tam truyền là Mão-Ngo-Ngo.
2. Ngày Đinh Mùi: thấy Tý gia Dần, Tam truyền là Sửu-Tị-Tị.
3. Ngày Đinh Mùi: thấy Tý gia Mão, Tam truyền là Hợi-Thìn-Thìn.
4. Ngày Đinh Mùi thấy Tý gia Ngọ, Tam truyền là Tị-Sửu-Sửu.

(Cũng thuộc về quẻ Phản ngâm vô khắc)

5. Ngày Đinh Mùi: thấy Tý gia Dậu, Tam truyền là Hợi-Tuất-Tuất.
6. Ngày Kỷ Mùi: thấy Tý gia Hợi, Tam truyền là Mùi-Thân-Thân.
7. Ngày Kỷ Mùi: thấy Tý gia Tuất, Tam truyền là Dậu-Dậu-Dậu.

(Quẻ này cũng gọi là Bát chuyên độc túc)

8. Ngày Kỷ Mùi thấy Tý gia Mão, Tam truyền là Hợi-Tuất-Mão.
9. Ngày Kỷ Mùi thấy Tý gia Ngọ, Tam truyền là Tị-Sửu-Sửu.
10. Ngày Kỷ Mùi thấy Tý gia Sửu, Tam truyền là Mão-Ngo-Ngo.
11. Ngày Kỷ Mùi thấy Tý gia Dần, Tam truyền là Sửu-Tị-Tị.
12. Ngày Kỷ Mùi thấy Tý gia Mão, Tam truyền là Hợi-Thìn-Thìn.

4. Bát chuyên duy bạc bất tu

. **Thiệu quẻ:** Gặp quẻ Bát chuyên tấn hay Bát chuyên thoái, mà thấy trong Tam truyền có một hai thiên tướng như: Thiên hợp, Huyền vũ, Thái âm, hay Thiên hậu thì gọi là Bát chuyên duy bạc bất tu.

. **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Mùi, nguyệt tướng Dần, giờ Hợi.

Ngày Đinh-Chi Mùi				
Thân Đẳng xà	Dậu Quý nhân	Tuất Thiên hậu Mùi	Hợi Thái âm	
Mùi Chu tước	Tuất Sửu Đinh Tuất Sơ Trung Mạt Hợi Tuất Quan Tử Âm Hậu	Tuất Sửu Mùi Tuất Tuất Tử Hậu	Tý Huyền vũ	Chi âm thần
Ngo Thiên hợp			Sửu Th.thường	
Tị Câu trăn	Thìn Th.long	Mão Th.không	Dần Bạch hổ Hợi	Ng.tướng Giờ chiêm

Ngày Đinh thuộc Âm, Can Chi cùng ở một cung Mùi địa, trong Tứ khóa không có khóa Tặc, Khắc nên gọi là Bát chuyên thoái.

- Lấy Sơ truyền: chữ trên của K4 là Sửu, tức Sửu là Chi âm thân, là chữ thiên bàn trên cung Tuất địa. Như vậy tính 1 tại Tuất địa bàn, lùi lại 2 tại Dậu, và 3 tại Thân. Trên cung Thân địa bàn thấy có chữ thiên bàn Hợi, vậy dùng Hợi làm Sơ truyền.

Quẻ kiểu mẫu này vốn là Bát chuyên khóa, song Tam truyền có Thái âm và Thiên hậu, nên đổi tên nó lại là Bát chuyên duy bạc bất tu.

5. Bát chuyên độc túc

. **Thuộc quẻ:** Phạm gặp quẻ Bát chuyên, mà thấy Tam truyền là 3 chữ trên cùng ở tại 1 cung địa bàn, thì gọi là Bát chuyên độc túc.

. **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Mùi, nguyệt tướng Tuất, giờ Thân.

Ngày Kỷ-Chi Mùi				Ng. tướng Giờ chiêm Chi âm thân
Mùi Long	Thân Câu	Dậu Hợp Mùi	Tuất Chu Thân	
Ngo Không	Dậu Hợi Dậu Hợi Kỷ Dậu Mùi Dậu Sơ Trung Mạt Dậu Dậu Dậu Tử Tử Tử Hợp Hợp Hợp		Hợi Xà	
Tị Hỗ			Tý Quý	
Thìn Thường	Mão Vũ	Dần Âm	Sửu Hậu	

Mẫu quẻ chiêm ngày Kỷ Mùi là ngày Âm, Can Chi cùng an một cung Mùi địa, trong Tứ khóa không có khóa Tặc, khóa Khắc, nên gọi là Bát chuyên thoát. Thấy Tam truyền là 3 chữ cùng đứng ở một cung Mùi địa, có tượng như một chân đứng, nên gọi là Độc túc, quẻ còn thuộc về Bát chuyên duy bạc bất tu, vì Tam truyền toàn thừa sao Thiên hậu. Trong Nhâm độn, duy nhất chỉ có một quẻ mẫu này là Bát chuyên độc túc. Phạm là ngày Kỷ Mùi, hề thấy Tý thiên bàn gia Tuất địa bàn, thì chính là quẻ Bát chuyên độc túc, bất kể Nguyệt tướng nào, chiêm vào Giờ ban ngày hay đêm thì cũng vẫn là quẻ này.

Bát chuyên khóa có 5 cách, trong phần lý đoán sau đây không luận tới Bát chuyên hữu khắc, vì đã hữu khắc thì không thể cùng chung hợp nhau, nên không gọi là chuyên. Hơn nữa, nếu có tương khắc thì quẻ đã là Nguyên thủ, Trùng phạm, Tri nhất hay Thiệp hại khóa. Trong bài này chỉ luận Bát chuyên tấn, Bát chuyên thoát mà trong đó có lẫn Bát chuyên duy bạc bất tu và Bát chuyên độc túc.

Lý đoán Bát chuyên khóa

Bát là 8, chuyên là chuyên về một mặt, gom về một mối, chung làm một việc. Bởi 8 chữ của Tứ khóa, đều ở một gốc mà ra, không tương khắc nhau, ví như 8 gia đình cùng ở một thành phố, cùng đồng lòng chuyên làm một việc, nên gọi là Bát chuyên.

Bát chuyên chủ về việc trong một nhà, trong một cuộc, một đảng phái, một hội đồng người,...Bát chuyên có tất cả 5 cách, nhưng không luận tới Bát chuyên hữu khắc, vì đã tương khắc thì không thể cùng thống nhất chung hội hợp nhau, để

chuyên làm một việc. Nếu có tương khắc thì quẻ đã biến thành Nguyên thủ, Trùng thẩm, Tri nhất, hay Thiệp hại khóa.

Bát chuyên khóa có lời tượng: hai người đồng tâm, đồng dạ chia chác cái lợi chung là vàng bạc. Âm Dương tạp loạn mà không tương khắc, tức là không phân biệt người lớn kẻ nhỏ, trên dưới... tất cả đều đồng thuận làm điều hỗn tạp, vì vậy không ai ngăn cấm ai, bỏ cả lễ phép, tôn ti trật tự. Sự việc có quan hệ tới nữ nhân, nhưng giao tiếp với nữ nhân lâu ngày sẽ bị phản phúc. Vật mất tìm bên trong. Sự thành công lại ở một lối khác. Bôn ba, xuất ngoại không có lợi ích. Binh chiến phải nhờ đông mà mạnh, hoặc nhiều việc cùng đưa đến một lần. Học sinh, sinh viên gặp quẻ này thì hợp cách.

Bát chuyên khóa là quẻ một số đông người hội họp lại với nhau để thề nguyện, ăn thề, có tượng như cá lội xuôi theo dòng nước (Thiên Hỏa Đồng nhân). Trời và lửa hòa thân với nhau, tượng trưng cho sự hòa đồng với người, đồng tâm với người, cùng chung với người. Cũng là tượng cảm thấy nỗi khổ của sự cô độc mà tìm người, được người vạch đường chỉ lối. Phải quán triệt sự thành thực thì được vui vẻ.

Bát chuyên muốn thực hiện nguyện vọng của mình, không phải là chuyện dễ dàng. Quẻ Đồng nhân đã thể hiện các tình trạng quanh co lúc “đồng nhân”. Sơ cử mới ra khỏi cửa đã hoà đồng cùng người, chỉ được “vô cữu”. Hào Lục nhị “đồng nhân” với tông tộc, phạm vi hòa đồng hẹp hòi, không khỏi ân hận tiếc rẻ. Cử tam và Cử tứ tranh nhau cưỡng ép hòa đồng với người, trái đạo trung chính, nên hào trước thì ủng công vô ích, còn hào sau sửa lỗi mới được tốt lành. Cử ngũ trước bị nguy ách, sau dùng đạo Dương-Cương trung chính mới được toại nguyện “đồng nhân”. Thượng cử thân cô phải trốn tránh xa tận ngoài trốn hoang vu, đạo “đồng nhân” cùng quần. Trong môi mâu thuẫn gay gắt giữa hòa đồng và cạnh tranh, cần có sự sáng suốt ở bên trong và sức mạnh bao bọc bên ngoài (Cần ngoại-Lý nội, Dương ngoại-Dương nội). Những người tuổi Kỷ: Mão-Sửu-Hợi, hay những tuổi Giáp hoặc Nhâm: Ngọ-Thân-Tuất thì được nạp Giáp. Quẻ thuộc tháng Giêng, chiêm quẻ tháng Dần là được cách.

Lý đoán quẻ Bát chuyên tấn

Tấn nghĩa là tiến tới, đó là ngày Dương, phải khởi đầu mỗi tại chỗ, nơi thuộc Dương, vì dương khí bao giờ cũng có tính vượt lên và tiến tới, mọi việc đến mau lẹ mà có ý hưng khởi, có ý thoát xuất ra ngoài. Điềm hiểu lầm và nghi kỵ lẫn nhau, dẫn tới người trên lăng mạ, làm nhục kẻ dưới. Vì nền tảng của sự hòa đồng lâu bền không thể dựa vào quyền lợi riêng tư của một cá nhân.

Bát chuyên tấn vốn ứng điềm cùng tiến lên, nếu Sơ truyền thừa Quý-Long-Thường...cùng cát thần như Can đức, Đức thần, Thiên hỷ là quẻ tốt, có tượng trước phải thống khổ gào khóc mà sau đó thì hoan hỷ vui cười, những người đồng chí hướng cùng nhau tương ngộ (Đồng nhân Cử ngũ).

Lý đoán Bát chuyên thoái

Ngày Âm, chọn lựa Sơ truyền từ Chi âm thần thoái lui lại 3 cung, như vậy Sơ truyền cùng khởi đầu từ chỗ âm, mà âm khí vốn có tính thoái trệ, nên phải đếm thoái lui. Bát chuyên thoái ứng điềm thoái trệ, nhu nhược, làm việc gì cũng bị trì hoãn. Lòng muốn trở về. Vợ chồng muốn thôi nhau. Hôn nhân thì trước sau cũng phân ly. Tôi tớ phản phúc. Tiến cử người bị mang tiếng không hay. Rất

thường ứng sự dâm ô của phụ nữ. Tam truyền có cát tướng và cát thần cũng chỉ đỡ xấu phần nào, vì vốn là quẻ cùng thoái lui, có tượng 3 năm chẳng hưng thịnh (Đồng nhân: Cửu tam). Sự hòa đồng đã trở thành nghi kỵ, nghi ngờ lẫn nhau, mọi nguyên tắc cơ bản trong việc đoàn kết bị phá vỡ, hình thành những âm mưu đen tối, dẫn tới mâu thuẫn bế tắc, ngày càng chia rẽ, càng mất đoàn kết, không thể sử dụng phương án hòa đồng được nữa. Ứng điềm hung.

Lý đoán Bát chuyên duy bạc bất tu

Duy bạc có nghĩa là màn rèm, ám chỉ vào việc trong khuê phòng. Bất tu là chẳng sửa trị, ám chỉ vào sự hỗn loạn ô tạp không biết xấu hổ, không có sự ngăn cấm. Tượng như tất cả đồng lòng (bát chuyên- 8 nhà) làm một việc xấu hổ, thì ai ngăn cấm sửa trị được ai.

Bát chuyên khóa thứ nhất là Bát chuyên thoái, vốn đã ứng điềm tạp loạn, không phân trật tự, không dùng lễ nghĩa, lại thêm Tam truyền thừa các sao dâm yểm, âm tư, ám muội như Huyền vũ, Thái âm, Thiên hậu, Thiên hợp, tất chỉ vào sự ô nhục quá lễ. Trai cùng gái, dưới lẫn trên, nhỏ với lớn không còn giữ thể cách, nên gọi là Bát chuyên duy bạc bất tu. Hồi gia đạo là điềm gia đình rất suy vi, cầu thả dâm loạn, thân tộc loạn luân. Nếu không có Nhâm độn thì khó thấu lòng thiên hạ vậy. Nên còn có tên là Vu dâm quái.

Gặp quẻ Bát chuyên duy bạc bất tu, dấu quân tử hay hàng thường dân, cũng phải răn lòng mà ghê sợ, nghiêm trị gia đạo, vì mình không trị lấy mình, thì luật Trời sẽ trị thế cho. Quẻ này mà thân cận với phụ nữ, thì sợ cho lòng mình mà cũng ngại cho lòng người.

Lý đoán Bát chuyên độc túc

Độc túc nghĩa là một chân, như vậy hoạt động không dễ dàng. Gặp quẻ Độc túc, thì việc gì cũng mất rất nhiều sức lực mà rồi vẫn không toại ý, do phần nhiều bởi tại bất lực mà thất bại. Hàng hóa bán chẳng chạy. Thai dưng chẳng thành hình. Đi xa phải dùng đường thủy vì lý của độc túc như vậy. Tam truyền nghĩa là từ Sơ truyền đến Trung truyền, rồi từ Trung truyền mà truyền đến Mạt, lý nghĩa là truyền tới 3 nơi khác nhau, Bát chuyên Độc túc, tuy nói là Tam truyền, mà kỳ thật chỉ có truyền ở tại một nơi mà thôi, không truyền đi đâu được cả. Lý của quẻ như vậy thì lý của sự việc cũng vậy, những việc như gửi vật cùng thư từ tin tức... đều bị yểm trệ, không tới nơi tới chốn, hoặc cuối cùng chở về nơi cũ, tức là bị trả lại. Độc túc chỉ có 1 quẻ duy nhất, ngày Âm nên cũng là Bát chuyên thoái, lại cũng thuộc về Bát chuyên duy bạc bất tu, là quẻ xấu nhất trong Bát chuyên, vì phải ở một chỗ mà tạp loạn.

BÀI KHÓA 9

PHỤC NGÂM KHÓA

Phục ngâm khóa có 4 cách:

- Phục ngâm tương khắc.
- Phục ngâm tự nhậm.
- Phục ngâm tự tín.
- Phục ngâm đô truyền.

1. Phục ngâm tương khắc

. **Thiệu quẻ:** Quẻ thấy 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia trên bản vị của nó, trong Tứ khóa thấy có khóa tương khắc, thì gọi là Phục ngâm tương khắc.

. **Lấy Tam truyền:**

- Sơ truyền: dùng chữ trên của khóa tương khắc mà làm Sơ truyền.
- Trung truyền: Sơ truyền Hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn đó làm Trung truyền, tức là dùng chữ bị Sơ truyền Hình.
- Mạt truyền: Trung truyền Hình chữ nào, thì dùng chữ thiên bàn đó làm Mạt truyền, tức là dùng chữ bị Trung truyền Hình.

. **Lời giải:** về Phục ngâm tương khắc, chỉ có thể có một khóa K1 là khóa tương khắc mà thôi. Quẻ Phục ngâm ở 6 ngày Ất thì K1 có Thìn gia Ất, là khóa Tặc, vì Ất mộc ở dưới khắc lên Thìn thổ. Đối với 6 ngày Quý, thì khóa K1 có Sửu gia Quý, là khóa Khắc, vì Sửu thổ ở trên khắc xuống Quý thủy. Chỉ có 6 ngày Ất và 6 ngày Quý, là mỗi ngày có 1 quẻ Phục ngâm tương khắc, Sơ truyền vẫn là chữ trên của khóa K1, nhưng Trung và Mạt truyền của 6 ngày Quý thì lấy theo cách 1 này, còn Trung và Mạt truyền của 6 ngày Ất thì lấy theo cách 4: Phục ngâm đô truyền, sẽ học ở bài sau.

Hình có 3 loại: Bằng hình, Hổ hình, Tự hình, các cách thuộc về Phục ngâm khóa đều hay sử dụng Tam hình để lấy Trung và Mạt truyền, nhưng phải xem xét kỹ lưỡng, là Bằng hình hay Hổ hình hoặc là Tự hình, vì mỗi loại Hình có thay đổi cách lấy Trung và Mạt truyền.

. **Mẫu quẻ:** ngày Quý Mùi, nguyệt tướng Ngọ, giờ Ngọ. Quẻ này Tý thiên bàn gia Tý địa bàn, 12 chữ thiên bàn đều gia lên bản vị nên gọi là Phục ngâm, trong Tứ khóa thấy có khóa tương khắc, nên gọi là Phục ngâm tương khắc.

- Lấy Sơ truyền: chữ trên khóa K1 tương khắc là Sửu, nên dùng Sửu làm Sơ truyền, Sửu thổ khắc Quý thủy, nên là hào Quan quỷ.

- Lấy Trung truyền: Sơ là Sửu, mà Sửu hình Tuất, vậy dùng Tuất thiên bàn làm Trung truyền, Tuất khắc can Quý nên cũng là hào Quan quỷ.

- Lấy Mạt truyền: Trung truyền là Tuất, mà Tuất thì hình Mùi, nên dùng Mùi thiên bàn làm Mạt truyền. Mùi khắc Quý thủy nên là hào Quan quỷ

Chi Mùi

Tị Quý nhân Tị	Ngọ Thiên hậu Ngọ	Mùi Thái âm Mùi	Thân Huyền vũ Thân
Thìn Đẳng xà Thìn	Sửu Quý	Sửu Sửu	Mùi Mùi
Mão Chu tước Mão	Sơ Sửu	Trung Tuất	Mạt Mùi
Dần Th.hợp Dần	Sửu Câu	Tý Th.Long Tý	Hợi Th.không Hợi

Can Quý**2. Phục ngâm tự nhậm**

. **Thiệu quẻ**: chiêm quẻ ngày Dương: Giáp-Bính-Mậu-Canh-Nhâm, trong quẻ thấy 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị, nhưng trong Tứ khóa không có khóa tương khắc, thì gọi là Phục ngâm tự nhậm. Lấy Tam truyền như sau :

- Sơ truyền: dùng chữ thiên bàn trên cung Can làm Sơ truyền.
- Trung truyền: Sơ truyền hình chữ nào, thì dùng chữ thiên bàn ấy làm Trung truyền, tức là dùng chữ thiên bàn bị Sơ truyền hình.
- Mạt truyền: Trung truyền hình chữ nào, thì dùng chữ thiên bàn ấy làm Mạt truyền, tức là dùng chữ thiên bàn bị Trung truyền hình.

. **Mẫu quẻ**: ngày Bính Thân, nguyệt tướng Thìn, giờ Thìn.

Trong tất cả 6 ngày Giáp, 6 ngày Bính, 6 ngày Mậu, 6 ngày Canh, 6 ngày Nhâm, mà quẻ thấy Tý gia Tý địa bàn, thì đều thuộc về Phục ngâm tự nhậm.

3. Phục ngâm tự tín

. **Thiệu quẻ**: chiêm quẻ ngày Âm: Ất-Đinh-Kỷ-Tân-Quý, mà quẻ thấy 12 chữ thiên bàn đều gia trên bản vị, trong Tứ khóa không có khóa tương khắc, thì gọi là Phục ngâm tự tín. Lấy Tam truyền như sau :

- Sơ truyền: dùng chữ thiên bàn trên cung Chi để làm Sơ truyền.
- Trung truyền: Sơ truyền hình chữ nào thì dùng chữ thiên bàn ấy để làm Trung truyền, tức là dùng chữ thiên bàn bị Sơ truyền hình.
- Mạt truyền: Trung truyền hình chữ nào, thì dùng chữ thiên bàn ấy làm Mạt truyền, tức là dùng chữ thiên bàn bị Trung truyền hình.

Riêng 3 ngày Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão thì cách lấy Mạt truyền lại khác như sau: Trung truyền Xung chữ nào, thì dùng chữ thiên bàn bị xung đó làm Mạt truyền, tức dùng chữ thiên bàn Xung với Trung truyền. Bởi vì theo Thiệu quẻ Phục ngâm của 3 ngày đó, thì bao giờ Sơ truyền cũng là Mão, Trung truyền cũng là Tý. Như vậy nếu dùng Tam hình để lấy Mạt truyền nữa thì Mạt truyền lại là Mão. Cách lấy Mạt truyền như vậy là trái lẽ đạo, bởi Sơ Mão đã hình Trung Tý, nay không cho phép Trung Tý hình lại Mão, nên Tý phải xung Ngọ, ấy là dùng Ngọ làm Mạt

truyền. Tóm lại quẻ Phục ngâm của 3 ngày kể trên thì Tam truyền phải là: Mão-Tý-Ngọ, chứ không phải Mão-Tý-Mão.

Kể thêm mẫu quẻ thuộc về Phục ngâm tự tín:

. 3 ngày: Đinh Tị, Kỷ Tị, Tân Tị thấy Tý gia Tý, thì Tam truyền là: Tị-Thân-Dần

. 3 ngày Đinh Sửu, Kỷ Sửu, Tân Sửu, thấy Tý gia Tý, thì Tam truyền là Sửu-Tuất-Mùi.

4. Phục ngâm đô truyền

. **Thiệu quẻ**: phạm các cách thuộc về Phục ngâm khóa, thấy Sơ truyền là chữ Tự hình, hoặc Sơ-Trung-Mạt đều là Tự hình, thì gọi là Phục ngâm đô truyền.

. **Lấy tam truyền**: Gặp Phục ngâm tương khắc (cách 1) hay Phục ngâm tự nhậm (cách 2) thì phải dùng chữ thiên bản nơi cung Can mà làm Sơ truyền. Nếu Sơ truyền là chữ Tự hình, thì phải dùng chữ thiên bản trên cung Chi để làm Trung truyền. Nếu Trung truyền cũng là chữ Tự hình, thì xem Trung truyền Xung với chữ nào, thì dùng chữ thiên bản đó làm Mạt truyền. Còn Trung truyền không phải chữ Tự hình, thì vẫn phải xem Trung truyền hình chữ nào, thì dùng chữ thiên bản ấy để làm Mạt truyền.

. **Lời giải**: Phục ngâm đô truyền vốn ở trong 3 cách Phục ngâm 1-2-3, nhưng khác với 3 cách ấy là Tam truyền có chữ Tự hình: Thìn-Ngọ-Dậu-Hợi. Chú ý: Sơ truyền là chữ tự hình ở Can, thì Trung truyền phải là chữ thiên bản trên cung Chi. Trái lại, nếu Sơ truyền là chữ tự hình ở tại Chi, thì Trung truyền phải là chữ thiên bản trên cung Can, không bao giờ có Mạt truyền là chữ tự hình.

. **Mẫu quẻ**: ngày Nhâm Thìn, nguyệt tương Ngọ, giờ Ngọ.

Lý đoán Phục ngâm khóa

Phục là ẩn nấp, Ngâm là than dài. Phục ngâm là nằm một chỗ mà than thở, 12 chữ thiên bản đều trở về Bản vị của mình, trở về nằm im ẩn tại nhà, không di động được, không khác gì cảnh người bị cầm chế một nơi, nên ở tại một chỗ mà than thở. Bởi ý nghĩa này nên gọi là Phục ngâm.

Phục ngâm khóa, thiên bản và địa bản, âm với Dương, trên cùng dưới, vẫn là một chữ như nhau mà cùng ở một nơi, gốc tích của nó là bất động, là im lặng. Tuy vẫn có 4 khóa nhưng chỉ có tại 2 chỗ mà thôi, nên gọi là Bất túc: chẳng đủ. Nên bất kể việc gì cũng xuất phát từ 2 ý nghĩa này: bị cầm chế và chẳng trọn đủ. Gặp quẻ này nên thủ tịch thì có đỡ hơn, bằng động thì ắt thêm trì trệ, thấy rõ chỗ bất lợi.

Phục ngâm khóa có 4 cách khác nhau, tuy là đồng thể mà sự ứng có khác nhau, tóm tắt như sau:

+ Phục ngâm tương khắc: trong sự im ẩn có ý di động, tuy giữ công việc cũ, nhưng bên trong đang chờ điều kiện mới, bởi vì có khắc thì tất nhiên có động chuyển.

+ Phục ngâm tự nhậm: trong sự im ẩn, có ý tự mình xuất đầu lộ diện khi đang bị ngăn, che lấp, nhưng rất khó được.

+ Phục ngâm tự tín: thật sự im ẩn, bởi thân mình không thể di động hay khởi tác. Gia trạch chẳng an, hoặc gặp sự tranh kiện phiền thổ.

+ Phục ngâm đô truyền: mọi việc đến chỗ ngừng nghỉ, quá nổi ê ẩm, bế tắc và thoái trệ, nhưng sẽ được ly thoát hay chuyển thông (Bĩ cực tắc thông). Vì vậy quẻ thường ứng vụ ra đi, đi xa.

Muốn biết người đã đi, gặp quẻ Phục ngâm thì người vừa mới đi, mới ra khỏi cửa, không phải người đi xa mới về tới. Ngày Dương thì người ra đi mau về, còn ngày Âm thì lâu về, không có kú hạn trở về. Bởi Phục ngâm vốn đã im trệ, lại gặp ngày Âm thì càng chậm trễ hơn. Ngày Dương gọi là Phục ngoại tộc phục ẩn bên ngoài, ngày Âm gọi là Phục nội tộc phục ẩn bên trong, ví như mắt của ngày Âm, gặp quẻ Phục ngâm, thì của mắt không đi xa. Quan hệ thì người tránh mặt. Hối bệnh thì không nói được mà rên xiết.

Phục ngâm của 6 ngày Ất, thì Tam truyền toàn là 3 hào Tài, “tài đa hại kỷ”, nghĩa là tiền nhiều thì hại đến thân.

Phục ngâm của 6 ngày Mậu, thì Tam truyền là: Tị-Thân-Dần, tức có đủ Giáp-Mậu-Canh, thuộc về Tam kỳ khóa, là quẻ tuy ứng điềm tốt nhưng có lẫn điềm xấu, vì Tị khắc Thân, Thân khắc Dần, Dần khắc Mậu, là quẻ Tam truyền đệ khắc Can.

Phục ngâm tương khắc của 6 ngày Quý gọi là quẻ Bĩ cực thái lai, quá suy rồi đến lúc thịnh, vì nhờ có sự tương khắc mà phá được cái suy.

Phục ngâm của 6 ngày Nhâm, Sơ truyền là chữ Tụ hình tất ứng điềm xấu, ngày Nhâm Thìn, Nhâm Ngọ xấu nhiều hơn hết, vì Sơ và Trung đều là chữ Tụ hình, còn ngày Nhâm Thân thì đỡ xấu hơn vì Sơ tuy là Tụ hình nhưng lại gặp Tuần không. Tụ hình sự thể trầm trọng hơn là Bàng hình.

Phục ngâm của 6 ngày Đinh, 6 ngày Kỷ, 6 ngày Tân toàn dùng chữ thiên bàn trên Chi làm Sơ truyền, nên sự thể im ỉn và lôi thôi nhất.

Phục ngâm khóa, Tam truyền thường có lẫn lộn Hình-Xung-Phá-Hại-Hợp Lộc Mã Đức...cho nên trong xấu có tốt, trong hay có dữ, họa phúc ở chung. Bởi vậy phải xét cho tinh tường để biết là dữ hay lành. Ví như Mùi hình Sửu, nhưng Mùi với Sửu cũng là Lục xung, hoặc như Tị hình Thân nhưng Tị cũng Lục hợp với Thân, hoặc như Dần hình Tị, nhưng Dần cũng hại Tị, hoặc như Tuất hình Mùi nhưng Tuất với Mùi còn là Lục phá...

Lý đoán Phục ngâm tương khắc

Phục ngâm vốn là quẻ tĩnh ỉn, song dùng khóa tương khắc làm Sơ truyền, nên tuy tĩnh nhưng kiên trì quyết chờ đợi thời cơ để hoạt động.

Phục ngâm tương khắc có lời tượng: tuy đang tĩnh nhưng vẫn quan tâm chờ thời cơ đến. Bị co khuyát, bị thất thế mà có vùng vẫy, thì mọi hoạt động không được trọn vẹn vừa ý, lại phải cẩn thận mà giữ gìn luật lệ. Thường gặp phải tranh chấp, kiện thưa về đất đai nhà cửa. Khoa cử đỗ đạt. Công danh thường được ở môi trường làm việc vinh hiển.

Tai họa hay bệnh hoạn đều do Thổ quái như Thần quỷ bấp táo, đất đai, gia trạch...mùa Xuân hay mùa Đông sự tai hại ít hơn, vì mùa Xuân loại Mộc được vượng khí khắc chế được Thổ quái, mùa Đông loại Thủy vượng khí ngăn phá được Thổ. Còn mùa Hạ, mùa Thu và Tứ quý thì sự hại thâm đậm, bởi mùa Hạ tất Hỏa vượng khí sinh phù cho Thổ quái thêm sức mạnh phá quấy. Mùa Thu tất Thổ quái được quyền hành và tôn sùng, Tứ quý thì Thổ quái được ủng hộ thêm sức quấy nhiễu. Hành niên hay Bản mệnh Bính: Thìn-Ngọ-Thân-Tuất-Tý-Dần thì lại được cách, tháng Tị thì còn thêm được lợi thế, hợp cách.

Phục ngâm tương khắc là quẻ thủ cự đãi tân, là giữ điều cũ để chờ sự mới đến. Quẻ có tượng cá bơi tránh lưới, tượng chất chứa nhỏ mà thành gò đồng cao,

(quẻ Bát thuần Cấn), là quẻ Âm ngưng trệ bị chặn ở dưới, Dương ở trên đã lên cao đến cực điểm, nên phải đình chỉ không thể lên cao hơn nữa. Tượng trưng cho sự bị ức chế, ngăn chặn, đình chỉ, trở ngại trùng trùng. Ở hoàn cảnh phải cởi bỏ trách nhiệm, trả lại địa vị, trả lại quan chức mà lui về ở ẩn, ưu tư ức chế những ham muốn tà niệm, nội tâm ngạo mạn, gian dối. Động hay tĩnh đều do thời thế quyết định, chờ đợi cơ hội để vượt ra ngoài địa vị thân phận sẵn có của mình.

Phục ngâm tương khắc chiêm nhằm mùa Hạ, Thu hay Tứ quý mà Sơ truyền có thừa hung thần, hung tướng thì thế lực của tai họa rất mãnh liệt, có tượng là sự nguy hiểm lo sợ rất bức thiết, giống như lửa hun đốt trong lòng (Cấn:Cửu tam). Hoàn cảnh gây ra trên dưới ly tán, xung quanh hoang mang, phản đối, xa lìa.

Phục ngâm tương khắc mà Tam truyền có Thiên mã, Dịch mã, Thiên hỷ, Hoàng ân, cùng cát thần, cát tướng... Can Chi được vượng-tướng khí là điềm tốt về khoa cử, công danh, quan chức... có tượng là đầy đặn, sự ngừng được tốt, được bền thịnh vững chắc đến cùng (Cấn Thượng cửu). Hoàn cảnh được quan tâm và ủng hộ, lập ngôn được uy danh khi lựa trọn được giải pháp tinh thần thống nhất.

Lý đoán Phục ngâm tự nhậm

Tự là tự mình, chính mình. Nhậm là gánh vác, dùng đến. Đem chính thân mình để làm một việc gì thì gọi là Tự nhậm. Phục ngâm không có khóa tương khắc, mà ngày Dương phải lấy Sơ truyền tại Can, nên gọi là Phục ngâm tự nhậm. Bởi Can là bản thân, nay dùng tại Can là dùng đến thân mình là Tự nhậm.

Phục ngâm tự nhậm có lời tượng: trăm việc đều tự mình, dùng thân lực của mình, để cố ý xuất đầu lộ diện trong lúc đang bị đóng ngăn, che lấp. Nhưng nếu quá ham hoạt động thì sự việc thành cang khiến gây nên tai họa, còn như nhu nhuận thì có thể thành công. Chiêm hành nhân thì người đang đến gõ cửa. Cầu quý nhân thì người lánh mặt. Hỏi thai dựng sợ sinh con câm điếc. Hỏi bệnh là chứng không nói được. Tai họa kéo dài mà sự việc cũng triển miên.

Phục ngâm tự nhậm mà thấy Can và Sơ truyền hưu-tù-tử khí, Tam truyền thừa hung thần hung tướng là quẻ xấu, nằm một chỗ cũng chẳng yên, mà hoạt động thì hư hại.

Can và Sơ truyền vượng-tướng khí, Tam truyền có thừa cát thần cát tướng, Chi mã, Kiếp sát... là quẻ tốt, tượng của người biết giữ thân phận để chờ đợi thời vận tốt đến, hoặc cực chẳng đã phải hành động (Chi mã, Kiếp sát,...) thì sự hành động cũng có được kết quả.

Duy có ngày Canh Dần, Tam truyền là Thân-Dần-Tị, lại gặp Can đức, Can lộc, Chi mã nhưng vẫn là quẻ xấu, vì Mạt truyền Tị có tượng xe tang ma, Tị cũng là Chi hại, lại gặp Câu trăn, Chu tước là hung tướng, vừa khắc vừa hình Sơ truyền Thân (Tị hỏa khắc Thân kim lại Tị cũng hình Thân). Mạt truyền là chỗ kết cuộc mà có lắm điều xấu như vậy, thì quẻ khó ứng điềm tốt, chỉ chiêm vào mùa Thu thì đỡ xấu, vì can Canh và Sơ truyền Thân được vượng khí.

Lý đoán Phục ngâm tự tín

Tự tín là tự tin vào chính bản thân mình để quyết định công việc. Phục ngâm tự tín có lời tượng như sau: vốn có tính im ẩn, không muốn đi đâu xa chỗ, vì phải cần thĒn thân mình cho khỏi phạm luật hình. Lại phải luôn luôn khiêm tốn, nhu từ, cung kính mới được ung dung. Chỉ nên xét nét thân mình mà thủ tịch, còn như mưu toa khởi động, dời đổi thì bị thối trệ mà hư hoại. Nhà cửa không yên, thân

mình ràng buộc. Tìm người đi trốn thì ở gần. Đạo tặc tìm bên trong. Bệnh nhân cầm ngưng. Người đi bị trì trệ mà không có hạn kỳ trở về. Cầu quý nhân không được quý nhân tiếp rước. Tìm hỏi người chẳng gặp mặt, dầu họ có ở đó thì họ cũng ản mình.

Quẻ thấy Can và Sơ truyền hưu-tù-tử khí, Tam truyền thừa hung thần hung tướng là quẻ rất xấu, chiêm hỏi việc gì cũng ứng điềm không lành. Trái lại, nếu Can và Sơ truyền vượng-tướng khí, Tam truyền thừa cát thần, cát tướng, Chi mã, thiên mã, Đinh thần, nếu khởi sự hành động thì việc cũng thuận nhưng chỉ đỡ được phần nào.

Lý đoán Phục ngâm đô truyền

Đô là sản vật trong bản xứ. Truyền là đem đến một nơi khác. Phục ngâm khóa có chữ tự hình thì gọi là Phục ngâm đô truyền, bởi ví nó như sản vật tại xứ mình bị ngưng trệ ứ đọng lại, không tiêu thụ được nên phải trở đến một nơi khác, một xứ khác để bán. Tự hình nghĩa là mình hình lấy mình, hình ở chỗ mình, mà không hình tới nơi khác được. Nói phải chờ qua xứ khác vì hễ truyền nào là chữ Tự hình, thì phải dùng chữ Lục xung để làm truyền sau, dùng Lục xung nghĩa là xung tán xung động, không ở được nơi chỗ cũ nữa, như phải chờ qua cửa ải sang xứ khác. Lại như Sơ truyền là chữ Tự hình ở tại Can, thì phải sang qua Chi để lấy Trung truyền, còn như Sơ truyền Tự hình ở tại Chi thì phải dùng qua Can mà lấy Trung truyền. Cách mang đổi này cũng đồng nghĩa với Đô truyền là bị ngưng đọng mà phải đem sang nơi khác.

Phục ngâm đô truyền có lời tượng: mọi sự việc đều đến thời kỳ ngưng trệ hẳn lại, hoặc bị đình chỉ. Nếu biết canh cái, biết biến đổi sang lối khác thì sự việc thành tựu. Đang hội hợp ắt sẽ chia ly.

Quẻ Phục ngâm vốn đã có tính cách ứ đọng, ngưng trệ, nay còn thêm gặp chữ Tự hình, thì càng thêm ngưng trệ hơn. Nhưng khi đã tới chỗ ngưng trệ cực điểm rồi, thì lại được biến thông sang lối khác. Đó là lý của tự nhiên, lý của Trời-Đất muôn đời như vậy. Bĩ cực tắc thái lai.

Quẻ Đô truyền là chữ Tự hình thuộc Dương: Thìn hay Ngọ, nếu chiêm hỏi hành nhân là người đi sắp về. Còn chữ Tự hình thuộc Âm: Dậu hay Hợi là quẻ người đi chưa về. Nếu Sơ truyền và Can vượng-tướng khí tất ứng điềm lành, thêm thừa cát tướng như Quý, Long, Thường... thì ngòi một nơi cũng có sự vui mừng đem đến. Khi Sơ truyền thừa Hổ hay Hợp cùng Thiên mã thì trong sự tĩnh có ản điềm động, hỏi người đã đi thì được hài lòng, thuận.

Sơ truyền thừa Thái âm thì trong bất kể việc gì cũng ản chứa sự ám muội, mà khó khăn lắm. Thừa Thiên không thì ứng điềm lừa dối, giả tạo, khinh rẻ. Thừa Câu trận sự việc bị trầm trệ, dù động hay tĩnh thì sự việc vẫn bị lưu trì, sự lý không thông. Sơ truyền thuộc Dương và thừa Thiên hợp, hỏi về sinh đẻ thì sinh trai, hoặc Sơ gia Mạnh cũng vậy.

Trong Tam truyền có Tý Ngọ thì ứng việc đạo lộ: đường đi hoặc đang trểng vọng tin tức. Như có Mão Dậu ứng việc bên trong nhà. Như có Thìn-Tuất-Sử-Mùi thì có sự tranh chấp điền sản. Như có Dần-Thân-Tị-Hợi là sự cực chẳng đã phải hợp sức với người khác để thực hiện một việc gì đó. Đô truyền thường ứng vận nhân sắp đi xa.

BÀI KHÓA 10

PHẢN NGÂM KHÓA

Phản âm khóa có 2 cách: Phản âm tương khắc và Phản âm vô khắc.

Phản âm tương khắc

. **Thiệu quẻ**: Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia lên cung địa bàn xung với nó, và trong Tứ khóa, có khóa tương khắc thì gọi là Phản âm tương khắc.

Theo cách lấy Tam truyền của một trong 4 bài khóa: Nguyên thủ, Trùng thủy, Tri nhất, và Thiệp hại để lấy Tam truyền cho quẻ Phản âm tương khắc, vì Phản âm tương khắc chỉ có lần trong 4 bài khóa này, chứ không có ở trong 5 bài khóa: Dao khắc, Mão tinh, Biệt trách, Bát chuyên, và Phục ngâm.

. **Mẫu quẻ**: ngày Canh Tuất, nguyệt tướng Thân, giờ Dần.

Phản âm vô khắc

. **Thiệu quẻ**: Phàm quẻ thấy 12 chữ thiên bàn, chữ nào cũng gia lên cung địa bàn Xung với nó, mà trong Tứ khóa không có khóa tương khắc, thì gọi là Phản âm vô khắc. Cách lấy Tam truyền như sau:

. **Sơ truyền**: kể là 1 tại cung có an Chi, rồi đếm thuận tới cung thứ 5, và dùng chữ thiên bàn trên cung thứ 5 này mà làm Sơ truyền.

. **Trung truyền**: dùng Chi thượng thần, tức là dùng chữ thiên bàn trên cung có an Chi mà làm Trung truyền.

. **Mạt truyền**: dùng Can thượng thần, tức là dùng chữ thiên bàn trên cung có an Can mà làm Mạt truyền.

. **Lời giải**: chỉ có 2 ngày Sửu Mùi là có quẻ Phản âm vô khắc, ngày Sửu thì dùng Hợi thiên bàn làm Sơ truyền, ngày Mùi thì dùng Tị thiên bàn làm Sơ truyền. Lấy Sơ truyền dùng lối đếm khởi đầu tại Chi, và đếm từ 1 tới 5 là để cho dễ hiểu, dễ tính ra. Kỳ thật phải gọi cho đúng là “Tả xạ dịch thần”, nghĩa là bắn xiên về kẻ thù địch.

. **Mẫu quẻ**: ngày Tân Sửu, nguyệt tướng Hợi, giờ Tị.

Lý đoán Phản âm khóa

Phản là trở trái lại, Ngâm là rên, than thở. Trong khi tại 1 cung này, thì Tý gia Ngọ, thì ở cung đối xung kia, lại có Ngọ gia Tý, nghĩa lý như đã lấy Trời làm Đất, rồi lại lấy Đất làm Trời, cái cách thay đổi trở trái với nhau như vậy, cho nên gọi là Phản. Trở trái với nhau như vậy mà còn tương xung tương khắc chẳng yên ổn, mà vẫn không thoát ra khỏi sự xung khắc này tất đành than thở, rên xiết, nên gọi là Ngâm.

Theo thể cách và lý nghĩa trên, đương nhiên quẻ Phản âm có tính phản phúc bất định. Lấy mạt làm trái, rồi lại lấy trái làm mạt, lui tới tới lui, qua qua lại lại, bỏ đi rồi lập lại mãi không yên..., đó là tính Nhịp điệu của phạm trù quy luật, vì từ Sơ truyền tới Mạt, nhưng kỳ thật là trở lại Sơ. Còn Phản âm vô khắc cũng có

tính biến động, nhưng lại hoán tán ra nơi khác, vì Mạt truyền khác với Sơ truyền, cách lấy Sơ truyền phải đo lường rồi xiên chéo, tức là không ngay thẳng.

Lý đoán Phản ngâm tương khắc

Phản ngâm tương khắc, ở Tứ khóa và 12 cung, trên dưới đều xung khắc nhau, thủy hỏa gặp nhau, kim mộc gặp nhau... đã tương xung cùng với tương khắc lại phải gặp gỡ nhau, lẽ đương nhiên không thể yên được, vì thế cho nên gọi là “Phản động quái” (Quẻ Phản động). Mà đã phản động thì không còn giữ được y nguyên như cũ nữa, nên còn gọi là “Vô ý quái” (quẻ không ý). Nó vốn có tính biến đổi, trở trái, không hề nhất định, hay giục làm lại sự việc cũ, hay khiến vọng tưởng đến điều vừa mới trải qua. Bởi vậy cũng gọi là “Vãng lai quái”, tức là quẻ đi qua rồi trở lại. Bởi Tam truyền nghĩa là truyền đến 3 chỗ, theo lý đương nhiên thì mỗi nơi phải khác nhau. Nhưng Phản ngâm tương khắc, khi truyền tới nơi cuối cùng, tức là truyền lại chỗ khởi đầu, Mạt truyền của nó cũng chính là Sơ truyền của nó. Như vậy là lấy đầu làm cuối, nơi dứt điểm lại là chỗ khởi, thật là điên đảo, đảo điên. Bất kể việc gì cũng không ngoài các ý nghĩa: phản động, vô ý, vãng lai.

Phản ngâm tương khắc có lời Tượng: lấy núi cao làm thành hang thẳm, lấy vực sâu làm thành bằng phẳng. Đó là việc không tương. Mọi hoàn cảnh hiện tại đều có xu hướng đi ngược lại nhau và chống đối nhau, hợp thành ly, ly rồi lại hợp, được hóa mất, bại trở nên thành. Đang muốn đi, vừa đến lại muốn trở về. Trên dưới, cha con, chồng vợ, anh chị em đều không thuận hảo, bạn bè chẳng thủy chung. Sự việc từ dưới khởi lên, lại thường chia đôi làm hai ngã, ngày Âm thì hai việc cùng đến liền một lúc. Bệnh có 2 chứng mà trở đi trở lại.. Việc làm không có bằng cớ và thường không có chủ đích cụ thể, mông lung. Làm lâu lại sinh chán, lòng muốn bỏ đi. Khởi động thì hư hao, nhưng động còn khá hơn là tĩnh, bởi tĩnh thường hay bị nhiễu nhiễu vương vấn, đó là trạng thái của bệnh tâm trầm uất, những việc động lâu rồi thì lại muốn tĩnh. Công việc nơi quan chức hay thay đổi, vì làm hay sinh chán. Căn cứ theo thể luận này mà lý đoán cho mọi việc.

Phản ngâm tương khắc là quẻ sấm nổ liên hồi, có tượng chấn động mà kinh sợ, tượng có tiếng mà không thấy hình (Quẻ Bát thuần Chấn). Hào Dương ở dưới hai hào Âm, hành động phát triển quá mạnh, phá tan sự đè nặng của 2 hào âm ở trên, gây nên kinh hoàng, chấn động sợ hãi. Miễn cưỡng thực hiện một công trình lớn lao. Khí âm và khí Dương bức bách lẫn nhau mà sinh ra Sấm nổ. Mọi mối quan hệ công việc đều nảy sinh xung đột, bạo phát (Sấm), mọi phía có liên quan đều kinh hoàng lo sợ, tính hệ thống của sự việc chưa được sáng tỏ, gây nên tình trạng đi cũng nguy hiểm, về cũng nguy hiểm, làm cũng nguy mà không làm cũng nguy, các bên liên quan ở thế đối đầu giằng co. Khi mọi người tìm lại được độ tin cậy lẫn nhau, tình hình xấu dần dần được khai thông, các trở ngại biến mất, là do bản thân mỗi bên, duyệt xét lại những quyết định lỗi lầm của mình.

Một cá nhân, ở hoàn cảnh bị hiểu lầm mà không thể giải bày những tâm sự của mình. Sự đôn đại và can thiệp của những kẻ đang có lợi thế, đối với công việc của anh ta, như tiếng sấm vang xa, anh ta bị ảnh hưởng nghiêm trọng, chỉ còn biết

khoanh tay đứng nhìn, từ bỏ không muốn tranh đấu nữa, hoang mang lo sợ, sa lầy trong những lời đàm tiếu xuyên tạc. Sự nhẫn nhục này thật bi thảm. Đó là quẻ khi Tam truyền thừa hung thần hung tướng, Can và Sơ truyền hưu-tù-tử khí, là điềm tổn thất trong mọi việc, dù có hành động cũng vô ích, đã không thành công còn gặp phải nhiều sự sợ hãi, tức tối đưa đến (Chấn - Lục ngũ).

Quẻ thấy Can Chi và Sơ truyền được vượng-tướng khí, thừa cát tướng là điềm đi lên tỉnh thành để cầu danh lợi, cũng là điềm quan nhân được thăng quan chức, tượng như trước lo sợ khúm núm mà sau thì nói cười (Chấn- Sơ cửu).

Phản ngâm tương khắc tuy có tính phản động, nhưng khi Tam truyền gặp Tuần không, thì quẻ chưa hẳn là có tính di động.

Tam truyền có Tý Ngọ thừa Đẳng xà là điềm bệnh hoạn, quan tụng, tại họa dữ. Tam truyền có Mão Dậu thừa Thiên hợp là điềm người ly biệt, hoặc tiền tài hao tán. Tam truyền có Dần Thân thừa Thanh long là tai họa cách vách, cách tường. Tam truyền có Tị Hợi, ngày Tân, thì gọi là quẻ thất đức, rất xấu, vì ngày Tân thì Tị là Can đức, Tị gia Hợi là gặp Tuyệt địa, Đức gặp Tuyệt nên gọi là thất đức, Tị hỏa bị Hợi thủy khắc nên Đức bị tiêu tán. Tam truyền có Sửu Mùi là điềm anh em hay gặp tranh chấp về điền sản. Tam truyền Tị-Hợi-Tị thường ứng có sự cải đổi việc làm, có sự biến động lớn liên quan tới tiền tài, vật dụng và văn chương. Tam truyền có Mão Dậu thường có biến động nơi gia trạch liên quan tới đường xá, hẻm ngõ.

Lý đoán Phản ngâm vô khắc

Phản ngâm vô khắc lấy Sơ truyền phải bắt đầu từ cung Chi mà đếm thuận tới cung thứ 5, cách lấy như vậy còn gọi là “Bàng xạ cách” hay “Tà xạ cách”. Bàng xạ là bắn ở một bên, còn Tà xạ là bắn xiên, đó là do con đường từ cung Chi tới cung thứ 5 không ngay, không đứng, không ngang, nên nói bắn một bên hay bắn xiên. Cách lấy Sơ truyền như vậy mang ý nghĩa như bắn xiên vào kẻ thù địch. Tại Sửu có Quý thủy, tại Tị có Bính hỏa với Mậu thổ, vì vậy Quý đối với Bính hay Quý đối với Mậu đều là tương khắc, phạm đã tương khắc thì đều thù địch nhau. Còn từ Mùi tới Hợi cũng như vậy. Tại Mùi có Đinh hỏa và Kỷ thổ, tại Hợi vốn có Nhâm thủy, mối tương quan Đinh với Nhâm hay Kỷ với Nhâm cũng tương khắc, nghĩa là cũng thù địch nhau.

Thể cách và sự lý như vậy, muốn thành tựu một việc gì, cũng phải cầu xét một bên, nếu cầu đường ngay lối chính hay lối giữa thì chắc gặp đường cùng.

Chủ tính của Phản ngâm vô khắc là xung tán, do cách lấy Sơ truyền không theo thông lệ, không liên thuộc vào một thể cách nào, bởi thể cũng gọi là Vô thân, tức là không gần gũi thân cận với ai. Theo ý nghĩa này để luận sự việc tốt xấu.

Mọi việc đều không bền, cầu sự tuy mau thành mà dễ phá, nhưng đều trên cơ sở xiên lệch mới có được kết quả (ví như muốn vay người anh tiền thì phải nhờ người em hỏi giúp).

Bằng cầu ngay, lý chính hay trực tiếp thì sự việc không tới nơi. Vốn xung động và hoán tán, vậy nên hoạt động thì đỡ hơn là thủ tĩnh, nếu tĩnh thì sinh rồi

loạn. Trong sự động thường một công đôi việc, cả trong lẫn ngoài đều sinh quái dị, trên dưới không hòa, không kính mà ly cách nhau, đạo tắc đồng quấy nhiễu, bệnh tật 2 chứng, người đi bị ngăn trở nơi xa.

Tam truyền thừa vượng-tướng khí, thừa cát thần cát tướng, thì ứng điềm tốt nhưng chỉ được nửa phần thôi. Còn như Tam truyền hư-tù-tử khí, thừa hung thần hung tướng là điềm hại hung, bị trộm cướp, ra đường chẳng thông, duy có Thanh long là chính cứu tinh, giải được điềm xấu.

Tóm lại: Phản ngâm vô khắc có tính xung động một bên, hay thay đổi mà tán ra nơi khác (xung tán), không thân cận (vô thân), mau thành mà dễ phá (bất trường cửu), không bằng cứ (vô cứ), không nương tựa (vô y ỷ), một công mà làm đôi việc (nhất thân lưỡng dụng)...

Hành niên và Bản mệnh của những tuổi: Canh Tý, Canh Dần, Canh Thìn, Canh Ngọ, Canh Thân, Canh Tuất thì hợp cách và được Nạp Giáp. Quẻ Bát thuần Chấn thuộc tháng 10 là được cách.

BÀI KHÓA 11

TAM QUANG KHÓA

. **Thiệu quẻ**: quẻ có đủ 3 điều kiện sau đây thì gọi là Tam quang khóa

1. *Can hoặc Can thượng thân được Vượng khí hay được Tướng khí và thừa cát tướng. Đây là nhất quang.*

2. *Chi hoặc Chi thượng thân được Vượng khí hay Tướng khí, và thừa cát tướng. Đây là nhị quang.*

3. *Sơ truyền được Vượng khí hay Tướng khí, và thừa cát tướng. Đây là tam quang.*

. **Mẫu quẻ**: tháng 10, ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Dần, giờ Mão. Trong Tứ khóa của quẻ này chỉ có 1 khóa K3 là khóa Tặc mà thôi, vậy dùng chữ trên của nó là Tý làm Sơ truyền. Đây là Trùng thâm khóa, lại có đủ 3 điều kiện như trong Thiệu quẻ, nên cũng gọi là Tam quang khóa. Ba điều kiện đó như sau :

1. Tháng 10 thuộc về mùa Đông - thủy, sinh can Ất - mộc, nên can ngày Ất được Tướng khí, lại có thừa Thiên hợp, tức là thừa cát tướng.

2. Chi Sửu thổ khắc mùa Đông, nên Sửu bị Tù khí, nhưng Sửu vốn là tháng Chạp thuộc mùa Đông, nên cũng cho Sửu là Vượng khí thừa Quý nhân là thừa cát tướng. Ví như không cho Sửu là Vượng khí, thì Chi thượng thân là Tý thủy cũng được Vượng khí, vẫn đúng như điều kiện thứ 2 trong thiệu quẻ.

3. Mùa Đông và Sơ truyền Tý đồng thuộc thủy, nên Tý được Vượng khí, và Tý thừa Quý nhân là cát tướng.

Lý đoán Tam quang khóa

Tam quang là 3 cái sáng, 3 nơi được quang đăng, sáng suốt. Ba chỗ này là Can-Chi-Sơ truyền. Can ứng vào bản thân, Chi ứng vào nhà cửa hoặc ứng cho đối tác đang cùng quan hệ, Sơ truyền ứng vào sự việc hành động.

Can được Vượng khí như người đang trong thời kỳ thịnh vượng, mạnh mẽ, âm quỹ không hại được, lại thừa cát tướng là thêm hưng quang sáng suốt. Đó là nhất quang.

Chi được Vượng khí, tức là nhà ở hoặc người đang cùng cộng tác quan hệ trong công việc đang gặp thời hưng thịnh, ma quỷ chẳng đến quấy nhiễu, lại thừa cát tướng thì thêm quang đăng. Đây là nhị quang.

Sơ truyền được Vượng-Tướng khí, tức là chỗ động sự được hưng thái, không bị ngăn ngại, lại thừa cát tướng thì thêm rực rỡ. Đây là tam quang.

Tam quang khóa có lời Tượng: sự vật được mau tươi vui, việc làm yên lành, mưu vọng thành toại, sinh kế hưng long, phúc lộc tự nhiên đến, tù hình được thả, bệnh tật sẽ lành, mọi tai họa đều tiêu tan.

Gặp Tam quang khóa thì được thông đạt sáng suốt, cầu quan mau thành, đang làm quan thì mau thăng chức. Như Mạt truyền không gặp Chi hình, Chi hại thì bình trận ắt thắng vẻ vang. Còn Mạt truyền gặp Chi hình, Chi hại và thừa hung tướng Xà-Chu-Câu-Hổ-Vũ thì gia đình trước kia giàu có, nhưng sau nghèo túng. Còn gặp Nhị hợp là được yên vui, ung dung, an nhiên tự tại.

Tam quang khóa là quả con mãnh hổ đang đứng trên núi cao, có tượng là quang minh thông thái, điềm triệu của rạng rỡ và thông suốt. Mọi việc không phí sức lực mà được lợi ích. Tốt lắm thay Tam quang khóa (quả Sơn Hoả Bí).

Sơn Hoả Bí, văn minh và đòi bại. Sự phát triển nền văn minh, đó là tất yếu của xã hội loài người. Một cá nhân, tiến triển quá độ của văn minh, sẽ khiến cho bản thân họ cùng môi trường xung quang nhìn nhận vẻ đẹp của sự tàn lụi, cuối cùng mất đi sức sống mà thiên nhiên ban tặng. Vẻ duyên dáng khả ái trong hình thức là điều cần thiết cho sự kết hợp, một cảm giác nhất thời được hai bên hài lòng và dễ chịu, nhưng khi dùng sự khả ái duyên dáng làm phương tiện phục vụ cho hoa lệ bên ngoài, che đậy tàn lụi bên trong, chìm đắm trong sự thích thú khoái lạc, nó trở thành quá quen thuộc, chính đạo lạc lối, sự xấu xa đã thấm vào trong bản chất, khó lòng văn hồi. Đòi bại.

Tam quang khóa mà thấy Can Chi và Sơ truyền có Thần-Tướng tương sinh hay tỷ hòa (đồng ngũ hành), Mạt truyền lại thừa cát tướng là quả rất tốt, ứng điềm lành to lớn cho bậc quan nhân, tăng chức tước phẩm lộc, thường dân cũng được rất nhiều may mắn. Ham mê nỗ lực với cái đẹp của điền viên lại mâu thuẫn với tính tần tiện (âm nhu) nên bị hối tiếc và trách cứ. Biết kiểm điểm vừa phải thì chung cục được thuận lợi (Bí: Lục ngũ) Người ở thời Bí, không sợ người ta không biết trang sức làm đẹp, chỉ sợ làm đẹp thái quá mà mất sự thanh trong, sinh tục.

Tam quang khoá thấy Can Chi đứng phía sau Quý nhân, tức là Can Chi thừa Không, Hổ, Thường, Vũ, Âm, Hậu, và Mạt truyền bị hưu-tù-tử khí, thừa hung tướng thì gọi là quả Tam quang thất minh (mất sáng), trước có công đức mà sau bị chèn ép, ngăn cấm, muốn hưng đạt mà chẳng kham nổi (Bí: Lục tứ). Những người hàm ơn lẫn nhau, mọi công việc chính sự cần phải làm cho mạch lạc, sáng sủa, vì khi mối quan hệ bị phân cách và gián đoạn, thì không thể dùng văn sức để che lấp thực tình (Bí: Cửu tam).

Sơn Hoả Bí, tô điểm cho đẹp, quái từ cho rằng, sự vật được tô điểm thì có thể dẫn tới hanh thông. Đặc biệt là những sự vật nhỏ yếu, nếu tô điểm thoả đáng, thì có thể nâng cao giá trị vẻ đẹp, đề cao vẻ đẹp tự nhiên mộc mạc. Trong môi giao tiếp xã hội, nhận thức và suy xét một công việc chính sự, cần phải có tính chính xác của thông tin và có đầy đủ độ tin cậy, không thể lấy cơ sở từ văn sức, công văn giấy tờ mà đi đến quyết định được.

Quả Sơn Hoả Bí thuộc tháng 11. Hành niên và những tuổi: Kỷ Mão, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi, Bính Tuất, Bính Dần, Bính Tý thì được cách.

BÀI KHÓA 12

TAM DƯƠNG KHÓA

. **Thiệu quẻ:** Gặp quẻ có đủ 3 điều kiện sau đây thì gọi là Tam dương khóa: Quý nhân thuận hành, Can Chi đứng ở trước Quý nhân, Sơ truyền được Vượng-Tướng khí.

. **Lời giải:** Quý nhân nằm ở 6 cung địa bàn Hợi-tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn, thì gọi là Quý nhân thuận hành. Can Chi ở những cung có thừa Xà-Chu-Hợp-Câu-Long, tức là đứng trước Quý nhân.

. **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Dậu, giờ Thân.

Lý đoán Tam dương khóa

Tam dương là 3 khí Dương, nhưng phải thông thuận thì mới có nghĩa là Tam dương, luận như sau: khí Dương thuận hành thì Quý nhân thuận hành, đó là một. Can Chi đứng ở trước Quý nhân thì khí Dương thông thẳng, đó là hai. Sơ truyền Vượng-Tướng khí thì khí Dương tiến tới được, đó là ba.. Ba nơi chính đáng này đều được dương khí khai thông hưng thái, nên gọi là Tam dương khai thái, gọi tắt là Tam dương.

Tam dương khóa có lời Tượng: sự vật đượm màu sáng, quan chức tiến thẳng, kiện thưa được giải, tù ngục được tha, bệnh tật sẽ lành, tiền tài mãn nguyện, người đi sẽ về, giặc đến không cần đánh chúng cũng lui, sinh sản con hiền, hỏi việc gì cũng ứng sự tốt.

Tam dương khóa có lẫn Lục dương khóa (khóa 64) mà việc công thì tốt, còn hỏi việc tư riêng thì không hay. Quẻ có đủ Tứ thuận cũng ứng điềm tốt như Tam dương khóa, dầu bất kể việc trước có trì trệ, thì sau cũng được thành tựu. Tứ thuận gồm 4 điều kiện sau:

1. Sơ truyền thừa hưng thần hưng tướng, nhưng Mạt truyền thừa cát thần cát tướng.
2. Sơ truyền bị Tù-Tử khí, nhưng Mạt truyền được Vượng-Tướng khí.
3. Quý nhân thuận hành.
4. Sơ truyền đứng ở trước Quý nhân.

Tam dương khóa là quẻ Gươm rồng để ở nơi tráp, có tượng là nhân dụng lấy bề tôi mà gặp được Vua, có tài có lộc (quẻ Hoả Địa Tấn). Hoàn cảnh rõ ràng như mặt trời mọc, sứ mệnh và thời cơ đã tới, tấn công vào sự tranh chấp đối đầu mà không cần phòng ngự. Đang có nhiều ưu điểm thuận lợi và có được lợi thế. Tiến tới và tăng trưởng nhưng không mù quáng, mê muội. Với thái độ mềm mỏng thuận theo minh quân, từng bước tự khẳng định năng lực và vai trò của mình. Bất luận là bao nhiêu công việc, đều có thể triển khai một cách thuận lợi, nhận được sự thừa nhận và ủng hộ của những người xung quanh. Cũng có tượng, người trước đây chịu đựng nhiều gian khổ, nay đã ngẩng đầu, mở mày mở mặt.

Há địa Tấn, tình trạng của quái từ cho rằng: Sơ âm tiến tới mà không được tín nhiệm tin tưởng, chỉ vì giữ vững lập trường quan điểm của mình mà bị đối đầu ngăn cản. Nhị âm thấy nhiều khó khăn trong con đường tiến thủ, chưa gặp được sự

tiếp ứng, không thể tự tiến, con đường tiến tới gặp ghềnh, phải nhờ vào vợ hay Âm phù để tiến thân. Tam âm không kiềm chế nổi dục tâm, bằng mọi cách tìm người đồng đạo, đồng khí tin tưởng và ủng hộ, thuận theo bề trên để tiến tới. Tứ dương không có kỹ năng chuyên môn, không nghề nghiệp, dùng dã tâm để có bằng được ngôi vị cao, mệnh tiện mà ngôi quý vị thì tự kéo kẻ thù tới. Ngũ âm một đảng mình quân có được nhiều hiền thần phò tá, và cùng với họ tiến lên, trong tay có Gươm rồng (ấn quyền) mà được thuận tình. Thượng dương đã tiến tới chỗ cao tốt cùng, đến nỗi không còn đường tiến nữa, dùng thủ đoạn tranh công cướp danh của người làm của mình, nên dẫn tới phản loạn, phải dùng sức mạnh cưỡng ép, trấn áp, nên không thích hợp với chính đạo mà hối tiếc ân hận.

Tam dương khóa thấy Tam truyền thừa cát tướng và cùng địa bàn tương sinh, hoặc Sơ truyền và Can Chi đều thừa cát tướng, thì trăm mưu ngàn việc đều lợi thế, kết quả mỹ mãn. Làm quan lên chức. Bệnh tưởng chết thì sống lại. Tội tử hình được ân xá, dù quẻ gặp Tam hình, Lục hại cũng vẫn còn tốt. Có tượng là: không có hối tiếc, không vì thất bại hay thành công mà vui mà buồn, cứ tiến tới ắt được phúc lành (Tân: Lục ngũ). Ở vào ngôi vị không thoả đáng, đó là ân hận, nhu nhược vị thế tôn quý mà làm mình chủ, đành phải nể thác, trong lòng đành gạt bỏ mọi tính toán mưu lợi ham được sợ mất (âm), vì đã uỷ nhiệm đúng người đúng việc. Đó là khi gặp Tam hình và Lục hại.

Tam dương khóa thấy Quý nhân lâm ngục (lâm Thìn Tuất địa bàn), Sơ truyền tác Quỷ, Trung và Mạt không có cứu thần, như hào Tử tôn khắc Quỷ, như Đức thần, Sinh khí, Can sinh, Phúc tinh...thì gọi là quẻ Tam dương bất thái, việc gì cũng ẩn chứa điều ám muội, không thể thành tựu được, hoặc trước tốt mà sau cũng hóa không, tiêu ma, ứng điềm lo lắng buồn sợ, thấy rõ sự hung nơi chỗ mình đang tin tưởng, khó đảm đương nổi chức trách ngôi vị, ngôi cao chừng nào thì kinh nguy chừng ấy (Tân: Cửu tứ). Đạo của thời Tân chủ ở nhu nhuận, thuận theo mà tiến tới tăng trưởng. Thời Cửu tứ bất trung bất chính, trộm chiếm ngôi cao, tham lam lo mất thì hay sợ người, cố sức bám lấy địa vị trong khi không có đủ năng lực, ngang ngành và ngông cuồng, không được sự ủng hộ, bị ghen ghét, là con đường tiến tới nguy khốn. Làm quan thì mất ngôi, công chức và thường dân thì khó tránh được vu oan, kiện tụng.

Hoả Địa Tân thuộc tháng 2, những người tuổi: Ất hoặc Quý: Mùi-Tị-Mão, hay tuổi Kỷ: Dậu-Mùi-Tị thì được hợp cách.

BÀI KHÓA 13

TAM KỲ KHÓA

. **Thiệu quẻ:** Quẻ thấy Tuần kỳ phát dụng là Sơ truyền thì gọi là Tam kỳ khóa. Tam truyền có Tuần kỳ và Can kỳ, hoặc Tam truyền có đủ 3 chữ của Tuần kỳ: Hợi-Tý-Sửu thì gọi là Chân tam kỳ khóa.

Tam truyền có đủ Giáp-Mậu-Canh thì gọi là “Địa hạ tam kỳ”, tức là có đủ Dần-Tị-Thân, đó là quẻ Phục ngâm tự nhậm của những ngày Giáp: Tý-Tuất-Thân-Ngọ-Thìn-Dần. Tam truyền có đủ Ất-Bính-Đinh thì gọi là “Thiên thượng tam kỳ”, tức là có đủ Mão-Tị-Mùi.

Lời giải:

. **Tuần kỳ:** chiêm nhằm những ngày:

1. Thuộc về tuần Giáp Tý- Giáp Tuất thì Sửu là Tuần kỳ.
2. Thuộc về tuần Giáp Thân-Giáp Ngọ thì Tý là Tuần kỳ.
3. Thuộc về tuần Giáp Thìn và Giáp Dần thì Hợi là Tuần kỳ.

. **Can kỳ:**

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------|
| + Ngày Giáp thì Ngọ là Can kỳ. | + Ngày Ất thì Tị là Can kỳ. |
| + Ngày Bính thì Thìn là Can kỳ. | + Ngày Đinh thì Mão là Can kỳ. |
| + Ngày Mậu thì Dần là Can kỳ. | + Ngày Kỷ thì Sửu là Can kỳ. |
| + Ngày Canh thì Mùi là Can kỳ. | + Ngày Tân thì Thân là Can kỳ. |
| + Ngày Nhân thì Dẹo là Can kỳ. | + Ngày Quý thì Tuất là Can kỳ. |

. **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Dậu, nguyệt tướng Thân, giờ Mùi.

Kể thêm các quẻ: ngày Đinh Dậu, Ất Dậu, Kỷ Dậu, Quý Dậu, Tân Dậu, Bình Tuất, Mậu Tuất, Canh Tuất, Nhâm Tuất, Nhâm Thân mà quẻ thấy Tý gia Hợi là những quẻ Chân tam kỳ khóa (đúng mực), vì Tam truyền là Hợi-Tý-Sửu.

Lý đoán Tam kỳ khóa

Tam kỳ là ba điều kỳ lạ, ba điều đặc sắc, tốt. Bởi tốt, ít gặp khó thấy, nên nói là kỳ lạ. Ba cái kỳ lạ là 3 chữ Hợi-Tý-Sửu của 3 tuần kỳ trong 6 tuần Giáp, vì Hợi-tý-Sửu là 3 thời kỳ tinh túy nhất của Nhật Nguyệt, là 3 vật báu trong trời đất. Theo Thiên sự thì Sửu là Ngọc đường, Tý là Minh đường, Hợi là Giáng cung, là ba cung chính đại trên thiên đường. Vì vậy, ở Tam truyền thấy có Tam kỳ, nhất là Sơ truyền, là quẻ rất tốt vậy. Nơi Chính phủ Ngọc đường là ty lo về văn sự, Minh đường là ty lo về Chính trị và lễ nghĩa, Giáng cung là ty lo về Luật lệ.

Tam kỳ khóa có lời Tượng: muôn sự đều hòa hợp. Tai ương giải trừ. Hôn nhân sánh duyên cùng thực nữ. Bệnh gặp thầy hay. Học vấn gặp điều hay lạ bổ ích. Mọi việc đều hưng thịnh. Gặp quẻ Tam kỳ thì trăm họa tiêu tán, dầu có hung thần hung tướng cũng vẫn tốt, quan trọng là phải có Tuần kỳ, nếu chỉ có Can kỳ mà thôi thì chưa đáng gọi là Tam kỳ. Gặp Ịạ hạ tam kỳ cũng khá tốt, gặp Thiên thượng tam kỳ thì không luận.

Tam kỳ khóa là quẻ trên dưới cùng vui vẻ, đẹp lòng nhau. Tượng con Phượng hoàng hợp bạn, tượng vạn vật phát sinh là cảnh tượng vui vẻ (Lôi Địa Dữ). Tiếng sấm nổ vang, mặt đất rung chuyển, tượng cho sự hòa vui.

Khí Dương phát động, trên động dưới thuận theo tất được vui vẻ.

Lôi địa Dự, tình trạng của quái từ cho rằng: Sơ âm thất chính, đắm chìm trong hoan lạc mà tự cho là đắc ý, được trên ân sủng kiêu mãn, vui quá thì dâm, chí cùng thì hung. Nhị âm luôn cảnh giới nghiêm túc, ngộ ra lẽ sai trái của sự nhân nhả vui vẻ, lười nhát uể oải, trên không a dua, dưới không nhòn. Tam âm xun xoe, bỏ dờ a rua nịnh hót người trên để cầu hoan lạc. Tứ dương: có thể thực hiện cái vui của thiên hạ, người đời nhờ có mình mà được vui, thì sẽ có thu hoạch lớn, được bạn bè thân thiết hỗ trợ. Ngũ âm: dưới có người nắm thực quyền, sống trầm lặng phiến muội, biết quan tâm tới đạo lý thông thường thì không đến nỗi diệt vong. Thượng âm chìm đắm trong sự hoan lạc mà mất đi lý tính, đứng trước nguy cơ diệt vong.

Chí không thể quá thoả mãn, vui không thể đến cực độ. Chỗ lo lắng là chỗ sống, chỗ an lạc là chỗ chết. Vui sướng đến cực độ thì sinh lắm đau buồn. Lôi Địa Dự, mỹ nhân kế, công và tội của sự hoan lạc. Nguyên lý “ưu” và “lạc” là hai cực dựa vào nhau, cùng tồn tại song song đối với Nhân luân vậy.

Tam truyền có cả Tuần kỳ và Can kỳ, hoặc có đủ Tam kỳ: Hợi-Tý-Sửu là quẻ hoàn hảo, gặp họa đổi thành phúc, xuất trận dụng binh ắt được thắng to. Quan nhân chiêm gặp tốt vô cùng, tượng chính bền và tốt đẹp (Dự Lục nhị).

Tam truyền thừa hưng tướng, chỉ có Can kỳ mà không có Tuần kỳ, lại Sơ truyền bị hưu-tù-tử khí là quẻ của người vận đã cùng, phải thời nương tựa mà không nhờ cậy được, chí nhụt, hèn yếu, sự nhờ đỡ chẳng được dài lâu. Tượng trước reo mừng an vui, mà sau biến thành hung họa (Dự Sơ lục.) Được cấp trên sủng ái, trong lời nói và hành động thể hiện thái độ đắc ý, chỉ biết kêu gọi, hô hào, chỉ nói hay đều là chưa đủ, lại còn “minh dự”. Tại sao lại nói là “minh khiêm” và “minh dự”, ý nghĩa đối lập nhau giữa cát và hung (?).

Theo cách nhìn từ Kinh Dịch, không bàn theo cách nhìn của khoa học hiện đại. Khí Dương chuyển động tới phía Đông, gặp khí Âm, thì sinh ra Chấn-Sấm. Phương Đông cung Mão: Đề xuất, mặt trời mọc, nên gọi là Minh. Dương ở trong Âm, Dương nghịch hành về Tây Bắc, gặp khí Âm thì sinh Cấn-Núi, giới hạn giữa sáng và tối, chỉ khi Bính về tới Ly- Bính nạp Cấn, thì Cấn mới trọn vẹn được Minh. Chấn-Sấm nghe tiếng mà không thấy hình, Cấn-Núi thấy hình mà không nghe thấy tiếng.

Cấu tạo nên quẻ, Lôi Địa Dự là quẻ có 5 hào Âm và 1 hào Dương, Địa Sơn Khiêm cũng là quẻ có 5 hào Âm và 1 hào Dương. Dương với tính chủ động và đi lên, biến đổi lần 3 thì là Khiêm, biến đổi lần 4 thì là Dự (Ma là biến đổi, ma quái nghĩa là quái biến đổi). Hào 3 thì Đa hung cũng gọi là Minh, hào 4 thì Đa nghi cũng gọi là Minh. Khiêm thì khiêm nhường, nhún nhường mà phải thay hình đổi dạng, vì trên một nền Đa hung. Dự thì mỹ nhân kế, công và tội của sự hoan lạc, chính diện và phản diện khó lường, vì trên một nền Đa nghi. Đó là thời của quẻ chẳng ? Gọi là Thời thì nên hiểu như thế nào ? Khi là Thời vụ, khi là Thời cơ, khi là Thời sự, khi là Thời vận, khi là Thời điểm, khi là Thời kỳ...

BÀI KHÓA 14

LỤC NGHI KHÓA

. **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Tam truyền có Tuần nghi thì gọi là Lục nghi khóa. Như Tuần nghi được dùng làm Sơ truyền, hoặc trong Tam truyền có Tuần nghi, lại có Chi nghi nữa, thì gọi là Chân lục nghi khóa (đúng mực).

. **Lời giải:** mỗi Tuần giáp có 10 ngày, Tuần nghi cũng gọi là Tuần thủ, vì chính nó là chữ đứng đầu của mỗi Tuần Giáp.

+ Tuần nghi: ngày chiêm quẻ thuộc về

- Tuần Giáp Tý thì Tý là Tuần nghi.
- Tuần Giáp Tuất thì Tuất là Tuần nghi.
- Tuần Giáp Thân thì Thân là Tuần nghi.
- Tuần Giáp Ngọ thì Ngọ là Tuần nghi.
- Tuần Giáp Thìn thì Thìn là Tuần nghi.
- Tuần Giáp Dần thì Dần là Tuần nghi.

+ Chi nghi:

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|
| - Ngày Tý thì Chi nghi tại Ngọ. | - Ngày Sửu thì Chi nghi tại Tị. |
| - Ngày Dần thì Chi nghi tại Thìn. | - Ngày Mão thì Chi nghi tại Mão. |
| - Ngày Thìn thì Chi nghi tại Dần. | - Ngày Tị thì Chi nghi tại Sửu. |
| - Ngày Ngọ thì Chi nghi tại Mùi. | - Ngày Mùi thì Chi nghi tại Thân. |
| - Ngày Thân thì Chi nghi tại Dậu. | - Ngày Dậu thì Chi nghi tại Tuất. |
| - Ngày Tuất thì Chi nghi tại Hợi. | - Ngày Hợi thì Chi nghi tại Tý. |

. **Mẫu quẻ:** ngày Bính Thìn, nguyệt tướng Mùi, giờ Dần.

Lý đoán Lục nghi khóa

Lục nghi là 6 cái khuôn mẫu, đứng đầu làm nghi mẫu để dẫn dắt đằng sau, nên gọi là Nghi. Trong 10 thiên Can và 12 ịa chi phối hợp với nhau, thiên can bắt đầu từ Giáp, địa chi bắt đầu từ Tý, thì hết 60 ngày lại bắt đầu lại từ đầu, có tất cả 6 Tuần giáp, nên cũng có 6 chữ đứng đầu làm Nghi mẫu, nên gọi là Lục nghi.

Lục nghi khóa có lời Tượng: phúc lộc vui mừng, nhiều hỷ khánh. Tội được ân xá. Bệnh gặp thầy hay. Văn thơ mừng rỡ. Cầu Quý nhân gặp thời. Quẻ gặp hung thần hung tướng cũng đổi sầu ra vui.

Thấy Thìn Tuất lâm Can Chi là quẻ lo âu, nhưng thấy Tuần nghi lâm Niên Mệnh và được dùng làm Sơ truyền là quẻ xấu biến thành tốt, đang lo thì hoá vui, trước dở sau hay.

Tam truyền có Chi nghi mà không có Tuần nghi cũng vẫn tốt, nhưng chưa đủ gọi là Lục nghi khóa, vì phải có cả Tuần nghi cùng Chi nghi ở Tam truyền, lại thêm thừa cát tướng Quý, Long, Hợp... thì gọi là quẻ “Phú quý Lục nghi”, ứng điềm giàu sang. Quẻ Lục nghi khóa thấy có Can Chi nhập Tam truyền là quẻ người cùng nhà cửa sung mãn (Hỷ khí dật nữ chi khóa).

Bát thuần Đoài: muốn soán đoạt cần phải cúng tế trước (Đoái: chiếm đoạt), tốt nhất phải bói hỏi ý kiến thần linh.

Lục nghi khóa là quẻ khí sắc vui mừng, vui sướng, thể hiện rõ không khí ra bên ngoài, khiến mọi người nhìn thấy mỉm cười. Truyện trò giao lưu làm cho con người thông hiểu nhau là rất quan trọng. Cũng còn gọi là quẻ nước sông hồ nuôi dưỡng vạn vật. Có tượng hoà hợp vui vẻ, tượng trời mưa, hai hào Dương ở dưới một hào Âm, muốn chỉ là chỗ ẩm thấp, Âm ở trên làm cho dưới ướt (quẻ Bát thuần Đoài). Vui mừng là trạng thái tình cảm của con người. Đạo “vui” của quẻ Đoài nhấn mạnh “trong cương, ngoài nhu”, sự vui mừng không trái với chính đạo, giao lưu, giao tiếp phải lấy sự thành thực làm cơ sở, nếu sáo mép, sáo ngôn lệch sắc thì không đúng với đạo Đoài, là tượng “lệ trạch đa” (tranh luận nhiều).

Tình trạng của quẻ Đoài: hai hào Âm đều có ý mềm mỏng làm vui người khác, là hình tượng bị phủ định. Bốn hào Dương thì tình trạng có khác nhau. Hào Sơ cương chính, hoà duyệt, tốt nhất. Hào nhị thành tín hoà duyệt “hối vong”, cũng tốt. Hào Tứ cân nhắc lựa trọn niềm vui, “hữu hỷ”. Hào ngũ ở ngôi vị tôn quý mà vui tin tiểu nhân, hẳn phải đề phòng “nguy lệ”. Dương cương đừng để âm nhu lôi kéo, giữ đức chính, cự tuyệt tà nịnh, thì mới có thể đạt đến sự vui mừng tốt đẹp. Làm vui người khác, hay vì người khác mà vui, nếu tà vọng thì đều dẫn tới “hung cữu”. Núi xanh như quân tử, làm ta vui, không phải bằng sự nịnh bợ.

Bát thuần Đoài: là hưng thịnh phồn vinh, Đoài là mọi vật ở thời vui sướng, vui vẻ hoà nhã, có lợi cho việc giữ bền trình chính. Cương ở trong nhu ở ngoài, Âm thể hiện ra bên ngoài, biểu hiện cái đức: ngoài mềm mỏng, trong cứng rắn, có thể làm cho tâm hồn giữa người với người hòa hợp, nhờ vào ma lực, mê hoặc mà quyến rũ, làm cho người quên mọi vất vả đau khổ mà thuận theo. Đối mặt với bất kỳ nguy nan nào, đều có thể dũng cảm khiêu chiến chính diện. Đoài là lực lượng rất lớn, đủ để khích lệ sức mạnh của dân chúng. Bàn bạc định hướng cho tương lai, giảng chỗ chưa rõ, luyện tập chỗ chưa thành thực, thâm nhuần cho nhau, bồi bổ cho nhau để cùng có ích, như vậy là thuận với lẽ Trời tình người.

Phàm quẻ thấy Tam truyền có Tuân nghi thừa Liêm mạc Quý nhân, mà chiêm khoa cử ắt đậu cao, nếu có lần quẻ Tam kỳ nữa, thì làm việc chi cũng không trở ngại, được vui mừng thắng lợi, dầu quẻ có hung thần hung tướng cũng không hại. Hoặc như Sơ Mạt đều có thừa cát tướng, thì ắt được trọn lành trước sau, tượng cho sự đẹp lòng tốt (Đoài Sơ cửu) không có bề đảng, không bị ai nghi ngờ, lời nói không siểm nịnh, hào và vị đều cương, không a dua tà nịnh gần gũi âm nhu.

Tam truyền không có Tuân nghi, chỉ có Chi nghi, thừa hung thần hung tướng, hoặc Sơ truyền là Chi nghi, nhưng lại khắc Hành niên, là quẻ xấu, có tượng là bởi tin cậy nơi sự lộ xé ắt có điều hung ác, đối tượng ưa thích không xứng đáng (Đoài Cửu ngũ) Hào Cửu ngũ ở thời Đoài, tuy dương cương trung chính, ở địa vị tôn quý, nhưng lại gần cạnh Thượng lục âm nhu, cũng như bị tiểu nhân nhu tà quyến rũ và tin tưởng nó, dẫn tới khí chất dương cương bị tiêu bác, sẽ nguy hại. Sức cảm động người của sự ưa thích thật đáng sợ, bị nó làm cho cảm rồi sẽ bị nó làm cho “tiêu bác”, nhờ vào ma lực, mãnh lực quyến rũ, sự phỉnh nịnh của những kẻ xảo ngôn lệch sắc. Thánh nhân cũng còn sợ, huống chi người quân tử đắm say người mình ưa thích.

BÀI KHÓA 15

THỜI THÁI KHÓA

Thiên địa hòa xương chi khóa

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Thái tuế hay Nguyệt kiến tác Thê tài và lại thấy Thanh long, Thiên hợp, Đức thần lâm Tam truyền, nhưng phải có một hào lâm Sơ truyền thì gọi là Thời thái khóa.

Mẫu quẻ: Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Mão, giờ Tuất, năm Tý, tháng 9 (Tuất).

Can Mậu	Tuất (mạt) Thiên hợp Ngoạt kiện	Hợi Câu Trần	Tý (Sơ) ThanhLong Thái Tuế	Sửu ThiênKhông
	Dậu Chu Tước	Tuất Mão Mùi Tý Mậu Tuất Dần Mùi Thời thái khóa (Tri nhất dương nhật) Tý Tị Tuất Tài Can Đức Th.Hợp		Dần Bạch Hổ
ThanhLong Thái Tuế	Thân Đẳng Xà Th.Đức NgoạtĐức			Thân TháiThường
	Mùi Quý Nhân	Ngọ Thiên Hậu	Tị (Trung) Thái Âm Can Đức Thiên Đức NguyệtĐức	Thìn Huyền vũ

Quẻ chiêm nhằm năm Tý nên Sơ truyền Tý là Thái tuế và Tý tác Thê tài (Can Mậu khắc Tý) thừa Thanh long. Chiêm nhằm tháng 9 nên Trung truyền Tị là Thiên đức lại cũng là Nguyệt đức. Tháng 9 nên Mạt truyền Tuất là Nguyệt kiến và thừa Thiên hợp. Ngày Mậu nên Trung truyền Tị cũng là Can đức. Quẻ kiểu mẫu này có đủ mọi điều kiện theo trong thiệu quẻ cho nên gọi là Thời thái khóa.

Lý đoán Thời Thái khóa

Thời thái nghĩa là thời vận hưng thái, thời vận phát đạt lớn lao. Ví như trong một nước thì Thái tuế là bậc toàn quyền, Ngoạt kiện là hàng Đại tướng, Thanh long là hàng tôn trưởng, tôn quý, tiền tài hỉ khánh. Thiên hợp là các bộ Mưu cán, chính trị, lương lộc, lễ nhạc, hôn nhân, hòa cát. Đức thần là phúc đức...Tam truyền cũng như một Quốc gia có đủ cấp bậc, đủ nhân vật, đủ sự kiện cùng luật lệ hoàn hảo như thế tất phải là một Quốc gia đang được thời hưng thái nên gọi là Thời thái khóa. Nhưng nên nhớ quẻ không buộc có đủ Thái tuế, Ngoạt kiện, cũng không buộc có đủ cả Thanh long, Thiên hợp, cũng không buộc có tới 2, 3, 4 Đức thần, nghĩa là chỉ có Thái tuế hay chỉ có Ngoạt kiện cũng được. Quẻ kiểu mẫu thật là

hoàn hảo, vì có đủ hào Tài, Thái tuế, Ngoạt kiện, Thanh long, Thiên hợp và có tới 3 Đức thần, lại Trung truyền có Thái âm cũng là cát tướng.

Thời thái khóa có lời tượng: ơn trên phong tước. Tai họa dần tiêu. Mưu tính sự chi cũng không bị trở ngại. Người trốn đi lại quay về. Giặc cướp tự nó thua bại. Thai sinh con quý. Tương lai huy hoàng.

Người chiêm được quẻ Thời thái, tức nhiên thời vận phải được thông suốt. như Can Chi được vượng tướng khí lại nhập Sơ truyền mà Sơ truyền thừa Quý nhân và Bản mệnh hay Hành niên thừa Thanh long hay Thiên hợp lại cũng nhập Tam truyền thì gọi là quẻ Thiên ân, có nghĩa là được trời ban ân phúc xuống. Vậy cho nên làm quan được bề trên ban ân điển, thường dân được Quý nhân cho phúc huệ, thai sinh quý tử, bệnh hoạn sẽ lành, tù tội được tha. Nhưng nếu Sơ truyền bị Tuần không thì gọi là quẻ Thiên ân vi định, ấy là người trên muốn ban ân huệ cho mình nhưng trong lòng còn do dự, chưa quyết định, có tượng là chính bèn mà tiếc giận (ở kinh dịch chính là quẻ Thái -Thượng lục).

Thời thái khóa là quẻ trời đất giao hòa thông thái, Âm Dương thái thịnh, điềm Kỳ lân xuất hiện, Phượng đỏ liêng bay, Quốc gia có bậc kỳ tài, lúc người quân tử đắc thời, đời bình trị, thiên hạ âu ca. Lại có tượng nhỏ qua mà lớn lại.

Phạm Thời thái khóa mà Sơ Mạt có đủ Thanh long và Thiên hợp là quẻ hoàn toàn tốt, có phúc thần hộ mệnh, cầu quý nhân được ái sủng, thường nhân được phát đạt tiền tài hoặc gặp các điều vui mừng, có tượng là Vua đế Ất gả em gái, lấy làm có phúc trọn tốt lắm vậy.

BÀI KHÓA 16

LONG ĐỨC KHÓA

Vân long tế hội chi khóa

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền vừa là Thái tuế vừa là Thái dương, lại thừa Quý nhân thì gọi là Long đức khóa.

Lời giải: Thái tuế tức là tên Năm hiện tại. Thái dương là mặt trời, tức là tên của Nguyệt tướng, một thân phận của mặt trời. như Thái dương không nhập Sơ truyền mà lại là Trung truyền hay Mặt truyền cũng dùng được.

Mẫu quẻ: Ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Ngọ, giờ Thân, năm Ngọ, tháng 6.

Mão Thiên hợp	Thìn Chu tước	Tị Đằng xà	Ngọ Quý nhân Thái tuế	Thái dương
Dần Câu trện	Thân Ngọ Dậu Mùi Tân Thân Hợi Dần (Long đức khóa nguyên thủ) Ngọ Thìn Dần		Mùi Thiên hậu	Can Tân
Sửu ThanhLong	Quý nhân Thái Tuế Thái dương		Thân Thái âm	
Tý Th.không	Hợi Bạch hổ	Tuất Th.thường	Dậu Huyền vũ	Chi Hợi

Quẻ này chiêm nhằm năm Ngọ và Nguyệt tướng Ngọ, nên Sơ truyền Ngọ là Thái tuế và Thái dương thừa Quý nhân cho nên gọi là Long đức khóa. Ngoài ra quẻ còn là Nguyên thủ khóa vốn tốt, lại Sơ truyền Ngọ vượng khí thừa Nguyệt hợp (1) là cát thần, đã tốt lại càng thêm tốt.

Lý đoán Long Đức khóa

Thái tuế ví như bậc Toàn quyền, tổng thống, đứng đầu mà che trở và ban ân đức cho thiên hạ, vì Thái tuế tức là Năm, mà Năm thì bao gồm (Tổng thống) cả Tháng, Ngày, Giờ, Phút. Ngoạt tướng là chúa tể, vì chính nó là Thái dương đem ánh sáng cho vạn vật. Quý nhân là sao tốt nhất, đứng đầu trong 12 thiên tướng thay quyền thượng đế đem phúc đức đến và làm tiêu tai, tiêu họa khổ cho Muôn loài. Tóm lại Thái tuế, Thái dương, Quý nhân là ba vị sao chí cao, chí quý và chí thiện, đồng được phát dụng làm Sơ truyền hoặc nhập Tam truyền có khác chỉ con Rồng làm mưa dầm dìa, Muôn loài vật được toại nhuần, tức như Rồng (Long) mưa phúc đức nên gọi là Long đức khóa, cốt ứng việc bề trên ban ân trạch, ban phúc huệ xuống hàng dân chúng, giống như tích xa việc Vua Chu trị nước, giống như ngày nay các bậc vua chúa, Tổng thống Mua cày khai đất cho dân làm ruộng, giảm tội tù nhân.v.v.v...

Long đức khóa có lời tượng: ơn trên ban xuống, trăm họ hân hoan, tiền tài đến chỗ. Việc vui tới nơi. Công danh hòa hội. Mua bán đồng lòng. Kiện tụng dứt khoát. Quan chức thăng tiến. Yết kiến người trên ắt có nhiều điều lợi.

Long đức khóa là quả cá Rồng hội lại, xiết bao khánh hỷ, ân huệ, có tượng nước thấm nhuần xuống (ở kinh dịch chính là quả Trạch Địa tụy).

Như Sơ truyền chính là Thái tuế thừa Quý nhân, còn Trung truyền hay Mạt truyền là Thái dương (Nguyệt tướng), Tam truyền có một vài cát thần như Hoàng ân, Thiên chiếu(2)...là quả rất tốt, bọn sĩ thần ắt được thêm quan thêm chức, điềm Tổng thống hay vua chúa cùng các quan nhân mở hội tế lễ, ân đức đầm đìa, rục rờ, hàng sĩ tử cầu lộc vị ắt được nhiều ân huệ, yết kiến bề trên hay Mưu tính sự việc chi cũng tốt và thành, tiền tài đa tụy, hỷ khánh trùng trùng, dầu Sơ truyền thừa hung thần, Tam truyền có hung tướng cũng không hại, không lỗi lầm (Quả Trạch Địa Tụy-Cửu tứ).

Nếu Sơ truyền tác Quỷ (khắc Can), thừa hung thần mà chiêm hỏi việc thừa kiện ắt có can hệ đến bậc trên, hoặc như người bậc trên mà lại cầu việc với kẻ dưới là quả rất bất lợi, có tượng là sự đáng tin tưởng ở lúc đầu mà bị loạn ở lúc cuối, tuy cũng có điều kết tụ hội hợp nhưng vì ý chí cuồng vọng, nên việc làm không thành, như bỏ qua sở vọng bất chính có thể vô hại (Trạch địa Tụy-Sơ lục).

Chú thích: (1) Nguyệt hợp tháng giêng tại Hợi, tháng hai tại Tuất, tháng ba tại Dậu, tháng tư tại Thân....

Thiên chiếu: khởi đầu tháng giêng tại Hợi, rồi tính thuận tới tháng hai tại Tý, tháng 3 tại Sửu....tháng 12 tại Tuất.

BÀI KHÓA 17

QUAN TƯỚC KHÓA

Hồng học cung tiêu chi khóa

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy trong Tam truyền, cốt yếu là ở Sơ truyền có một vài Dịch mã và có Hà khôi, Thái thường thì gọi là Quan tước khóa.

Lời giải: Dịch mã nghĩa là ngựa trạm để truyền đa tin tức. Có tất cả 6 Dịch mã: tính theo Năm thì gọi là Tuế dịch mã, tính theo Tháng thì gọi là Nguyệt Dịch mã, tính theo Ngày thì gọi là Chi Dịch mã, tính theo Giờ thì gọi là Thời Dịch mã, tính theo Bản mệnh thì gọi là Mệnh Dịch mã, tính theo Hành niên thì gọi là Niên Dịch mã. Tính chung 6 quẻ Dịch mã như sau: phàm chiêm quẻ nhằm Năm Tháng Ngày Giờ hay Bản mệnh Hành niên của vận nhân là Thân hoặc Tý hoặc Thìn thì gọi Dần là Dịch mã, Dần hay Ngọ hay Tuất thì gọi Thân là Dịch mã, Hợi hay Mão hay Mùi thì gọi Tị là Dịch mã, Tị hay Dậu hay Sửu thì gọi Hợi là Dịch mã.

Mẫu quẻ: ngày Đinh Hợi, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị, năm Mùi, tháng 2 (Mão), tuổi Hợi, Nam nhân 29 tuổi, tức Hành niên tại Ngọ địa bản.

Hành niên		Can Đinh	
Tuất Đềng Xà	Hợi Quý Nhân	Tý Thiên Hậu	Sửu Thái Âm
Dậu Chu tước	Tý Tị Thìn Dậu Đinh Tý Hợi Thìn Quan tước khóa (Trùng thâm) Tị Tuất Mão Tuế Mã Nguyệt Mã Th.thường Mã Nhật Mã Hà Khôi Mệnh Mã Niên Mã		Dần Huyền Vũ
Thân Thiên Hợp			Mão TháiThường
Mùi Câu Trận	Ngọ ThanhLong	Tị ThiênKhông Tuế mã Nguyệt mã Nhật mã Mệnh mã Niên mã	Thìn Bạch Hổ

Chi Hợi

Chiêm nhằm năm Mùi, tháng Mão, ngày Hợi, tuổi Hợi, Hành niên cũng tại Hợi, 5 chỗ ấy tính ra Dịch mã toàn tại Tị. Vậy quẻ này tại Sơ truyền Tị có tới 5

Dịch mã, Trung truyền Tuất tức Hà khô, và Mạt truyền có thừa Thái thường cho nên gọi là Quan tước khóa.

Lý đoán Quan Tước khóa

Dịch mã là sứ giả đem mệnh lệnh của chính phủ, của bề trên. Hà khô thuộc về ấn tín, tước vị. Thái thường thuộc về y lộc, huân chương. Nơi quẻ thấy có nhiều sứ giả đa truyền ấn thọ, chức tước y lộc, đó là điềm được phong quan, ban tước cho nên gọi là Quan tước khóa.

Quan tước khóa có lời tượng: Quan tước, ấn thọ, vinh hoa, tài danh cát lợi...là những sự việc ứng trong quẻ này. Thái dựng sinh quý tử, nhưng bệnh thì chết, thừa kiện vòng vo hết Ty này qua Ty khác. Thăm hỏi người thì chẳng gặp mặt, nhưng người đi thì mau về.

Quan tước khóa là một quẻ hoa lệ dị thường, ứng mọi điều cát khánh, quan nhân chiêm gặp tốt kẻ chẳng cùng. như thấy Sơ truyền và Mạt truyền tác Lục hợp thì gọi là quẻ động Hợp thần, điềm được Trùng thiên tức là các điều may mắn như thiên quan, tấn tước, lợi lộc được liên tiếp nhiều lần.

Quan tước khóa là quẻ chim Hồng, chim Hộc gặp gió bay tận mây xanh, người quân tử tất được thời như loài chim ấy, nhưng tiểu nhân chưa hẳn khỏi oan khiên. Lại có tượng là nước giọt vào sông thêm đầy (Quẻ Phong Lôi ích)

Phàm Quan tước khóa mà ở Tam truyền có Đức thần, Thiên mã, Thanh long, Can, Chi, được vượng tướng khí thì quẻ càng hay, việc tốt mau thành, quan nhân thêm tước lộc, thường nhân có thể cầu được làm quan hoặc được yết kiến Quý nhân, tài lợi vui mừng khôn kể xiết, sĩ tử vạn lành. Lại có tượng lợi dụng mà thi hành việc lớn tất được trọn tốt lớn mà chẳng có điều lỗi lầm (Phong Lôi ích-Cửu ngũ).

Phàm quan tước khóa mà Sơ truyền có Dịch mã nhưng Sơ truyền lại bị địa bàn khắc, Can, Chi lại bị hưu tù tử khí là điềm quan chức bị trở trệ hoặc như thấy Hà khô, Thái thường gặp Tuần không là điềm quan chức bị mất ấn thọ, tâm sợ, lòng lo, có thể mang tội, đang vui hóa buồn, văn thư trễ nải, Mưu sự bất thành. Vậy nên tự mình giới cẩn mà đừng có động tĩnh chi, hãy định ý lại chớ chẳng làm vì là điềm hung hại (Phong Lôi ích-Thượng cửu).

BÀI KHÓA 18

PHÚ QUÍ KHÓA

Kim ngọc môn đường chi khóa

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy tại Sơ truyền lấy tại Can, Chi, Bản mệnh hoặc Hành niên và được vượng tướng khí thừa Quý nhân thì gọi là Phú quý khóa (Nếu Sơ truyền cùng địa bàn tương sinh càng đúng thể cách).

Mẫu quẻ: ngày Tân Tị, Nguyệt tướng Tuất, giờ Sửu mùa Xuân. Nam nhân 28 tuổi, Hành niên an tại Tị địa bàn.

Hành niên <u>Chi Tị</u>	Dần (Sơ) Quý Nhân	Mão Thiên Hậu	Thìn Thái Âm	Tị Huyền Vũ	<u>Can Tân</u>
	Sửu Đằng Xà	Mùi Thìn Dần Hợi Tân Mùi Tị Dần Phú quý cách (Đan xạ cách)		Ngọ Thái Thường	
	Tý Chu Tước	Dần Hợi Thân Tài Quý nhân		Mùi Bạch Hổ	
	Hợi Thiên Hợp	Tuất Câu Trăn	Dậu Thanh Long	Thân Thiên Không	

Quẻ trên, Sơ truyền Dần vốn lấy tại Chi và tại Hành niên. Chiêm nhằm mùa Xuân nên Sơ truyền Dần mộc vượng khí và thừa Quý nhân, ấy gọi là Phú quý khóa. Quẻ kiểu mẫu này còn có thêm 2 cách tốt để phù hợp với Phú quý khóa là: Sơ truyền tác Tài chủ sự tiền tài và Sơ truyền Dần thuộc mộc gia Tị địa bàn thuộc hỏa tương sinh (mộc sinh hỏa).

Trời giáng phúc đức, Muôn loài vật đều được mới mẻ, vươn tán. Gia trạch phong phú, quan tước hiển vinh. Tiền tài và sự vui mừng đến một lượt, giàu và sang đi đôi. Thai dựng sinh quý tử. Hôn nhân sánh gái thuyền quỳên. Thừa kiện được lý. Mưu vọng toại thành.

Phú quý khóa là quẻ vàng ngọc đầy nhà, có tượng là mặt Nhật chiếu sáng rực rỡ giữa trời (quẻ Hỏa Thiên đại hữu).

Phàm Phú quý khóa mà thấy ở Tam truyền có Tuất gia Tị hay Tị gia Tuất là tượng giàu sang mà có quyền ấn vì Tuất là cái ấn, Tị là chỗ đúc ấn, hoặc như Tam truyền có thừa Thái thường thì được thưởng tặng huy chương, tua ngọc, kim tiền, kim khánh, hoặc như có Thanh long cùng Dịch mã là quẻ ứng cho tiền tài, trân bảo, vật quý, để lưu truyền qua nhiều đời giàu sang. Các cách vừa kể trên mà người dân chiêm được thì nhân vì được quan trên ủy dụng, tin giao mà sinh tài lợi, thăng thưởng, còn hạng quan chức ắt được bề trên ban thưởng hoặc thêm quan, tấn lộc.

Lại có tượng là tự trời ban cho điều tốt lành, không có chi là chẳng được lợi (Đại hữu-Thượng cửu).

Phú quý khóa mà thấy Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn gọi là Thẻ tiêu cách, thẻ lực cùng sự tốt bị tiêu giảm, thành ra quẻ không hay, cầu Quý nhân nhưng kết quả việc chi cũng không toại lòng. Nhưng hạng làm việc công thì lợi cho chính phủ, còn thường dân mà làm việc lớn thì chẳng có thành, có khi bị hại (Đại hữu-Cửu tam).

Sau đây là các cách thuộc về Quý nhân, rất cần thiết cho sự chiêm hỏi yết cầu Quý nhân: Cứ tìm sao Quý nhân mà luận, không đợi phải nhập Tam truyền. Những ngày Tân, Ất hay Thìn, Tuất hoặc những tuổi Thìn Tuất mà quẻ chiêm thấy Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn thì không gọi là Quý nhân lâm ngục (Thẻ tiêu cách khóa), nhưng gọi là Quý nhân thọ hối (ăn hối lộ), nên đem tiền của mà lo lót những chuyện riêng ắt được hoàn thành (nhưng người quân tử há nên nhận như vậy sao?).

Như Tam truyền thấy có cả Trứ quý và Dạ quý mà chiêm sự cầu Quý nhân giúp là điềm có hai nơi hoặc hai người tiếp sức mình cho thành tựu, nhưng nếu ở Tứ khóa và Tam truyền có tới ba, bốn, năm Trứ quý và Dạ quý thì gọi là: Đức địa quý nhân nghĩa là Quý nhân ở đất chật hẹp, việc cầu Quý nhân không còn tốt được nữa, bởi có lắm người giúp, mỗi người một ý, sự việc không thể y nhau. Đó cũng là quẻ người sứ giả lỗi lầm, quyền nhiếp chẳng hiệp một, xem thừa kiện ắt có liên hệ đến nhiều người quan, nhiều Ty, thành ra bị lưu liên rất bất lợi.

Phàm quẻ thấy Trứ quý lâm Dậu và Dạ quý lâm Mão thì Quý nhân hờ hững lắm, bỏ mất thì giờ thành ra sự việc bị sai lạc, không qui nhất. Bởi sao? Bởi Trứ quý là Quý nhân ban ngày lại lâm Dậu là giờ ban đêm, ví như người mở mắt nơi tối tăm, và bởi Dạ quý là Quý nhân ban đêm lại lâm Mão là giờ ban ngày, ví như người nhắm mắt ở nơi sáng. Cả hai đều không dùng được vì họ phải bị sai lầm, vấp ngã, không giúp mình được việc. Như thế gọi là Quý nhân sa đà (vấp ngã). Và lại, Quý nhân lâm Mão Dậu là thất địa, không tốt. Thí dụ ngày Giáp mà thấy Sửu là Trứ quý lâm Dậu địa bàn và Mùi là Dạ quý lâm Mão địa bàn thì gọi là Quý nhân sa đà. Phàm Trứ quý lâm Dạ quý hoặc Dạ quý lâm Trứ quý, nếu hạng quan chức cầu việc với nhau thì mới được thấy mặt, còn thường dân muốn yết kiến quan nhân ắt không thể gặp được. như ngày Kỷ mà thấy Thân thiên bàn gia Tý địa bàn là Dạ quý lâm Trứ quý. như chiêm cầu việc Quý nhân mà thấy sao Quý nhân đứng trước Can là Quý nhân đang sốt sắng giúp mình, vậy chẳng khá thôi thúc người vì e bị người giận. Bằng thấy Quý nhân đứng sau Can thì mới nên thúc dục người giúp mình, chẳng vậy ắt sẽ bị trễ nải (lấy cung Can làm trung gian, tiến thuận tới trong 5 cung mà gặp Quý nhân ấy là Quý nhân đứng trước Can. Bằng đếm nghịch lại sau trong 5 cung mà gặp Quý nhân, ấy là Quý nhân đứng sau Can).

Phàm Trứ quý và Dạ quý gặp Tuần không thì sự việc của người hứa giúp chẳng thành hoặc được tin báo mừng là tin không có sự thật. Việc mình cầu phải đợi qua Tuần giáp khác mới có kết quả tốt. Thí dụ ngày Giáp Tý mà chiêm quẻ thấy Sửu là Trứ quý hay Mùi là Dạ quý gia Tuất địa bàn là Tuần không. như quẻ thấy Trứ quý và Dạ quý đều bị địa bàn khắc cũng chẳng nên cầu Quý nhân giúp mình vì sẽ bị thất công, chiêm việc thừa kiện ắt bị quan trên quở trách. như ngày Ất hay Kỷ mà chiêm quẻ thấy Tý là Trứ quý gia Tuất địa bàn và Thân là Dạ quý gia Ngọ địa bàn: Tuất khắc Tý và Ngọ khắc Thân.

Như chữ thiên bàn thừa Chu tước khắc chữ thiên bàn thừa Quý nhân, chớ nên cầu người giúp mình về vụ văn thơ, vì người mình cầu rất sợ bận và sợ khó khăn. Nếu là các ngày Đinh mà thấy Trứ quý là Hợi tác Quan quý (Hợi khắc Đinh), như cầu việc quan có lợi, bằng xem bệnh là bị quỷ thần làm hại nên cúng vái cầu an (hào Quan quý ứng về người đã chết, còn Quý nhân thuộc hạng tôn trưởng, vậy người chết mà thuộc hạng tôn trưởng tức là quỷ thần được thờ phụng).

Phàm chiêm hỏi các việc hung hại như hỏi bệnh) mà thấy ở Lục xứ (Can, Chi, Bản mệnh và Tam truyền) có Can mộ (VD: ngày Giáp thì Mùi là Can mộ) hay Chi mộ (ngày Dần Mão thì Mùi là Chi mộ) tác Quan quý thừa Quý nhân thì sự hại rất to. Hoặc như chiêm thừa kiện mà thấy chữ thiên bàn thừa Quý nhân tác Chi hại thì nên giải hòa trước thì hay hơn bởi việc mình tuy ngay mà lý sẽ bị co khuất.

BÀI KHÓA 19

HIÊN CÁI KHÓA

Sĩ tử phát đạt chi khóa

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Ngọ, còn Trung truyền và Mạt truyền là Mão, Tý thì gọi là Hiên cái khóa.

Mẫu quẻ: Ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Tý, giờ Mão.

	Dần	Mão	Thìn	Tị	Thái dương
	Sửu	Hội Thân Dậu Ngọ Giáp Thân Tý Dậu Hiên cái khóa (Nguyên thủ khóa) Ngọ Mão Tý		Ngọ	
	Tý			Mùi	
Can Giáp	Hợi	Tuất	Dậu (Chi Tý)	Thân	

Quẻ này Sơ truyền là Ngọ và Trung truyền là Mão và Mạt truyền là Tý nên gọi là Hiên cái khóa.

Lý đoán Hiên Cái khóa

Hiên là xe, chiếc xe có 4 ngựa của quan Đại phu thời xa. Cái là chiếc lọng hoa để che các quan. Vậy Hiên cái tức là quẻ được xe được lọng, hay ngồi xe che lọng.

Ngọ thuộc ngựa (Thiên mã), Mão thuộc xe (Thiên xa) và Tý thuộc lọng (Hoa cái). Tam truyền của một quẻ ứng có đủ xe ngồi, ngựa kéo và lọng che cho nên gọi là Hiên cái khóa hay Cao cái thừa hiên là cỡi xe che lọng. Ngồi xe 4 ngựa Trương lọng hoa che thì phải là hạng tên đề kim bảng (thi đỗ quan) là hạng quan quyền. Quẻ cốt ứng điều vinh hiển.

Hiên cái khóa có lời tượng: Có ngựa khỏe kéo, có lọng hoa tốt che, kẻ được ngồi xe che lọng ấy hẳn phải được chính phủ chiêu dụng hoặc được gia quan tấn tước rất mực hiển vinh. Cầu tài được số lớn. Tật bệnh mau lành. Cầu Quý nhân được gặp gỡ mà vui vẻ. Kẻ đi xa ắt về. Mưu sự chắc thành.

Phàm Hiên cái khóa mà thấy Ngọ thừa Thiên mã (Tháng Giêng, Tháng 7 mới có Ngọ thừa Thiên mã) và Mão thừa Thiên xa (Tháng giêng, 2, 3 thì Thiên xa tại Sửu. Tháng 4, 5, 6 tại Thìn. Tháng 7, 8, 9 tại Mùi. Tháng 10, 11, 12 tại Tuất) tức xe với ngựa cùng động, ắt có việc đi xa, nếu nghe tin giặc cướp tất chúng sẽ đến... Quẻ như vậy lại biến thành Tam giao khóa, nếu xuất quân tiến động phải phòng có chiến đấu, kiện tụng thường sang ty đôi phủ, bệnh hồn băng thiên lý.

Phàm chiêm hỏi vụ xuất hành mà quẻ thấy Bản mệnh hay Hành niên có thừa Thanh long là điềm có gặp mưa ở dọc đường.

Hiên cái khóa là quẻ người sĩ tử thi đỗ khoe quan, là quẻ trồng cây trên núi cao, chỉ vào việc hiển đạt. Lại có tượng chứa nhỏ thành lớn (quẻ Địa Phong thăng).

Phàm Hiên cái khóa mà thấy Ngọ hay Mão tác Thê tài là điềm có tiền tài từ bên ngoài đa đến, lại Can và Sơ truyền được vượng tướng khí, mà Sơ truyền là Thái tuế, Nguyệt kiến, Đức thần thừa cát tướng như Quý, Long, Hợp, Thường, Hậu...là quẻ đủ 10 phần phúc đức, ngôi vị quan tước công khanh, ra vào chính phủ, xe cao lọng tốt, trên mến dưới yêu, lợi lộc vô cùng, có tượng là tin chịu mà tiến lên, điềm tốt lớn (Địa Phong thăng-Sơ lục).

Phàm Hiên cái khóa mà thấy Tam truyền, thứ nhất là Sơ truyền có thừa hung thân như Tử khí, Tử thần...và thừa hung tướng như Đằng xà, Bạch hổ lại khắc Can, Chi hay khắc Bản mệnh, Hành niên hoặc gặp Tuần không, hoặc Mão thừa Tang xa (Xuân tại Dậu, Hạ tại Tý, Thu tại Mão, Đông tại Ngọ), lại Hình - Xung Can, Bản mệnh ấy là Hiên cái khóa biến thành Tam giao khóa ắt có động điềm hung dữ, điềm bị suy nhược, thân thể bị thương tàn, vọng sự chẳng được thành, ấy là quẻ thừa Hiên lạc mã (cỡi xe bị ngựa té quỵ), tiến đến chỗ tối tăm, tiêu tán không giàu có được, hoặc như người tiến vào một áp hù không thật là chẳng chỗ nghỉ vậy (quẻ Thăng-Cửu tam).

BÀI KHÓA 20

CHÚ ẮN KHÓA

Luyện được đan chi khóa

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Tam truyền Tị Tuất Mão thì gọi là Chú ắn khóa. Nếu Tam truyền có thêm Dịch mã, Thái thường, Thái âm hay Thiên hợp thì quẻ càng được chính đáng.

Mẫu quẻ: ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Tý, giờ Mùi.

<u>Can Bính</u>	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
	Dậu	Tuất Mão Tị Tuất Bính Tuất Tý Tị		Dần
	Thân	Chú ắn khóa (Trùng thâm khóa) Tị Tuất Mão		Mão
	Mùi	Ngọ	Tị <u>Chi Tý</u>	Thìn

Quẻ trên có Tam truyền là Tị Tuất Mão nên gọi là Chú ắn khóa.

Lý đoán Chú ắn khóa

Chú là đúc. ắn là cái phù hiệu của quan quyền. Tị là cái lò lửa. Tuất là cái ắn. Mão là cái khuôn. Lấy loại kim như đồng, sắt (tại Tuất có Tân kim) nấu trên lò lửa (Tị hỏa) mà đổ vào khuôn (Mão) ấy là trọn công việc đúc ắn. Vì vậy Tam truyền Tị Tuất Mão gọi là Chú ắn khóa.

Quẻ Chú ắn cũng gọi là Chú ắn thừa Hiên, nghĩa là đúc ắn và đi xe. Vì tại Tuất có chứa Tân kim, tại Tị có ký Bính hỏa mà Bính với Tân là Can hợp, tất nhiên kim nhờ hỏa đúc thành cái ắn. Còn Mão là cái khuôn, nhưng cũng thuộc xe. Đó là quẻ cỡi xe, đúc ắn.

Chú ắn khóa có lời tượng: Thép đồng cứng cáp, nhưng nhờ lửa mà thành vật quý. Hạng quan chức tất được thăng triều cùng thăng thưởng nhiều lần. Thai dựng sinh con quý. Hôn nhân gặp duyên lành. Nhưng người thường dân chiêm thì kỵ 4 điều: hỏi bệnh lâu lành, thưa kiện bị oan khiên, việc lo buồn khó giải, sinh sản chẳng may.

Quẻ Chú ắn mà thấy Tam truyền có Thái thường là điều được ân thọ hoặc chiêm cầu quan, yết bái thượng cấp, dâng đơn, hiến kế...mọi việc có quan hệ đến quan lại đều tốt. như chiêm nhằm mùa Xuân Hạ ngày Tị Ngọ, Tam truyền có Đẳng xà, Chu tước là quẻ lửa nhiều và quá thịnh, ắt Tân kim bị chảy lỏng, khó đúc thành

ấn (Tị Ngọ Xà Tước đều thuộc hỏa được vượng tướng khí ở mùa Xuân Hạ). Hoặc chiêm nhằm mùa Thu hay Tứ quý mà Tam truyền có Bạch hổ, Thái âm là quẻ kim nhiều và thịnh, cứng quá, ấn đúc ra sẽ không toàn vẹn (Bạch hổ và Thái âm đều thuộc kim được vượng tướng khí ở mùa Thu và Tứ quý). như Mạt truyền cùng với Can, Chi tác Lục phá (là nói chữ Thiên bản và chữ địa bản tại Can Chi), lại thừa Thủy tướng như Thiên hậu, Huyền vũ là quẻ đúc ấn chẳng thành, vì có nước tắt ngăn lửa, kẻ vọng cầu quan tước gần thành lại bị phá bại. Chú ấn khóa mà ở Tam truyền thấy có Can mộ là điềm bị thất thế, đúc ấn không xong, hoặc là ấn cũ đã hư bây giờ đúc lại cho mới. Nên nhớ: trong lý đoán tuy nói điều thành bại của sự đúc ấn, nhưng là để ám chỉ vận mệnh tốt xấu vậy.

Chú ấn khóa là quẻ được trao phù mệnh (ấn) vào tay, quan tằng quyền binh, là quẻ nấu thuốc linh đan, có tượng là bỏ cũ lấy mới (quẻ Hỏa Phong đỉnh).

Phạm Chú ấn khóa mà Sơ truyền được vượng tướng khí và Tam truyền có cát tướng là điềm đại lợi trong mỗi việc thi hành, thuận hậu trong sự Cương cường như tai mềm mà nạm ngọc cứng, không điều chi là chẳng có lợi ích (quẻ Hỏa Phong đỉnh- Thượng cửu).

Phạm Chú ấn khóa mà chiêm nhằm mùa Xuân Hạ với những ngày Tị Ngọ là lúc hỏa vượng, sức nóng thái quá mà thấy Trung truyền Tuất gặp Tuần không thừa Nguyệt phá (tháng giêng là Hợi, tháng 2 là Ngọ, tháng 3 là Sửu, tháng tư là Thân...) lại Can Chi bị hưu tù tử khí thì gọi là quẻ Phá ấn tổn mô tức là khuôn hư ấn bể, dầu trước có thành thì sau cũng bị hư hoại. Tam truyền thừa hung thần hung tướng càng xấu hơn. Nếu thường dân chiêm gặp tất bị quan tai, hình khốn... sự hung hại của nó như cái vạc gãy chân vì trên quá nặng mà bị lật úp, vật ăn đồ thấm tràn lan (quẻ Hỏa Phong đỉnh - Cửu tứ).

BÀI KHÓA 21

TRÁC LUÂN KHÓA

Cách cố đỉnh tân chi khóa

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Mão gia Canh, gia Tân, hay gia Thân hay gia Dậu thì gọi là Trác luân khóa.

Lời giải: Gia Canh tức gia Thân địa bàn, vì can Canh an ký tại Thân. Gia Tân tức gia Tuất địa bàn, vì can Tân vốn ký tại Tuất. Nên quẻ chiêm nhằm ngày Tân là đúng thể cách hơn hết.

Mẫu quẻ: ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Hợi, giờ Thìn.

<u>Can Bính</u>	Tý	Sửu	Dần	Mão	Can Tân	
	Hợi	Tị Tý Thân Mão Tân Tị Sửu Thân				Thìn
	Tuất	Trác luân khóa (Trùng thâm khóa) Mão Tuất Tị				Tị
	Dậu	Thân <u>Chi Sửu</u>	Mùi	Ngọ		

Quẻ này có Sơ truyền Mão gia Thân nên gọi là Trác luân khóa.

Kể thêm các quẻ thí dụ về Trác luân khóa: những ngày Ất Sửu, Đinh Sửu, Quý Sửu, Kỷ Tị, Tân Tị, Quý Tị, Quý Dậu, Quý Mùi, Quý Hợi mà thấy Tý gia Tị thì Sơ truyền toàn là Mão gia Thân. Những ngày Ất mão, Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão, Quý Mão, Ất Dậu, Tân Dậu, Quý Dậu, Đinh Dậu, Kỷ Dậu...mà quẻ thấy Tý gia Ngọ, đều thuộc về Phản ngâm khóa và Sơ truyền toàn là Mão gia Dậu.

Lý đoán Trác luân khóa

Trác nghĩa là đẽo, Luân là cái bánh xe. Mão thuộc mộc và Canh Tân Thân Dậu thuộc kim. Vậy Mão gia Canh Tân Thân Dậu tức là mộc gặp kim, gãy nhờ gặp dao búa đẽo chuốt mà thành bánh xe. Bởi thế nên quẻ thấy chỗ dụng sự, tức Sơ truyền, là Mão gia Canh Tân Thân Dậu thì gọi là Trác luân khóa, quẻ đẽo bánh xe.

Trác luân khóa có lời tượng: Cây nguyên chất (vì Mão thuộc âm mộc) muốn thành vật hữu dụng tất phải nhờ sắt thép như dao búa (Kim) đục đẽo mới thành hình. Vui mừng tiền của. Lộc vị gia tăng, quan chức cao vượt. Phàm chiêm hỏi cầu tài, công danh địa vị thì tốt. Còn chiêm các vụ kiện tụng, bệnh hoạn, thai dụng lại ứng sự hung.

Trác luân khóa, người đến xem thường thì Mưu vọng về quan vị, nhưng thường thì trước gian nan rồi sau mới nên, bởi mộc trước phải chịu sự điều khắc của kim rồi mới thành hình. Như cầu tài thì hợp nhất, vì Mão bị Canh Tân khắc tất Mão là hào Thê tài.

Đại khái Trác luân khóa mà chiêm nhằm ngày Mộc (Giáp ất) thì nhiều gian nan, nhằm ngày Hỏa (Bính Đinh) bị tai bệnh, nhằm ngày kim (Canh Tân) được phúc, nhằm ngày Thủy (Nhâm Quý) chẳng yên định nhưng nếu có thay đổi hoàn cảnh thì trong gian nan được toại ý, nhằm ngày Thổ (Mậu Kỷ) bị xoay chuyển.

Trác luân khóa mà ở Tam truyền thấy có Can mộ thì gọi là quẻ Cự luân tái trác, nghĩa là để lại bánh xe cũ, tượng của người bị mất quan chức rồi, nay muốn Mưu tính cho được lại.

Trác luân khóa Mão mộc gia kim, làm thành bánh xe đẩy lẫn tới, biểu tượng cho sự thăng tiến tài danh, ấy là khóa thể của nó như vậy. Nhưng tại sao Dần mộc gia kim thì không gọi là Trác luân khóa như Mão mộc gia kim. Bởi Mão là âm mộc, cây chưa thành hình tượng, nên chỉ để ra bánh xe thì phải. Còn Dần mộc là Dương mộc, cây đã thành tượng là vật hữu dụng rồi thì đâu nên để chuốt lại nữa. Vả lại, luận theo vật khí thì Mão là thuyền xe, còn Dần là cái xà nhà, cột nhà. Chẳng có ai đem cột nhà hay xà nhà mà để thành bánh xe.

Trác luân khóa là quẻ đổi cũ làm ra mới, ấy là làm cho sáng tốt lại. Lại cũng gọi là quẻ Ròng ắn nơi đầm nước trong, có tượng là gần thiện mà xa ác (quẻ Sơn Lôi di).

Phàm Trác luân khóa mà ở Sơ truyền là Mão gia Canh cũng như gia Thân thì tốt hơn Mão gia Tân hay gia Dậu. Bởi Mão tức Ất (đồng thuộc âm mộc), mà Ất với Canh là Can hợp để tạo thành quý khí. Còn Ất với Tân là Can phá (Tân phá ất) tất có sự gian nan. Thân cũng tức là Canh vì đồng thuộc dương kim. Dậu cũng tức là Tân vì đồng thuộc âm kim. Hoặc ở Tam truyền có Tuất, Thái thường (đều thuộc âm thổ) là điềm được an lạc với địa vị. Hoặc Mão được vượng tướng khí gia Canh lại thừa cát tướng cùng Dịch mã, Đức thần nhập Tam truyền là điềm được ngôi công khanh, quan tể, lộc tiến. Hoặc như ngày Nhâm Quý (thủy) mà ở Tam truyền có thấy loại Thủy (Hợi, Tý, Vũ, Hậu) là điềm quan nhân dùng thuyền tàu mà đi lãnh trách nhiệm hoặc đi xa lo việc truyền thọ quan chức rất vui mừng, nếu Trung Mạt có Dịch mã dẫn tông cũng ứng như vậy, nhưng lại dùng xe hoặc ngựa mà đi. Các cách vừa kể qua đều ứng điềm lành. Có tượng là do sự nuôi dưỡng mà gắng sức đến chỗ tốt, có lợi, sang sông to (Sơn Lôi Di-Thượng cử).

Phàm Trác luân khóa mà thấy Sơ truyền Mão bị hưu tù tử khí thừa Bạch hổ thì Mão ấy là cái quan quách (hòm chôn người). Hoặc như thấy Mão bị Tuần không tức là cây mục không thể để thành hình bánh xe, nếu chiêm hỏi sinh kế (làm ăn) thì nên đổi sang nghề khác mới tốt được. Hoặc như mùa Xuân, ngày Giáp ất, giờ Dần Mão chiêm quẻ tất nhiên mộc được vượng khí mà kim bị hưu tù ấy là cây quá cứng chắc, mà búa thép non, ắt búa bị mẻ bể. Hoặc trái lại chiêm nhằm mùa Thu, ngày Canh Tân, giờ Thân Dậu, tất loại kim được vượng tướng khí, mà loại mộc bị tử khí, ấy là búa sắc bén để cây non, cũ ắt có để phạm bánh xe hư. Hoặc ngày Tân mao mà thấy Mão gia Tân là điềm có tiền tài đa đến, nhưng tiền tài ấy có thể hại mình nếu chậm tay thu nhận, vì Mão khắc Tuất địa bàn (bởi Mão gia Tân tức Mão gia Tuất địa bàn). Các cách xấu vừa kể qua đều ứng điềm chẳng lành, ví như người làm tiểu lại (quan nhỏ) tuy không bợn nhơ nhưng vì thấy phận mình chẳng đủ cao quý mà vọng ý thêm khát chỗ hưởng thụ của người bề trên. Lại ví như con Linh qui vốn chẳng ăn nhưng lại động môi rử mép (thèm muốn ăn), ấy là quẻ tượng nên điềm hung, tuy chưa thật làm việc lợi lắm, nhưng lòng ý đã ưa ngã rồi vậy (Sơn Lôi di - Sơ cử).

BÀI KHÓA 22

DẪN TÒNG KHÓA

Xa mã ủng tòng chi khóa

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Can hoặc Chi ở giữa, còn Sơ truyền ở cung khít trước và Mạt truyền ở cung khít sau thì gọi là Dẫn tòng khóa.

Lời giải: Khít nghĩa là ở liền cung, không cách một cung nào cả. Thí dụ: can Ất ở cung Thìn địa bàn, còn Sơ truyền và Mạt truyền thì ở Mão địa bàn và Tị địa bàn, Tị là cung khít trước Can và Mão là cung khít sau Can.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Tý, Nguyệt tướng Tuất, giờ Tị.

Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Dậu	Thìn Dậu Tị Tuất Nhâm Thìn Tý Tị Dẫn tòng khóa (Trùng thâm khóa) Tị Tuất Mão		Dần
Thân			Mão Dạ quý Mạt truyền
Mùi	Ngọ	Tị Trứ quý Sơ truyền <u>Chi Tý</u>	Thìn Mộ Thần

Can Nhâm

Quẻ trên can Nhâm ở giữa, còn Sơ truyền Tị ở cung khít trước và Mạt truyền Mão ở cung khít sau, như vậy gọi là: Dẫn tòng khóa hay Sơ Mạt cùng Can cách (chữ cùng thay cho hai chữ Dẫn tòng). Quẻ vốn tốt, nhưng vì Can thừa Thìn là Mộ thần tác Quỷ tức là khắc Can, khiến cho trong dạ phập phồng lo lắng, tuy nhiên nhờ có Trung truyền Tuất xung Thìn, ấy là chỗ phá hủy được Thìn mộ, quẻ trở nên tốt vô hạn. Lại còn một chỗ rất hay nữa, rất hợp với khóa thể là: Nhị Quý cùng Can cách, vì ngày Nhâm thì Tị là Trứ quý và Mão là Dạ quý ở hai cung khít trước và khít sau, còn Can Nhâm ở giữa.

Dẫn tòng khóa còn nhiều cách sau đây:

Sơ Mạt thừa nhị quý cùng Can cách: tức là Can ở giữa Sơ Mạt có thừa Trứ quý và Dạ quý mà ở hai cung khít trước và khít sau Can. Cách này thật tốt, ứng được bề trên tiếp dẫn, hoặc được nhiều quý nhân tiến cử, hoặc giúp cho mình thành hợp mọi sự.

Sơ Mạt cùng Can thừa quý nhân cách: Can ở giữa thừa Trứ quý hoặc Dạ quý, còn Sơ với Mạt ở hai cung khít trước và khít sau. Cách này ứng điềm quan nhân thêm lộc vị và cầu việc chi cũng được quý nhân hỗ trợ.

Can Chi thừa nhị quý cùng Niên Mệnh cách: tức là Bản mệnh hay Hành niên ở giữa, còn Can và Chi có thừa Trú quý và Dạ quý ở hai cung khít trước và khít sau. Phàm chiêm cầu Quý nhân mà gặp cách này ắt được đôi ba người giúp đỡ cho mình thành tựu sự việc của mình.

Can Chi cùng lộc cách: Tức là sao Can lộc ở giữa, còn Can và Chi ở hai cung khít trước và khít sau. Cách này cầu lộc ăn thì tốt lắm vậy.

Lý đoán Dẫn tòng khóa

Dẫn là người đi trước để dẫn dắt. Tòng là có người đi theo sau để hộ vệ. ở trước có người dẫn dắt, ở sau có tùy tùng nên gọi là dẫn tòng. Dẫn có nghĩa là chỉ đường, tiền cử, còn tòng có nghĩa là hộ vệ, vì thế nên Dẫn tòng khóa cốt ứng vào việc được sự giúp đỡ.

Dẫn tòng khóa có lời tượng: Can Chi được Sơ Mạt dẫn tòng, điềm tốt của sĩ tử, quan nhân: tấn tước, thiên quan, lợi danh. Thai dựng sinh anh nhi. Hôn nhân có của cải, vàng ngọc. Xuất hành, cầu tiền tài, cầu quý nhân đều được hân hoan.

Dẫn tòng khóa là quẻ xe ngựa tùy tòng hộ vệ. Lại cũng gọi là quẻ thuyền đi thuận nước, có tượng là gió to thổi vật, danh lợi đều hay (quẻ Phong Thủy hoán).

Phàm Dẫn tòng khóa mà Can hay Chi ở giữa có thừa Mộ thần (Can mộ, Chi mộ) và Mộ thần ấy lại khắc Can, Chi là cách ứng điềm hung hại. Nhưng nếu ở Lục xứ thấy có chữ thiên bàn xung khắc lại Mộ thần thì quẻ lại ứng điều cát diệu, cầu Quý nhân hoặc Mưu sự ắt thành, có tượng là đầu cả tốt, nhân sự hoán tán của quần chúng mà hợp tụ đại chúng như gò đồng cao (quẻ Phong Thủy hoán _Lục tứ).

BÀI KHÓA 23

HANH THÔNG KHÓA

Phước lộc lai lâm chi khóa

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Truyền cục sinh Can, hoặc Tam truyền đệ sinh Can, hoặc Mạt truyền sinh Sơ và Sơ sinh Can, hoặc Mạt truyền sinh Sơ và Sơ tác Tài hoặc Chi Can câu sinh, hoặc Can Chi hồ sinh, hoặc Can Chi câu vượng, hoặc Can Chi hồ vượng hoặc Chi thần gia Can và sinh Can... những cách đó đều gọi là hanh thông khóa.

Lời giải: Truyền cục là Tam truyền tác toàn cục, trọn một cục, tức là có đủ 3 chữ của một bộ Tam hợp. như có đủ 3 chữ Hợi Mão Mùi thì gọi là Mộc cục, có đủ 3 chữ Tị Dậu Sửu thì gọi là Kim cục, có đủ 3 chữ Thân Tý Thìn thì gọi là Thủy cục, có đủ 3 chữ Dần Ngọ Tuất thì gọi là Hỏa cục. Tam truyền không ngoài 4 chữ Thìn Tuất Sửu Mùi thì gọi là Thổ cục. như chiêm nhằm ngày Giáp Ất thì Thủy cục sinh can Giáp ất, nhằm ngày Bính Đinh thì Mộc cục sinh Can, nhằm ngày Mậu Kỷ thì Hỏa cục sinh Can, nhằm ngày Canh Tân thì Thổ cục sinh Can, nhằm ngày Nhâm Quý thì Kim cục sinh Can.

Tam truyền đệ sinh Can: tức là Sơ sinh Trung, Trung sinh Mạt, và Mạt sinh Can. Hoặc Mạt sinh Trung, Trung sinh Sơ và Sơ sinh Can (tức là tuần tự sinh kế tiếp). Tác Tài tức là bị Can khắc. Can Chi câu sinh là Can thượng thần sinh Can và Chi thạnh thần sinh Chi (Câu nghĩa là đều nhau). Can Chi hồ sinh nghĩa là Can thượng thần sinh Chi và Chi thượng thần sinh Can (hồ sinh là sinh đối lẫn nhau).

Can Chi câu vượng: là Can thượng thần đồng một loại với Can và Chi thượng thần cũng đồng một loại với Chi. Phàm cùng một loại gặp nhau thì làm thịnh vượng cho lẫn nhau.

Can Chi hồ vượng: Tức là Can thượng thần đồng một loại với Chi và Chi thượng thần đồng một loại với Can. ấy là Can Chi đắp đổi mà làm thịnh vượng lẫn cho nhau.

Mẫu quẻ: ngày Quý Hợi, nguyệt tướng Tị, giờ Sửu, tháng 7.

	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
	Thân	Tị Dậu Mão Mùi Quý Tị Hợi Mão Truyền cục sinh Can (Tỷ dụng cách) Dậu Sửu Tị		Sửu
	Mùi			Dần
Can Giáp	Ngọ	Tị (Can Quý)	Thìn	Mão (Chi Hợi)

Tam truyền Dậu Sửu Tị là kim cục sinh Can Quý thủy, ấy là Truyền cục sinh Can, thuộc về Hanh thông khóa.

Quẻ trên chiêm trong tháng 7 là mùa Thu cho nên Tam truyền Kim cục được vượng khí, thật là hanh thông càng thêm hanh thông, tốt lắm thay. Mùa Thu thuộc kim nên loài kim ty hòa vượng khí và loại thủy (Quý) được sinh là tương khí.

Lý đoán Hanh thông khóa

Hanh là hanh đạt, không bị trì trệ. Thông là thông suốt, không bị ngăn ngại. Can là bản thân, Chi là gia trạch, nay Can Chi được câu sinh, câu vượng, hỗ sinh, hỗ vượng... tức là bản thân lẫn gia trạch đều được hanh đạt, thông suốt cho nên gọi là hanh thông khóa.

Hanh thông khóa có lời tượng: Quan thẳng cao cả. Khoa cử gặp thời. Hôn nhân hòa hợp. Tài lợi toại ý. Mưu vọng đắc thành. Sinh kế (làm ăn) phát đạt, quý nhân tiền cứu, hoan nghênh....

Phạm truyền cục sinh Can là quẻ được điềm tốt lớn, rất có lợi cho bản thân, sinh kế, cầu vọng, Mưu sự.

Quẻ Tam truyền đệ sinh Can ứng được nhiều người có quyền vị gửi gắm, chuyên lao giúp đỡ, tiền cứu mình, từ người này sang người nọ.

Phạm Mạt truyền sinh Sơ truyền và Sơ truyền tác Tài là quẻ ứng điềm có người trao tiền tài cho kẻ khác đến giúp mình.

Quẻ Can Chi câu sinh có tượng là tự thân mình và gia trạch được hanh thông, và rất hân diện đắc thời.

Can Chi câu vượng là quẻ tự mình và gia trạch được thịnh vượng.

Quẻ Can Chi hỗ sinh hoặc quẻ Can Chi hỗ vượng đều có tượng lý là bản thân và gia trạch làm lợi lẫn cho nhau, tức là nhà ở hợp với mình nên mình được hanh thông, và mình cũng hợp với nhà ở nên khiến nhà cửa được tu bổ sửa sang rực rỡ.

Phạm các cách thuộc về Hanh thông khóa mà thấy Chi thần gia Can và sinh Can thì gọi là Tự tại cách, điềm có người tự đi đến giúp mình. Tuy các việc thuộc về Hanh thông khóa vốn ứng điềm tốt lành, nhưng nếu thấy Can Chi có thừa Thiên la, Địa võng (1) tức gặp La Võng quái, ví như mình và nhà cửa bị bao vây khó thoát điều hung. Nếu có thêm Dương nhận (2) là bị bủa lưới gươm đao, càng thêm điều hung hại (Thiên la Địa võng là lưới, Dương nhận là gươm đao, các hung sát ấy gặp nhau nên nói là lưới gươm). Nhưng nếu ở Lục xứ thấy có chữ thiên bàn nào xung khắc Thiên la, Địa võng thì gọi là quẻ Phá La, Phá Võng, như người phá được lưới mà thoát thân khỏi hại.

Hanh thông khóa là quẻ đem đến cho mình phúc lộc. Lại cũng là quẻ trồng cây trên núi cao, ứng điềm tiến đạt, có tượng là chứa nhỏ thành lớn (Quẻ Phong Sơn Tiệm).

Hanh thông khóa có nhiều cách tốt, nếu quẻ nào có lâm tới hai, ba cách tốt thì lẽ dĩ nhiên được nhiều phúc lộc có tượng là làm cho tiến tới chỗ to vững nơi bàn thạch, vui vầy, ăn uống, tốt lắm thay (quẻ Tiệm Lục nhị).

Phạm Truyền cục sinh Can hoặc Tam truyền đệ sinh Can nhưng chữ sinh Can lại bị Tuần không, cùng gặp Xung Khắc Hình Phá Hại (4) thì ứng điềm đại hung, khó cứu, hoặc như Sơ sinh Trung, Trung sinh Mạt và Mạt lại khắc Can là điềm ơn nhiều mà oán cũng thâm, từ chỗ tốt đa đến chỗ oán cừ. Hoặc như Mạt sinh Trung, Trung sinh Sơ và Sơ lại khắc Can tức như nhiều kẻ chuyên lao giúp nhau để xúi

đục hại mình. Hoặc như có lần La Võng quái, cùng thừa Dương nhận là quẻ phản phúc thành họa, điều hung hại ràng buộc lấy thân, rất sợ Mưu tính việc nơi xa, hoặc biến động điều chi khác lạ, nếu thêm thấy ở Tam truyền có hào Thê tài bị Tuần không nữa thì càng thêm xấu, đại kỵ đổi nghề nghiệp tức là đổi cách làm ăn...

Các cách vừa kể trên cũng như nước ngập cả đất làm loài cầm thú chẳng chỗ nấu, như chồng đi chinh chiến chẳng trở về, như vụ thai dưng mà đem nuôi chẳng được, chỉ có lợi ở việc chống cự với giặc cướp mà bảo toàn lấy nhau (quẻ Tiệm_Cửu tam).

Chú thích:

1. Thiên la là lưới bủa trên trời để bắt chim, Địa võng là lưới bủa dưới đất để bắt loài thú. Điều chủ sự bao vây ràng buộc. Ngày Giáp thì Thiên la tại Mão và Địa võng tại Dậu. Ngày Ất thì Thiên la tại Tị và Võng tại Hợi, ngày Bính Mậu thì Thiên la tại Ngọ và Địa võng tại Tý, ngày Đinh Kỷ thì Thiên la tại Thân và Địa võng tại Dần, ngày Canh thì Thiên la tại Dậu và Địa võng tại Mão, ngày Tân thì Thiên la tại Hợi và Địa võng tại Tị, ngày Nhâm thì Thiên la tại Tý và Địa võng tại Ngọ, ngày Quý thì Thiên la tại Dần và Địa võng tại Thân (Cách nhớ: trước Can là Thiên la, như ngày Mậu thì Mậu ký tại Tị, mà trước Tị là Ngọ, vậy Ngọ là Thiên la nhưng là Ngọ thiên bàn. Địa võng bao giờ cũng xung với Thiên la).

Địa võng cũng tính theo Chi như sau: ngày Tý thì Địa võng tại Sửu, ngày Sửu tại Dần, ngày Dần tại Mão, ngày Mão tại Thìn, ngày Thìn tại Tị, ngày Tị tại Ngọ, ngày Ngọ tại Mùi, ngày Mùi tại Thân, ngày Thân tại Tuất, ngày Tuất tại Hợi, ngày Hợi tại Tý.

2. Dương nhận: là cái mũi nhọn, tức là như gươm đao.

3. Xung, Khắc, Hình Hại Phá: tức là chữ tác Lục xung, tương khắc, tác Tam hình, Lục hại, Lục phá.

BÀI KHÓA 24

PHIÊN XƯƠNG KHÓA

Nam nữ hợp cảm chi khóa

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy hai cung địa bàn của Phu hành niên và Thê hành niên tác Lục hợp hoặc tác Tam hợp và lại được một vài điều kiện như dưới đây thì gọi là Phiên xương khóa:

Hai cung địa bàn hoặc hai chữ thiên bàn của Phu hành niên và Thê hành niên đều được vượng tướng khí.

Chữ thiên bàn tại Phu hành niên cùng với Phu mệnh tỷ hòa, lại chữ thiên bàn Thê hành niên cùng với Thê mệnh cũng tỷ hòa.

Hai chữ thiên bàn của Phu hành niên và Thê hành niên tỷ hòa, tương sinh hay tác lục hợp, Tam hợp.

Tại Phu hành niên thấy chữ thiên bàn với chữ địa bàn tương sinh hay tỷ hòa và tại Thê hành niên cũng thấy chữ thiên bàn và chữ địa bàn tương sinh hay tỷ hòa.

Can của Phu hành niên với Can của thê hành niên tác Can hợp.

Phu hành niên hay Thê hành niên có thừa Can đức hoặc Chi đức, hoặc an tại Đức hương. Nếu chữ thiên bàn được dùng làm Sơ truyền thì quẻ càng đích xác.

Lời giải:

- Phu hành niên của người chồng (viết tắt là PHN). Người chồng là nam nhân thì phải khởi đầu tính một tuổi tại Bính Dần, rồi cứ tính thuận theo thứ tự của 10 Can và 12 Chi mà tính lần tới cho đến số tuổi của người chồng. Thuận theo thứ tự của 10 Can là Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý Giáp Ất.... Thuận theo thứ tự của 12 Chi là Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần.... Vậy một tuổi tại Bính Dần, 2 tuổi tại Đinh Mão, 3 tuổi tại Mậu Thìn... 60 tuổi tại Ất Sửu và 61 tuổi trở lại Bính Dần.

- Thê hành niên là Hành niên của người vợ (viết tắt là THN). Người vợ phải là người nữ nên khởi đầu tính 1 tuổi tại Nhâm Thân, rồi cứ nghịch theo 10 Can và 12 Chi mà tính lùi lại cho đến số tuổi của người vợ. Vậy 1 tuổi tại Nhâm Thân, 2 tuổi tại Tân Mùi, 3 tuổi tại Canh Ngọ, 4 tuổi tại Kỷ Tị... 60 tuổi tại Quý Dậu, 61 tuổi lại trở về Nhâm Thân.

Nên nhớ: nếu chiêm quẻ cho Nam nhân thì tính như tính PHN, còn người nữ cũng tính như tính THN

- Phu mệnh: là nói chung tuổi và mệnh của người chồng. Thê mệnh là nói chung tuổi và mệnh của người vợ. Tuổi là như tuổi Dần Mão thuộc Mộc, tuổi Hợi tý thuộc thủy.... Mệnh là tính theo ngũ hành nạp âm, VD tuổi Giáp Ngọ, Ất Mùi là mạng Sa trung kim.

- Tỷ hòa: là cùng thuộc một loại trong ngũ hành. VD: Chữ thiên bàn của PHN là Dần mộc mà người chồng cũng mệnh Đại lâm mộc hoặc tuổi Mão cũng là mộc, đó là tỷ hòa vì cùng đồng là loại mộc.

- Mỗi PHN hay THN đều có một Can và một Chi. như Can của PHN với Can của THN tác Can hợp thì tốt lắm. Thí dụ: Chồng 28 tuổi thì PHN chạy đến Quý Tị và vợ 25 tuổi thì THN chạy đến Mậu Thân. như vậy gọi là tác Can hợp vì Mậu với Quý là Can hợp.

- Đức hương: cũng tức là Can đức và Chi đức nhưng tính theo địa bàn. VD: ngày Nhâm chiêm quẻ thì Hợi thiên bàn là Can đức, còn Hợi địa bàn là Đức hương. Chữ **hương** là cái làng, nhưng ám chỉ vào cung địa bàn.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Tị tháng 7), giờ Mùi. Người chồng nạp âm mạng Thủy, 49 tuổi, PHN chạy đến Giáp Dần. Người vợ nạp âm mạng Kim, 34 tuổi, THN chạy đến Kỷ Hợi.

Mão	Thìn	Tị	Ngo Can Thai	<u>Sinh khí</u> <u>Chi Thân</u>
Dần	Dậu Mùi Ngọ Thìn Nhâm Dậu Thân Ngọ Phiên xương khóa (Nguyên thủ khóa) Ngo Thìn Dần		Mùi	
Sửu			Thân	
<u>Tý</u> <u>PHN Giáp Dần</u>	Hợi	Tuất	<u>Dậu</u> <u>THN Kỷ Hợi</u>	<u>Can Nhâm</u>

Quẻ kiểu mẫu trên này có rất nhiều cách thuộc về Phiên xương khóa:

PHN lập tại Dần địa bàn, THN lập tại Hợi địa bàn, ấy là hai cung địa bàn tác Lục hợp, vì Dần với Hợi là Lục hợp.

Chữ thiên bàn tại PHN là Tý thủy mà người chồng (Phu mệnh) cũng mệnh thủy, ấy là tỷ hòa. Chữ thiên bàn tại T.H.N là Dậu thuộc kim mà người vợ cũng mạng kim, ấy là cũng tỷ hòa.

Hai chữ thiên bàn của PHN với THN là Tý và Dậu đều được vượng tướng khí, vì chiêm nhằm tháng 7 mùa Thu thì Dậu kim được vượng khí và Tý thủy được tướng khí. Dậu với Tý lại cũng được tương sinh.

Tại PHN có chữ thiên bàn là Tý và chữ địa bàn là Dần, mà Tý với Dần tương sinh. Tại THN có chữ thiên bàn Dậu và chữ địa bàn Hợi, mà Dậu với Hợi tương sinh.

Can của PHN là Giáp và Can của THN là Kỷ tác Can hợp, vì Giáp với Kỷ là Can hợp.

THN an tại Hợi địa bàn tức là an tại Đức hương, vì ngày Nhâm chiêm quẻ thì Hợi là Can đức và Hợi địa bàn là Đức hương.

Tóm lại: quẻ này có rất nhiều điều kiện theo như trong thiệu quẻ, thật là một quẻ kiểu mẫu hoàn toàn cho Phiên xương khóa. Đã vậy, ngoài thiệu quẻ, nó còn có thêm một điều kiện rất phù hợp với sự ứng của Phiên xương khóa là vụ thai dục của người vợ. Đó là bởi Sơ truyền Ngọ tác Thai _ Thân Tức Can Thai, Chi thai) tất ứng điều thai dục. Và lại tháng 7 chiêm thì Ngọ thừa Sinh khí(2) và ngày Nhâm thì Ngọ là hào Thê tài ám chỉ vào người vợ, cho nên quẻ ứng đích xác là vợ thụ thai.

Lý đoán Phiên Xương khóa

Phiên là nhiều, Xương là tốt đẹp. Phiên xương là thịnh vượng như cây cỏ đang rậm rạp, tôi tốt.

Hành niên của chồng và Hành niên của vợ đang vận chuyển tới chỗ hợp nhau (tác Lục hợp, Tam hợp) hoặc được thịnh vượng (vượng tướng khí), hoặc được phúc đức (thừa Đức thần hay lâm Đức hương), hoặc cùng được tương sinh...cả hai đều được hưởng thời phồn thịnh và cát xương cho nên gọi là Phiên xương khóa.

Vợ chồng đang ở thời âm dương toi thắt, khí huyết thịnh vượng, lại ở vào địa vị tương hợp, tương sinh cho nên phải có sự câu hợp mà Nhân thân phồn phát, thai dựng tất thành. Thế nên Phiên xương khóa cũng gọi là thai dựng khóa là quẻ ứng điềm có thai nghén. như thấy Hành niên lâm Đức hương hoặc thừa Đức thần thì gọi là Đức dụng cách. như thấy Hành niên được vượng tướng khí hoặc chữ thiên bản của Phu Thê Hành niên cùng với Phu mệnh và Thê mệnh tỷ hòa thì gọi là Vượng dụng cách vì tỷ hòa cũng tức là vượng khí.

Phiên xương khóa có lời tượng: Là tượng hòa hợp, vạn vật sinh thành. Điềm sinh con quý. Gia đạo, vợ chồng mỗi ngày một thêm hưng phát. Mưu tính sự việc chi cũng có lợi. như Can của PHN với Can của THN tác Can hợp thì ta có thể do hai Can hợp ấy mà biết hình tướng và tương lai của đứa trẻ sắp sinh ra, hầu để sau này cho nó hóng về nghề nghiệp nào thuận tiện với bản năng của nó.

- Gặp Giáp với Kỷ sinh con da vàng, thân hình lớn, mạnh khỏe, thích đọc sách, chăm học thì được đỗ cao.

- Gặp Ất với Canh sinh con da trắng trẻo, lịch sự, thích âm luật, thi ca, binh pháp, theo võ nghệ ắt làm nên, phát quan.

- Gặp hai Can Bính với Tân sinh ra đứa trẻ da ngăm đen, mập mạp có sức mạnh, tính bạo động, nếu cha mẹ không âm đức tất nó bạo ác, hống ngang võ thì thuận có thể tiến quan.

- như gặp hai can Đinh với Nhâm thì đứa trẻ sinh ra da xanh xanh, mắt xanh đen, ưa đạo đức, giỏi nghệ thuật, có thể nhờ văn học mà nên to.

- Gặp hai Can Mậu với Quý thì đứa trẻ sinh ra da đỏ hồng, đầu nhỏ mà mình to, thích săn bắn, có tài năng, chuyên kỹ thuật ắt nên quan.

Phiên xương khóa là quẻ trai với gái hợp cảm nhau, lại cũng gọi là quẻ núi cùng sông hồ thông hơi với nhau, có tượng là lòng chí thành cảm động tới thần linh (Quẻ Trạch Sơn hàm).

Như can Chi của PHN và của THN tác Can hợp, Lục hợp, Tam hợp hoặc được vượng tướng khí, hoặc hai chữ thiên bản của Phu Thê Hành niên cùng với Phu mệnh, Thê mệnh tỷ hòa và được phát dụng làm Sơ truyền là quẻ rất tốt, điềm sinh con quý, điềm thành tựu hôn nhân, vận mệnh hanh thông, lợi ích chính đáng mà vững bền (lời từ quẻ Hàm).

Phạm phiên xương khóa, nhưng Phu hành niên và Thê hành niên hổ khắc (Tức chữ địa bản của PHN khắc chữ thiên bản của THN và chữ địa bản của THN khắc chữ thiên bản của PHN hoặc ngược lại chữ thiên bản của PHN khắc chữ địa bản của THN và chữ thiên bản của THN khắc chữ địa bản của PHN) là quẻ cô đơn không con cái. Hoặc như thừa Bại thần (Tức Can Bại, Chi Bại. VD: Ngày Giáp, Ất thì Dậu là Can Thai, Tý là Can Bại, Thân là Can tuyệt. Ngày Dần, Mão thì Dậu là Chi Thai, Tý là Chi Bại và Thân là Chi tuyệt), Tuyệt thần (Tức Can tuyệt, Chi

Tuyệt) và gặp Tam hình, Lục hại, Tử khí, Tuần không....thì gọi là quẻ Dựng bắt đục, tức thụ thai rồi hư thai. Phàm chiêm sự việc chi cũng chẳng nên tin cảm theo môi mép cùng miệng lưỡi, vì đó là điềm hư dối, chẳng thật (quẻ Hàm thượng lục).

Thọ dụng kỳ pháp

Ấy là cách tính cho biết lúc nào người phụ nữ thụ thai khi chiêm gặp Phiền xương khóa.

Phép tính: Bắt đầu kể 1 tại cung THN rồi đếm theo chiều nghịch lại thì chữ thiên bàn trên cung thứ 4 ứng vào số tháng thụ thai, chữ thiên bàn trên cung thứ 7 ứng vào Can ngày thụ thai và chữ thiên bàn trên cung thứ 10 ứng vào giờ thụ thai.

Giải nghĩa: Số tháng tức như gặp Dần là tháng giêng, gặp Mão là tháng 2, gặp Thìn là tháng 3....

Can của ngày: Gặp Tý là ngày Quý, Gặp Sửu hay Mùi là ngày Kỷ, Gặp Dần là ngày Giáp, gặp Mão là ngày Ất, gặp Thìn hay Tuất là ngày Mậu, gặp Tị là ngày Bính, gặp Ngọ là ngày Đinh, gặp Thân là ngày Canh, gặp Dậu là ngày Tân, gặp Hợi là ngày Nhâm.

Giờ: Gặp Tý tức là giờ Tý, gặp Sửu là giờ Sửu...

Sản kỳ pháp

Ấy là cách tính cho biết Tháng, Ngày và Giờ sinh đẻ.

Phép tính: Bắt đầu kể 1 tại cung có an THN rồi cứ đếm thuận tới thì chữ thiên bàn trên cung thứ 4 ứng vào tháng sinh, chữ thiên bàn trên cung thứ 7 ứng vào Can của Ngày sinh, chữ thiên bàn trên cung thứ 10 ứng vào Giờ sinh. Số Tháng, tên Ngày và Giờ sinh giống như cách tính ở Thọ dụng kỳ pháp.

BÀI KHÓA 25

VINH HOA KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Can lộc, Chi mã, và sao Quý nhân đều có đủ mặt ở Can Chi, Bản mệnh lại nhập cả vào Tam truyền mà Sơ truyền được vượng tướng khí thì gọi là Vinh hoa khóa, nhưng ba sao Lộc, Mã, Quý phải có mặt ở Sơ truyền thì quẻ mới thật đúng kiểu cách.

Mẫu quẻ: Ngày Bính Thân, nguyệt tướng Tý, giờ Mão, Mùa Xuân. Nam nhân 40 tuổi, Dần Hành niên tại Tị địa bàn.

<u>Hành niên</u> <u>Can Bính</u>	Dần Thiên hợp Chi Mã	Mão Câu Trận	Thìn ThanhLong	Tị ThiênKhông Can Lộc	<u>Chi Thân</u>
	Sửu Chu Tước	Dần Hợi Tị Dần Bính Dần Thân Tị Vinh hoa khóa (Nguyên thủ)			
	Tý Đẳng Xà	Tị Dần Hợi Th.Không Th.Hợp Q.Nhân Can Lộc Chi Mã			
	Hợi Quý Nhân	Tuất Thiên Hậu	Dậu Thái Âm	Thân Huyền vũ	

Can lộc lâm Chi, Chi mã lâm Can lại lâm Hành niên, Quý nhân lâm Bản mệnh. Cả ba sao Lộc Mã Quý đều nhập Tam truyền và Sơ truyền Tị hỏa được tướng khí trong mùa Xuân. ấy là Vinh hoa khóa.

Như ngày Bính Dần quẻ thấy Tý gia Dậu, Thân gia Bính có Can lộc lâm Chi, Chi mã lâm Can, Quý nhân lâm Trung truyền và như mùa Thu chiêm tất Sơ truyền Thân được vượng khí tác Thê tài. ấy cũng là Vinh hoa khóa.

Như ngày Nhâm Thân thấy Tý gia Dậu thì có Can lộc, Can đức lâm Chi, Chi mã lâm Can và Mạt. như Quý nhân lâm Sơ Tị, nếu chiêm nhằm vào mùa Hạ thì Sơ truyền Tị được vượng tướng khí tác Thê tài.

Lý đoán Vinh hoa khóa

Vinh là vinh quang vẻ vang. Hoa là hoa lệ, toi tốt. Đốc giàu sang vinh trọng thì gọi là Vinh hoa, toi tốt như cây cỏ trở bông.

Sao Quý nhân ứng bậc cao quý, quan chức vinh hiển. Can lộc Chi mã ứng sự giàu có vàng bạc, ngựa xe. Còn cả sự danh vọng giàu sang là quẻ của hạng vinh quang, hoa lệ cho nên gọi là Vinh hoa khóa.

Vinh hoa khóa có lời tượng: Can Chi có cát thần, cát tướng, người và nhà cửa Vinh vang, hoa lệ. Kinh doanh thông đạt. Động hay ngưng , tiến hay thoái đều

hợp thời. Hôn nhân liền lạc, Thai sinh con thánh. Xuất binh chinh phạt lấy đất nghìn dặm.

Vinh hoa khóa là quẻ bậc thầy được bọn sĩ tử ủng hộ. Cũng gọi là quẻ ngựa tốt dẫn đầu bày, có tượng là lấy ít (một mình) và hàng phục nhiều dân chúng (quẻ Địa Thủy s).

Vinh hoa khóa mà ở Niên mệnh hoặc ở Chi và thứ nhất là ở Can và Sơ truyền, thấy có hào Tài thừa Quý nhân là điềm tấn tài, tấn lộc. Hoặc ban ngày mà gặp Dạ quý hay ban đêm mà gặp Trứ quý nếu hỏi khoa cử ắt đậu cao, hoặc Can Chi có thừa cả Trứ quý và Dạ quý, hay thấy Trứ quý lâm Dạ quý địa bàn, hay thấy Dạ quý lâm Trứ quý địa bàn, hay thấy Quý nhân thừa Nguyệt tướng, hay cả ngày không thấy Quý nhân nghịch hành...nếu chiêm quẻ cầu người giúp đỡ tất được toại ý. Các cách đã kể trong đoạn này đều ứng điềm tốt trong sự vinh đạt, quang hoa như người tài hoa ở giữa quần chúng, chính đính không lầm lỗi, trời đất thương mà được vua ban mệnh lệnh, thiên hạ đều mong mỏi đến vậy (quẻ Địa Thủy sư -Cửu nhị).

Phàm ở Vinh hoa khóa mà thấy Trứ quý, Dạ quý đều bị địa bàn khắc thì không thể cầu Quý nhân giúp mình. Hoặc thấy chữ thiên bàn thừa Chu tước khắc chữ thiên bàn thừa Quý nhân, nếu cầu người giúp mình việc văn thơ thì họ sợ khó mà từ nan. Hoặc thấy Trứ quý và Dạ quý đều bị Tuần không thì người hứa giúp mình chẳng được y lời, nếu được báo tin vui là tin không thật. Hoặc Quý nhân thừa Quan quý lâm Can, nếu chiêm bệnh là bị quỷ thần làm hại, bằng lâm Chi là thần trong nhà làm hại. như hào Quan quý đó lại là Mộ thần (tức Can Mộ) thì sự hung hại rất nặng, nên cúng vái, tạ lỗi thì có thể yên. Hoặc thấy Quý nhân thừa Chi hại mà chiêm thừa kiện ắt mình không được lý. Hoặc thấy Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn, nếu cầu Quý nhân ắt bị người giận hờn.

Các cách vừa kể trên đều ứng điềm chẳng lành, các sự ủy nhiệm, sai sứ đều hung, có tượng con Cỏ ra binh mà con Thử trở xe thi thễ, tuy chính mà vẫn là điều hung (quẻ Địa Thủy sư -Lục ngũ).

BÀI KHÓA 26

ĐỨC KHÁNH KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Đức thần lâm Can, Chi hay Niên Mệnh, lại có thừa cát tướng và được dùng làm Sơ truyền thì gọi là Đức khánh khóa.

Lời giải: Đức thần là nói chung Tứ đức (nhưng Can đức tốt hơn hết). Cát tướng như Quý, Hợp, Long, Thường, Âm, Hậu. Niên Mệnh nói chung là Bản mệnh và Hành niên.

Mẫu quẻ: Ngày Mậu Tý, Nguyệt tướng Mão, giờ Tuất.

<u>Can Mậu</u>	Tuất Thiên hợp	Hợi Câu trận	Tý ThanhLong	Sửu ThiênKhông
	Dậu Chu tước	Tuất Ngọ Tị Tuất Mậu Tuất Tý Tị Đức khánh khóa (Trùng thảm)		Dần Bạch Hổ
	Thân Đẳng xà	Tị Tuất Mão Can Đức Hợp Thường Chi Đức		Mão Thái thường
	Mùi Quý Nhân	Ngọ Thiên Hậu	Tị Thái Âm Can Đức Chi Đức <u>Chi Tý</u>	Thìn Huyền vũ

Ngày Mậu thì Can đức là Tị. Ngày Tý thì Chi đức cũng là Tị. Vậy quẻ này vừa là Can đức vừa là Chi đức thừa Thái âm là cát tướng và lâm Chi, lại được dùng làm Sơ truyền, cho nên gọi là Đức khánh khóa. Ngoài những điều kiện trong thiệu quẻ, quẻ này còn có thêm vài cách tốt nữa là Tam truyền toàn thừa cát tướng, Mạt sinh Sơ và Sơ sinh Can, và cách tốt hơn hết là Tứ sát cư Tứ duy, nghĩa là Thìn Tuất Sửu Mùi thiên bàn gia lên Dần Thân Tị Hợi địa bàn.

Lý đoán Đức khánh khóa

Đức là phúc đức, Khánh là cát khánh, những sự tốt, với những cát thần ứng phúc đức và cát tướng ứng cát khánh cho nên gọi là Đức khánh khóa. Đức thần cùng cát khánh lâm Can tức là Đức khánh đến bản thân, cùng lâm Chi tức là Đức khánh vào nhà, bằng lâm Bản mệnh tức là mạng mình được Đức khánh, bằng lâm Hành niên tức là vận hành của mình gặp Đức khánh. Sơ truyền là chỗ khởi động, chủ động thấy có Đức khánh tức là mình được phúc đức và cát khánh vậy.

Đức khánh khóa có lời tượng: Đức thần lên ngôi (được phát dụng là Sơ truyền), sự hung tiêu bạt, tù tội được thả, bệnh nguy sẽ lành, hôn nhân hoan hợp, thai dục con hiền... Phàm Mưu vọng điều chi cũng có kết quả tốt đẹp.

Đức khánh khóa là quẻ người quân tử được vui mừng hội hợp. Lại cũng gọi là quẻ mây đùm mù mịt giữa trời, có tượng mây dày kín chẳng mưa (quẻ Thủy Thiên nhu).

Phàm Đức khánh khóa mà thấy Sơ truyền tác Quĩ (khắc Can) nếu chiêm về công danh là quẻ tốt lớn, chiêm bệnh cũng lành vì đó là Quĩ hóa Đức. Như có thừa Thanh long thì càng tốt hơn. Hoặc thấy Thìn Tuất Sửu Mùi thiên bàn lâm Dần Thân Tị Hợi địa bàn thì là quẻ tốt trăm phần trăm, chiêm việc chi cũng thành toại dù gặp hung tướng cũng vô hại mà vẫn tốt như thường, có tượng là: tự dùng nơi sự ăn uống nhưng phải cho chính bèn mà đợi chỗ xứng đáng ắt được tốt lành lắm vậy (quẻ Thủy Thiên nhu- Cửu ngũ).

Phàm Đức khánh khóa mà thấy Sơ truyền thừa hung thần, hung tướng như Bạch hổ, Đằng xà...hoặc bị Tuần không tức là Đức thần vô dụng, hoặc Đức thần bị Thiên tướng khắc thì gọi là quẻ giảm đức. Hoặc Đức thần sinh Can thượng thần (là chữ thiên bàn trên cung Can) và Can thượng thần lại khắc Can thì gọi là Đức hóa thành Quĩ.

Các cách vừa kể qua trong đoạn này đều ứng điềm xấu, vốn chỉ vào hạng quân tử mà làm các việc của tiểu nhân, sắp vào chỗ nguy hiểm, có tượng tựa ở bùn, tự mình dẫn cừu địch tới (quẻ Thủy Thiên nhu-Cửu Tam). Tuy vậy nhưng biết kính cẩn và thận trọng thì không đến nỗi bại nguy.

BÀI KHÓA 27

HỢP HOAN KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm một quẻ có ba điều kiện dưới đây thì gọi là Hợp hoan khóa:

- 1.Can với Can thượng thần tác Can hợp, hoặc Chi với Chi thượng thần tác Chi hợp, hoặc Chi thượng thần với Can tác Can hợp.
- 2.Sơ truyền với Can Chi tác Lục hợp, Tam hợp (Can Chi là nói chung 4 chữ: Can địa bàn, Chi, Can thượng thần, Chi thượng thần) hoặc Tam truyền tác toàn cục tức là có đủ ba chữ trong một bộ Tam hợp, nếu có một chữ cùng với Can Chi tác Lục hợp nữa càng tốt.
- 3.Bản mệnh và Hành niên có thừa cát tướng như: Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường, Thái âm, Thiên hậu.

Lời giải: Can hợp tức như Giáp hợp với Kỷ, Ất với Canh, Bính với Tân, Đinh với Nhâm, Mậu với Quý. Nhưng nên nhớ trong 12 Chi, Chi nào cũng có ẩn một Can vì thế cho nên có thể nói Can với Can với Can thượng thần tác Can hợp hay Chi với Chi thượng thần tác Can hợp. VD: Giáp thừa Mùi gọi là tác Can hợp, vì Mùi có ký Can kỷ, mà Giáp với Kỷ là Can hợp. VD: Tuất thừa Tị cũng gọi là tác Can hợp, vì Tuất chứa Tân và tại Tị có chứa Bính, mà Bính với Tân là Can hợp. Do thập Can sở ký thì chỉ duy có Tý Ngọ Mão Dậu không có Can ký, song luận theo ngũ hành và âm dương tương tỷ thì Tý tức Nhâm (vì cũng thuộc Dương thủy) Ngọ tức Bính (vì cùng thuộc Dương hỏa), Mão tức Ất (vì cùng thuộc âm mộc), Dậu tức Tân vì cùng thuộc âm kim.

Tác Lục hợp là Tý với Sửu, Dần với Hợi, Mão với Tuất, Thìn với Dậu, Tị với Thân, Ngọ với Mùi.

Tác Tam hợp là hai hoặc ba chữ liên quan nhau mà các chữ ấy cùng thuộc vào một trong bốn bộ Tam hợp: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất, Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu.

Mẫu quẻ: Ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Thân, Giờ Tý. Người Nam 27 Tuổi, tuổi Hợi, Bản mệnh tại Hợi, Hành niên tại Thìn.

<u>Can Mậu</u>	Sử ThiênKhông	Dần Bạch Hổ	Mão TháiThường	Thìn Huyền Vũ	<u>Chi Thân</u>
	Tý Thanh Long	Sử Dậu Thìn Tý Mậu Sửu Thân Thìn		Tị Thái Âm	
	Hợi Câu trăn	Hoan hợp khóa (Trùng thâm) Tý Thân Thìn		Ngọ Thiên Hậu	
	Tuất Thiên hợp	Dậu Chu tước	Thân Đằng xà	Mùi Quý Nhân	
<u>Hành niên</u>					<u>Bản mệnh</u>

Quẻ này Bản mệnh thừa Quý nhân và Hành niên thừa Thanh long, toàn là thừa cát tướng. Can Mậu với Can thượng thần Sửu tác Can hợp vì Mậu với Sửu tức như Mậu với Quý, mà Mậu với Quý tác Can hợp (tại Sửu có ký Quý). Chi Thân với Chi thượng thần Thìn cũng tác Can hợp, vì Thìn là Ất và Thân là Canh mà Ất Canh là Can hợp, và Thìn với Thân cũng tác Tam hợp (cùng ở trong bộ Thân Tý Thìn). Sơ truyền Tý với Can thượng thần Sửu tác Lục hợp. Sơ Truyền Tý với chi Thân hay với Chi thượng thần Thìn đều tác Tam hợp. Tam truyền Tý Thân Thìn là toàn cục Tam hợp. Tóm lại quẻ này có đủ các điều kiện thuộc về Hợp hoan khóa.

Kể thêm một số quẻ thí dụ:

Ngày Tân Dậu mà thấy Tý gia Thìn địa bàn thì có Ngọ gia can Tân tức là Bính gia Tân, tác Can hợp. Tị gia Chi Dậu cũng tức là Bính gia Tân, tác Can hợp. Tam truyền Tị Dậu Sửu là tác Tam hợp cục. Và như quẻ thấy Bản mệnh, Hành niên ở tại Tuất Dần Tị Mùi địa bàn mà chiêm nhằm ban ngày tất toàn thừa cát tướng, hoặc ở tại Sửu Mão Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất địa bàn mà chiêm ban đêm cũng toàn thừa cát tướng.

Ngày Ất Dậu mà thấy Tý gia Thân thì có: Thân gia can Ất tức là Canh gia ất, tác Can hợp. Sửu gia chi Dậu tác Tam hợp. Tam truyền Thân Tý Thìn là Tam hợp cục. Nếu chiêm ban ngày mà Bản mệnh, Hành niên ở tại Thân, Tý Mão Tị địa bàn thì toàn thừa cát tướng.

Lý đoán Hợp Hoan khóa

Hợp là hội hợp, kết tụ lại. Hoan là hân hoan, vui vẻ. ở Can Chi, Sơ truyền, Tam truyền có tác hợp(3) tức ứng điều hội hợp và ở Bản mệnh, Hành niên có thừa cát tướng tất ứng điềm hoan lạc. Một quẻ gồm có ứng điều hợp hòa và điềm hoan hỷ nên gọi là Hợp hoan khóa.

Hợp hoan khóa có lời tượng: Càn Khôn (âm Dương) phối hợp, thiên địa (thiên bản, địa bản) giao dịch. Sinh đẻ lâu sinh. Chiêm bệnh lâu lành. Chiêm tụng lâu giải. Các việc lo ngại nghi nan vẫn kéo dài lay lắt, người đi vật mất biệt tăm. Công danh toại ý, xuất ngoại vinh quang. Tài lợi hài lòng. Hôn nhân trời định chắc mà tốt lắm. Dầu Mưu vọng sự việc chi cũng được hòa mỹ. Đại khái cầu những việc gì có tính cách kết hợp và lâu thì thuận thành, bằng cầu những việc gì có tính cách gián đoạn ly tán và muốn cho nhanh lẹ thì chẳng thuận.

Phạm trong quẻ thấy có tác Tam hợp thì việc liên hệ đến nhiều người và tới tháng sau mới thành tựu. Bằng có tác Lục hợp là điềm Phu Phụ được thuận hòa, bằng có cả Tam hợp và Lục hợp thì có sự giao thiệp đến hai ba việc.

Phạm quẻ thấy Tam truyền tác Tam hợp thành cục mà chữ chính cục (là chữ giữa của Tam hợp) thoát Can (Can sinh chữ nào thì gọi chữ đó là thoát Can) thì ứng điềm hao phí, bất lợi, nhưng nếu Can thượng thần hay Chi thượng thần tác Thê tài thì quẻ lại rất tốt vì chữ chính của Tam hợp cục vẫn là hào tử tôn mắc lo sinh hào Thê tài chứ không thoát Can, chiêm việc thu thập tiền tài hay đòi nợ là quẻ đúng cách nhất.

Luận theo Can hợp mà biết nguyên nhân của sự hợp như sau: Giáp với Kỷ thì sự hợp ấy rất trung chính. Ất với Canh là bởi nhân nghĩa mà kết hợp. Bính với Tân hợp lấy cái uy quyền mà kết hợp. Đinh với Nhâm là sự tương hợp dâm loạn, là sự hợp bởi nhan sắc. Mậu với Quý là sự hợp vô tình.

Phàm về Lục hợp sự ứng có khác nhau như sau: Lấy Tý luận với Sửu thì Tý là hợp thật, bằng lấy Sửu đối với Tý thì Sửu là hợp không. Hay Hợi hợp với Dần thì Hợi là hợp thành tựu, bằng lấy Dần đối với Hợi thì Dần là hợp phá. Lấy Tuất đối với Mão thì Tuất là hợp cũ, bằng lấy Mão đối với Tuất thì Mão là hợp mới. Lấy Thìn đối với Dậu thì Thìn là hòa hợp, bằng lấy Dậu đối với Thìn thì Dậu là hợp ly. Lấy Tị đối với Thân thì Tị là hợp thuận, bằng lấy Thân đối với Tị thì Thân là hợp nghịch. Lấy Ngọ đối với Mùi thì Ngọ là hợp Hư, bằng lấy Mùi đối với Ngọ thì Mùi là hợp muộn (Thí dụ: Tý gia Chi Sửu thì Tý là hợp thật, bằng Sửu gia chi Tý thì Sửu là hợp không tức giả dối).

Luận về Tam hợp còn khác nhau như sau: Hợi Mão Mùi thì là trong sự hợp có rối loạn và phiền tạp. Tị Dậu Sửu là sự hợp biến đổi, ly dị. Dần Ngọ Tuất là sự hợp đảng phái chưa chính đính. Thân Tý Thìn thì sự hợp của nó như nước lưu thông mà chẳng trong, hoặc trệ mà chẳng dứt, nên động mà chẳng nên tĩnh.

Hợp hoan khóa là quả hôn nhân đoàn viên. Cũng gọi là quả Ròng ả vực sâu, có tượng là ưa tình an thường (quả Thủy Phong Tĩnh).

Phàm là Hợp hoan khóa mà thấy ở Lục xứ (Can Chi Tam truyền, Bản mệnh, Hành niên) có nhiều cát tướng và thấy Thìn Tuất Sửu Mùi thiên bản lâm Dần Thân Tị Hợi địa bản là điềm thuận lợi tốt, thành tựu mọi sự, chẳng chỗ nào mà không tốt, dầu có lẫn hung thần thì trong chỗ hung cũng được điều thuận hợp. Hoặc như các chỗ tác hợp(3) là tại Can Chi Sơ có gặp Hình Xung Phá Hại nhưng Mạt truyền được vượng tướng khí, có cát thần là quả vào chỗ hung mà gặp sự tốt, nên dụng sự nhẹ nhàng mềm dẻo mà tùy thuận theo sự việc của mình. Hoặc như thấy Can âm thần và Chi âm thần tác hợp mà chiêm cầu hôn là điềm được cát triệu (Thủy Phong Tĩnh-Thượng lục).

Phàm là Hợp hoan khóa mà chiêm hỏi việc hung hại ắt là khó giải thoát, nếu giữ theo lối cũ thì bị lâm nguy trong cảnh hư bại lưu niên....Hoặc như các chỗ tác Hợp bị Hư tù tử khí mà chiêm về văn thơ chỉ tịnh như chẳng quyết ý và bị trở ngại ở lúc cuối cùng. Hoặc như chiêm bệnh mà thấy các chỗ tác Hợp có thừa hung tướng thì bệnh càng nặng. Nếu Tam truyền tấn (VD: Dần Mão Thìn là tấn, Thìn Mão Dần là thoái) ắt bệnh trầm trọng thêm lên mãi chẳng giảm được. Hoặc các chỗ tác hợp gặp Hình Xung Hại Phá là điềm ở trong tuy tốt mà ngoài xấu. Hoặc chỗ tác hợp mà gặp Tuần không thì hao tổn tiền bạc mà chẳng được thành. Hoặc các chỗ tác hợp có thừa hung tướng mà các hung tướng ấy ám khắc Can (chữ thiên bản khắc Can là Minh khắc, thiên tướng khắc Can là ám khắc) thì chớ nên tính việc xa vời, chủ Trương làm việc mới lạ, giao trách nhiệm cho người khác...vì các điều ấy chỉ đem đến sự bại hoại. Các cách xấu vừa kể trong đoạn này có tượng là bán cá nơi sông giếng núi, vò hư rỉ nước, ấy là việc vô ích, ấy là điềm không cùng hung lên được (quả Thủy Phong Tĩnh-Cửu nhị)

BÀI KHÓA 28

HÒA MỸ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Can và Chi đối với nhau có một trong những cách sau đây thì gọi là Hòa mỹ khóa: hoặc Thượng Hạ cùng tác Lục hợp hay tác Tam hợp, Địa bàn tác Lục hợp, hoặc Thiên bàn tác Lục hợp, hoặc tương hội tác Lục hợp, hoặc Hỗ tác Lục hợp hay Hỗ tác Tam hợp hoặc Tam Lục tương hội.

Lời giải: Phàm quẻ chỉ thấy có một trong những cách ở thiệu quẻ cũng được gọi là Hòa Mỹ khóa huống chi thấy có những hai, ba cách thì thật là chính đáng. Duy trừ ra: nếu quẻ chỉ thấy có địa bàn tác Lục hợp mà thôi thì chưa đủ gọi là Hòa mỹ khóa.

- Thượng hạ đồng tác Lục hợp: là Can địa bàn với Can thượng thân tác Lục hợp, và Chi với Chi thượng thân cũng tác Lục hợp. Nếu đổi lại không tác Lục hợp mà tác Tam hợp thì gọi là Thượng hạ đồng tác Tam hợp.

- Địa bàn tác Lục hợp: là Can địa bàn với Chi địa bàn tác Lục hợp. Những ngày Nhâm Dần, Tân Mão, Ất Dậu, Bính Thân, Mậu Thân...thì bất cứ quẻ nào Can địa bàn với Chi địa bàn cũng tác Lục hợp.

- Thiên bàn tác Lục hợp: tức là Can thượng thân với Chi thượng thân tác Lục hợp.

- Tương hội tác Lục hợp: là Can thân lâm Chi và cùng với Chi tác Lục hợp. Hoặc Chi thân lâm Can và cùng với Can địa bàn tác Lục hợp.

- Hỗ tác Lục hợp: tức là Can địa bàn với Chi thượng thân tác Lục hợp và Chi địa bàn với Can thượng thân cũng tác Lục hợp. Hỗ tác Tam hợp tức là Can địa bàn với Chi thượng thân tác Tam hợp và Chi địa bàn với Can thượng thân cũng tác Tam hợp. Hỗ nghĩa là đắp đổi cho nhau, qua lại với nhau mà không chênh lệch.

- Tam Lục tương Hỗ: tức là có Tam hợp và Lục hợp liên hệ nhau. Như Tam truyền có đủ 3 chữ trong một bộ Tam hợp và một trong 3 chữ ấy cùng với Can thượng thân tác Lục hợp hay cùng với Chi thượng thân tác Lục hợp (có một chữ cùng với Can địa bàn hay Chi địa bàn tác Lục hợp cũng dùng được). Như vậy gọi là Tam Lục tương hỗ, ấy là mượn một chữ trong Tam hợp mà làm Lục hợp với chỗ khác vậy.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Ngọ, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị

Chi Ngọ

Sửu Câu trện	Dần Thiên hợp	Mão Chu tước	Thìn Đẳng xà
Tý Thanh Long	Mùi Nhâm	Mão Mùi	Tuất Ngọ
Hợi Thiên Không	Tuất Quan	Ngọ Tài	Dần Th.Hợp
Tuất Bạch Hổ	Dậu TháiThường	Thân Huyền Vũ	Mùi Thái Âm

Can Nhâm

Quẻ này Can địa bàn là Hợi với Can thượng thần là Mùi tác Tam hợp và Chi Ngọ với Can thượng thần Dần tác Tam hợp. ấy là được cách Thượng Hạ thần đồng tác Tam hợp. Can địa bàn Hợi với Chi thượng thần Dần tác Lục hợp, và Chi địa bàn Ngọ với Can thượng thần Mùi tác Lục hợp, ấy là được cách Hổ tác Lục hợp. Tam truyền Tuất Ngọ Dần là đủ 3 chữ trong một bộ Tam hợp và có chữ Ngọ cùng với Can thượng thần Mùi tác Lục hợp, ấy là được cách Tam Lục tương hổ. Tóm lại quẻ này có tới 3 cách thuộc về Hòa mỹ khóa, thật là một quẻ mẫu đúng đắn. Ngoài ra có một ngoại cách cũng phù hợp vào Hòa mỹ khóa là Thiên bàn tác Can hợp vì Can thượng thần Mùi tức Kỷ và Chi thượng thần Dần tức Giáp, mà giáp với Kỷ là Can hợp, nhưng ở Hòa mỹ khóa chú trọng về Lục hợp hơn là Can hợp, còn Can hợp thuộc về Hợp hoan khóa.

Kể thêm các quẻ VD:

1. Ngày Tân Dậu mà quẻ thấy Mùi gia can Tân tất Ngọ gia Chi Dậu. Mùi với Ngọ là Thiên bàn tác Lục hợp.
2. Ngày Ất Sửu mà quẻ thấy Tý gia can Ất (Thìn địa bàn) tất nhiên có Dậu gia Chi Sửu. ấy là Thượng Hạ đồng tác Tam hợp vì tại Can có Tý với Thìn tác Tam hợp, và tại Chi có Dậu với Sửu tác Tam hợp.
3. Ngày Giáp Thân mà quẻ thấy Tý gia Mão thì tại Can có Hợi gia Dần tác Lục hợp và tại Chi có Tị gia Thân cũng tác Lục hợp. ấy là Thượng Hạ đồng tác Lục hợp vì Hợi với Dần, Tị với Thân đều là Lục hợp.
4. Ngày Đinh Sửu mà quẻ thấy Tý gia Sửu thì tại Can có Ngọ gia Mùi tác Lục hợp và tại Chi có Tý gia Sửu tác Lục hợp. ấy là Thượng Hạ đồng tác Lục hợp, vì Ngọ với Mùi, Tý với Sửu là Lục hợp.
5. Ngày Kỷ Mùi và Đinh Mùi mà quẻ thấy Tý gia Sửu thì tại Can cũng như tại Chi vẫn có Ngọ gia Mùi tác Lục hợp. ấy là Can Chi ở chung nhau mà cùng gặp Thượng Hạ đồng tác Lục hợp.
6. Ngày Tân Mão mà quẻ thấy Tý gia Mùi thì tại Can có Mão gia Tuất tác Lục hợp. Mão là Chi thần gia Can tác Lục hợp cho nên cách này gọi là tương hội tác Lục hợp. Tuất với Mão địa bàn cũng tác Lục hợp.
7. Ngày Nhâm Dần mà quẻ thấy Tý gia Mão thì có Can thần là Hợi gia Chi Dần tác Lục hợp. ấy là tương hội tác Lục hợp. Hợi với Dần địa bàn cũng tác Lục hợp.

Lý đoán Hòa Mỹ khóa

Hòa là hòa thuận, Mỹ là đẹp đẽ, tốt.

Trong sự tương đối thì Can là chính mình, còn Chi là người kia. đối tượng chiêm quẻ. Vậy Can và Chi đối với nhau thấy có Lục hợp, Tam hợp tất nhiên giữa hai bên phải có sự hòa đồng và cát mỹ, cho nên gọi là Hòa mỹ khóa. Hòa Mỹ tựa như Hợp hoan khóa, nhưng Hợp hoan khóa chỉ chú trọng ở Sơ truyền đối với Can Chi và Bản mệnh, Hành niên. Còn Hòa mỹ khóa thì chỉ chú trọng ở Can Chi đối với nhau mà thôi. Có giống nhau là ở chỗ dùng sự hợp tức là Lục hợp, Tam hợp, Can hợp.

Hòa mỹ khóa có lời tượng ứng: Lục hợp, Tam hợp trên dưới qua lại cùng hòa hợp. Trao đổi lưu loát. Mua bán thông thương, tài lợi chẳng dứt. Cầu quý nhân hài lòng. Hôn nhân thành toại. Chiến đấu tất hòa. Cừ địch tất giải. Duy chiêm bệnh ắt nguy.

Hòa mỹ khóa là quẻ quần thần hợp đạo, chủ khách đẹp lòng, cùng nhau thành tựu lớn. Lại cũng còn gọi là quẻ mặt nhật sáng tối giữa trời, có tượng là đêm tối qua rồi trời lại sáng (quẻ Lôi Hỏa Phong).

Phạm Hòa mỹ khóa mà thấy Tam truyền là Phụ mẫu cục hay Tài cục mà có một chữ cùng với Can thượng thần hoặc cùng với Chi thượng thần tác Lục hợp là quẻ toàn cát, chiêm hỏi việc chi cũng tốt. Hoặc như Tam truyền là Tử tôn cục, tức thoát Can nhưng Tử tôn cục ấy lại sinh Can thượng thần tác Tài là quẻ thâm được tiền nợ hoặc sinh Chi thượng thần là quẻ có người thâm tiền nợ trở về nhà, đồng là điềm tốt trong sự thâm thập tiền tài. Hoặc như Can Chi Hổ tác Lục hợp hay Hổ tác Tam hợp là điềm trao đổi Mua bán cầu tài, mỗi sự làm ăn đều có đại lợi, nếu Can thượng thần với Chi thượng thần tương sinh hay Can với Chi tương sinh thì nên hùn vốn làm ăn. Các cách vừa kể trong đoạn này đều ứng điềm sáng tỏ, có tượng là văn chương đem lại có được mừng khen tốt (Lôi hỏa Phong-Lục ngũ).

Phạm gặp Hòa mỹ khóa mà thấy Can Chi thừa hung tướng, nếu chiêm hỏi các việc hung như bệnh hoạn, tranh tụng lo buồn, nghi ngại...hoặc chiêm hỏi các việc có tính cách phóng thích, giải ly như ly dị vợ chồng, xua đuổi tội tở...thì quẻ ứng điềm không tốt bất thành, bởi gốc tính của quẻ là hợp mà mình lại cầu ly là trái ngược vậy (nhưng phải quan sát: nếu thấy ở Lục xứ mà có chữ Thiên bàn xung khắc với Can thượng thần hay Chi thượng thần là 2 chỗ có thừa hung tướng thì quẻ ấy giải được điều hung). Hoặc như Tam truyền là 3 chữ Tam hợp toàn cục nhưng có một chữ thứ nhất là chữ chính cục (Chữ giữa của Tam hợp) cùng với Can thượng thần hay Chi thượng thần tác Lục xung hay Tam hình hay tác Lục hại thì gọi là quẻ Hợp phạm sát, trong mật ngọt có thuốc độc, trong ân nghĩa có cừ oán, đang sắp thành đạt lại bị ngăn trở. Hoặc như các chỗ tác hợp có lẫn Lục hại, Tuần không thì trong sự giao hợp lại âm thầm tính điều biến đổi. Hoặc các chỗ tác hợp chỉ gặp Tuần không thì lúc đầu giao thiệp rất hòa mỹ, nhưng về sau giống cái bánh vẽ bằng mực. Hoặc các chữ tác hợp lại cũng gặp Lục hại thì chủ với khách ghen ghét nhau, bằng gặp Tam hình là điềm cạnh tranh, bằng gặp Lục xung là trước hợp sau lìa, bằng gặp tương khắc là điềm tranh kiện, trong nụ cười có ẩn gươm đao. Hoặc như Can Chi thiên bàn tác Lục hợp mà Can Chi địa bàn tác Lục hại là ngoài mặt đầy vẻ tươi tốt, nhưng trong lòng thì chờ đợi lúc nào người leo cây thì chặt gốc. Hoặc như Tam truyền là Tử tôn cục, tức thoát Can, nhưng Tử tôn cục ấy không sinh Can thượng thần mà cũng không sinh Chi thượng thần là điềm cố ý hại nhau cho bị hao tổn...Các cách vừa kể qua trong đoạn này đều ứng điềm u ám, chẳng khác chi nhà cửa tuy phong đại mà chẳng có người, ba năm chẳng trỗi nom thật là hưng suy (quẻ Lôi Hỏa phong-Thượng lục). Cũng là tượng hết thịnh rồi đến suy đó. Người trí thức chiêm gặp quẻ như thế tất phải khiêm cung lúc phong phú, phải giữ tư cách bình dân khi ở ngôi cao mới có thể an vui được.

BÀI KHÓA 29

TRẨM QUAN KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Thìn hay Tuất lâm Can hoặc lâm Chi, và được dùng là Sơ truyền thì gọi là Trảm quan khóa. Nếu ở Tam truyền thấy có một vài thần tượng như Dần Mão Mùi Tý Quý Hợp Long Âm Hậu...thì quẻ càng đúng cách.

Mẫu quẻ: Ngày Giáp Dần, nguyệt tướng Mùi, giờ Hợi.

	Sửu Thiên Không	Dần Bạch hổ	Mão Thái Thường	Thìn Huyền Vũ
	Tý Thanh Long	Tuất Ngọ Tuất Ngọ Giáp Tuất Dần Tuất Trảm quan khóa (Xuyến hà cách) Tuất Ngọ Dần Tài Tử Huynh Th.Hợp Th.Hậu Bạch hổ		Tị Thái Âm
	Hợi Câu trện			Ngọ Thiên Hậu
<u>Can Giáp</u> <u>Chi Dần</u>	Tuất Thiên hợp	Đậu Chu tước	Thân Đằng xà	Mùi Quý Nhân

Quẻ này Tuất vừa lâm Can lại vừa lâm Chi và được dụng là Sơ truyền nên gọi là Trảm quan khóa. ở Tam truyền thấy có Thiên hợp, Thiên hậu và Dần, rất đúng kiểu cách, và rất thuận tiện trong việc ẩn mình lánh nạn. Ngoài ra trong quẻ này còn có hai cách tốt nữa như sau: Tam truyền tác Tử tôn cục trong khi đi ẩn lánh không sợ tai nạn, vì hào Tử tôn khắc trừ được Quan quỷ là hào ứng về họa hoạn. Lại thấy Tứ sát toàn môn (nghĩa là bốn sát đều chìm mất, ấy là nói Thìn Tuất Sửu Mùi thiên bàn gia Dần Thân Tị Hợi địa bàn) là cách trừ được mọi điều hung hại, tốt thay.

Lý đoán Trảm quan khóa

Trảm tức là trảm khai, chém mở. Quan tức là quan ải là cửa ải. Thìn là Thiên cương, Tuất là Thiên khô, cả hai đều là hung thần. Can Chi gặp nó thì người gặp sự hung. Bởi Thìn Tuất thuộc thổ có tính ngăn lấp, lại được dụng làm Sơ truyền tức như lấp đất (thổ) mà lấp cửa ải. Người gặp sự hung phát động ắt phải lánh thân đi xa, nhưng vì cửa ải đã bị bế tắc, tất nhiên phải trảm khai quan ải mà thoát thân, cho nên gọi là Trảm quan khóa. Và lại Thìn Tuất cũng gọi là thần thiên quan, thuộc cửa nẻo, Thìn cũng gọi là Thiên môn (Cửa trời), Tuất cũng gọi là Địa hộ (Cửa đất), toàn ứng về vụ cửa nẻo. Vậy Can Chi gặp Thìn Tuất là người đến cửa nẻo, lại Thìn Tuất bị điều động (Tác Sơ truyền) ám chỉ vào việc mở cửa nẻo. Như thế tựu trung cũng chỉ vào việc của người phá mở cửa ải mà lánh thân. Bởi vậy muốn trốn tránh thường chiêm gặp Trảm quan khóa. Cái thể tính nó ứng như người vậy.

Trảm quan khóa có lời tượng: Cửa mở, cầu dâng, trốn đi rất thuận tiện, xuất hành rất hay. Vẽ bùa, bốc thuốc, Yểm đối, cúng kiến, cầu vãi, trị bệnh...là

những việc làm có kết quả tốt. Duy các việc tìm tòi như: tầm người, tầm vật, nã tróc trộm cướp, hoặc chiêm hỏi việc kiện tụng, bệnh hoạn toàn là hung triệu.

Phàm muốn đào vong đi trốn mà gặp Trảm quan khóa là điều rất tốt, nhưng dầu không gặp Trảm quan khóa cũng phải xét ở Tam truyền. Như Tam truyền thấy có hào Tử tôn, hoặc có vài thần tượng như: Dần Mão Mùi Tý, Đinh thần, Mậu thần, Kỷ thần, Tuần cô (tức Tuần không), Tuần hư (bao giờ cũng đối xung với Tuần không, vd: Tuần Giáp Tý thì Tuất Hợi là Tuần không thì Thìn Tị là Tuần Hư), Quý thần (Mùa Xuân Quý thần tại Thìn, Hạ tại Mùi, Thu tại Tuất, Đông tại Sửu), Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường, Thiên hậu, Cửu thiên, Cửu địa(1) hoặc các Trục: Trừ, Định, Khai, Nguy(2)v.v.v thì rất thuận tiện cho việc đi trốn lánh, xuất ngoại, không sợ bị tai hại cùng trở ngại. Nhưng nên nhớ nếu là hào Quan quỷ, mà hào Quan quỷ ấy lại khắc khắc Bản mệnh thượng thần hay khắc Hành niên thượng thần thì chớ nên cưỡng ra đi mà phải lâm họa hoạn. Thấy có Quý nhân khắc Chi cùng với Chi tác Lục hại cũng ứng xấu như vậy.

Như muốn trốn lánh đi xa, nên nhắm vào hướng của cung địa bàn nào có thừa các thần tượng hoặc các Trục nào đã kể trên mà có mặt ở Tam truyền, nhưng Truyền ấy phải là hào Tử tôn hay hào Phụ mẫu mới tốt, vì Tử tôn khắc được hào Quan quỷ và hào Phụ mẫu vốn sinh phò Bản thân (tức sinh Can). Thí dụ: trong quẻ thấy có Sơ truyền Tị tác Tử tôn thừa Thanh long và Tị lâm Dậu địa bàn thì nên đi về hướng Dậu (chính Tây) mà lánh thân. Hoặc như hướng Dậu không có đường đi, hay là không thuận tiện tất phải đi theo Thiên bàn Tị là hướng Đông nam cũng tạm được.

Trảm quan khóa là quẻ con Beo ẩn núi Nam, có tượng là giữ đạo chân thành lánh xa điềm hung ác (Quẻ thiên Sơn Độn).

Phàm là Trảm quan khóa mà thấy ở Tam truyền, có Dần cũng như có Thanh long (Dần và Thanh long đồng thuộc Dương mộc) là con ngựa ngàn dặm có thể đưa người đi xa, hoặc thấy Mão cũng như Thiên hợp (vì đồng Âm mộc) là các cửa riêng để lén thoát thân. Hoặc thấy có Mùi cũng như Thái thường là thần Ngọc nữ thường hay bảo hộ, hoặc thấy có Quý nhân là thần quan che chở và dẫn đường, hoặc thấy Thiên hậu cũng như Tý là cái lọng hoa che khuất thân mình để tẩu thoát, hoặc có Thái âm là vị tướng che giấu có thể ẩn xuất, hoặc Sơ truyền là Cương tác chỉ hộ tức Thìn gia Dần địa bàn, hoặc Sơ truyền là Khôi đô thiên môn tức Tuất gia Hợi địa bàn, hoặc quẻ được Tứ sát toàn môn như quẻ kiêu mẫu, hoặc thấy Lục hung tàng(3)...Những cách rất tốt vừa kể qua trong đoạn này rất thuận tiện cho các việc ra đi, trốn tránh, ẩn mình, vẽ bùa, ém đối, cúng vái, hốt thuốc, trị bệnh, có tượng ẩn nấu là chính đáng, đẹp đẽ, chính bền, tốt (Thiên Sơn Độn-Cửu ngũ).

Phàm là Trảm quan khóa mà thấy Sơ truyền là hào Quan quỷ mà thừa Trục phù(4) lại là Thìn gia Dần hay Tuất gia Hợi mà có thừa hung tướng cùng Thiên la, Địa võng...thì gọi là quẻ phá cửa ải nhưng bị quân canh cửa nghiêm thủ chặn lại. Hoặc Sơ truyền là Thìn Tuất gia Tý gọi là Thiên quan, gia Mão gọi là Thiên cách tất sẽ bị ngăn trở vì thời tiết chẳng thuận hay gia Ngọ gọi là Địa quan, gia Dậu gọi là Địa cách ắt bị trở ngại vì địa thế của đường đi, hoặc Sơ truyền nội chiến (khắc Thiên tướng) hay Trung truyền xung Sơ truyền, xung Mạt truyền hoặc gặp Phản ngâm khóa là bởi lòng người chẳng phù hợp nhau mà bị trở cách, cũng tức như trong và ngoài bị ngăn cách bởi khoảng giữa, đầu đuôi chẳng thấy nhau nên bị trở

ngại. Hoặc gặp Tam giao khóa hay La vòng quái hay Tòng cách quái, hay Tam truyền chẳng có loại kim (Thân Dậu, Hổ, Thái âm) là quẻ chém cửa chẳng dứt...Các cách vừa kể qua trong đoạn này có tượng là sau càng hung tợn, chớ dùng, chẳng khá có chỗ đi. Bởi trốn đi mà ở tại sau đuôi là con đường cùng hại, là cái đạo suy vong, chẳng có chỗ thoát, vậy nên thủ tịnh một nơi mới có thể khỏi họa (Thiên Sơn Độn-Sơ lục).

Chú thích:

Cửu thiên, Cửu địa: Mùa Xuân thì Cửu Thiên tại Dần, Cửu địa tại Ngọ. Mùa Hạ Cửu Thiên tại Ngọ và Cửu địa tại Tý. Mùa Thu Cửu Thiên tại Thân, cửu Địa tại Ngọ. Mùa Đông Cửu Thiên tại Tý và Cửu Địa tại Ngọ.

Trừ, Định, Khai, Ngụy: ấy là các trực thứ 2,5,8,11. Cách tính như sau: tháng Giêng khởi tính trực Kiến tại Dần, tháng 2 khởi Kiến tại Mão, tháng 3 tại Thìn, tháng 4 tại Tị, tháng 5 tại Ngọ...Đã biết khởi trực Kiến tại đâu rồi thì cứ tính thuận tới mỗi cung một Trực theo thứ tự 12 trực như sau: Kiến, Trừ, Mão, Bình, Định, Chấn, Phá, Ngụy, Thành, Thân, Khai, Bế. Thí dụ: tháng 2 chiêm quẻ thì khởi Kiến tại Mão và tính thuận tới thì Trừ tại Thìn...Định tại Mùi....Ngụy tại Tuất....Khai tại Sửu. Như vậy nếu trong quẻ (ở Tam truyền) thấy có Thìn thì gọi là gặp Trực Trừ, thấy có Mùi gọi là gặp trực Định, thấy có Tuất gọi là gặp trực Ngụy, thấy có Sửu gọi là gặp trực Khai.

Lục hung tàng: tức là các hung tướng đều ẩn trốn cả. Các hung tướng ấy là: Xà, Câu, Tước, Không, Hổ, Vũ chuyên ứng về các điều hung hại. Hễ thấy sao Quý nhân lâm Hợi địa bàn thì gọi là Lục hung tàng, vì Quý nhân lâm Hợi tất Đẳng xà lâm Tý là rắn rơi xuống nước, Chu tước tất lâm Sửu là con quạ té sông (bởi tại Sửu có Can Quý thủy), Câu trăn tất lâm Mão và bị Mão khắc ấy là kẻ đấu chiến hay công kích với mình bị thất thế, Thiên không tất lâm Tị (Tuyệt địa của nó) là kẻ tiểu nhân bị thọ ngục hay bị lột da, Bạch hổ lâm Ngọ Hỏa là con hổ bị đốt, Huyền vũ lâm Thân là kẻ giặc trộm bị gãy chân...Các hung tướng đều bị thất thế, như vậy ắt không hại mình được cho nên xuất ngoại hoặc mưu tính việc chi cũng được bình yên.

Trực phù: ngày Giáp tại Tị, ngày Ất tại Thìn, ngày Bính tại Mão, ngày Đinh tại Dần, ngày Mậu tại Sửu, ngày Kỷ tại Ngọ, ngày Canh tại Mùi, ngày Tân tại Thân, ngày Nhâm tại Dậu, ngày Quý tại Tuất.

BÀI KHÓA 30

BẾ KHÂU KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Tuần Vĩ thiên bàn gia Tuần Thủ địa bàn thì gọi là Bế khâu khóa. Hoặc thấy Huyền vũ thừa Tuần Thủ thiên bàn, hay Huyền vũ lâm Tuần thủ địa bàn cũng gọi là Bế khâu khóa, nhưng Huyền vũ được dụng làm Sơ truyền thì quẻ được chính đáng hơn.

Lời giải: Tuần Vĩ tức là tuần đuôi, là tên của ngày sau chót trong 10 ngày của Tuần giáp hiện tại. Tuần thủ nghĩa là tuần đầu vì nó là tên của ngày đứng đầu trong mỗi tuần giáp 10 ngày. Tuần vĩ cũng gọi là tuần Quý và Tuần thủ cũng gọi là Tuần Giáp, bởi tuần Quý là tên của ngày có can Quý, còn tuần Giáp là tên của ngày có can Giáp. Mỗi Tuần giáp nào cũng có 10 ngày, vậy phải biết ngày hiện tại đang chiêm quẻ thuộc về tuần Giáp nào để tính Tuần thủ và Tuần vĩ. Phàm ngày hiện tại thuộc về:

- 10 ngày của Tuần giáp Tý thì Tý là Tuần thủ, Dậu là Tuần vĩ.
- 10 ngày của Tuần giáp Tuất thì Tuất là Tuần thủ và Mùi là Tuần vĩ.
- 10 ngày của Tuần giáp Thân thì Thân là Tuần thủ và Tị là Tuần vĩ.
- 10 ngày của Tuần giáp Ngọ thì Ngọ là Tuần thủ và Mão là Tuần vĩ.
- 10 ngày của Tuần giáp Thìn thì Thìn là Tuần thủ và Sửu là Tuần vĩ.
- 10 ngày của Tuần giáp Dần thì Dần là Tuần thủ và Hợi là Tuần vĩ.

Thí dụ: trong tuần Giáp Tý thì Tý là Tuần thủ và Dậu là Tuần vĩ. Vậy Tý thiên bàn là Tuần thủ thiên bàn, Tý địa bàn là Tuần thủ địa bàn và Dậu thiên bàn là Tuần vĩ thiên bàn, Dậu địa bàn là Tuần vĩ địa bàn.

Mẫu quẻ 1: ngày Bính Thìn, nguyệt tướng Hợi, giờ Dần.

<u>Can Bính</u>	Dần	Mão	Thìn	Tị
<u>Chi Thìn</u>	Sửu	Dần Hợi Sửu Tuất Bính Dần Thìn Sửu Tuần vĩ gia tuần thủ (Cao thủ cách) Hợi Thân Tị		Ngọ
	Tý			Mùi
<u>Tuần vĩ t.b</u>	Hợi	Tuất	Dậu	Thân

Tuần thủ Dần đ.b.

Ngày Bính Thìn là 1 trong 10 ngày của tuần thủ giáp Dần, vậy Dần là Tuần thủ và Hợi là Tuần vĩ. Quẻ này Sơ truyền Hợi gia Dần, ấy là Tuần vĩ thiên bàn gia Tuần thủ địa bàn, cho nên gọi là Bế khâu khóa.

Mẫu quẻ 2: ngày Đinh Dậu, nguyệt Mùi, giờ Tuất.

Dần Thanh Long	Mão Thiên Không	Thìn Bạch Hổ	Tị Thái Thường
Sửu Câu trăn	Thìn Sửu Ngọ Mão Đinh Thìn Dậu Ngọ Huyền vũ thừa tuần thủ (Nguyên thủ) Ngọ Mão Tý Huyền vũ		Ngọ Huyền vũ
Tý Thiên hợp			Mùi Thái âm
Hợi Chu tước	Tuất Đằng xà	Dậu Quý nhân	Thân Th.Hậu

Tuần thủ t.b
Chi Dậu

Ngày Đinh Dậu thuộc về tuần Giáp Ngọ tất Ngọ là Tuần thủ. Quẻ này Huyền vũ thừa Ngọ thiên bàn tức thừa Tuần thủ thiên bàn và Huyền vũ cùng Ngọ được dùng làm Sơ truyền, ấy là Bế khâu khóa.

Lý đoán Bế khâu khóa

Bế khâu nghĩa là ngậm miệng. Vì sao gọi là ngậm miệng? Bởi Vĩ là cái đuôi và Thủ là cái đầu, Tuần Vĩ gia Tuần Thủ tức là lấy cái đuôi chấp lên đầu (ví như con rắn nằm khoanh thành một vòng tròn không có chỗ hở) nên gọi là Bế khâu, là ngậm miệng. Lại nói Huyền vũ thừa Tuần Thủ thiên bàn hoặc lâm Tuần Thủ địa bàn cũng gọi là Bế khâu khóa. Bởi sao? Bởi Huyền vũ cũng đồng một tượng lý với Tuần Vĩ. Trong Tuần Giáp nào cũng vậy, tuần Vĩ vốn là vị thần (Chi) ở sau cùng có kèm ở trước can Quý, Quý nghĩa là cuối, sau chót, tức như cái đuôi. Vậy tuần Vĩ cũng chính là tuần Quý, và can Quý với Huyền vũ đồng thuộc âm thủy như nhau. Suy thế thì Huyền vũ không khác chi Tuần Vĩ, vậy Huyền vũ gặp Tuần Thủ cũng như Tuần Vĩ gặp tuần Thủ, cho nên cũng gọi là Bế khâu khóa.

Bế khâu khóa có lời tượng: Bít miệng tức là không nói, không có lời thông thương, cho nên: Sự tích khó rõ. Người mình tìm đã ẩn lánh. Vật mất bất tầm. Các vụ tìm tòi mất trốn, hỏi han...đầu có kẻ biết thấy họ cũng không chỉ cho. Cầu người chẳng chịu giúp. Oan ức không tố giác được. Thai dựng đẻ con câm, ngọng. Biện luận chẳng rành, thưa kiện thất lý. Bệnh là chứng đàm khí chặn nghẹt hoặc cứng hàm, nói ú ớ hoặc bí tiểu tiện, hoặc không ăn được.

Bế khâu khóa là quẻ trên dưới tối mờ đều mờ lung. Cũng gọi là quẻ trong đất có núi, có tượng là ngẩng cao mà thành thấp (Quẻ Địa Sơn Khiêm).

Phàm ở Bế khâu khóa mà ở Tam truyền thấy có sao Thiên hợp như chiêm việc tốt ắt tốt, bằng hỏi việc xấu chẳng khỏi xấu, vì quẻ Bế khâu và sao Thiên hợp đều có tính kết hợp lại, không cho thoát ra, vậy nên hỏi điều tốt ắt kết điều tốt, bằng hỏi điều xấu ắt kết sự xấu vậy. Lại cứ do tính chất của Thiên tướng thừa Tuần vĩ mà đoán sự bất thông của mỗi việc. Như thấy Quý nhân là điềm cầu Quý nhân chẳng chịu giúp. Thấy Chu tước là điềm văn thơ bất thông, kiện tụng thất lý. Thấy Bạch hổ là điềm người đi sứ hoặc kẻ đem tin bởi không rành đường lối về lệ luật mà mang tội...

Phạm chiêm bệnh mà thấy Sơ truyền là Tuần Vĩ gia Tuần Thủ, lại có thừa Can Lộc thì bệnh thêm nặng, vì không ăn Lộc được nữa, nếu quẻ ấy lại là quẻ Vô lộc khóa, bệnh nhân ắt chết. Và nếu như chiêm bệnh không đợi Tuần vĩ gia Tuần Thủ, chỉ thấy Sơ truyền thừa Can lộc và gia lâm Tuyệt hương cũng đã ứng điềm vì không ăn được nữa mà chết, thêm gặp Vô lộc khóa càng chắc. Như ngày Tân Mùi mà quẻ thấy Tý gia Tị là Vô lộc khóa, có Sơ truyền Dậu thừa Can lộc lâm Dần tức gia lâm Tuyệt hương (Dậu thuộc Kim tất Tráng sinh tại Tị và Tuyệt tại Dần).

Phạm quẻ thấy Tuần Vĩ thiên bàn lâm Can và Tuần Thủ thiên bàn lâm Chi hoặc đổi lại Tuần Thủ thiên bàn lâm Can và Tuần Vĩ thiên bàn lâm Chi thì gọi là Nhất tuần châu biến cách, sự ứng cũng như Bế khâu khóa: hỏi việc tốt sẽ kết quả tốt, hỏi việc xấu sẽ kết quả xấu, thì cử nên đổi bút (đây là người thi hộ), kiện tụng nên đổi Ty, Mua bán rất tốt vì hành khách có cơ lại, tật bệnh khó lui, buồn lo khó giải...Thí dụ ngày Ất Mùi mà thấy Tý gia Sửu ắt có Tuần Thủ là Ngọ lâm Chi Mùi và Tuần Vĩ là Mão lâm Can ất, ấy là Nhất tuần châu biến cách.

Phạm ngày âm mà chiêm gặp Nhất tuần châu biến cách lại thấy Sơ truyền thừa Huyền vũ thì gọi là Sát gian cách, nghĩa là xét kẻ gian, rất tốt về chiêm bắt đạo tặc.

Bài phụ: Tầm nhân, tróc tặc pháp.

Tầm nhân là tìm người, tróc tặc là bắt giặc, pháp là phép. ấy là phép tính cho biết phương hướng để tìm người đã đi, đã trốn, hoặc tìm vật đã mất. Trong phép tính phải tùy theo hạng người Quý hay Tiện, hoặc Nam hay Nữ, hoặc người chính đáng hay người bất chính. Lại phải để ý có khi dùng theo chữ thiên bàn, có khi dùng theo cung địa bàn.

Tầm quân tử pháp: ấy là cách tính để tìm người thuộc hạng thượng lưu, tức là hạng quan chức, có địa vị giàu sang, không luận về tâm địa tốt xấu. Phạm muốn tìm người quân tử thì xem Can đức lâm tại cung địa bàn nào thì hãy theo hướng của cung địa bàn ấy mà tìm ắt gặp. Thí dụ ngày Giáp tất Dần thiên bàn là Can đức, như thấy Dần mà lâm Ngọ địa bàn thì đi tìm ngay hướng Ngọ (chính Nam) như thấy Dần lâm Hợi địa bàn thì đi về hướng Hợi là hướng Tây Bắc mà tìm....

Tầm tiểu nhân pháp: ấy là cách tính phương hướng để đi tìm người thuộc về hạng hạ lưu, thường dân. Phạm muốn tìm người hạ lưu phải xem Chi hình lâm cung địa bàn nào, hãy đi theo hướng của cung địa bàn ấy mà tìm ắt gặp. Thí dụ: ngày Thân chiêm quẻ tất Tị thiên bàn là Chi hình. Như thấy Tị lâm Thân địa bàn thì đi về hướng Thân tức Tây nam mà tìm, như Tị lâm Dần địa bàn thì đi về hướng Dần là Đông Bắc mà tìm.... Có khi Can đức và Chi hình đồng ở một cung, ắt người quân tử và kẻ tiểu nhân có quan hệ với nhau mà chung chạ ần thân. Thí dụ: ngày Bính thân tất Tị là Can đức mà cũng lại là Chi hình, vậy Tị lâm cung địa bàn nào thì đi theo hướng của cung địa bàn ấy mà tìm ắt gặp người quân tử và tiểu nhân đang ở chung nhau.

Đị tầm hay Nan tầm: nghĩa là dễ tìm hay khó tìm? Phạm thấy Can đức khắc Chi hình thì tìm dễ gặp, như ngày Nhâm Thân tất Can đức là Hợi khắc Chi hình là Tị. Nếu Chi hình khắc Can đức thì khó tìm gặp. Như ngày Nhâm Tuất tất Chi hình là Sửu (Mùi?) khắc Can đức Hợi.

Lại như tìm người quân tử mà thấy Can đức cùng địa bàn tương khắc cũng dễ gặp, bằng tương sinh hay tỷ hòa thì khó gặp. Thí dụ: ngày Ất chiêm quẻ tất Thân là

Can đức, nếu Thân lâm Tị Ngọ Dần Mão là tương khắc. Bằng Thân lâm Thìn Tuất Sửu Mùi hay lâm Hợi Tý là tương sinh. Bằng Thân lâm Thân hay lâm Dậu là Tỷ hòa vì đồng thuộc một loại Kim.

Lại như tìm hạng ty hạ, thường dân mà thấy Chi hình cùng địa bàn tương khắc thì dễ gặp, bằng tương sinh hay tỷ hòa thì khó gặp. Thí dụ: ngày Thân chiêm quẻ tất Tị là Chi hình, như Tị lâm Thân lâm Tý là tương khắc, lâm Dần lâm Sửu là tương sinh, bằng lâm Ngọ là Tỷ hòa.

****** Nếu trong quẻ thấy Can đức với Chi hình không tương khắc thì nên xoay qua cách khác để tìm như sau đây, nhưng không phân ra hạng quân tử và tiểu nhân, mà lại phân Nam Nữ và Đạo tặc:

Tâm Nữ nhân: Phàm muốn tìm người đàn bà, con gái cứ xem Huyền vũ lâm cung địa bàn nào thì đi về hướng của cung ấy mà kiếm ắt gặp. Như cung địa bàn ấy là Tý thì đi về hướng Tý (Bắc), là Sửu thì đi về hướng Sửu (Đông Bắc) vvv.

Tâm Nam nhân hay Đạo tặc: Phàm muốn tìm người đàn ông con trai hay tìm bắt trộm cướp phải theo hướng của chữ thiên bàn có thừa Huyền vũ. Như chữ thiên bàn ấy là Dậu thì đi về hướng Tây, là Hợi thì đi về hướng Tây Bắc vvv.

Tóm lại: tìm Nữ nhân, Nam nhân hay Đạo tặc đều phải do cung có thừa Huyền vũ, nhưng tìm nữ nhân phải do chữ Địa bàn, còn tìm Nam nhân và Đạo tặc thì phải do chữ thiên bàn. Cứ theo phương của hai chữ ấy mà tìm. Thí dụ: quẻ thấy Huyền vũ lâm Thìn địa bàn có thừa Dậu thiên bàn, vậy tìm nữ nhân thì đi về hướng Thìn (Đông Nam), còn tìm Nam nhân hay Đạo tặc thì đi về hướng Dậu (chính Tây).

Nhưng nên nhớ kiêng có 4 ngày: Giáp Tý, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Dần thì không theo lối trên mà tìm Nam nhân hay đạo tặc. Cứ tại cung có an sao Huyền vũ kể là một rồi đếm nghịch tới cung thứ tư coi gặp cung địa bàn nào thì đi về hướng của chữ địa bàn ấy mà tìm bắt. Thí dụ ngày Giáp Thân mà quẻ thấy Tý gia Thìn tất Huyền vũ tại Thân địa bàn, kể một tại Thân đếm nghịch tới cung thứ tư tức gặp Tị địa bàn, vậy đi tìm ở hướng Tị (Đông Nam).

Lại nên nhớ: ở sách nói như sau: tìm Nữ nhân do hướng địa bàn có thừa Huyền vũ dương thần (tức là Huyền vũ thừa thần là chữ thiên bàn có thừa Huyền vũ), còn tìm Nam nhân hay Đạo tặc do hướng địa bàn có thừa Huyền vũ âm thần. Tuy cách nói có khác nhưng khi tính ra rồi vẫn y nhau.

Tặc cầm bắt cầm: ấy là cách tính để coi có thể bắt được giặc cướp hay không. Phàm quẻ thấy Tam truyền thượng hạ tương sinh thừa cát tướng thì không tìm bắt được, bằng thấy Tam truyền thượng hạ tương khắc thừa hung tướng, hoặc Câu trện thừa thần khắc Huyền vũ thừa thần thì tìm bắt ắt được.

Hoạch nhân Chi kỳ pháp: ấy là cách tính cho biết thời gian nào tìm gặp người đã trốn lánh. Phàm đến Ngày Giờ nào khắc Huyền vũ thừa thần ấy là Ngày Giờ tìm bắt được kẻ đào tẩu. Thí dụ: Huyền vũ thừa Sửu thiên bàn thì đến ngày hoặc giờ Dần Mão gặp, vì Dần Mão thuộc mộc khắc Sửu thổ.

Hoạch vật chi kỳ pháp: Phàm đến ngày nào khắc Huyền vũ âm thần là thời kỳ tìm thấy lại được vật do mình đánh rơi, hoặc do kẻ trộm lấy cắp đem dấu. Như Huyền vũ âm thần là Dần thì đến Ngày hoặc Giờ Thân Dậu ắt tìm thấy được, vì Thân Dậu thuộc Kim khắc Dần thuộc mộc.

Tầm thất vật pháp: ấy là cách tính cho biết phương hướng, nơi nào để đi tìm vật đã mất. Phàm Huyền vũ âm thần sinh loại nào thì đi tìm ở những nơi có loại ấy tất gặp vật đã mất... Như Huyền vũ âm thần là Mão thuộc mộc, mà Mộc vốn sinh Hỏa, vậy tìm ở những nơi có đốt lửa như lò, bếp. Như Huyền vũ âm thần là Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ, mà thổ vốn sinh kim, vậy tìm ở những nơi nào có loại kim khí như sắt, đá, sành sỏi hoặc ở các hố sâu, hang thẳm. Như Huyền vũ âm thần là Thân Dậu thuộc kim mà Kim vốn sinh thủy, vậy tìm ở nơi có nước ẩm thấp. Như Huyền vũ âm thần là Hợi Tý thủy mà thủy vốn sinh Mộc, vậy tìm vật ở những nơi có cây, rừng bụi, bông cây, bàn ghế. Như Huyền vũ âm thần là Tị Ngọ thuộc Hỏa mà Hỏa vốn sinh Thổ, vậy nên tìm ở những nơi gò đồng dưới đất trong cát.

Tóm lại: trong bài phụ Tầm nhân tróc tặc pháp, theo sự kinh nghiệm của tôi thì phải phân ra hai hạng người mà đi tìm: hạng người chính đáng và hạng người bất chính (như trộm cướp). Hạng người chính đáng là bậc thượng lưu thì do hướng địa bàn có thừa Can đức, còn bậc thường dân hạ lưu thì do hướng địa bàn có thừa Chi hình. Hạng người bất chính như trộm cướp mà là người Nữ thì do hướng của chữ địa bàn có thừa Huyền vũ, còn người Nam thì do hướng của chữ thiên bàn có thừa Huyền vũ. ở trường hợp muốn tìm bắt đạo tặc nhưng không biết họ là Nam hay Nữ cứ do hướng của chữ thiên bàn có thừa Huyền vũ mà đi. ở khoảng Tầm Nam nhân hay Đạo tặc bất cứ là Nam Nữ cứ do hướng của chữ thiên bàn có thừa Huyền vũ, còn theo tôi: Phàm là đạo tặc mà biết rõ là người Nữ phải do hướng của chữ địa bàn có thừa Huyền vũ.

Sau đây là quẻ kiểu mẫu có giải đoán đủ các cách tìm người, tìm vật, bắt trộm cướp, hạn định ngày giờ, chỗ đi tìm:

Mẫu quẻ: ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn.

	Hợi Đằng xà Tị	Tý Quý nhân Ngọ	Sửu Thiên hậu Mùi	Dần Thái âm Thân	
Can Ất	Tuất Chu tước Thìn	Tuất Thìn Dậu Mão Ất Tuất Mão Dậu Tri nhất khóa (Phản ngâm) Mão Dậu Mão Huyền vũ Th.hợp Huyền vũ		Mão Huyền vũ Dậu	<u>Tìm nam nhân</u> và <u>đạo tặc</u> <u>Tìm nữ nhân</u>
	Dậu Thiên hợp Mão			Thìn Thái Thường Tuất	
Chi Mão					
Can Đức	Thân Câu trện Dần	Mùi Th.Long Sửu	Ngọ Th.Không Tý	Tị Bạch hổ Hợi	

Lời giải: Ất tất Thân là Can đức. Trong quẻ Thân lâm Dần địa bàn, vậy đi hướng Dần là hướng đông Bắc mà tìm hạng người thượng lưu. Thân gia Dần là tương khắc, ắt tìm người hạng thượng lưu để gặp. Ngày Mão tất Tý là Chi hình, quẻ này Tý lâm Ngọ địa bàn phải đi hướng Ngọ là hướng chính Nam mà tìm hạng người hạ lưu. Huyền vũ lâm Dậu địa bàn, vậy nên đi hướng Dậu là hướng chính Tây mà tìm người Nữ. Huyền vũ thừa Mão Thiên bàn, vậy nên đi hướng Mão là hướng chính Đông mà tìm Nam nhân hay tìm hạng trộm cướp. Tam truyền toàn là Mão gia Dậu và Dậu gia Mão, ấy là thượng hạ tương khắc, lại Câu trện thừa thần là Thân khắc Huyền vũ thừa thần là Mão (Thân kim khắc Mão mộc) cho nên có thể tìm bắt được đạo tặc. Huyền vũ thừa thần là Mão, vậy đến kỳ hạn ngày Thân Dậu hay giờ Thân Dậu thì tìm gặp người mình muốn kiếm, vì Thân Dậu khắc Mão. Huyền vũ âm thần là Dậu, vậy đến giờ Tị Ngọ hay đến giờ Tị Ngọ thì tìm lại được vật đã mất, vì Tị Ngọ thuộc Hỏa khắc Dậu kim. Huyền vũ âm thần là Dậu kim, mà kim tất sinh thủy cho nên những chỗ nào có nước và ẩm thấp như vũng nước, ao bùn, đáy giếng...mà tìm vật đã mất.

BÀI KHÓA 31

DU TỬ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Tam truyền toàn là Thổ thần (Thìn Tuất Sửu Mùi) và có Thiên mã hoặc Tuần Đỉnh thì gọi là Du tử khóa.

Mẫu quẻ: ngày Ất Tị, nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ, tháng 3.

Chi Tị	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Can Ất	Mùi	Mùi Tuất Thân Hợi Ất Mùi Tị Thân Du tử khóa (Tri nhất)		Tý
	Ngọ	Mùi Tuất Sửu Tuần đỉnh Th.Mã		Sửu
	Tị	Thìn	Mão	Dần

Tam truyền Mùi Tuất Sửu toàn là Thổ thần và Sơ truyền Mùi là Tuần Đỉnh, Trung truyền Tuất thừa Thiên mã, cho nên gọi quẻ này là Du tử khóa (ngày Ất Tị thuộc Tuần Giáp Thìn cho nên Mùi là Tuần Đỉnh và tháng 3 thì Thiên mã tại Tuất).

Lý đoán Du tử khóa

Du tử nghĩa là người Du lịch, người đi xa.

Tam truyền toàn là Thổ thần, Mộ - Hình diêu động, chủ sự tuần hành, lại có thừa Tuần Đỉnh hay Thiên mã đều có tính diêu động cấp tốc, đòi dòi đi xa...như thế tất ứng cho người lưu lạc, cho một du tử vì vậy mà gọi là Du tử khóa.

Du tử khóa có tượng: Tuần Đỉnh hay Thiên mã ngộ Quý thần (Thìn Tuất Sửu Mùi) bốn tâu Tây Đông. Ra đi có lợi thường gặp điều lành, bằng ngôi mãi ất lâm cùng khôn. Tại bệnh khó mạnh. Quan tụng có nhiều điều hung. Hôn nhân trở ngại. Tìm người chẳng thấy. Trời âm u mà chẳng mưa. Gặp quẻ Du tử là điềm có sự hung ác dấy lên vậy.

Du tử khóa là quẻ mây trời tụ tán (khi tụ khi tán). Lại cũng gọi là quẻ mây cuốn lên, trời quang tạnh, có tượng là hoa Xuân đua nở (quẻ Phong Địa quan).

Phàm Du tử khóa có lẫn với Dâm dật khóa là nhân vì có tình riêng, có ám ý mà trốn lánh đi xa. Hoặc có lẫn với Thiên khẩu khóa là bởi có trộm cướp mà ẩn lánh. Hoặc như Tam truyền phùng Nguyệt Mộ, Can Mộ, Tam sát (là 3 loại Sát thần, tính theo Năm là Tuất sát, tính theo Tháng gọi là Ngoạt sát, theo Ngày là Chi sát. Phàm Năm Tháng Ngày Thân Tý Thìn thì Mùi là Tam sát, Dần Ngọ Tuất thì Sửu là Tam sát, Hợi Mão Mùi thì Tuất là Tam sát, Tị Dậu Sửu thì Thìn là Tam sát cùng hung thần hung tướng là điềm trong Năm ấy bị tai họa về quan tụng mà ra

vào trốn tránh, chẳng vậy cũng là điều gian truân, phá hại, tai họa liên tiếp trong 3 năm. Các cách xấu đã kể trong đoạn này là điềm hối tiếc của quan nhân quân tử, còn đối với con trẻ thường thì không lỗi mà họa nhẹ đi vậy, bởi đó là đạo của kẻ tiểu nhân (quẻ Phong Địa quan - Sơ lục).

Phàm Du tử khóa có lẫn vào Tam kỳ khóa hay có lẫn vào Lục nghi khóa cùng cát thần cát tướng lâm Tam truyền, lại ở Can, Chi, Bản mệnh hay Hành niên có chữ Thiên bàn xung khắc Sơ truyền, tức là quẻ đổi họa ra phúc, ra đi cũng tốt, trở lại cũng yên, việc chi cũng thuận toại. Điềm lành cho hạng quan chức thân cận bề trên, có tượng là xem sự sáng suốt của Quốc gia, lợi ở sự dùng làm khách nơi vua, vì là được yêu chuộng (quẻ Phong Địa quan - Lục tứ).

Nếu Du tử khóa mà thấy Sơ truyền thuộc âm và Trung truyền thuộc Dương (VD: Sơ là Mùi và Trung là Tuất) thì gọi là Âm truyền Dương, ứng cho người ở tại nhà mà lòng muốn đi xa. Bằng trái lại nếu Sơ truyền thuộc Dương và Trung truyền thuộc Âm thì gọi là Dương truyền Âm sẽ ứng cho người đang ở viễn phương mà lòng riêng muốn trở về nhà.

Như Du tử khóa có lẫn Trảm quan khóa thì gọi là quẻ tuyệt tích, người muốn đi ẩn mình luôn không cho ai thấy nữa, như Lão tử tha du, Trương lương về núi, cư ẩn tu tiên. ở Du tử khóa mà thấy Hành niên nhập Tam truyền thì chính vận nhân là người muốn lánh thân cho nên đến coi quẻ đó.

Như quẻ thấy Chi thần gia Can và được dùng làm Sơ truyền có thừa Bạch hổ thì ứng chắc là người đến hỏi quẻ sắp ra đi.

Như thấy Sơ truyền là Tuất thừa Thiên mã và Mạt truyền là Sửu là quẻ khá tốt, mưu sự có thể thành.

Phàm Du tử khóa mà thấy Tam truyền thuận, tức là theo thứ tự Sửu Thìn Mùi Tuất, như chiêm nhằm mùa Xuân gọi là quẻ Hạ sắc nghĩa là quẻ cây gặt, ứng vào thời mạ đang sinh trưởng. Như chiêm nhằm vào mùa Hạ gọi là quẻ Du tử, ứng vào việc nhiều hại bất định. Như chiêm nhằm vào mùa Thu gọi là quẻ Địa giác, nghĩa là góc đất, ứng vào vụ lưu cử riêng một phương trời. Như mùa Đông chiêm gọi là Ngũ mộ ứng điềm bỏ thành thị và thủ cư ở nơi tha ma mộ địa.

Phàm Du tử khóa mà thấy Tam truyền nghịch, tức là Sơ Trung Mạt theo cách gốc 4 chữ: Sửu Tuất Mùi Thìn. Như quẻ chiêm mùa Xuân ắt phải hao tiền tài. Chiêm nhằm mùa Hạ không nên ủy dụng hoặc phó thác việc mình cho người khác. Chiêm nhằm mùa Thu thì lợi thể lực đang hưng khởi. Chiêm nhằm mùa Đông là lúc khí trời đang thâm liễm, lần lần giấu chứa bên trong chứ không phát lộ ra bên ngoài.

Du tử khóa mà thấy Sơ truyền là Thìn hay Tuất thừa sao Giá sắc (ngày Giáp Ất thì Giá sắc tại Sửu, ngày Bính Đinh tại Thìn, ngày Mậu Kỷ tại Mùi, ngày Canh Tân Nhâm Quý tại Tuất) như chiêm bệnh là chứng khí đoản, chiêm vật dụng là vật giá cao. Thìn ứng việc đổi thay mới, Tuất ứng việc cố cự. Thìn là thần Thiên cương, Tuất là thần Hà khô là hai vị thần hung hại, phạm ếm nhà thì nhà hư hại, ếm người thì người khôn nguy.

Du tử khóa mà thấy Sơ truyền là Nguyệt mộ, hay Can mộ như chiêm kiện tụng thì sự việc còn bị im ỉn, duy Sơ truyền là Thìn hay Tuất dầu chiêm sự việc chi cũng khẩn cấp. Như Sơ truyền là Sửu hay Mùi thì anh em không có hòa khí, vườn ruộng chia chẻ, ý thể làm oai.

Phàm ngày Nhâm Quý mà chiêm gặp Du tử khóa là quẻ xấu lắm, vì Tam truyền toàn là hào Quan quĩ khắc Can, nếu Sơ truyền là Thìn hay Tuất thừa Bạch hổ tất việc xấu càng hung tợn, hoặc ứng trong nhà có linh cữu, tang chế, còn thừa Huyền vũ ất bị hung đồ là bọn trộm cướp nhiều hại. Duy ngày Quý Mùi mà ở Lục xử có Cứu thần, tức là có chữ xung khắc Sơ truyền và Can mệnh thừa cát tướng là quẻ có tiền tài. Nhưng nếu ngày Ất mà chiêm quẻ như vậy tất ứng điềm hư hại, việc chi cũng vậy, mưu sự bất thành, động tác không hợp thời.

BÀI KHÓA 32

TAM GIAO KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm nhằm ngày Tứ Trọng và Tam truyền cũng toàn là Tứ Trọng mà có thừa Tứ Trọng tướng thì gọi là Tam giao khóa.

Lời giải: Tứ trọng là Tý Ngọ Mão Dậu. Tứ trọng tướng là Thiên hợp, Thái âm, Thiên hậu, Chu tước, bởi Thiên hợp bản gia tại Mão đồng thuộc âm mộc, Thái âm bản gia tại Dậu đồng thuộc âm kim, Thiên hậu bản gia tại Tý đồng thuộc Dương thủy, Chu tước bản gia tại Ngọ đồng thuộc Dương Hỏa. Tuy có tới 4 nhưng chỉ có Thiên hợp và Thái âm mới chính dụng, mới đúng thể cách mà thôi.

Mẫu quẻ: ngày Mậu Tý, nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ.

<u>Can Mậu</u>	Thân ThanhLong	Dậu Cầu trăn	Tuất Thiên hợp	Hợi Chu tước
	Mùi ThiênKhông	Thân Hợi Mão Ngọ Mậu Thân Tý Mão Tam giao khóa (Cao thi cách) Mão Ngọ Dậu Thái âm		Tý Đẳng xà
	Ngọ Bạch hổ			Sửu Quý nhân
	Tị TháiThường	Thìn Huyền vũ	Mão Thái âm <u>Chi Tý</u>	Dần Thiên hậu

Quẻ chiêm ngày Tý tức là ngày Tứ trọng, Tam truyền Mão Ngọ Dậu cũng toàn là Tứ trọng thân và Sơ truyền Mão có thừa Thái âm tức thừa Tứ trọng tướng cho nên gọi là Tam giao khóa. Ngoài các điều kiện trong thiệu quẻ này còn chiêm nhằm Nguyệt tướng Dậu và giờ Ngọ cũng đều thuộc Tứ trọng. Quẻ như vậy rất đúng kiểu cách.

Lý đoán Tam giao khóa

Tam giao là 3 điều giao hội lại. Chiêm ngày Tứ trọng ấy là nhất giao, Tam truyền toàn là Tứ trọng thân ấy là nhị giao, Tam truyền có thừa Tứ trọng tướng ấy là tam giao. Ba nơi đều có Tứ trọng cùng giao hội với nhau làm thành một quẻ nên gọi là Tam giao khóa.

Tứ trọng tướng là Thiên hợp, Thái âm, Thiên hậu và Chu tước nhưng không dùng Chu tước mà có thể dùng Huyền vũ mặc dầu Huyền vũ không phải là Tứ trọng tướng. Vì sao? vì Tam giao khóa chuyên chủ gian tà, ám Mưu, nhưng Chu tước thì không có các tính cách ấy, còn Huyền vũ cùng Thiên hợp, Thái âm Thiên hậu mới ứng hợp về các điều gian giảo và dâm loạn.

Tam giao khóa có lời tượng: Trong nhà có ẩn gian tư, có chứa người phạm tội, có kẻ trốn tránh hoặc tự mình mai ẩn. Toàn là những việc chẳng minh bạch, như thất tiết, gian dâm làm lỗi...ưu sự bị trở ngại, cầu tài uổng công. Kiện tụng sẽ bị phạm hình. Gặp binh ắt có giao chiến chứ chẳng lánh mặt được. Sự thể giao gia

(kết chồng lên) và liên lụy dính truyền nhau mà kéo dài ra. Lui hay tới đều bị chương ngại rất khó khăn. Gặp điều không thích dầu muốn tránh cũng không kịp.

Tam giao khóa là quẻ gió mây hợp nhau nhưng có tượng là hoặc tụ lại hoặc tan ra (quẻ Thiên Phong cầu).

Phàm Tam giao khóa mà thấy Bản mệnh, Hành niên có thừa cát thần, cát tướng và Can cùng Sơ truyền được vượng tướng khí, Tam truyền là Ngọ Mão Tý là quẻ Tam giao đã biến thành Hiên cái khóa rất có lợi về cầu quan vị, có tượng là lấy cây Kỳ để bao che dây dưa, ngâm văn chương, có được trên rữ xuống là tự trời (Thiên Phong cầu - Cửu ngũ).

Phàm Tam giao khóa mà thấy Sơ truyền thừa hung thần, hung tướng, người Nam ất phạm phép nặng, người Nữ thì thông dâm, nếu bệnh là đại nguy. Hoặc như Sơ truyền thừa Thái âm hay Thiên hợp thì sự bất lợi vốn từ trong nhà cửa, có đàn bà hay con trẻ trốn lánh. Như thừa Thiên không ứng việc đối trá giả nguy. Như thừa Huyền vũ tất bị sai lạc, hao mất. Như thừa Đằng xà có sự kinh quái, hỏa hoạn. Như thừa Chu tước là điềm khẩu thiệt, gây cãi. Như thừa Câu trăn là điềm có chiến đấu. Như thừa Bạch hổ là điềm bị sát thương, tang hiếu hoặc đi trốn. Hoặc chiêm ngày Dương (Tý Ngọ) thì gọi là quẻ giao la (kết lưa) tất có vụ thông tư với bề trên, nếu thêm thừa hung tướng thì vì đó mà sinh ra họa chém giết nhau. Hoặc chiêm nhằm ngày âm (Mão Dậu) gọi là quẻ giao lộc tức là lấy tài lộc mà cầu gian tư, nhưng nếu Sơ truyền thừa Huyền vũ là bởi cầu việc gian tư mà uổng mất tiền bạc. Hoặc như Sơ truyền là Ngọ gia Dậu địa bàn gọi là quẻ Tử giao(1), bằng Ngọ gia Mão địa bàn gọi là quẻ Phá bại giao(2), bằng Sơ truyền gia lên cung xung địa bàn tức là gặp Phản ngâm khóa thì gọi là quẻ Phản mục giao. Các cách và các quẻ kể trên đều ứng điềm xấu, điềm bất thành trong sự giao hội, hợp, có tượng là cái bọc không cá, khởi đầy điều hung (quẻ Thiên Phong cầu-Cửu tứ).

Thái âm, Thiên hợp là hai cái cửa riêng tư để giao hội, nếu Tam truyền không có Thái âm hay Thiên hợp thì không hoàn toàn chính thể quẻ Tam giao, hoặc chẳng có một sao nào trong 4 sao Âm, Hợp, Huyền, Hậu thì gọi là Tam giao bất giao, chẳng ứng sự giao hợp. Trái lại Tam truyền đã có một trong 4 sao đó mà Năm Tháng Ngày Giờ lúc chiêm quẻ đều thuộc Tứ trọng thì gọi là quẻ Tam giao bất giải, nghĩa là giao gia, liên lụy mãi không thể giải tán. Cách trước bất cập, cách sau thái quá, cách trước bất thành, cách sau lại khiến liên, chiêm cầu sự giao hội tất không ứng điềm tốt, có khi gặp hung.

Như Tam truyền thuận (theo thứ tự Tý Mão Ngọ Dậu) mà chiêm nhằm mùa Xuân thì có tượng là giết trâu dê ở rãnh, rào. Bằng chiêm nhằm mùa Hạ như cá lội nuốt mồi. Bằng chiêm nhằm vào mùa Thu và đứng vào các ngày Sóc, Vọng, Huyền, Hối là quẻ tối tăm và bất nhân. Bằng chiêm nhằm vào mùa Đông lại trúng nhằm vào Năm, Tháng Ngày, Giờ Thìn Tuất là quẻ đóng bít 4 cửa (3).

Như Tam truyền nghịch (theo thứ tự Tý Dậu Ngọ Mão) mà quẻ chiêm nhằm mùa Xuân có tượng như chim bị nhốt trong lồng. Bằng chiêm nhằm vào mùa Hạ như lúc trâu bị thịt. Bằng chiêm nhằm vào mùa Thu như người mất bạn. Bằng chiêm nhằm vào mùa Đông là lần lần ra khỏi nguy nan, như lúc khí Âm cùng tột rồi, khí Dương bắt đầu hưng vượng lên.

Tam giao khóa ứng vào việc giao vãng với nhau của nhiều người, như Tam truyền có thừa Can lộc thì gọi là Tứ chánh, bằng Tam truyền không có thừa Can

lộc gọi là Tứ tán nghĩa là chia tan. Quẻ Tứ chánh mà Tam truyền có thừa Thiên mã thì ứng việc xuất hành, còn thừa Thanh long hay Chu tước mà chiêm hỏi thi cử chắc trúng giải (Đậu).

Bằng chiêm hỏi bệnh cho người mà Sơ truyền gia lâm Tử địa bàn tức như Tý gia Mão địa bàn hay Mão gia Ngọ hay Ngọ gia Dậu hay Dậu gia Tý (theo Trường sinh cục thì Tý thuộc thủy sinh tại Thân và Tử tại Mão, vậy Tý gia Mão là gia Tử địa bàn) là chiêm không sống được vậy.

Tam giao vốn ứng về sự giao hợp Nam Nữ, chắc nhất nếu Sơ truyền là Dậu, vì Dậu là tượng Thái âm chủ sự phụ nữ, hôn nhân. Như Dậu gia Trường sinh hay gia Can vượng (VD: ngày Canh Tân thì Tị là Trường sinh và Dậu là Can vượng) thì ứng người vợ chính, bằng không phải gia Trường sinh, Can vượng thì ứng cho tớ gái, di cô, hoặc di cô được làm vợ. Như Dậu gia Tý thừa Huyền vũ là điềm có tớ gái sinh con.

Như Sơ truyền là Dậu thừa Thanh long, Can lộc, Thiên mã là điềm được tiền tài, ăn uống.

Như Ngọ Dậu vốn là hai chữ tự hình, được dùng làm Sơ truyền và khắc Can (Tức tác Quan quĩ) là điềm bị bệnh máu huyết xấu xa, nôn ra.

Phạm ngày Tý Ngọ chiêm mà Sơ truyền cũng là Tý Ngọ thì ứng việc đi đường, vì Tý Ngọ là thân đạo lộ và bởi Tý là thời sơ (chỗ hay lúc) của khí Dương khởi lên, còn Ngọ là thời sơ của khí Âm khởi tiến tới. Cái nghĩa của chữ khởi là khởi hành, là biến động, ám chỉ vào việc đi đường.

Như ngày Mão Dậu mà Sơ truyền cũng là Mão Dậu tất có sự tranh nhau để phân chia ranh giới, vì Mão là cái cửa ngoài, còn Dậu là cái cửa trong, ấy là điềm động cửa ngõ có sự phân biệt ngoài trong. Và Mão là tháng 2 có khí Xuân phân, còn Dậu là tháng 8 có khí Thu phân, mà Phân có nghĩa là phân chia, nhưng Mão là giờ mặt trời đang sáng lên thêm, là lúc sinh khí phát khởi cho nên ứng điềm tốt, còn Dậu là giờ đang thêm sự tối tăm, là Tháng sát khí đương hưng, cây xào lá rụng cho nên ứng điềm hung.

Tóm lại: quẻ Tam giao vốn là quẻ của bọn gian tội ẩn lánh, như muốn biết bọn nào thì quan sát ở Mặt truyền, nếu có Bạch hổ là kẻ sát nhân, nếu có Huyền vũ là kẻ trộm cắp, có Câu trăn là kẻ đánh người, có Chu tước là người bị thua kiện, có Thiên hậu là bọn dâm loạn, có Thái âm là kẻ làm việc gian, ám Mưuội...

Chú thích:

Quẻ Tử giao: Ngọ thuộc Hỏa khởi sao Sinh tại Dần và tính thuận tới thì Tử tại Dậu, cho nên quẻ Tam giao mà thấy Sơ truyền là Ngọ gia Dậu thì gọi là Tử giao.

Quẻ Phá bại giao: Ngọ thuộc Hỏa thì Sinh tại Dần và Mão là bại địa, mặt khác Ngọ với Mão là Lục phá, cho nên quẻ Tam giao mà thấy Sơ truyền là Ngọ gia Mão thì gọi là Phá bại giao.

Quẻ Tam giao: không có ngày Thìn Tuất nhưng chính là nói ngày Ất hay ngày Tân, vì Ất ký tại Thìn, và Tân ký tại Tuất.

BÀI KHÓA 33

LOẠN THỦ QUÁI

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Can thần lâm Chi mà bị Chi khắc thì gọi là Tự thủ loạn thủ quái, bằng thấy Chi thần lâm Can lại khắc Can thì gọi là Thượng môn loạn thủ quái.

Mẫu quẻ: Ngày Bính Tý, nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ.

<u>Can Bính</u>	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
	Dậu	Tuất Mão Tị Tuất Bính Tuất Tý Tị Tự thủ loạn thủ quái (Trùng thâm) Tý Tuất Mão		Dần
	Thân			Mão
	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn

Can Bính an tại Tị nên gọi Tị thiên bàn là Can thần. Vậy quẻ này có Can thần Tị gia Chi Tý và bị Tý khắc, lại Tị tác Sơ truyền, ấy là chính đáng Tự thủ loạn thủ quái.

Mẫu quẻ 2: ngày Canh Ngọ, nguyệt tướng Thân, giờ Tuất.

<u>Chi Ngọ</u>				<u>Can Canh</u> <u>Chi Thân</u>
Mão	Thìn	Tị	Ngọ	
Dần	Ngọ Thìn Thìn Dần Canh Ngọ Ngọ Thìn Thượng môn loạn thủ quái (Thiệt hại khóa) Dần Tý Tuất		Mùi	
Sửu			Thân	
Tý	Hợi	Tuất	Dậu	

Ngày Ngọ tất Ngọ thiên bàn là Chi thần. Quẻ trên có Chi thần gia Can Canh lại khắc Canh và tuy Ngọ không tác Sơ truyền cũng gọi là Thượng môn loạn thủ quái.

Lý đoán loạn thủ khóa

Loạn thủ nghĩa là lộn đầu, tức nhỏ khắc lớn, kẻ dưới mà làm quyền với người trên. Can là bậc trên, còn Chi là hạng dưới. Nay thấy Chi thần khắc Can hoặc Chi khắc Can thần tức là hạng dưới khắc bề trên cho nên gọi là lộn đầu, loạn thủ.

Loạn thủ quái là quẻ tạp loạn, ứng việc vô lễ nghĩa trong nhà hoặc con cháu trong nhà bỏ Họ của tổ tiên mà đổi lấy Họ khác, hoặc như Tổ phụ trước vì không có con đẻ nên phải nuôi con nuôi, thành ra con cháu lớn lên sau này tuy cùng một Họ mà khác dòng dõi máu huyết. Nếu quẻ chẳng phải ứng các điều ấy hoặc trong nhà vẫn hòa thuận thì lại sẽ bị tai họa quan tòng.

Đại khái loạn thủ quái ứng việc phản khắc như con nghịch cha, vợ bội chồng, em phản anh, nô bộc không tuân lệnh chủ...Như tướng phải xuất trận ắt có phần nộ vì binh sĩ bỏ hàng ngũ hoặc nghịch ý, không tuân mệnh lệnh.

Phàm Tự thủ loạn thủ quái, tức Can thần gia Chi và bị Chi khắc, đó là dưới khắc trên, sự việc phát khởi từ bên trong. Luận về tranh đấu: bên thế thủ có thắng lợi hơn bên thế công, vậy nên đứng một chỗ mà ứng đối với kẻ đến công kích trước. Lại như gặp nguy hiểm nên cố thủ mà giải nạn. Dầu trong Tứ khóa không có khóa Tặc cũng vẫn ứng điềm trong nhà có chứa kẻ phạm tội, mang tiếng xấu.

Thượng môn loạn thủ quái (Chi thần) lâm Can và khắc Can, trên khắc dưới, sự việc phát khởi từ bên ngoài. Chiến đấu có lợi thế công, chẳng lợi thế thủ. Như Tam truyền có Mão Dậu hay Thiên hợp, Thiên hậu là điềm Nam Nữ ngoại tạp.

Tự thủ loạn thủ quái nghĩa là tự mình làm lộn đầu, vì Can tức là mình, nay Can thần lâm Chi để bị Chi khắc, tức như mình tự dẫn thân đến, kẻ nhỏ ắt khinh bạc, chính là tự mình làm cho loạn. Còn Thượng môn loạn thủ nghĩa là cửa trên (người lớn) lộn đầu, bởi Chi thần lâm Can và khắc Can, tức là người lớn (Can) chịu cho kẻ ty hạ (Chi thần) đến ở trên mình mà khuất phục mình, cho nên nói là người lớn lộn đầu, làm cho loạn.

Loạn thủ quái cũng gọi là Phản thường quái, là quẻ trái với lệ thường không ngoài cái ý nhỏ bội quyền lớn, chiêm cử sự tất bất thành. Tự thủ loạn thủ là người trên tự thất lễ nên kẻ dưới phạm đến, sự thể không thấy mấy quan trọng, còn Thượng môn loạn thủ là kẻ dưới cố vô lễ để phạm thượng, cho nên sự thể trọng đại, tai hại nhiều.

Loạn thủ quái mà thấy Sơ truyền khắc Can thì họa đến rất mau.

BÀI KHÓA 34

CHUẾ TẾ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Can thân lâm Chi và khắc Chi mà Can thân được dùng làm Sơ truyền, hoặc thấy Chi thân lâm Can và bị Can khắc mà Chi thân được dùng làm Sơ truyền thì gọi là Chuế tế khóa.

Mẫu quẻ: ngày Bính Thân, Nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn.

<u>Can Bính</u>	Dần	Mão	Thìn	Tị	<u>Chi Thân</u> <u>Can Thân</u>
	Sửu	Dần Hợi Tị Dần Bính Dần Thân Tị Chuế tế khóa (Nguyên thủ) Tị Dần Hợi		Ngọ	
	Tý			Mùi	
<u>Can Giáp</u>	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	

Can Bính vốn an tại Tị, vậy Tị Thiên bàn là Can thân. Quẻ này Can thân Tị gia Chi Thân, lại khắc Thân, và Tị được dùng làm Sơ truyền cho nên gọi là Chuế tế khóa.

Mẫu quẻ 2: ngày Giáp Tuất, nguyệt tướng Hợi giờ Mão.

Sửu	Dần	Mão	Thìn	
Tý	Tuất Ngọ Ngọ Dần Giáp Tuất Tuất Ngọ Chuế tế khóa (Trùng thâm) Tuất Ngọ Dần		Tị	
Hợi			Ngọ	<u>Chi Tuất</u>
Tuất (Chi thân) <u>Can Giáp</u>	Dậu	Thân	Mùi	

Ngày Tuất thì Tuất thiên bàn là Chi thân. Quẻ này thấy Tuất gia Giáp và bị Giáp khắc, tức là Chi thân gia Can và bị Can khắc, lại Tuất được dùng làm Sơ truyền cho nên gọi là Chuế tế khóa.

Lý đoán Chuế tế khóa

Chuế là cầm gửi. Tế là chàng rể. Người con trai chịu gia nhập bên nhà vợ thì gọi là Chuế tế, bắt rể. Không do trường hợp chính đáng mà người con gái chịu theo

về nhà chồng cũng một ý ấy. Hai việc đó chỉ vào sự luôn cúi mà chịu theo người, chịu cho người sai khiến.

Chuế tế khóa có lời tượng: Luôn cúi mà theo người. Việc việc đều bị khiên chế, mất tự do. Thai dụng diên trì (lâu), hành nhân yếm trệ. Bệnh hoạn và kiện tụng khó giải. Tranh đấu thì khách thắng mà chủ thua, vậy nên khởi động trước. Duy cầu tài, cầu công danh ắt tốt.

Chuế tế khóa là quẻ người khách đi cầu tiền tài. Trong việc ấy là bởi có mượn thế lực kẻ khác để thắng đạt sự việc của mình.

Như Chi thần lâm Can và bị Can khắc là sự cực chẳng đã mà theo người để chịu gian nan, mòn mỏi tâm trí. Người quân tử chiêm gặp quẻ này há nên chịu “Xả kỷ tòng nhân” ư ? (Mình theo người ư). Lại thấy Chi sinh Chi thượng thần tức là Chi bị thoát khí, ấy là quẻ trọn chẳng có thể chi tự lập nhà để ở, mãi ở tạm bợ.

Chuế tế khóa vốn ứng việc luôn cúi mà theo về với người, nhưng nếu Trung truyền hoặc Mạt truyền khắc Can, hoặc Bản mệnh hay Hành niên có thừa cát tướng thì gọi là Chuế tế đương quyền, tuy về ở theo người mà mình vẫn chủ được quyền hành.

Phàm chiêm quẻ Chuế tế khóa mà thấy Can và Sơ truyền được vượng tướng khí là quẻ mưu sự thành toại, và như Sơ truyền thừa Thiên hậu thì ân trách, thừa Quý nhân được quan trường giúp đỡ, thừa Thiên hợp kết quả việc tư riêng hoặc hôn nhân đắc thành, thừa Thái thường có lễ tiệc rượu trà. Các cách kể trên trong đoạn này đều ứng nghiệm điềm lành, tới trót chẳng chi oán giận, có tượng là người lữ khách được tiểu đồng trung chính, cuối cùng không có điều oán giận vậy (quẻ Hỏa Sơn lữ - Lục nhị).

Phàm Chuế tế khóa mà Sơ và Can bị hưu tù Tử khí là điềm bệnh nhân truyền nhiễm chẳng ngưng hoặc Sơ thừa Bạch hổ thì ứng có điềm giết hại, thừa Câu trăn là điềm tranh đấu hay kiện tụng, thừa Chu tước có khẩu thiệt, thừa Đằng xà là điềm bị kinh khủng, đây là quẻ đám chôn cất kẻ đồng tộc vậy (Hỏa Sơn lữ - Cửu tam).

Can là chồng, Chi là vợ, nay Can thần lâm Chi tức là người Nam theo về ở bên nhà vợ, chủ sự lấy Động làm Tĩnh. Còn Chi thần lâm Can tức là người Nữ theo về bên nhà chồng, nhưng mà bị Can khắc là chịu ép mà về chứ không được chính đáng, chủ sự lấy Tĩnh mà làm Động. Hai việc ấy gồm vào một ý là bỏ mình theo người.

Can thần lâm Chi và khắc Chi là tượng trên cầm quyền dưới, lợi cho hàng Tôn trưởng, chẳng lợi cho hàng Ty ấu, nên Động chẳng nên Tĩnh, như dụng binh thì nên công chứ chẳng thủ.

Chi thần lâm Can và bị Can khắc là tượng nhỏ dựa vào lớn, kẻ nhỏ muốn làm quyền hành với người trên, nhưng người trên chẳng dung thứ (vì vẫn bị Can khắc). Như dụng binh nhờ ở thế thủ đối thành thế công mà thắng, ấy là chờ binh đến mà ra giao chiến, chớ cố thủ, các sự cạnh tranh đều như thế.

Như Can thần lâm Chi và khắc Chi mà Can thần bị Hưu-tù-tử khí thừa Thái âm hay Thiên hợp thì gọi là Chuế tế cách, ấy là quẻ chịu hạ mình để gửi rể, bằng Can thần được vượng-tướng khí thừa Câu trăn hay Bạch hổ là Tàn Hạ cách, ấy là quẻ kẻ trên tàn hại kẻ dưới, rất bất lợi cho hàng ty ấu.

Không luận theo Chuế tế khóa, phàm quẻ thấy Chi thần lâm Can và sinh Can là mình được tự tại ngồi hưởng, bằng Chi thần lâm Can mà được Can sinh là quẻ

cầu chịu, Can bị thoát khí tất phải kiệt sức mình. Lại như Chi thần lâm Can và cùng với Can tỵ hòa là điềm được nền tảng lớn và vững vàng.

Một số quẻ thí dụ về Chuế tế khóa:

- Ngày Giáp Thìn mà quẻ thấy Thìn gia Giáp thì ứng điềm tranh đấu, kiện thưa, vì Thìn tức Thiên cương chủ sự đấu tụng.
- Ngày Giáp Tuất mà quẻ thấy Tuất gia Giáp là quẻ có quan hệ đến áo quần cùng đàn bà con gái.
- Ngày Ất mùi mà quẻ thấy Mùi gia Ất là quẻ có ăn uống, qua lại ngôn ngữ, vì Mùi tức là Thái thường ứng về việc lễ tiệc cùng ăn uống.
- Ngày Quý Tị mà quẻ thấy Tị gia Quý là quẻ có cạnh tranh về y phục lẫn sự kinh khủng.
- Ngày Kỷ Hợi mà quẻ thấy Hợi gia Kỷ là quẻ ứng cho người nữ vì kinh sợ mà trốn lánh.
- Ngày Đinh Dậu mà quẻ thấy Dậu gia Đinh là quẻ phân ly.
- Ngày Nhâm Ngọ mà quẻ thấy Ngọ gia Nhâm là có việc quan hệ đến nhà cửa ruộng nương.
- Ngày Mậu Tý mà quẻ thấy Tý gia Mậu là quẻ ứng cho người Nữ bị tật bệnh, nhưng lại được thành tựu tiền tài, vật dụng và người, vì Tý đồng loại với Thiên hậu chủ sự phụ nữ và Mậu khắc Tý thì Tý là hào Tài.
- Ngày Bính Thân mà quẻ thấy Thân gia Bính là quẻ có qua lại ngôn ngữ trong sự việc của kẻ khác.
- Ngày Tân Mão mà thấy Mão gia Tân thì ứng việc có quan hệ đến mộc khí (vật bằng cây) hoặc bị hao tài, bởi Mão mộc gặp Thân kim tức là cây gặp đao búa đẽo thành vật dụng, lại bởi Mão mộc là hào Tài bị đẽo, chặt tất phải hao bỏ.

BÀI KHÓA 35

XUNG PHÁ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền xung với Chi hay xung với Can địa bàn và Sơ truyền cùng địa bàn của nó tác Lục phá thì gọi là Xung phá khóa. Hoặc như Tam truyền đối với Năm Tháng Ngày có đủ Lục xung và Lục phá thì cũng gọi là Xung phá khóa. Hoặc như Tam truyền cùng với Tuế Can địa bàn và Nhật Can địa bàn tác đủ Lục xung và Lục phá thì cũng gọi là Xung phá khóa.

Lời giải: Chi tức là Chi của ngày chiêm quẻ. Can địa bàn là cung địa bàn có an Can. Tuế Can địa bàn cũng tính như Can địa bàn nhưng dùng Can của Năm chứ không dùng Can của Ngày. Nhật Can địa bàn tức là Can địa bàn. Tuế Can địa bàn hay Nhật can địa bàn đều tính theo Thập Can sở ký.

Trong thiệu quẻ: Tam truyền (Sơ Trung Mạt) cùng với Tuế Can địa bàn và Nhật Can địa bàn tác đủ Lục xung và Lục phá. Thí Dụ chiêm quẻ nhằm năm Giáp Tý và ngày ất, nếu ở Tam truyền có Thân là Lục xung, có Sửu là Lục phá. Bởi sao? Bởi Giáp ký tại Dần mà Dần với Thân là Lục xung, còn Ất ký tại Thìn mà Thìn với Sửu là Lục phá.

Mẫu quẻ: ngày Canh Tý, nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ, năm Tý, tháng 2 (Mão). (Nguyệt tướng Dậu phải là tháng 3, nhưng vì chưa sang khí Cốc vũ nên còn tính tháng 2).

<u>Sơ truyền</u>	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Can Canh
	Mùi	Hợi Dần Mão Ngọ Canh Hợi Tý Mão		Tý	
	Ngọ	Xung phá khóa (Cao thi cách) Ngọ Dần Tý		Sửu	
	Tị	Thìn	Mão <u>Chi Tý</u>	Dần	

Quẻ này Sơ truyền là Ngọ cùng với Chi Tý tác Lục xung, lại Ngọ cùng với địa bàn của nó là Mão tác Lục phá. Ngoài ra quẻ này chiêm nhằm năm Tý cùng với Sơ truyền Ngọ cũng là Lục xung, chiêm nhằm tháng 2 là Mão cùng với Ngọ cũng là Lục phá. Giờ Mão với Trung truyền Dậu là Lục xung, giờ Mão với Sơ truyền Ngọ là Lục phá. Mạt truyền Tý gia Dậu địa bàn mà Tý với Dậu cũng là Lục Phá.

Quẻ kiểu mẫu này có rất nhiều chỗ tác Lục xung và Lục phá, thật là chính đáng Xung phá khóa.

Mẫu quẻ 2: ngày Kỷ Hợi, nguyệt tướng Thìn, giờ Dần, Năm Ất Dậu, tháng 8 (Dậu).

	Hành niên		Can Kỷ	
	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Bản mệnh	Ngo Thìn đ.b	Dậu Hợi Sửu Mão Kỷ Dậu Hợi Sửu Xung phá khóa (Thiệt hại khóa) Sửu Mão Tị		Hợi
	Tị			Tý
	Thìn	Mão	Dần	Sửu

Chi Hợi

Nhật Can địa bàn là Mùi (vì Can Kỷ vốn ký tại Mùi) mà Mùi với Sơ truyền Sửu là Lục xung. Còn Tuất Can địa bàn là Thìn (vì Can Ất ký tại Thìn) mà Thìn với Sơ truyền Sửu là Lục phá. Vậy Sơ truyền Sửu đối với Nhật can địa bàn thì tác Lục xung, mà đối với Tuất can địa bàn thì tác Lục phá cho nên gọi quẻ này là Xung phá khóa. Dư ra còn Trung truyền Mão cùng với năm Dậu, tháng Dậu tác Lục xung và Mạt truyền Tị với chi Hợi cũng tác Lục xung. Thí dụ: người hỏi quẻ Bản mệnh tại Thìn địa bàn có thừa Ngọ thiên bàn tất Ngọ với Trung truyền Mão tác Lục phá. Hoặc như Hành niên tại Ngọ địa bàn có thừa Thân thiên bàn tất Thân với Mạt truyền Tị cũng tác Lục phá. Quẻ như vậy thật đúng kiểu cách Xung phá khóa.

Lý đoán Xung Phá khóa

Xung tức Lục xung, Phá tức là Lục phá. Phàm Sơ truyền đối với cung địa bàn của nó và Tam truyền đối với Năm Tháng Ngày Giờ có đủ Lục xung và Lục phá, cho nên gọi là Xung phá khóa.

Lục xung có tính điều động và phản phúc, còn Lục phá có tính giải tán và khuynh hoại, vì vậy Xung phá khóa ứng không ngoài cái ý phản động phá tán, làm cho hư hoại, nghiêng ngả. Thế nên chiêm hỏi việc hung ắt có thể giải khỏi sự hung, tai họa sẽ tiêu tán. Bằng chiêm hỏi việc tốt hoặc muốn cầu những việc có tính kết hợp là quẻ bất thành vì nó làm tiêu tán sự tốt của mình, bởi đã Xung và Phá thì làm sao cầu cho kết hợp lại được. Như cầu hôn nhân, chung vốn làm ăn, kết bạn hội nghị...những việc ấy đều không thành tựu.

Xung phá khóa có lời tượng: Nhân tình hay phản phúc. Lòng ý không hòa. Gia đạo cùng thân trách chẳng yên. Hôn nhân bất mãn. Thai dục khó thành hình. Tật bệnh lâm xung, rất nguy. Mưu vọng tuy thành nhưng rồi cũng bị nghiêng đổ. Duy cầu tài lợi thì được bình thường.

Xung phá khóa là quẻ trên Tuyệt còn thêm sương lạnh. Cũng gọi là quẻ gương thần xử quyết (chém) Giao long, có tượng là trước bị tổn hư mà sau thêm lợi ích (quẻ Trạch Thiên quải).

Phàm Xung phá khóa mà thấy Sơ truyền thừa hung tướng và ở Lục xử không có cứu thần (tức là không có chữ thiên bàn nào xung khắc Sơ truyền) là quẻ rất

xấu, tới cuối cùng không thể trưởng tấn (lớn lên), có tượng là không hiệu triệu, sau trót có điều hung (quẻ Trạch Thiên quải - Thượng lục).

Phàm Xung phá khóa mà Sơ truyền được vượng tướng khí, ở Tam truyền có Đức thần (nói chung là Tứ đức) Thiên hỷ cùng cát tướng là quẻ tuy gian nan nhưng không có chi hại, miễn là giữ mực trung dung mà hành động bởi thời chưa sáng tỏ, có tượng là đi giữa thì không lầm lỗi (Trạch Thiên quải - Cửu ngũ).

Luận về Lục xung:

- Như Sơ truyền Tý hoặc Ngọ tác Lục xung là điềm bị trì trệ trong việc đi đường, điềm Nam Nữ cạnh tranh với nhau mà sinh ra biến động, ra đi phân cách.

- Như Sơ truyền là Mão hoặc Dậu tác lục xung là điềm rời đổi, sửa chữa nhà cửa. Lại cũng là điềm gian loạn, dâm tư mà trốn lánh.

- Như sơ truyền Dần hoặc Thân tác Lục xung là điềm ma quỷ với người chống đối mà làm hại nhau. Cũng là điềm vợ chồng đổi lòng dạ.

- Như Sơ truyền Tị hay Hợi tác Lục xung là điềm bị phản phúc, vô định chẳng có sự thật, cầu nhiều mà được ít.

- Như Sơ truyền Sửu hay Mùi tác Lục xung là điềm anh em toan ý chia rẽ, ai cũng giữ lấy thế. Càng đáng việc chi cũng chẳng hài lòng.

- Như Sơ truyền Thìn hay Tuất tác lục xung là điềm chủ tớ phân ly hoặc lớn cùng nhỏ hay trên dưới chẳng phân minh.

Luận về các cách Lục phá:

- Phàm Ngọ với Mão tác Lục phá là điềm nhà cửa bị phá bại, đàn bà với con trẻ mang tai họa.

- Dậu với Tý tác Lục phá cũng như Ngọ với Mão.

- Phàm Thìn với Sửu tác Lục phá là điềm mồ mả hoặc chùa chiền bị phá hư hao tổn.

- Phàm Tuất với Mùi tác Lục phá ứng điềm rất xấu trong mọi việc vì Tuất với Mùi đã là Lục phá mà Tuất lại cũng hình Mùi. Phá gặp Hình là quẻ hung thêm hung.

- Phàm Hợi với Dần tác Lục phá hay Thân với Tị tác Lục phá là điềm trước có Phá mà sau có Hợp, vì Hợi với Dần và Tị với Thân cũng là Lục hợp.

Phàm thấy Sơ truyền gia Phá toái địa bàn, hoặc thừa Phá toái(1) thì sự hung càng nhiều, đã xấu càng thêm xấu.

Như chiêm hỏi việc hung mà Sơ truyền thừa hung tướng như Đằng xà, Bạch hổ hoặc thừa hung sát như Tử thần, Tang xa, Nguyệt yểm(2)...là quẻ đại hung, nhưng nếu thấy Mạt truyền hoặc chữ thiên bản ở Niên mệnh xung khắc Sơ truyền thì có thể thoát họa.

Như Sơ truyền được vượng-tướng khí hoặc thừa cát tướng thì chẳng nên bị chỗ khác như Mạt truyền hay Niên mệnh xung khắc nó. Trái lại nếu Sơ truyền thừa Mộ thần bị Hưu-tù-tử khí hoặc thừa hung tướng thì nên có chỗ khác xung khắc Sơ truyền. Sơ truyền thừa hung tướng mà ngộ Tuần không có thể khỏi họa, nhưng nếu có chỗ khác xung phá nó thì họa ấy trở lại có thật. Bằng Sơ truyền thừa cát tướng

mà ngũ Tuần không là điềm mất sự lành, nhưng nếu có chỗ khác xung phá nó thì việc lành tốt ấy tuy thấy giả mà trở lại có thật.

Phạm Sơ truyền xung với chỗ có Năm Tháng Can Chi, nhưng chỗ bị nó xung đó lại ngũ Tuần không thì việc động do chỗ ấy bị mờ ám, không thấy rõ.

Chú thích:

Phá toái: Tháng 1,4,7,10 thì Dậu là Phá toái. Tháng 2,5,8,11 thì Tị là Phá toái. Tháng 3,6,9,12 thì Sửu là Phá toái. Thí dụ: quẻ chiêm nhằm tháng 3 mà thấy Sơ truyền là Sửu thì nói là Sơ truyền thừa Phá toái, còn như Sơ truyền không phải là Sửu, nhưng lại gia lâm Sửu địa bàn thì nói Sơ truyền gia Phá toái.

Nguyệt yểm: Tháng giêng khởi Nguyệt yểm tại Tuất và tính nghịch hành, tháng 2 tại Dậu, tháng 3 tại Thân, tháng 4 tại Mùi...tháng 12 tại Hợi.

BÀI KHÓA 36

DÂM DẬT KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Mão hoặc Dậu hoặc Tý mà có thừa Thiên hậu hay Thiên hợp thì gọi là Dâm dật khóa.

Phàm Dâm dật khóa mà thấy Sơ truyền thừa Thiên hợp, còn Mạt truyền thừa Thiên hậu thì gọi là Giáo đồng cách, bằng đổi lại thấy Sơ truyền thừa Thiên hậu còn Mạt truyền thừa Thiên hợp thì gọi là Dật nữ cách.

Mẫu quẻ: ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Thìn, giờ Thân.

Sử Th.Long	Dần Câu trện	Mão Thiên hợp	Thìn Chu tước
Tý Th.Không	Ngọ Dần Mão Hợi Tân Ngọ Mùi Mão Dâm dật khóa (Tri nhất khóa) (Giáo đồng cách) Mão Hợi Mùi Thiên hợp Thiên hậu		Tị Đằng xà
Hợi Bạch hổ			Ngọ Quý nhân
Tuất Th.Thường	Dậu Huyền vũ	Thân Thái âm	Mùi Thiên hậu

Can Tân

Quẻ này có Sơ truyền Mão thừa Thiên hợp cho nên gọi là Dâm dật khóa, lại có thêm Mạt truyền thừa Thiên hậu là thuộc về Giáo đồng cách, vốn ứng vụ Nam Nữ dâm đẳng. Ngoài ra Tam truyền Mão Hợi Mùi là Tam hợp, Sơ Mão với Chi Mùi tác Tam hợp và Sơ Mão với Can địa bàn Tuất tác lục hợp cho nên quẻ này càng ứng rõ hơn, vì Tam hợp với Lục hợp rất phù hợp với những sự kết cấu hay dâm loạn.

Mẫu quẻ 2: ngày Mậu Tuất, nguyệt tướng Ngọ giờ Thìn.

Can Mậu

Mùi ThiênKhông	Thân Bạch Hổ	Dậu TháiThường	Tuất Huyền Vũ
Tý Thanh Long	Mùi Dậu Tý Dần Mậu Mùi Tuất Tý Dâm dật khóa (Trùng thãm khóa) (Dật nữ khóa) Tý Dần Thìn Thiên hậu Thiên hợp		Tị Thái Âm
Hợi Câu trện			Ngọ Thiên Hậu
Tuất Thiên hợp	Dậu Chu tước	Thân Đằng xà	Mùi Quý Nhân

Chi Tuất

Quẻ này có Sơ truyền Tý thừa Thiên hậu cho nên gọi là Dâm dật khóa, lại thêm Mạt truyền thừa Thiên hợp là thuộc về Dật nữ cách.

Lý đoán Dâm dật khóa

Dâm dật tức dâm dục, phóng dăng. Trong Tam truyền có những thần tượng chuyên ứng về sự dâm bôn, dật dục cho nên gọi là Dâm dật khóa.

Mão Dậu là cái cửa riêng (tư môn) không ngăn cấm để dùng làm lối đi âm thầm, lén lút. Mão cũng gọi là Dương môn (chỗ khuất của người nam). Dậu cũng là âm hộ, chỗ kín của người Nữ. Thế nên chỗ phát dụng (Sơ truyền) là Mão hay Dậu thì thường ám chỉ vào sự lén lút hay dâm dật của Nam Nữ, hướng chỉ còn Thiên hợp đồng loại với Mão và Thiên hậu chủ sự về phụ nữ đồng có tính cách dâm dật. Tý cũng tức Thiên hậu nhưng chỗ ứng dụng kém hơn Mão Dậu.

Dâm dật khóa có lời tượng: Trai vốn có vợ, gái vốn có chồng mà sự riêng tư dâm dục không ngăn. Cưới gả chẳng tốt. Các sự tìm bắt không hy vọng. Tìm người, hỏi người đều tự mình sai lạc. Duy các vụ trốn lánh ẩn mặt thì được thuận tiện lắm. Tóm lại, động tác những việc có tính cách ám Mưu lợi tư riêng ắt thuận lợi, bằng thi hành những điều minh bạch, ngay thẳng thì không thuận tiện.

Dâm dật khóa là quẻ Âm Dương phối hợp, có tượng là thuyền chèo tể độ qua sông (quẻ Thủy Hỏa ký tể).

Phàm Dâm dật khóa có lẫn Tam giao khóa là quẻ quá trọc lạm dâm ô, lại gồm có nhiều người hay nhiều nơi. Hoặc như Tam truyền có Thiên la, Địa võng thì sự hung hại càng nhiều, hoặc có lẫn Địa phiến khóa là người Nữ bị sát thương. Hoặc có lẫn Thiên phiến khóa là diễm người Nam bị sát thương. Hoặc có lẫn cả Nhị phiến khóa thì cả Nam lẫn Nữ đều lâm tai họa mà mang tiếng xấu tràn lan, hoặc có lẫn cả Cửu xú khóa ảnh hưởng cũng thế...Các cách xấu kể trên toàn là diễm không trường cửu, đồng có tượng là uớt đắm đầu, hung tợn (quẻ Ký tể - Thượng lục).

Phàm Dâm dật khóa mà thấy Thiên hợp, Thiên hậu lâm Can Chi lại cùng gặp Nam Nữ Hành niên thì chẳng cần dùng mưu toan kế cũng vẫn dễ thành, vì đôi Nam Nữ ấy đã có giao tình với nhau trước rồi, nhưng nếu ngộ Tuần không là có ý nghĩa giả dối. Hoặc như Can và Sơ truyền được vượng tướng khí, Tam truyền thừa cát thân, cát tướng là sự toàn hảo trong sự cầu kết hợp...Các cách tốt như vậy đồng có tượng là uớt đầm sau đuôi, chẳng lối làm (Ký tể - Sơ cửu).

Phàm chiêm gặp Giảo đồng cách là bởi ham nhan sắc mà người con trai dụ dỗ đàn bà có chồng trốn lánh, chẳng kể chi là liêm sỉ, phong hóa vì Giảo đồng là người con trai si mê nhan sắc.

Dật nữ cách là quẻ người đàn bà vì tham dâm mà bỏ chồng để tự hiến thân trốn theo trai, vì Dật nữ nghĩa là người phụ nữ dâm dật.

Phàm Dâm dật khóa mà thấy Sơ truyền cùng với địa bàn của nó tương sinh hoặc tác Tam hợp hay Lục hợp là quẻ Nam Nữ đồng ý gian tư, còn tương khắc là vì cường bức mà gian dâm. Sơ truyền khắc địa bàn gọi là Cường, lỗi tại Nam tử.

Bằng địa bàn khắc Sơ truyền gọi là Bức và lỗi tại nữ nhân. Lại luận rằng: Sơ truyền thừa Thiên hậu thì chủ sự do người nữ, còn thừa Thiên hợp thì chủ sự do người Nam.

Như muốn biết trong cuộc dân dăng xảy ra việc chi thì xem Thiên tướng ở Mạt truyền cần hơn ở Trung truyền. Như có Huyền vũ thì ứng việc trốn đi, có Bạch hổ là điềm sát thương hại mạng. Có Câu trăn cạnh tranh cùng đánh nhau. Có Thái âm là việc ám Mưuội của người có tội. Có Thái thường thì có liên hệ đến y phục vải lụa. Có Thiên không thì bị khinh rẻ hay dối gạt. Có Chu tước là việc văn thơ, gây cãi. Có Đằng xà thì gặp lắm điều kinh sợ, khẩu thiệt, bị nộ nạt... Như các thiên tướng ấy đắc địa thì tai hại nhẹ, bằng thất địa thì tai hại nặng.

BÀI KHÓA 37

VU DÂM KHÓA

Thiệu quả: Phàm quẻ thấy trong Tứ khóa có khóa tương khắc, nhưng có hai khóa cùng ở một cung thì gọi là Vu dâm khóa. Và trong hai khóa cùng ở một cung đó phải bỏ khóa đứng sau mà chỉ dùng khóa đứng trước. Hoặc như Can với Chi tương sinh, nhưng lại giao hỗ tương khắc cũng gọi là Vu dâm khóa.

Lời giải: Can Chi giao hỗ tương khắc có 2 cách.

Can khắc Chi thượng thần và Chi khắc lại Can thượng thần.

Can thượng thần khắc Chi và Chi thượng thần khắc Can.

Nên chú ý: ở Vu dâm khóa có 2 khóa ở cùng một cung, vậy phải bỏ bớt đi một khóa sau, rồi coi còn lại mấy Dương khóa và mấy Âm khóa để luận đoán vụ Nam Nữ dâm loạn (khóa nhất và khóa tam thuộc Dương khóa, khóa nhị và khóa tứ thuộc về Âm khóa), nhưng ở ngày Dương cách sắp đặt thứ tự của Tứ khóa vẫn theo thường lệ. Còn ở ngày Âm thì ngược lại: lấy 2 khóa Tam Tứ đổi làm hai khóa nhất nhị và Nhất Nhị đổi làm hai khóa Tam Tứ. Sắp như vậy rồi mới bỏ khóa nào đứng sau trong hai khóa cùng ở một cung (Về phần lấy Tứ khóa để tính Tam truyền, dù ngày Âm hay ngày Dương cũng vẫn theo lệ thường. Những ngày Dương là Giáp Bính Mậu Canh Nhâm và những ngày Âm là Ất Đinh Kỷ Tân Quý).

Mẫu quẻ: ngày Ất Mão, nguyệt tướng Mùi, giờ Ngọ.

	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
<u>Can Ất</u>	Tị	1 Thìn Mão	2 Tị Thìn	4 Tị Ất
	Thìn	(lấy) (bỏ) Vu dâm khóa (2 âm - 1 dương)		5 Ngọ Tị
<u>Chi Mão</u>	Mão	Dần	Sửu	Tý

Trong quẻ trên có khóa tương khắc (Thìn gia Mão) và có hai khóa ở cùng một cung (Tị gia Thìn và Tị gia ất), ấy là Vu dâm khóa. Và phải bỏ khóa Tam (Tị gia ất) là khóa đứng sau, vậy còn lại khóa Nhất, Nhị, Tứ tức là còn 2 âm khóa và 1 dương khóa, tượng của 2 gái dành một trai. Chú ý: Tứ khóa sắp đặt như trên là đã thay đổi đó là vì ngày âm vậy.

Mẫu quẻ 2: ngày Ất Hợi, nguyệt tướng Tý, giờ Tị.

	Tý	Sửu	Dần	Mão	
<u>Can Ất</u>	Hợi	1 Ngọ	2 Sửu	4 Hợi	5 Ngọ
		Hợi (lấy)	Ngọ	Ất	Hợi (bỏ)
	Tuất	Vu dâm khóa (2 dương - 1 âm)			Tị
	Đậu	Thân	Mùi	Ngọ	<u>Chi Hợi</u>

Quẻ kiểu mẫu này cũng chiêm nhằm ngày âm cho nên cách sắp đặt Tứ khóa cũng giống như quẻ kiểu mẫu 1 trước. Khóa Nhất và khóa Tứ cùng ở 1 cung Hợi địa bàn, nhưng khóa Tứ đứng sau cho nên bỏ đi khóa Tứ là âm khóa. Vậy còn lại hai dương khóa và một âm khóa, gọi là quẻ âm chẳng đủ, tượng của hai trai dành một gái.

Mẫu quẻ 3: ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Hợi, giờ Mão.

	Sửu	Dần	Mão	Thìn
<u>Can Giáp</u>	Tý	Tuất	Ngọ	Thân
		Giáp	Tuất	Tý
	Hợi	Vu dâm khóa (Can Chi hổ khắc) Tuất Ngọ Dần		
	Tuất	Đậu	Thân <u>Chi Tý</u>	Mùi

Can Giáp thuộc mộc, Chi Tý thuộc thủy, ấy là Can với Chi tương sinh. Nhưng Can thượng thần là Tuất khắc Chi Tý và Chi thượng thần là Thân khắc Can Giáp, ấy là Can Chi giao hổ tương khắc. như lời ở thiệu quẻ thì quẻ này Can với Chi tương sinh, nhưng lại giao hổ tương khắc cho nên cũng gọi là Vu dâm khóa. Có lời giải đoán như sau: Can Giáp là chồng và chi Tý là vợ. Can với Chi tương sinh cho nên còn chịu sinh sống với nhau nhưng lại giao hổ tương khắc cho nên trong lòng đã bội lệ. Đó là tình trạng của bọn ngoại tình dâm dăng, một vợ hai chồng hay là một chồng hai vợ. như quẻ kiểu mẫu này thì Can Giáp có Chi Tý là vợ, lại thừa Tuất cũng là vợ (vì Tuất là hào Thê tài). Chi Tý có Can Giáp là chồng, lại thừa Thân cũng là chồng(vì Thân là hào Quan quý, đối với nữ là chồng). như vậy chồng có 2 vợ mà vợ cũng có 2 chồng, Giáp muốn theo Tý thì sợ Thân khắc, Tý muốn theo Giáp thì sợ Tuất khắc, cả hai đều bị Tị hiềm. Nhưng Giáp thừa Tuất tương khắc cho nên người chồng còn biết tự khắc trị, duy Tý thừa Thân tương sinh lại còn tác Tam hợp cho nên người vợ chẳng kể sự liêm chính mà hỷ hội tương hoan với người tình nhân ở hóng Thân (Tây nam).

Lý đoán Vu Dâm khóa

Vu là hoang vu như cỏ mọc hoang. Dâm là dâm dật. Vu dâm là quẻ dâm loạn, lang cha, ứng sự ngoại tình và bất hòa của vợ chồng.

Phàm bỏ đi một khóa và ba khóa còn lại có hai dương khóa và 1 âm khóa là tượng hai nam tranh một nữ, bằng 3 khóa còn lại có 2 âm khóa và 1 dương khóa là tượng 2 Nữ tranh 1 Nam. Với sự thể bên dưới thiếu tất tranh nhau để dâm loạn, lang vu cho nên cũng gọi là Bất bị khóa (nghĩa là quẻ chẳng đủ). Còn một âm và hai dương gọi là âm chẳng đủ, còn một dương hai âm gọi là dương chẳng đủ. Vu dâm hay Bất bị khóa cũng gọi là Biệt trách khóa vì Biệt trách khóa cũng chỉ có 3 khóa (nhưng không có khóa tương khắc).

Lại như Can Chi tương sinh, nhưng lại giao hổ tương khắc, tức là vợ chồng ngoài mặt thì thuận mà trong dạ có khác, bởi họ có tình riêng t, và họ gian dâm vô độ nên gọi là Vu dâm.

Vu dâm khóa có lời tượng: Âm Dương chẳng đủ, Can Chi giao khắc, danh lợi chẳng kham, bệnh lâu lành, tù ngục lâu thoát, người đi chưa đến, chinh chiến điếm hung...trăm việc phần nhiều chẳng may.

Phàm xạ vật (đoán vật chưa thấy) thì vật ấy chẳng còn nguyên vẹn. như âm chẳng đủ là điếm nắng lâu, sự việc khởi do người Nam, chinh chiến lợi khách hoặc đến mà chẳng đánh....Nh Dương chẳng đủ là điếm trời mưa thêm, sự việc khởi do người Nữ, chinh chiến lợi chủ, giặc chẳng đến.

Vu dâm khóa là quẻ cầm sắt chẳng điều hòa, ấy là quẻ gươm quý cất lâu trong hộp và có tượng là mây đặc không mưa (quẻ Phong Thiên tiểu súc).

Phàm đã là Bất bị khóa lại thêm Can Chi giao hổ tương khắc nữa thì chiêm hỏi việc chi cũng ứng điều hung hại, nếu Sơ truyền thừa hung tướng thì ắt sự hung hại càng nhiều, có tượng là xe sút nhíp, vợ chồng trở mặt (quẻ Phong Thiên tiểu súc - Cữu tam).

Phàm chỉ là Bất bị khóa, hoặc chỉ là Can Chi giao hổ tương khắc và Sơ truyền thừa cát tướng cát thần, Tam truyền có Đức thần, hoặc có lẫn vào Tam kỳ khóa hay Lục nghi khóa...là quẻ chẳng mấy xấu, mọi việc chỉ bị diên trì, vợ chồng dù bị ly chiết nhau nhưng sau lại cũng không mất nhau mà được đoàn viên, có tượng là đất dần trở lại, tốt (quẻ Phong Thiên tiểu súc - Cữu nhị).

Vu dâm khóa mà thấy Sơ truyền khắc địa bàn của nó là lỗi tại người chồng, bằng địa bàn khắc Sơ truyền là lỗi bởi người vợ.

BÀI KHÓA 38

GIẢI LY KHÓA

Thiệu quả: Phàm quả có một trong các cách dưới đây gọi là Giải ly quái:

- Can Chi Giao hỗ tương khắc. Nếu Phu hành niên và Thê hành niên lâm Can Chi là quả rất đúng kiểu cách.
- Phu hành niên với Thê hành niên hỗ khắc (giao hỗ tương khắc).
- Tại Phu hành niên hai cung địa bàn và thiên bàn tương khắc, tại Thê hành niên hai cung địa bàn và thiên bàn cũng tương khắc.

Chữ thiên bàn ở Phu hành niên với chữ thiên bàn ở Thê hành niên xung khắc nhau. Nếu thấy thêm 2 cung địa bàn của Phu hành niên và Thê hành niên cũng xung khắc nhau nữa là quả rất chính xác.

Mẫu quả: ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

<u>Can Giáp</u> THN	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
	Thân	Hợi Thân Dậu Ngọ Giáp Thân Tý Dậu Hiên cái khóa (Nguyên thủ khóa) Ngọ Mão Tý		Sửu
	Mùi			Dần
	Ngọ	Tị	<u>Thìn</u> <u>Chi Tý</u> PHN	Mão

Quả này can Giáp khắc Chi thượng thân Thìn và Chi Tý khắc Can thượng thân Ngọ, ấy Can Chi giao hỗ tương khắc cho nên gọi là Giải ly quái. Nếu người vợ 31 tuổi thì THN (Thê hành niên) lập tại Dần địa bàn tức lâm Can, và nếu người chồng 47 tuổi thì PHN (Phu hành niên) an tại Tý địa bàn tức lâm Chi.

Mẫu quả 2: ngày Đinh Hợi, nguyệt tướng Thìn, giờ Tuất. Chồng 38 tuổi, vợ 36 tuổi.

<u>PHN</u> <u>Mão d.b</u>	<u>Can Đinh</u>				<u>THN</u> <u>Dậu đ.b</u>
	Hợi	Tý	Sửu	Dần	
	Tuất	PHN và THN Xung khắc nhau		Mão	
	Dậu			Thìn	
<u>Chi Hợi</u>	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	

Chồng 38 tuổi PHN tại Mão địa bàn, còn vợ 36 tuổi THN tại Dậu địa bàn. Chữ thiên bàn của PHN là Dậu với chữ thiên bàn của THN là Mão đã tương khắc lại cũng tương xung, cho nên gọi là Giải ly quái. Hai chữ địa bàn của hai bên cũng là Mão Dậu tất cũng xung khắc. Quả ứng rất chính xác có sự giải ly.

Mẫu quẻ 3: ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng Tuất, giờ Mão. Người chồng 37 tuổi và người vợ 27 tuổi.

Năm 40 tuổi Ti d.b Chi Thìn PHN 37 tuổi	Tý	Sử Ngọ d.b THN 27 tuổi	Dần	Mão	Can Nhâm
	Hợi	PHN và THN Giao hổ tương khắc		Thìn	
	Tuất			Tị	
	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ Nữ 34 tuổi	

Chồng 37 tuổi tất PHN an tại Dần địa bàn, và vợ 27 tuổi tất THN an tại Ngọ địa bàn. Quả này chữ địa bàn của PHN là Dần khắc chữ thiên bàn của THN là Sửu và đổi lại chữ địa bàn của THN là Ngọ khắc chữ thiên bàn của PHN là Dậu, hai bên giao đổi mà khắc lẫn nhau, đó là giao hổ tương khắc, cho nên gọi là Giải ly quái.

Thí dụ: cũng với quả trên này mà người chồng 40 tuổi tất PHN tại Tị địa bàn, và người vợ 34 tuổi tất THN tại Hợi địa bàn. Vậy PHN có Tý gia Tị, ấy là Thủy gia Hỏa tương khắc. Cả hai bên, bên nào thiên bàn và địa bàn cũng tương khắc cho nên cũng gọi là Giải ly quái. Và lại còn thêm hai chữ thiên bàn của hai bên là Tý với Ngọ cũng xung khắc mà hai chữ địa bàn của hai bên là Tị với Hợi cũng khắc nhau, quả nàyđiều kiện của Giải ly khóa.

Lý đoán Giải Ly khóa

Giải là giải thoát. Ly là ly biệt. Giải ly là phân đoạn, chia rẽ, luận về gia đạo là quả vợ chồng xa nhau vậy.

Can là chồng, Chi là vợ, đã giao hổ tương khắc, tất phải ứng điềm vợ chồng phản bội, phân rẽ nhau cho nên gọi là Giải ly quái (nên nhớ ở Vu dâm khóa thì Can thượng thần khắc Chi và Chi thượng thần khắc Can, còn ở Giải ly khóa thì Can khắc Chi thượng thần và Chi khắc Can thượng thần. Tuy khác nhưng cũng đồng một lý ứng và cũng gọi là giao hổ tương khắc. Hành niên là số tuổi vận hành trên một cung nào đó. Nay số tuổi vợ chồng vận chuyển đến 2 cung có xung khắc, tất lòng ý đã phản bội và muốn chia ly cho nên gọi là quả Giải ly mà nguyên do thường là ở sự ngoại tình. Giải ly quái vốn ứng vợ chồng ly dị nhau, chẳng vậy cũng sinh lòng tráo trở mà chẳng thuận hòa nhau vậy. Người đến xem ắt có ý muốn hỏi việc giải ly. Nên nhớ: Can với Chi giao hổ tương khắc, hoặc PHN với THN giao hổ tương khắc thì ứng vợ chồng ly cách nhau. Vậy nếu trái lại là Can

với Chi giao hỗ tương sinh, PHN với THN giao hỗ tương sinh thì lẽ dĩ nhiên là phải ứng vợ chồng hòa hợp nhau, rất yêu mến nhau lắm vậy, hoặc cũng ứng điềm thụ thai như ở Phiên xương khóa.

Một số quẻ Can Chi giao hỗ tương khắc:

Ngày Giáp Ngọ: Dậu lâm Giáp và Sửu lâm Ngọ.

Ngày Giáp Tuất: Hợi lâm Giáp và Mùi lâm Tuất.

Ngày Ất Hợi: Ngọ lâm Ất và Sửu lâm Hợi.

Ngày Ất Dậu: Dần lâm Ất và Mùi lâm Dậu.

Ngày Đinh Mão: Sửu lâm Đinh và Dậu lâm Mão.

Ngày Mậu Thìn: Tý lâm Mậu và Hợi lâm Thìn.

Ngày Canh Tuất: Tý lâm Canh và Dần lâm Tuất.

Ngày Tân Sửu: Tý lâm Tân và Mão lâm Sửu.

Ngày Tân Dậu: Mão lâm Tân và Dần lâm Dậu.

Ngày Nhâm Thìn: Tý lâm Nhâm và Tị lâm Thìn.

Ngày Quý Mão: Thìn lâm quý và Ngọ lâm Mão.

Ngày Giáp Thìn: Hợi lâm Giáp và Sửu lâm Thìn.

Ngày Kỷ Mão: Thìn lâm Kỷ và Tý lâm Mão.

BÀI KHÓA 39

CÔ QUẢ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm Sơ truyền có một vài cách sau đây gọi là Cô quả quái:

- Phàm Sơ lâm Tuần không địa bàn thì gọi là Cô thần quái, bằng Sơ thừa Tuần không thiên bàn gọi là Quả tú quái. Hoặc Sơ tác Tuần không thiên bàn lại lâm Tuần không địa bàn gọi là Cô Quả quái.

- Sơ truyền gặp sao Cô thần thì gọi là Cô thần quái, bằng gặp sao Quả tú thì gọi là Quả tú quái. Hoặc như ở Tam truyền có hai sao Cô thần và Quả tú, nhưng Sơ truyền phải gặp một trong hai sao ấy thì gọi là Cô quả quái.

Tính theo Trường sinh cục mà thấy Sơ truyền là Tuyệt của loại sinh mùa hoặc là Mộ của loại khắc mùa thì gọi là Cô quả quái. Nếu Tuyệt hay Mộ ấy gặp Tuần không thì sự ứng của quẻ thêm đích xác.

Lời giải: Sao Cô thần và sao Quả tú cách tính theo mùa như sau: Mùa Xuân Cô thần tại Tị và Quả tú tại Sửu, mùa Hạ thì Cô thần tại Thân và Quả tú tại Thìn, Mùa Thu thì Cô thần tại Hợi và Quả tú tại Mùi, mùa Đông thì Cô thần tại Dần và Quả tú tại Tuất.

- Tính theo cách Tự trung Kim có thêm một chữ sau đây: Mùa Xuân Cô thần tại Tị Ngọ và Quả tú tại Tý Sửu, mùa Hạ thì Cô thần tại Thân Dậu và Quả tú tại Mão Thìn, mùa Thu thì Cô thần tại Hợi Tý và Quả tú tại Ngọ Mùi, mùa Đông thì Cô thần tại Dần mao và Quả tú tại Dậu Tuất.

Tuyệt của loại sinh mùa như sau: như quẻ mùa Xuân mộc thì loại sinh mùa Xuân là loại Thủy vì Thủy sinh Mộc. Loại Thủy Tuyệt tại Tị. Vậy gọi Tị là Tuyệt của loại sinh mùa Xuân. như vậy gọi Thân là Tuyệt của loại sinh mùa Hạ, gọi Thìn là Tuyệt của loại sinh mùa Thu (nh mùa Xuân), gọi Dần là Tuyệt của loại sinh mùa Đông, gọi Hợi là Tuyệt của loại sinh Tứ quý.

Mộ của loại khắc mùa: như chiêm quẻ mùa Xuân mộc thì loại khắc mùa Xuân là loại Kim, vì kim khắc mộc. Loại Kim tất Mộ tại Sửu. Vậy gọi Sửu là Mộ của loại khắc mùa Xuân. như vậy gọi Tuất là Mộ của loại khắc mùa Thu. gọi Thìn là Mộ của loại khắc mùa Hạ và mùa Đông, gọi Mùi là Mộ của loại khắc Tứ quý.

Mẫu quẻ: ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Mùi, giờ Ngọ.

	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	
	Tị	Dần Mão Tuất Hợi Quý Dần Dậu Tuất Cô quả khóa (Trùng thâm) Hợi Tý Sửu		Tuất	Chi Dậu
	Thìn			Hợi Tuất đ.b	Tuần không t.b Tuần không đ.b
Can Quý	Mão	Dần	Sửu	Tý	

Chiêm nhằm ngày Quý Dậu thuộc về Tuần Giáp Tý nên Tuất Hợi là Tuần không, nhưng Tuất Hợi thiên bàn gọi là Tuần không thiên bàn và Tuất Hợi địa bàn thì gọi là Tuần không địa bàn. Vậy quẻ này Sơ truyền Hợi là Tuần không thiên bàn, lại gia lâm Tuất là Tuần không địa bàn cho nên gọi là Cô quả quái.

Mẫu quẻ 2: ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Hợi, giờ Dậu, tháng giêng, mùa Xuân.

<u>Chi Thìn</u>	Dần	Mão	Thìn	Tị	Can Canh Cô thần T.không đ.b
	Sửu	Tị Dần Sửu Tuất Canh Tị Thìn Sửu Cô quả quái (Nguyên thủ khóa) Ngọ Mão Tý		Ngọ	
	Tý			Mùi	
	Hợi	Tuất	Dậu (Chi Tý)	Thân	

Chiêm nhằm mùa Xuân thì Tị thiên bàn là sao Cô thần, lại chiêm nhằm ngày Canh Thìn thuộc về Tuần Giáp Tuất tất Thân địa bàn là Tuần không địa bàn. Quẻ này Sơ truyền Tị đã thừa Cô thần tức là Cô thần quái, lại gia lâm Thân là Tuần không địa bàn, thêm một cách thuộc về Cô thần quái. Hoặc vì Sơ truyền là Cô thần lâm Tuần không cho nên cũng gọi chung là quẻ Không_Cô.

Mẫu quẻ 3: ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Sửu, giờ Mùi, tháng 11 (mùa Đông).

<u>Chi Thìn</u>	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Can Canh T.không đ.b
	Tuất	Dần Thân Tuất Thìn Canh Tị Thìn Sửu Cô quả quái (Trùng thâm khóa) Dần Thân Dần		Mão	
	Dậu			Thìn	
	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	

Mùa Đông thuộc Thủy Tất loại sinh mùa đông là loại Kim, vì Kim sinh Thủy. Loại Kim thì Tuyệt tại Dần. Vậy quẻ này Sơ truyền Dần chính là Tuyệt của loại sinh mùa Đông, lại Dần lâm Thân là lâm Tuần không địa bàn cho nên gọi là Cô quả quái.

Mẫu quẻ 4: ngày Canh Thân, nguyệt tướng Tuất, giờ Mùi, tháng 2, mùa Xuân.

Thân	Dậu	Tuất	Hợi	<u>Can Canh</u> Chi thần
Mùi	Hợi Dần Hợi Dần Canh Hợi Thân Hợi Cô quả quái (Bát chuyển tẩn) Sửu Hợi Hợi		Tý	
Ngọ			Sửu	Tuần không t.b
Tị	Thìn	Mão	Dần	

Mùa Xuân thuộc Mộc tất loại khắc mùa là loại Kim vì Kim khắc Mộc. Và loại kim thì Mộ tại Sửu. Vậy quẻ này Sơ truyền Sửu là Mộ của loại khắc mùa Xuân, lại cũng là Tuần không thiên bàn cho nên gọi là Cô quả quái. Và lại mùa Xuân tất Sửu cũng là sao Quả tú.

Lý đoán Cô Quả quái

Cô quả nghĩa là đơn độc một mình, không thân thuộc với ai. Tuần không tức là không có mặt trong Tuần Giáp hiện tại, ví như người ở riêng một mình không liên hệ với ai, không có thân quyến, thứ nhất là không có con cái, vì thế nên chữ được phát dụng làm Sơ truyền là Tuần không thiên bàn hoặc lâm Tuần không địa bàn thì gọi là Cô quả quái. Hoặc Sơ truyền thừa sao Cô thần, Quả tú cũng vậy.

Cô quả quái vốn ứng cho người cô độc, xa quê, cách tổ. Phạm chiêm vật thì vật ấy bị hư hoặc trong không. Đối với người thân thì trăm điều chẳng thật một. Mới phát bệnh ắt lành, bằng bệnh lâu ắt chết. Quan sự cũng chẳng hề chi. Thai dưng hư xảo. Hôn nhân ly đoạn. Ra vào đề phòng mất của. Phạm quan nhân mà gặp Cô quả quái nên đổi đến chốn khác. như Sơ truyền thừa Cô thần là điếm cha mẹ lâm họa hay là điếm lia tổ tông, bằng thừa Quả tú là điếm xa vợ biệt con, cách ly thân quyến. như Sơ truyền đã gặp Tuần không lại thừa Cô thần gọi là quẻ Không Cô, bằng thừa Quả tú gọi là quẻ Không Quả, hai quẻ đều xấu xa, hung hại. Dầu chẳng gặp Tuần không mà chỉ thừa Cô thần hay Quả tú Mưu sự cũng rất khó thành.

Phạm Sơ truyền ngộ Tuần không việc xấu chẳng ra xấu, tốt cũng không ra tốt, nếu phó thác việc mình cho người khác tất bị Mưu mô giả dối như cầu việc gì gần thì đợi qua Tuần giáp kế mới thành tựu, bằng cầu việc lâu xa thì kết cuộc chẳng hay.

Không luận đến Cô quả quái, phạm quẻ thấy Trung truyền gặp Tuần không là quẻ chặt cầu bẻ lưng, sự việc đến nửa chừng bị ngưng đoạn. Lại như Sơ truyền chẳng bị Tuần không mà Trung và Mạt đều bị Tuần không thì gọi là dời xa đến gần, ví như đi xa để tìm người nhưng chính người ấy lại ở gần, trong sự động mà chẳng động. Phạm trong Tam truyền thấy có hai Truyền gặp Tuần không thì cứ quan sát ở truyền nào chẳng bị Tuần không mà đoán tốt xấu. Nếu cả Tam truyền đều bị Tuần không là quẻ hư không mà phản thành có thật. Vậy xem truyền nào cùng với Năm Tháng Ngày Giờ tác Lục xung thì gọi là Truyền ấy bị ám động, phải do truyền bị ám động ấy mà đoán tốt, xấu.

Phàm Sơ truyền ngũ Tuần không mà thừa cát tướng là quẻ tốt hóa xấu, chiêm hỏi việc tốt cũng thành hung. Bằng trái lại, thừa hung tướng là quẻ xấu hóa tốt, chiêm hỏi việc xấu cũng không hại.

Cô quả quái vốn ứng điềm bất lợi, nhưng nếu có xen lẫn Tam quang khóa, Tam kỳ khóa, Lục nghi khóa...gọi là quẻ có cứu thần: xấu trở nên tốt. Hoặc như Sơ truyền chính là tên của Năm Tháng hay tên của Nguyệt tướng thì gọi là Cô quả tái tiểu, ứng việc đàn bà góa lấy chồng. Hoặc như ngày Canh mà Sơ truyền là Thân, ngày Giáp mà Sơ truyền là Dần, ngày Kỷ mà Sơ truyền là Mùi tức Can thần được dụng làm Sơ truyền thì gọi là Cô quả đắc vi (được ngôi) cũng đổi họa thành phúc. Các cách trong đoạn này đại khái ứng điềm trước có hung hại mà sau được tốt, có vui mừng.

BÀI KHÓA 40

ĐỒ ÁCH KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm trong Tứ khóa mà có 3 khóa Tặc hoặc có 3 khóa Khắc thì gọi là Đồ ách khóa.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Mùi, giờ Tý.

Tý	Sửu	Dần	Mão	<u>Chi Thân</u>
Hợi	Ngọ Sửu Mão Tuất Nhâm Ngọ Thân Mão		Thìn	
Tuất	Đồ ách khóa (Thiệt hại khóa) Ngọ Sửu Thân		Tị	
Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	<u>Can Nhâm</u>

Trong Tứ khóa của quẻ trên có 3 khóa Tặc là khóa Nhất, khóa Tam, khóa Tứ cho nên gọi là Đồ ách khóa.

Như ngày Giáp Tý mà quẻ thấy Tý thiên bàn gia Tị địa bàn thì trong Tứ khóa có 3 khóa khắc cũng chính là quẻ thuộc về Đồ ách khóa.

Lý đoán Đồ ách khóa

Đồ ách tức là trải qua tai ách, lâm họa hoạn, bị nguy hại. Tặc khắc vốn ứng điềm tai ách, nay trong quẻ có tới 3 khóa Tặc hoặc 3 khóa Khắc cho nên gọi là: Đồ ách khóa.

Đồ ách khóa có lời tượng: Ba khóa Tặc tất người lớn lâm nguy, ba khóa Khắc ắt kẻ nhỏ mang họa. Gia đạo bất lợi, cốt nhục chẳng hòa. Xuất quan thất bại, xuất hành lâm nguy.

Đồ ách khóa là quẻ Lục thân (gia tộc) ở trong hoàn cảnh thân tàn, gió lạnh. Cũng gọi là quẻ bỏ cũ mà sinh mới, có tượng là một đoàn âm u đến lột xá tận (quẻ Sơn Địa bác).

Đồ ách khóa mà thấy Sơ truyền là chữ thuộc Dương và thừa hung tướng thì tai nạn ứng cho người lớn hoặc Nam nhân như chú, bác...bằng Sơ truyền là chữ thuộc âm thừa hung tướng thì tai ách ứng cho người nhỏ hoặc người Nữ như Cô, Dì... Có tượng rằng: chẳng lợi ở nơi đi.

Đồ ách khóa mà thấy Sơ truyền và Can được vượng tướng khí thừa cát tướng là điềm trên cùng dưới giúp đỡ lẫn nhau, có tượng là người quân tử được xe (Sơn Địa bác - Thượng cử).

Phàm quẻ có 3 khóa Tặc gọi là Trưởng đồ ách, ứng tai họa cho người trên vì là những chữ dưới khắc lên những chữ trên, cũng ứng là người trên bất chính cho nên kẻ dưới mới phản khắc lên vậy. Bằng vào quẻ có 3 khóa Khắc gọi là ấu đồ ách,

ứng tai họa cho hạng ty ấu nhỏ vì là những chữ trên khắc những chữ dưới. Lại cũng tượng kẻ trên hủy hại người dưới tay.

Phàm là quẻ có 3 khóa Khắc mà Sơ truyền tác Tử tôn thừa hung tướng và như tính theo Trường sinh cục mà thấy Mạt truyền là Tử hay Mộ của Sơ truyền là điềm kẻ ti ấu bị lâm nguy lớn.

Phàm là quẻ có 3 khóa Tặc mà Sơ truyền là hào Phụ mẫu thừa hung tướng và Mạt truyền là Tử hay Mộ của Sơ truyền ắt hàng Tôn trưởng lâm đại nạn. Nhưng nếu người làm quan chiêm được quẻ này tất ứng điềm có phát động đại sự trong làng xóm, dân chúng tụ tập như chim núi hợp bầy để cùng dự định khởi động một điều chi đó, ấy là đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu. Nhưng nếu Sơ truyền thừa cát thần cát tướng thì do sự khởi động ấy thành tựu mà được vui mừng, bằng Sơ truyền thừa hung thần hung tướng thì trong sự hợp tác ấy ngoài mặt có vẻ hòa hợp mà trong dự tính chia lìa, có khi âm thầm Mưu tính phá hoại. Nếu Sơ truyền vượng tướng khí cùng với Năm Tháng hay Ngày tác Tam hình, thừa hung thần thì việc hung càng dễ kết. Hay Sơ truyền thừa Đức thần và cùng với Năm Tháng Ngày tác Lục hợp, Tam hợp là quẻ không có sự hại.

BÀI KHÓA 41

VÔ LỘC TUYỆT TỰ KHÓA

Thiệu quả: Phàm Tứ khóa toàn là 4 khóa Khắc thì gọi là Vô lộc khóa. Bằng Tứ khóa toàn là 4 khóa Tặc thì gọi là Tuyệt tự khóa.
Mẫu quả: ngày Kỷ Tị, nguyệt tướng Dậu, giờ Dần.

Chi Tị	Tý	Sửu	Dần <u>Can Kỷ</u>	Mão
	Hợi	Dần Dậu Tý Mùi Kỷ Dần Tị Tý Vô lộc khóa (Thiệp khắc khóa) Dậu Thìn Hợi		Thìn
	Tuất			Tị
	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ

Can Lộc

Bốn khóa của quả này toàn là khóa Khắc, vì khóa nào cũng có chữ trên khắc xuống chữ dưới cho nên gọi là Vô lộc khóa. Lại còn có 2 điều ứng hợp vào cái ý nghĩa Vô lộc, Tuyệt tự: Sơ truyền Dậu gia Dần là Tuyệt hương vì Dậu thuộc kim nên Tuyệt tại Dần. Ngày Kỷ thì Ngọ là Can lộc và Ngọ gia Hợi cũng là Tuyệt hương vì Ngọ thuộc Hỏa nên Tuyệt tại Hợi, ấy là điềm đã tuyệt lộc rồi vậy.
Mẫu quả 2: ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Hợi, giờ Thìn.

Chi Thìn	Tý	Sửu	Dần	Mão
	Hợi	Mão Tuất Hợi Ngọ Canh Mão Thìn Hợi Tuyệt tự khóa (Thiệp tặc khóa) Ngọ Sửu Thân		Thìn
	Tuất			Tị
	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ

Can Canh

Bốn khóa của quả này toàn là khóa Tặc vì khóa nào cũng có chữ dưới khắc chữ trên cho nên gọi là Tuyệt tự khóa. Sơ truyền Ngọ gia Hợi địa bàn tức là Hỏa lâm Tuyệt hương, quả càng ứng đích xác.
Lý đoán Vô lộc, Tuyệt tự khóa

Vô lộc là chẳng có lộc ăn. Tuyệt tự là không con nối dòng.
Bốn khóa toàn là chữ trên khắc chữ dưới, có khác chi cả bốn dưới bị đoàn trên khắc hại tất phải tẩu tán mà bỏ hết cả nhà cửa cùng lộc vị cho nên gọi là Vô

lộc. Còn 4 khóa toàn là chữ dưới khắc lên chữ trên, có khác chi hạng ông, cha hoàn toàn bị bọn con cháu nghịch hại làm những điều có tính cách diệt đoạn, thành ra như người tuyệt tích vô tự, cho nên gọi là Tuyệt tự.

Vô lộc Tuyệt tự khóa có lời tượng: Trên dưới bội nghịch, cha con đoạn ly, Mưu cầu chẳng toại, động tác có nhiều nghi nan.

Vô lộc Tuyệt tự khóa là quẻ trên dưới lẫn loạn nhau. Cũng gọi là quẻ Trời Đất chẳng giao hiệp nhau, có tượng: số người chẳng tròn đủ, lớn đi mà nhỏ lại (quẻ Thiên Địa Bĩ).

Vô lộc Tuyệt tự khóa vốn ứng điềm hung, nhưng nếu thấy Tam truyền mà cần yếu là Sơ truyền có thừa cát thần cát tướng thì có thể khỏi tai họa, có tượng là nghiêng để bĩ, trước bế tắc mà sau được vui (quẻ Thiên Địa Bĩ-Thượng cửu).

Vô lộc Tuyệt tự khóa vốn ứng điềm hung, nếu lại thấy Sơ truyền thừa hung thần, hung tướng nữa là quẻ đại hung, là quẻ của người ở vào địa vị chẳng xứng đáng, có tượng là bao bọc điều xấu hổ (quẻ Thiên Địa Bĩ - Lục tam).

Vô lộc Tuyệt tự khóa vốn ứng điềm cô độc ly tán. Bốn khóa khắc thì ty ấu ly, bốn khóa tặc thì tôn trưởng tán.

Phàm là Vô lộc khóa, tức là quẻ có bốn khóa khắc, bọn dưới tay lâm nguy như quan hại dân, cha hại con, chủ hại tớ, chồng hại vợ, anh hại em...sinh điều ly tán, nhà cửa vắng không, xem ra cô tẻ lạnh lùng. như người thường dân chiêm gặp ắt cô bản vô lộc, còn quan nhân chiêm gặp ắt bị bớt lương, sụt chức hoặc bị cách chức luôn. Chinh chiến thì khách thắng mà chủ bại. Kiện tụng thì nguyên cáo thành mà bị cáo thua, dù ngay thẳng mà khó biện minh lý lẽ. Chiêm thai dục: cái thai trong bụng bị tổn thương. Bệnh dễ chết, thứ nhất là trẻ nhỏ hoặc người già cả bệnh thì khó sống ở đời. Các vụ tìm bắt ắt được. Cốt nhục chia lìa. Sự việc khởi mồi do Nam nhân. Phàm việc đang động ắt sẽ tĩnh. Sơ truyền ngộ Tuần không thì vận nhân là người độc thân vì đó là Cô quả quái. như Mạt sinh Sơ hay Sơ sinh Mạt thì gọi là quẻ có cứu thần, ví như cha con sinh dưỡng nhau, có thể giữ được lộc vị, chưa hẳn gọi là Vô lộc khóa.

Tuyệt tự khóa, quẻ có 4 khóa Tặc, ứng bề trên bị phản hại vì là tượng tiểu nhân vô lễ phạm thượng hoặc âm thầm Mưu gieo tai họa, như tôi thí chúa, con bội cha...Cũng vẫn là quẻ cô độc dù ở giữa đời có nhiều con cháu đi nữa đến tuổi già cũng chỉ sống một mình vì đã diệt tổ vong tông. Nguyên nhân của sự việc là do Nữ nhân. Phàm đang việc tĩnh tất động. Về hình tượng: chủ thắng mà khách bại. Bệnh ắt chết, thất nghiệp, nhiều hình thương. Đào vong chớ kiếm thất công. như Sơ truyền thừa hung thần hung tướng là điềm cốt nhục phân ly, bằng thừa cát thần cát tướng ắt người đến xem có ý muốn hỏi việc chia của và dòi chỗ ở. Sơ truyền vốn đã bị địa bàn khắc, nếu thêm Mạt truyền khắc nữa là đầu đuôi đều bị khắc thì tất lắm tai họa chẳng sai, và điều tuyệt hậu không thể tránh vậy. Lại như Sơ sinh Mạt thì kể như Sơ là cha và Mạt là con, hoặc như Mạt sinh Sơ thì Mạt là cha và Sơ là con (ấy là Sơ Mạt tương sinh) là quẻ có cha có con không nên đoán là Tuyệt tự. Phàm Tuyệt tự khóa chiêm sinh đẻ mà sinh con trai sẽ thương tổn cha, bằng sinh con gái sẽ nguy hại mẹ.

BÀI KHÓA 42

TRUÂN PHÚC KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm một quẻ thấy có đủ Bát truân thì gọi là Bát truân khóa, có đủ Ngũ phúc thì gọi là Ngũ phúc khóa. Nếu có đủ cả Bát truân và Ngũ phúc thì gọi là Truân Phúc khóa.

Lời giải: Bát truân là tám điều truân chuyên tức là 8 cách xấu, trong quẻ Ngũ phúc là 5 điều phúc đức tức là 5 cách tốt trong quẻ. Kể tất cả ra như sau đây:

Bát truân là:

Sơ truyền bị tử khí (mùa khắc Sơ truyền).

Hạ cường thượng nhược, là dưới mạnh trên yếu, tức Sơ truyền bị hưu tù tử khí, còn chữ địa bàn của nó vượng tướng khí.

Hạ khắc thượng Mộ: là dưới khắc lên Mộ, tức Sơ truyền là Mộ của địa bàn và bị địa bàn khắc. Chỉ có Mùi gia Dần, gia Mão, gia Giáp, gia Ất là hạ khắc thượng Mộ. như Sơ truyền là Mùi gia Dần địa bàn thì Mùi là Mộ của Dần và bị Dần khắc.

Sơ truyền thừa hung tướng như Xà, Tước, Hồ, Không, Câu, Vũ.

Sơ truyền cùng với Năm Tháng Ngày hoặc cùng với địa bàn tác Tam hình hay tác Lục hại.

Trong Tam truyền có một truyền gia Mộ, như Thân gia Sửu thì Sửu là Mộ của Thân. Hoặc trong Tam truyền có một truyền thừa Can Mộ. Hoặc như Sơ truyền là Nguyệt mộ. Hoặc trong Tam truyền có một truyền gặp thần tướng ứng về sự tang khóc bị ai như Bạch hổ, Tang xa, Đằng xà v.v.v.

Trong Tam truyền thấy có một truyền bị địa bàn của nó khắc.

Can Chi có thừa hung tướng hoặc tại Can Chi thấy chữ thiên bàn và chữ địa bàn tương khắc hoặc chữ thiên bàn khắc Can khắc Chi.

Ngũ phúc là:

Sơ truyền bị tù tử khí nhưng Mạt truyền được vượng tướng khí.

Sơ truyền ứng điềm hung, nhưng Mạt truyền có Đức thần và lại sinh Sơ truyền (ấy là mẹ có phúc cứu con vô phúc).

Sơ truyền thừa hung tướng, nhưng Mạt truyền lại thừa cát tướng.

Sơ truyền khắc Can nhưng chữ thiên bàn ở Bản mệnh hay Hành niên khắc lại Sơ truyền.

Can thừa Đức thần cùng cát tướng, hoặc Can hay chữ Thiên bàn tại Can được vượng tướng khí.

Mẫu quẻ: ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ mùa Xuân, tuổi Tuất năm Sửu.

Tuất Th.Long	Hợi Th.Không	Tý Bạch hổ	Sửu Th.Thường
Dậu Câu trện	Ngo Hợi Dần Mùi Quý Ngọ Dậu Dần Truân phúc khóa (Tri nhất tặc) Mùi Tý Tị Quan Huynh Tài C.tước B.hổ Q.nhân Tử khí Tướng khí		Dần Huyền vũ
Thân Thiên hợp			Mão Thái âm
Mùi Chu tước	Ngo Đẳng xà	Tị Quý nhân	Thìn Thiên hậu

Chi Dậu

Quẻ kiểu mẫu này gọi là Truân phúc khóa, vì có đủ Bát truân và Ngũ phúc, kê ra như sau đây:

Bát Truân:

Chiêm nhằm mùa Xuân mộc tất Sơ truyền Mùi Thổ bị tử khí.

Sơ truyền Mùi gia Dần địa bàn, nhưng mùa Xuân thì Dần mộc được vượng tướng khí còn Mùi Thổ bị tử khí, ấy là hạ cường thượng nhược.

Sơ truyền là Mùi gia Dần địa bàn, thì Dần ở dưới khắc lên Mùi mà Mùi là Mộ của Dần, ấy là hạ khắc thượng Mộ.

Sơ truyền thừa Chu tước là hung tướng.

Sơ truyền Mùi cùng với Tuổi Tuất tác Tam hình, cùng với Năm Sửu và Can địa bàn Sửu tác Lục xung mà cũng tác Tam hình.

Trong Tam truyền thấy có Trung truyền Tý thừa Bạch hổ là sao ứng về tang thương, tai họa khóc kể, phân ly, chết chóc. Nếu chiêm nhằm Tháng của mùa Xuân thì Sơ truyền Mùi là Nguyệt mộ.

Trong Tam truyền có Sơ truyền Mùi gia Dần, Trung truyền Tý gia Mùi và Mạt truyền Tị gia Tý đều bị chữ địa bàn ở dưới khắc lên.

Can thừa Đẳng xà và Chi thừa Huyền vũ đều là hung tướng. Ngoài ra còn thêm: tại Can có Ngọ gia Quý tương khắc và tại Chi có Dần gia Dậu cũng tương khắc.

Ngũ phúc:

Mùa Xuân thuộc mộc cho nên Sơ truyền Mùi bị tử khí, còn Mạt truyền Tị hỏa được vượng tướng khí.

Tại Sơ truyền Mùi ứng điềm hung hại, vì bị tử khí, bị địa bàn khắc và thừa Chu tước là hung tướng. Nhưng Mạt truyền Tị được tướng khí thừa Can đức và lại sinh Sơ truyền Mùi.

Sơ thừa Chu tước là hung tướng, Mạt thừa Quý nhân là cát tướng.

Sơ truyền Mùi khắc Can Quý, nhưng nhờ có chữ thiên bàn ở Bản mệnh là Dần mộc khắc lại Mùi thổ.

Mùa Xuân mộc nên Can thượng thần là Ngọ hỏa tướng khí và Chi thượng thần Dần mộc vượng khí. Dư ra Can thừa can Đức, Chi cũng thừa Chi đức.

Lý đoán Truân phúc khóa

Truân là truân chuyên, thời vận khó khăn. Phúc là phúc đức, thời vận thông đạt. Một quẻ gồm có cả hai sự gian truân và phúc đức cho nên gọi là Truân phúc khóa.

Truân phúc khóa có lời tượng: Quẻ Bát Truân, lo buồn bệnh hoạn và tai nạn rất nguy đến thân mạng, quan tòng lâm tù và chết nơi hình ngục, vọng cầu chẳng toại, Mưu tính bất thành, động tác liên lụy. như bát Truân có lẫn cả Ngũ phúc là quẻ đang ưu hoạn thành vui, mọi sự trước dở sau hay, bệnh sẽ mạnh quan tòng được lý.

Truân phúc khóa là quẻ giải thoát cái họa sấm nổ mưa tuôn. Cũng gọi là quẻ Ròng ở nước cạn, có tượng là vạn vật mới bắt đầu sinh tất khó khăn (quẻ Thủy Lôi truân).

Nếu quẻ chỉ thấy có Bát Truân mà chẳng có Ngũ phúc tất có ứng họa tai chẳng nhỏ, gặp việc lo sợ vô cùng, như người gặp lúc gian truân cùng tột, không có chỗ tiến tới mà phải cỡi ngựa lui về, có tượng rất hung: khóc như máu chảy liên miên (Thủy Lôi truân - Thượng lục). như quẻ chỉ thấy có Ngũ phúc mà chẳng có Bát truân tất phải được phúc đức rất lớn vậy, tuy ở ngôi cao quý mà biết nhường mình xuống chỗ thấp ắt thiên hạ theo mình, có tượng là bắn khoăn, lợi ở nơi chính bên, lợi về sự lập dựng tước hầu (quẻ Thủy Lôi truân - Sơ cử).

BÀI KHÓA 43

XÂM HẠI KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Can thần lâm Chi, hoặc là Chi thần lâm Can mà chữ thiên bản và địa bản tác Lục hại thì gọi là Xâm hại khóa. Hoặc Sơ truyền là Can hại hay Chi hại lâm Can Chi cũng gọi là Xâm hại khóa. Hai cách này mà thấy Sơ truyền vốn lấy tại Hành niên nữa thì quẻ càng ứng đích xác.

Lời giải: Lục hại là 6 đôi Chi hại như sau: Tý với Mùi, Sửu với Ngọ, Dần với Tị, Mão với Thìn, Thân với Hợi, Dậu với Tuất. Phàm 2 chữ của mỗi đôi đó gặp nhau hoặc đối với nhau có liên hệ thì gọi là tác Lục hại. như ở Can có Tý và ở Chi có Mùi thì nói là Tý với Mùi tác Lục hại, Tý gia Mùi hay Mùi gia Tý cũng vậy.

Lập thành Can thần và Can hại theo chữ thiên bản như sau:

Ngày Giáp thì Dần là Can thần và Can hại tại Tị.

Ngày Ất thì Can thần tại Thìn và Can hại tại Mão.

Ngày Bính Mậu thì Can thần tại Tị và Can hại tại Dần.

Ngày Đinh Kỷ thì Can thần tại Mùi và Can hại tại Tý.

Ngày Canh thì Can thần tại Thân và Can hại tại Hợi.

Ngày Tân thì Can thần tại Tuất và Can hại tại Dậu.

Ngày Nhâm thì Can thần tại Hợi và Can hại tại Thân.

Ngày Quý thì Can thần tại Sửu và Can hại tại Ngọ.

Lập thành Chi thần và Chi hại theo chữ thiên bản như sau:

Ngày Tý thì Chi thần tại Tý và chi hại tại Mùi.

Ngày Sửu thì chi thần tại Sửu và chi hại tại Ngọ.

Ngày Dần thì chi thần tại Dần và chi hại tại Tị.

Ngày Mão thì chi thần tại Mão và chi hại tại Thìn.

Ngày Thìn thì chi thần tại Thìn và chi hại tại Mão.

Ngày Tị thì chi thần tại Tị và Chi hại tại Dần.

Ngày Ngọ thì chi thần tại Ngọ và chi hại tại Sửu.

Ngày Mùi thì chi thần tại Mùi và chi hại tại Tý.

Ngày Thân thì chi thần tại Thân và chi hại tại Hợi.

Ngày Dậu thì chi thần tại Dậu và chi hại tại Tuất.

Ngày Tuất thì chi thần tại Tuất và chi hại tại Dậu.

Ngày Hợi thì chi thần tại Hợi và chi hại tại Thân.

Mẫu quẻ: ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị, người Nữ 30 tuổi.

	Ngọ	Mùi	Thân	Đậu
<u>Can Ất</u>	Tị	Tị Ngọ Thìn Tị Ất Tị Mão Thìn		Tuất
Can Thân Hành Niên	Thìn Chi hại	Xâm hại khóa (Trùng thâm khóa) Thìn Tị Ngọ		Hợi
	Mão	Dần	Sửu	Tý

Ngày Ất thì Sơ truyền Thìn là can thân lâm Chi Mão mà Thìn với Mão tác Lục hại cho nên gọi là Xâm hại khóa. Người nữ 30 tuổi, Hành niên cũng tại Mão, quả rất chính xác. Thêm Sơ truyền Thìn là Chi hại lâm Chi.

Mẫu quả 2: Ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Thìn, giờ Mùi.

<u>Can Mậu</u> Can hại	Dần	Mão	Thìn	Tị
	Sửu	Dần Hợi Mão Tý Mậu Dần Ngọ Mão		Ngọ
	Tý	Xâm hại khóa (Nguyên thủ khóa) Dần Hợi Thân		Mùi
Can Giáp	Hợi	Tuất	Đậu (Chi Tý)	Thân

Ngày Mậu tất Can hại tại Dần. Quả này Sơ truyền Dần là Can hại lâm Can, cho nên gọi là Xâm hại khóa.

Mẫu quả 3: ngày Quý Sửu, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị, nam 36 tuổi.

	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
	Đậu	Ngọ Hợi Ngọ Hợi Quý Ngọ Sửu Ngọ		Dần
	Thân	Xâm hại khóa (Trùng thâm khóa) Ngọ Hợi Thìn		Mão
Can Giáp	Mùi	Ngọ Can hại	Tị	Thìn

Chi hại
Can Quý
Chi Sửu

Ngày Quý nên Can hại là Ngọ, mà ngày Sửu thì Ngọ cũng là Chi hại. Vậy Sơ truyền Ngọ vừa là Can hại vừa là Chi hại lâm cả Can Chi cho nên gọi là Xâm hại khóa. Nam nhân 30 tuổi, Hành niên chạy đến Sửu địa bàn cùng gặp Can Chi, quả càng được chính xác.

Lý đoán Xâm hại khóa

Xâm hại nghĩa là xâm lấn nhau mà hại nhau, Sơ truyền là nguyên nhân khởi ra mọi việc, nay thấy tại Sơ truyền có Lục hại tất ứng điềm xâm chiếm và gây ra họa hại cho nên gọi là xâm hại khóa. Hoặc như Can thần lâm Chi, tức là Can xâm lấn qua Chi và tác Lục hại cho nên gọi là Xâm hại khóa. Hoặc như Chi thần lâm Can tức là Chi xâm lấn qua Can và tác Lục hại cho nên gọi là Xâm hại khóa.

Xâm hại khóa có lời tượng: Lục thân chia rẽ, cốt nhục hình thương. Tài lợi tiêu tán. Tật bệnh thuốc trị thêm đau. Cầu hôn bị phá. Ra trận quân sĩ tai ương. Cầu quý nhân bất mãn. Dựng sản hư thai.

Xâm hại khóa là quả có người Mưu tính xâm hại mình. Cũng gọi là quả trở đất thấy nước, có tượng là móc đất làm núi, ấy là tổn dưới mà thêm cho trên (quả Sơn Trạch tổn).

Xâm hại khóa mà thấy Sơ truyền thừa hung thần hung tướng thì ứng điềm vì bị xâm hại mà sinh ra tai họa dữ tợn, có tượng là đi tiến thì hung (Sơn Trạch tổn-Cửu nhị).

Phạm Xâm hại khóa mà Sơ truyền có thừa cát thần cát tướng, Sơ truyền cùng với chữ thiên bàn ở Can Chi, Bản mệnh hay Hành niên tác Lục hợp thì sự việc trước tuy có trở ngại mà sau sẽ được thành tựu. Có tượng là chẳng tổn mà thêm vậy, không lỗi, chính đính tốt, lợi có nơi đi, rất đắc chí vậy (Sơn Trạch tổn-Thượng cửu).

Lục hại vốn ứng như nước bị ủng trệ, như máu huyết chẳng lưu hành, mọi việc đều bị trở ngại, nhưng cũng có khác nhau như sau:

- Phạm Tý với Mùi là do thế lực trong nhà mà sinh ra hại, nhưng gia Mùi địa bàn thì sự việc khởi lên không chung thủy, bị khẩu thiệt, lỗi lầm với quan. Còn Mùi gia Tý địa bàn là bởi làm ăn bị trì trệ, thất bại mà mang tai hại.

- Sửu với Ngọ hay Mão với Thìn: cái hại ứng về người trên vì bị kẻ nhỏ lăng mạ. Sửu gia Ngọ địa bàn là điềm có quan sự, bệnh, buồn sợ, vợ chồng chẳng hợp. Ngọ gia Sửu địa bàn, sự việc mờ ám và bất thành. Mão gia Thìn hay Thìn gia Mão đều là điềm tranh tiền tài bị trở ngại, mang tiếng bất lương giả dối.

- Dần với Tị hay Thân với Hợi là cái hại cạnh tranh rất cường tiến. Dần gia Tị xuất hành bị cải động, như thoái lui thì có lợi, tiến tới gặp hại. Tị gia Dần bị khó khăn cách trở, miệng tiếng, ưu lo, nghi ngại. Thân gia Hợi sự việc lúc đầu được minh bạch, đích xác mà sau có nghi nan trở ngại, tức là không chung thủy. Hợi gia Thân Mưu đồ thiết kế bất toại, cũng chẳng chung thủy.

- Dậu với Tuất gọi là quỷ hại, nhưng Dậu gia Tuất là điềm đàn bà cùng con trẻ trốn lánh hoặc mang bệnh, bằng Tuất gia Dậu là điềm bệnh trở, hung hại.

Nên nhớ: không đợi Sơ truyền lâm Can Chi hay Niên mệnh, miễn thấy Sơ truyền cùng địa bàn tác Lục hại hoặc Sơ truyền với các chữ thiên bàn ở Can Chi, Niên Mệnh tác Lục hại thì quả vẫn ứng có điềm họa hại.

BÀI KHÓA 44

HÌNH THƯƠNG KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Nguyệt hình hay Can hình mà thứ nhất là Chi hình thì gọi là Hình thương khóa. như Sơ truyền lâm Bản mệnh hay Hành niên hoặc lâm Can Chi là quẻ rất đúng kiểu cách.

Lời giải:

- Nguyệt hình: là nói chữ thiên bàn nào hình Nguyệt kiến (tháng). Thí dụ: chiêm quẻ nhằm Tháng 9 là Tháng Tuất và Sơ truyền là Sửu thì gọi Sửu là Nguyệt hình vì Sửu hình Tháng Tuất. Lập thành Nguyệt hình như sau: tháng Giêng thì Nguyệt hình tại Thân thiên bàn, tháng 2 tại Tý, tháng 3 tại Thìn, tháng 4 tại Dần, tháng 5 tại Ngọ, tháng 6 tại Tuất, tháng 7 tại Tị, tháng 8 tại Dậu, tháng 9 tại Sửu, tháng 10 tại Hợi, tháng 11 tại Mão, tháng 12 tại Mùi.
- Can hình: tức là nói chữ thiên bàn nào hình cung địa bàn có an Can. Thí dụ: ngày Giáp tất an Can Giáp tại Dần địa bàn và như Sơ truyền là Thân thì gọi Thân là Can hình vì Thân vốn hình Dần.
- Chi hình: tức là chữ thiên bàn nào hình Chi của Ngày chiêm quẻ. Thí dụ: ngày Tị mà thấy Sơ truyền là Dần thì gọi Dần là Chi hình vì Dần vốn hình Tị.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Dần, nguyệt tướng Thân, giờ Tị, tháng 4, Nam nhân 29 tuổi, Hành niên tại Tị địa bàn.

Hành niên	Thân Chi thần	Dậu	Tuất	Hợi
	Mùi	Dần Tị Tị Thân Nhâm Dần Dần Tị Hình thương khóa (Trùng thẩm khóa) Thân Hợi Dần Chi hình Can thần Nguyệt hình		Tý
	Ngọ			Sửu
Chi Dần	Tị	Thìn	Mão	Dần

Can Nhâm

Ngày Dần tất Thân là Chi hình. Vậy quẻ này Sơ truyền Thân là Chi hình lâm Hành niên cho nên gọi là Hình thương khóa. Ngoài ra, quẻ này còn có Trung truyền Hợi là Can hình (ngày Nhâm thì Hợi là Can hình) và còn có Mạt truyền Dần là Nguyệt hình (Tháng 4 Tị thì Dần là Nguyệt hình). như vậy, Tam truyền toàn là Tam hình quẻ rất đúng kiểu cách. Lại Sơ truyền là Thân gia Tị cũng tức là gia Tam hình (Tị hình Thân).

Lại như ngày Bính Thân mà quẻ thấy Tý gia Ngọ địa bàn thì có Sơ truyền là Dần là Can hình lâm Chi. Dần gia Thân cũng là gia Tam hình. Ngày Thân cũng hình Sơ truyền Dần. Ngày Mậu Tuất mà quẻ thấy Tý gia Dần thì có Sơ truyền Sửu là Chi hình. Nếu chiêm nhằm Tháng 9 tất Sửu là Nguyệt hình, chiêm nhằm Năm

Tuất tất Sửu là Tuất hình. Ngày Mậu Ngọ mà quẻ thấy Tý gia Ngọ thì có Sơ truyền Ngọ là Chi hình. Lại Ngọ gia Tý là tác Lục xung. Đã Hình lại thêm xung, tất nhiên sự xấu nhiều hơn.

Lý đoán Hình thương khóa

Hình thương là hình phạt, thương tàn, có thảm họa. Tam hình chủ sự hình hại, thương tàn, cho nên quẻ thấy Sơ truyền hình Can Chi, hình Nguyệt kiến, hình Thái tuế...thì gọi là Hình thương khóa.

Hình thương khóa có lời tượng: Thiên lệch, mất ngôi, cửa nhà suy vi. Thai dưng gần hư trụ. Hôn nhân điềm chẳng lành. Chinh chiến không thuận lợi. Chồng chọi với bề trên ắt bị hình thương. Sự việc gặp cảnh trái ngược. Điều chi cũng có tai ơng.

Hình thương khóa là quẻ trên dưới chẳng hòa thuận nhau. Cũng gọi là quẻ Ung theo gánh đuôi quỉ, có tượng là nước lửa xa rời nhau (quẻ Thiên Thủy Tụng).

Phàm thấy Sơ truyền khắc Can lại cùng với địa bàn tác Tam hình(1)thì việc công hay việc tư đều bị nhiều hại, người trên chẳng phân minh, sự chi cũng có sai lầm và bị trái trở, Mưu tính uổng công, rất kỵ gặp tiểu nhân. Nếu có thừa Đằng xà, Huyết chi(2), Huyết kỵ(3), là điềm trụ thai, bị tai họa về máu huyết (nh đâm chém chảy máu, phụ nữ bị băng huyết chảy máu...) hoặc như Sơ truyền là Chi tự hình(4)lại thừa hung tướng là quẻ cầm dao tự hại lấy mình. Hoặc như có Chi tự hình khắc Can lâm Lục xú, thứ nhất lâm Tam truyền là quẻ giúp mình đổi bỏ Đức, ứng điềm đại hung. Các cách trong đoạn này đồng có tượng là được ban giầy lưng da (phẩm phục) nhưng trọn buổi sáng bị lột lại ba lần (quẻ Thiên Thủy tụng - Thương cửu).

Hình thương khóa nhưng Sơ truyền vượng tướng khí thừa cát tướng, Đức thân là quẻ trước trở ngại mà sau toại ý, có tượng là ăn theo cái đức cũ, chính bền mà gắng sức thì được tốt (Thiên Thủy Tụng - Lục tam).

Tam hình luận chung là chủ sự thương tàn, thảm họa, song mỗi loại hình có ứng khác nhau như sau:

- Phàm Dần hình Tị, Tị hình Thân, Thân hình Dần đều gọi là Vô ân hình, cha con tổn hại nhau. Nói cha con vì Dần là chỗ sinh ra Tị hỏa mà Dần lại hình Tị, tức như cha hình con. Tị là chỗ sinh ra Thân kim, mà Tị lại hình Thân. Thân là chỗ sinh ra Thủy để dưỡng Dần mộc mà Thân lại hình Dần. Sinh ra ở đây tức Trường sinh vậy. Dần hình Tị: Sự cử động có hiểm trở, tai ơng, quan họa, sự việc ở lúc trước phát sinh, nó hình thì mình đấu đối lại. Tị hình Thân: lớn nhỏ chẳng thuận nhau, nó hình mà mình giải, lấy ân nghĩa đáp lại cừu thù. Thân hình Dần: người cùng quỉ thần hại nhau, trai gái chống chế nhau, nó hình động.

- Phàm Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu đều gọi là: Thị thể hình, tức là cật thể lực mà hình hại lấy nhau, lại cũng gọi là bằng hình, anh em lấy sức lực làm tổn hại nhau. Sửu hình Tuất ứng về quan tai, hình cấm, hạng tôn quý làm tổn hại bọn ti tiện, có sự nhiễu loạn chẳng minh chính. Tuất hình Mùi: ti hạ lăng mạ tôn trưởng, thê tài hung, cử sự bại. Mùi hình Sửu là điềm mặc áo tang, lớn nhỏ bất hòa.

- Phàm Tý hình Mão, Mão hình Tý đều gọi là hổ hình, tức là hai bên hình đối chọi lại nhau. Lại cũng gọi là Vô lễ hình, vì Tý thủy với Mão mộc tương sinh như mẹ với con, nhưng hình nhau cho nên nói là vô lễ. Tý hình Mão ứng điềm đâm

loạn trong nhà, trên dưới bất thuận. Mão hình Tý gọi là bỏ sáng vào tối, vì Mão là giờ ban ngày nay hình lại Tý là giờ ban đêm, dường thủy chẳng thông, con cái chẳng khỏe.

- Phàm Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi đều gọi là tự hình, như mình cầm dao tự làm thương tổn lấy mình.

Đại khái Hình thương khóa là quả ứng bị thương tổn tàn hại, lòng người chẳng tốt. như Sơ truyền tác Can hình là điềm Nam tử bị hại, thân thể tổn thương chớ đi xa. như Sơ truyền tác Chi hình là điềm người Nữ bệnh hoạn nhà cửa chẳng yên. như Sơ truyền tác Nguyệt hình là bởi có thừa kiện mà sinh hại to. như Can địa bàn hình Sơ truyền thì việc hại đến mau lẹ, bằng Chi địa bàn hình Sơ truyền thì việc đến chậm.

Nên nhớ: ở thiệu quả nói Sơ truyền là Can hình, Nguyệt hình, Chi hình tức thì Sơ truyền hình Can địa bàn, hình Nguyệt kiến, hình Chi. Nhưng nếu trái lại, Can địa bàn hình Sơ truyền hay Nguyệt kiến hình Sơ truyền, hay Chi hình Sơ truyền cũng gọi là quả Hình thương, song phải thêm điều kiện là Sơ truyền cùng với cung địa bàn của nó tác Tam hình, hoặc Sơ truyền cùng với một trong Lục xứ thượng thân (5) tác Tam hình thì quả mới đúng cách.

Chú thích:

Tam hình: thí dụ Sơ truyền là Dần gia Tị hay gia Thân thì gọi là tác Tam hình.

Huyết chi: tháng Giêng thì huyết chi khởi tại Sửu thiên bàn, rồi thuận hành. Tháng 2 tại Dần, tháng 3 tại Mão, tháng 4 tại Thìn, tháng 5 tại Tị...tháng 12 tại Tý.

Huyết kỵ: tháng 1 tại Sửu thiên bàn, tháng 2 tại Mùi, tháng 3 tại Dần, tháng 4 tại Thân, tháng 5 tại Mão, tháng 6 tại Dậu, tháng 7 tại Thìn, tháng 8 tại Tuất, tháng 9 tại Tị, tháng 10 tại Hợi, tháng 11 tại Ngọ, tháng 12 tại Tý.

Chỉ có 4 chữ Tự hình là: Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi. Thí dụ: ngày Thìn mà Sơ truyền cũng là Thìn thì gọi Sơ truyền là Chi tự hình.

Là các chữ thiên bàn trên Lục xứ: Can, Chi, Niên Mệnh, Sơ, Trung, Mạt.

BÀI KHÓA 45

NHỊ PHIÊN KHÓA

Thiệu quẻ: - Phàm quẻ chiêm nhằm Tứ trọng Nguyệt tướng, lại nhằm Tứ trọng Nhật hoặc nhằm các Ngày Sóc, Vọng, Huyền, Hối mà trong quẻ thấy Thiên Cương lâm Sửu hay Mùi địa bàn và lại thấy Nhật tú lâm Tứ trọng địa bàn thì gọi là: Thiên phiên cách.

- Phàm quẻ có đủ điều kiện như Thiên phiên cách nhưng chỉ khác là không phải Nhật tú lâm Tứ trọng địa bàn mà lại là Nguyệt tú lâm Tứ trọng địa bàn thì gọi là Địa phiên cách.

- Phàm quẻ thấy có cả Thiên phiên cách và Địa phiên cách thì gọi chung là: Nhị phiên cách (Nh chiêm quẻ cho Nam tử mà thấy Nhật tú lại lâm Nam Hành niên hoặc chiêm quẻ cho Nữ nhân mà thấy Nguyệt tú lâm Nữ Hành niên, hoặc thấy Nhật tú hay Nguyệt tú được dụng làm Sơ truyền là quẻ rất đúng kiểu cách.

Lời giải: Tứ trọng Nguyệt tướng: là những Nguyệt tướng Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Trong khí Cốc vũ và tiết Lập hạ thì nhằm Nguyệt tướng Dậu, trong khí Đại thử và tiết Lập thu nhằm Nguyệt tướng Ngọ, trong khí Sương giáng và tiết Lập đông nhằm Nguyệt tướng Mão, trong khí Đại hàn và tiết Lập xuân nhằm Nguyệt tướng Tý. Nhưng nếu quẻ chiêm không nhằm Tứ trọng Nguyệt tướng mà nhằm Tứ trọng Nguyệt kiến là các tháng 2, 5, 8, 11 cũng dùng được vì đó chính là tháng Mão, Ngọ, Dậu, Tý.

Tứ trọng Nhật: là 4 ngày Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

Sóc, Vọng, Huyền, Hối: Sóc là mừng 1. Vọng là ngày rằm. Huyền là Thượng huyền ngày mừng 8 và hạ huyền ngày 23. Hối là ngày cuối tháng, tháng thiếu ngày 29, tháng đủ ngày 30. Quẻ chiêm nhằm ngày Sóc, Vọng, Huyền, Hối đúng kiểu cách hơn nhằm Tứ trọng nhật.

Thiên Cương là Thìn thiên bàn.

Nhật tú: tháng Giêng thì Nhật tú là Hợi thiên bàn, rồi tính nghịch lại: tháng 2 là Tuất, tháng 3 là Dậu, tháng 4 là Thân, tháng 5 là Mùi, tháng 6 là Ngọ...tháng 12 là Tý. Thí dụ: tháng 5 thì Mùi là Nhật tú, và như trong quẻ thấy Mùi lâm Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì gọi là Nhật tú lâm Tứ trọng thuộc về Thiên phiên cách.

Nguyệt tú: dùng bộ Nhị thập bát tú là tên 28 ngôi tinh tú mà tính ra Nguyệt tú. Trước hết phải biết Ngày mừng 1 của mỗi Tháng thuộc về tinh tú nào. ấy là chỗ khởi đầu, gọi là khởi Nguyệt tú pháp như sau đây: tháng Giêng mừng 1 khởi sao Thất, tháng 2 mừng một khởi sao Khuê, tháng 3 mừng một khởi sao Vị, tháng 4 mừng một khởi sao Tất, tháng 5 mừng một khởi sao Sâm, tháng 6 mừng một khởi sao Quí, tháng 7 mừng một khởi sao Trương, tháng 8 mừng một khởi sao Giác, tháng 9 mừng một khởi sao Đê, tháng 10 mừng một khởi sao Tâm, tháng 11 mừng một khởi sao Đẩu, tháng 12 mừng một khởi sao Hư. Khi đã biết ngày mừng 1 của tháng hiện tại phải khởi đầu nhằm sao nào rồi thì đếm thuận tới số ngày đang chiêm quẻ, cứ mỗi ngày một sao thứ tự của 28 Tinh tú như sau: Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ, Đẩu, Ngu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích, Khuê, Khuê, Lâu, Vị,

Mão, Tất, Chủy, Sâm, Tinh, Tinh, Quí, Liễu, Tinh, Trương, Trương, Dực, Dực, Chấn.

Nên nhớ: gặp 6 sao Đê, Đầu, Khuê, Tinh, Trương, Dực phải đếm 2 lần gọi là trùng lu. Thí dụ: chiêm quẻ nhằm ngày rằm tháng 6, bắt đầu kể mừng một tháng 6 là sao Quỷ (do khởi Nguyệt tú pháp) rồi cứ tính thuận tới theo số ngày và theo thứ tự của 28 sao thì mừng 2 nhằm sao Liễu, mừng 3 sao Tinh, mừng 4 sao Trương, mừng 5 cũng sao Trương, mừng 6 sao Dực, mừng 7 cũng sao Dực, mừng 8 sao Chấn...14 là sao Tâm, ngày rằm 15 là sao Vĩ tức gặp Nguyệt tú Vĩ. Nguyệt tú Vĩ thuộc cung Dần và như trong quẻ thấy Dần thiên bàn lâm Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì gọi là Nguyệt tú lâm Tứ trọng địa bàn, thuộc về Địa phiên cách. Lại muốn biết Nguyệt tú nào thuộc về cung nào xem bài Nguyệt tú sở thuộc như sau: Giác Cang thuộc về Thìn, Đê Phòng Tâm thuộc về Mão, Vĩ Cơ thuộc về Dần, Đầu Ngu thuộc về Sửu, Nữ Hư Ngụy thuộc Tý, Thất Bích thuộc Hợi, Khuê Lôu thuộc Tuất, Vị Mão Tất thuộc Dậu, Chủy Sâm thuộc Thân, Tinh Quỷ thuộc Mùi, Liễu Tinh Trương thuộc Ngọ, Dực Chấn thuộc Tị.

Mẫu quẻ: ngày Bính Ngọ, nguyệt tướng Dậu, giờ Tý, tháng 3, ngày 29 (ngày Hối).

Chi Ngọ				
Can Bính	Dần	Mão	Thìn	Tị
	Sửu	Dần Hợi Mão Tý Giáp Thân Tý Dậu		Ngọ
Nguyệt tú	Tý	Nhị phiên khóa (Cao thủ cách) Tý Dậu Ngọ Nguyệt tú Nhật tú		Mùi
	Hợi	Tuất	Dậu Nhật tú	Thân

Quẻ này chiêm nhằm Nguyệt tướng Dậu, ngày Ngọ đều là Tứ trọng. Thìn là Thiên Cương lâm Mùi địa bàn. Tháng 3 thì Dậu là Nguyệt tú và Dậu lâm Tý địa bàn tức lâm Tứ trọng. Quẻ có đủ các điều kiện như trong thiệu quẻ nên gọi là Thiên phiên cách. Lại như cách tính Nguyệt tú thì ngày 29 tháng 3 gặp sao Ngụy, sao Ngụy thuộc về cung Tý, mà trong quẻ thấy Tý gia Mão địa bàn tức là Nguyệt tú lâm Tứ trọng địa bàn, như vậy quẻ này cũng gọi là Địa phiên cách. Phạm một quẻ có cả Thiên phiên cách và Địa phiên cách thì gọi là Nhị phiên khóa. Giả như quẻ kiểu mẫu không chiêm nhằm ngày Ngọ là ngày Tứ trọng cũng vẫn đúng cách vì ngày 29 (cuối tháng) là ngày Hối. Nhưng quẻ được cả hai, ấy là quẻđiều kiện, rất đúng cách. Và lại Nguyệt tú Tý cũng được dùng làm Sơ truyền là quẻ rất xác thật. Nếu người Nữ 30 tuổi đến chiêm tất Nguyệt tú Tý lâm Nữ hành niên. Nếu người Nam từ 47 tuổi chiêm quẻ thì Nhật tú Dậu lâm Nam hành niên. Tóm lại quẻ

kiểu mẫu này chiêm nhằm Tứ trọng Nguyệt tướng (Dậu) lại chiêm nhằm ngày Tứ trọng (Ngọ) và là ngày Hối (29 cuối tháng), Thiên Cương là Thìn lâm Mùi địa bàn, Nhật tú lâm Tứ trọng địa bàn, lại Nguyệt tú Tý cũng lâm Tứ trọng địa bàn. Đó là quẻ có cả Thiên phiên và Địa phiên cho nên gọi là Nhị phiên.

Một số quẻ thuộc về Nhị phiên khóa:

- Những ngày Tứ trọng như Ất Mão, Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão, Mậu Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ chiêm nhằm tháng 3 mà quẻ thấy Thìn là Thiên Cương gia Sửu địa bàn thì có Sơ truyền Dậu gia Ngọ, tức là Nhật tú gia Tứ trọng thuộc về Thiên phiên cách. Nếu quẻ lại chiêm ở ngày 9, 10, 11, 12 thì nhằm các sao Liễu Tinh Trương tức là Nguyệt tú Ngọ gia Mão, hoặc chiêm ở ngày 18, 19, 20, 21 thì nhằm các sao Đê Phòng Tâm tức là Nguyệt tú Mão gia Tý, hoặc chiêm ở ngày 27, 28, 29 thì nhằm các sao Nữ Hư Ngụy tức là Nguyệt tú Tý gia Dậu, ấy là Địa phiên cách.

- Những ngày Tứ trọng như Giáp Tý, Bính Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, Tân Dậu, Quý Dậu... chiêm nhằm tháng 6 mà quẻ thấy Thiên Cương là Thìn thiên bàn gia Mùi địa bàn, thì có Sơ truyền là Ngọ gia Dậu tức là Nhật tú gia Tứ trọng, ấy là Thiên phiên cách. Nếu quẻ lại chiêm trong những ngày 2, 3, 4, 5 thì nhằm các sao Liễu Tinh Trương tức là Nguyệt tú Ngọ gia Dậu hoặc trong những ngày 11, 12, 13, 14 thì nhằm các sao Đê Phòng Tâm tức là Nguyệt tú Mão gia Ngọ. Hoặc trong những ngày 20, 21, 22 thì nhằm các sao Nữ Hư Ngụy tức là Nguyệt tú Tý gia Mão. Hoặc trong những ngày 28, 29, 30 thì nhằm các sao Vị Mão Tất tức là Nguyệt tú Dậu gia Tý ấy là Địa phiên cách.

- Những ngày Tứ trọng như Mậu Tý, Kỷ Dậu, Tân Dậu chiêm trong tháng 9 mà quẻ thấy Thiên Cương là Thìn thiên bàn gia Sửu địa bàn thì có Sơ truyền Mão gia Tý tức là Nhật tú lâm Tứ trọng, ấy là Thiên phiên cách. Và quẻ lại chiêm ở những ngày 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12, 18, 19, 20, 26, 27, 28, 29 đều thấy Nguyệt tú gia Tứ trọng, ấy là Địa phiên cách.

- Những ngày Tứ trọng như Đinh Mão, Đinh Dậu, Tân Mão, Bính Ngọ, Kỷ Mão chiêm trong tháng Chạp mà quẻ thấy Thiên Cương là Thìn thiên bàn gia Mùi địa bàn thì có Sơ truyền là Tý gia Mão, tức là Nhật tú gia Tứ trọng, ấy là Thiên phiên cách. Và như chiêm những ngày 1, 2, 8, 9, 10, 16, 17, 18, 19, 25, 26, 28 đều thấy Nguyệt tú gia Tứ trọng, ấy là Địa phiên cách.

Lý đoán Nhị phiên cách

Nhị phiên là nói chung Thiên phiên và Địa phiên. Thiên phiên là Trời phiên muộn, tức là nói Nhật tú lâm phải vào chỗ u ám, kê lưu (tối và trễ) như quang cảnh lúc mặt trời bị mây mưa án khuất. Địa phiên là Đất phiên muộn tức là nói Nguyệt tú lâm phải chỗ u ám, kê lưu như lúc mặt trăng bị mây mưa che khuất, mặt đất tối tăm. Nhật tú là Thái dương, Nguyệt tú là Thái âm, âm dương đều bị bế tắc, ngưng trệ tựa như lúc Trời phiên Đất thăm cho nên gọi là Nhị phiên. Bởi sao? Bởi Tứ trọng là Tý Ngọ Mão Dậu, 4 cung này độ số rất nhiều, vì mỗi cung có tới 3 ngôi tinh tú. Vì thế nên Nhật tú hay Nguyệt tú khi gia lâm Tứ trọng thì sự vận hành bị

kê lu, trì trệ và tất phải bị giảm cái đức sáng chiếu. Còn như Sửu là Bản gia của sao Quý nhân và Mùi là nơi công đường (chỗ làm việc công) của sao Quý nhân trị sự, nay bị Thiên Cương Thìn là đại hung thần gia lâm tiếm vị cho nên Quý nhân không trị sự được nữa, sự việc tất phải bị hoãn lại và bất trịnh. như thế thì Nhật tú, Nguyệt tú và Quý nhân, ấy là tam bảo Nhật Nguyệt Tinh đều bị thất địa, không lưu thông như thường lệ, không làm thông suốt được cái đạo minh hành của Trời Đất làm cho Trời Đất phải phiền muộn (Thiên phiền Địa phiền). Nếu không chiêm nhằm Tứ trọng Nguyệt mà lại nhằm tháng Tứ trọng thì cũng dùng được. Lại như không chiêm nhằm ngày Tứ trọng nhưng nhằm ngày Sóc Vọng Huyền Hối thì lại đúng cách hơn.

Nhị phiền khóa có lời tượng: Nam nhân mà gặp Thiên phiền ất bị hình ngục như tra khảo, giết chết. Nữ nhân mà gặp Địa phiền ất bị thương nguy thân thể, không khác chi bị thuốc độc, lại bị lừa dối đủ điều. Chinh chiến tang vong. Tật bệnh la khóc. Ngục tưng lưu đầy. Thai dưng không thành hình, sinh con ra chẳng sống. Các sự xây dựng, tạo tác đều gây ra tai hại, họa hoạn lây tới con cháu. Đang vui hóa buồn, muốn giải ra mà thành kết. ở nhà có lợi, xuất hành lâm nguy...

Nhị phiền khóa là quẻ chông gai đầy đường. Cũng gọi là quẻ phượng hoàng rẽ cánh. Có tượng là bỏ sáng mà vào tối (quẻ Địa Hỏa minh di).

Phạm Nhị phiền khóa mà thấy Nhật tú, Nguyệt tú hoặc Tam truyền thừa hung tướng như Xà, Câu, Hổ lại chiêm nhằm mùa Thu Đông là quẻ đại hung, ví như người đi vào chốn nguy hiểm dễ bị mất hết phép tắc, vận mạng tối tăm như đêm cuối Tháng, có tượng là mới đầu vượt lên Trời mà sau nhập xuống đất (Địa Hỏa minh di - Thượng lục).

Thiên phiền cách ứng điềm xấu cho Nam nhân. Địa phiền cách ứng điềm xấu cho Nữ nhân. Nhị phiền cách ứng điềm xấu cho cả Nam lẫn Nữ. Nếu chiêm nhằm mùa Xuân hay mùa Hạ là điềm sinh thì còn khá, bằng chiêm nhằm mùa Thu hay mùa Đông là điềm Tử, tai họa chẳng nhỏ (Xuân Hạ thuộc Dương cục nên ứng điềm sinh, Thu Đông thuộc Âm cục nên ứng điềm Tử). như Nhật tú hay Nguyệt tú thừa Đẳng xà tất ứng điềm kinh khủng, thừa Câu trăn là điềm tranh đấu, thừa Bạch hổ điềm tang vong, thừa Thiên hợp hay Thái âm hay Thiên hậu thì sự việc chẳng minh bạch.

Phạm thấy Nhật tú lâm Mão gọi là Xuân Thiên phiền, bằng lâm Ngọ gọi là Hạ Thiên phiền, bằng lâm Dậu gọi là Thu Thiên phiền, bằng lâm Tý gọi là Đông Thiên phiền (vì Mão là tên Tháng chính mùa Xuân, Ngọ là tên Tháng chính mùa Hạ, Dậu là tên Tháng chính mùa Thu, Tý là tên Tháng chính mùa Đông). Phạm Nam nhân mà chiêm gặp Xuân thiên phiền hay Hạ thiên phiền ất bị tù hình và lưu đầy. Bằng chiêm gặp Thu thiên phiền và Đông thiên phiền ất bị thương tổn vì đao hình hay bị tra tấn, hình khảo đến tới chết chẳng ai chôn.

Phạm Nguyệt tú lâm Mão gọi là Xuân Địa phiền, lâm Ngọ gọi là Hạ địa phiền, Nữ nhân chiêm gặp tất bị sinh đẻ khó, tranh kiện, việc đổ máu. Phạm

Nguyệt tú lâm Dậu gọi là Thu địa phiên, lâm Tý gọi là Đông địa phiên, Nữ nhân chiêm gặp tất bị phạm pháp nặng mà lâm cảnh tử vong.

Nam nhân gặp Thiên phiên cách, thêm Nhật tú lâm Nam hành niên là quẻ rất đúng kiểu cách, nếu lại chiêm nhằm những ngày Sóc Vọng Huyền Hối thì quẻ xấu lắm, điềm bị bắt bớ, canh cải, lật đổ.

Nữ nhân gặp Địa phiên cách mà thấy Nguyệt tú lâm Nữ Hành niên hoặc gặp Nguyệt tú trùng lưu (tính Nguyệt tú gặp sao trùng tên thứ nhì) cũng là quẻ đại kỵ, điềm bị trộm cướp.

Nhị phiên khóa vốn là quẻ bị bế tắc, mất cả ánh sáng, đức khí tồn lại bên trong mà hình khí lộ ra bên ngoài, ấy là bên trong sáng tốt mà bên ngoài tối tăm nên chỉ ở nhà có lợi, còn ra đi ắt lâm nguy. Sự việc thường do nữ nhân sinh chuyện đấu tụng, hình thương, sát hại, tán gia bại nghiệp, kinh tâm táng đờm vô cùng... Trong sáng ngoài tối cũng gọi là quẻ Tam quang bất minh. Hoặc chiêm nhằm ngày Sóc Vọng Huyền Hối cũng ứng như Cửu xú khóa. Hoặc như Thiên Cương không lâm Sửu Mùi thì ứng như quẻ Đô truyền cách.

BÀI KHÓA 46

THIÊN HỌA KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm nhằm ngày đầu của 4 tiết: Lập xuân, Lập hạ, Lập thu, Lập đông mà quẻ thấy Can thần của ngày hôm qua gia lên Can của ngày hôm nay, hay Can thần của ngày hôm nay gia lên cung an Can của ngày hôm qua thì gọi là: Thiên họa khóa. Hoặc Chi thần của ngày hôm qua gia lên Chi của ngày hôm nay hay Chi thần của ngày hôm nay gia lên cung Chi của ngày hôm qua thì cũng gọi là Thiên họa khóa (Nếu chỗ tương gia tức là Can thần hay Chi thần được dùng làm Sơ truyền thì quẻ rất đích xác).

Lời giải:

- Ngày đầu của mỗi tiết: Cũng gọi là ngày Lập tiết. ở các lịch chữ Hán hoặc như lịch Tam tông miếu, Phật bửu tự...đều có ghi đủ tên của 12 tiết và 12 khí trong mỗi Năm, không riêng gì 4 tiết Lập xuân, Lập hạ, Lập thu, Lập đông. Bốn tiết này gọi là Tứ lập tiết.

- Ngày hôm nay là ngày đang chiêm quẻ nhằm ngày đầu của Tứ lập tiết.

- Ngày hôm qua là ngày vừa qua rồi, chính là ngày chót của mỗi khí trước. Thí dụ ngày Canh Thân là ngày hôm nay đang chiêm quẻ nhằm vào ngày đầu của tiết Lập xuân. Vậy ngày hôm qua là ngày Kỷ Mùi là ngày chót của khí trước.

Mẫu quẻ: Lập xuân nhằm ngày Giáp Thân, Nguyệt tướng Hợi giờ Tuất.

Chi thần ngày hôm nay

Ngọ	Mùi	Thân Mùi đ.b (Chi ngày hôm qua)	Dậu	<u>Chi Thân</u>
Tị	Thiên họa khóa (Can chi hôm nay gia lên Can Chi hôm qua) Dần can thần hôm nay		Tuất	
Thìn			Hợi	
Mão	Dần	Sửu	Tý	

Can Giáp

Quý Can ngày hôm qua

Tính theo Can: ngày hôm nay là ngày Giáp thì Dần là Can thần, còn ngày hôm qua là ngày Quý an tại Sửu địa bàn. Trong quẻ này thấy Dần là Can thần của ngày hôm nay gia lên Sửu địa bàn tức là gia lên cung an Can của ngày hôm qua, cho nên gọi là Thiên họa khóa.

Tính theo Chi: Hôm nay là ngày Thân, tắt hôm qua là ngày Mùi. Trong quẻ thấy Thân thiên bản là Chi thần của ngày hôm nay gia lên Mùi địa bàn là cung Chi của ngày hôm qua, cho nên gọi là Thiên họa khóa. Nói tóm tắt là Can Chi của ngày

hôm nay gia lên Can Chi của ngày hôm qua. Nếu gặp quẻ có Can Chi của ngày hôm qua gia lên Can Chi của ngày hôm nay thì cũng gọi là Thiên họa khóa.

Lý đoán Thiên Họa khóa

Thiên họa nghĩa là họa trời, Trời giáng tai họa, tức là thời khí của Trời (Âm Dương) kết ứng ra điềm họa hoạn. Đến ngày đầu tiên tức là ngày khởi đầu của tiết Lập xuân là ngày bắt đầu mộc khí thịnh vượng, lẽ dĩ nhiên ngày hôm qua là chót của các tiết khí mùa Đông, tức là ngày dứt tuyệt thủy khí (mùa Đông thuộc thủy). Đến ngày đầu tiên của tiết Lập hạ là ngày bắt đầu của hỏa khí thịnh vượng, lẽ dĩ nhiên ngày hôm qua là ngày chót của các tiết khí mùa Xuân, tức là ngày dứt tuyệt mộc khí (mùa Xuân thuộc mộc). Đến ngày đầu tiên của tiết Lập thu là ngày bắt đầu kim khí thịnh vượng, lẽ dĩ nhiên ngày hôm qua là ngày chót của các tiết khí mùa Hạ, tức là ngày dứt tuyệt hỏa khí (mùa Hạ thuộc hỏa). Đến ngày đầu tiên của tiết Lập đông là ngày bắt đầu thủy khí thịnh vượng, lẽ dĩ nhiên ngày hôm qua là ngày chót của các tiết khí mùa Thu, tức là dứt tuyệt kim khí (mùa Thu thuộc kim). Tóm lại đến ngày Tứ lập tiết là lúc cái đức khí của mùa mới tới đang được khởi lên thịnh hành và ngày vừa qua của Tứ lập tiết là lúc cái đức khí của mùa cũ vừa dứt tuyệt, mà đức khí cũ đã tuyệt tất trở thành Hình khí. Trong quẻ thấy Can Chi của ngày hôm nay và Can Chi của ngày hôm qua gia lên nhau tức là đã đến lúc dùng đức khí mới mà còn phải gặp lại hình khí cũ, lỗi lầm như thế thì sao cho khỏi họa trời, cho nên gọi là Thiên họa khóa.

Thiên họa khóa có lời tượng: Lấy mới đổi ra cũ là ý trời làm tai họa, cho nên sự lỗi chớ nhúng tay. Phải cẩn thận và chí thú lắm thì mới khỏi hại đến thân. Chiến đấu có lưu huyết. Tạo tác, chôn cất, khai Trương...là những điều rất kỵ hại. Viên hành, xuất ngoại ắt bị tiêu vong. Yết kiến Quý nhân chẳng gặp, cầu xin chẳng thành.

Thiên họa khóa là quẻ cỏ non gặp sương mùa Thu sát hại, cũng là quẻ cây trở hoa trong tiết lạnh (trái thời trái tiết ắt phải rơi rụng hết), có tượng là gốc ngọn đều suy nhược (quẻ Trạch Phong đại quá).

Phạm Thiên họa khóa chiêm nhằm những ngày Sóc Vọng (mùng 1 và Rằm) thì gọi là Tứ cùng Thiên họa, rất xấu, hoặc thêm thấy Can Chi của ngày hôm qua có thừa Nguyệt tú là quẻ xấu thậm tệ: xuất cảnh hay Mưu đồ hoặc tạo tác điều chi cũng bị tai hung họa dữ, có tượng là cột xiêu vẹo, hung, chẳng thể dùng để chống đỡ (quẻ Trạch Phong Đại quá-Cử Tam).

Phạm Thiên họa khóa mà thấy Can thần, Chi thần ngày hôm qua gia lâm lên Can Chi ngày hôm nay, lại được dùng làm Sơ truyền thì cứ xem Sơ truyền mà luận tai họa. như Sơ truyền là hỏa (Tị Ngọ) thì lửa gây nên tai họa, có khi thiêu đốt người, sấm điện gây tai ương hoặc ở không trung ứng lên tiếng quái dị. như Sơ truyền là Thủy (Hợi Tý) thì nước làm ra tai họa, đao tặc xâm lăng, trong nhà sinh ra dâm loạn khiến nên tai ương. như Sơ truyền là Mộc (Dần Mão) thì cây cối gây nên tai họa, như cột gãy nhà xiêu, cây ngã đập vào người. như Sơ truyền là Kim (Thân Dậu) thì kim khí như giáo mác, súng đạn làm tai họa, đao binh chiến đấu làm thương tích tử vong. như Sơ truyền là Thổ (Thìn Tuất Sửu Mùi) thì do đất đai làm ra tai họa, vách tường ngã đập, động đất, bệnh ôn dịch, tranh luận gây cãi, quan sự, liên lụy... Các tai họa sẽ đến nội trong 90 ngày, vì trong Tứ lập tiết, từ tiết này sang đến tiết kế tiếp kia khoảng cách nhau 90 ngày. Lại cũng xem thiên tượng ở Sơ

truyền mà đoán sự việc: như Bạch hổ thì ứng sự tử ly cùng tang thương, Huyền vũ ứng sự trốn mất cùng truy lạc, Chu tước sinh miệng tiếng, Câu trăn khiến tai họa tranh đấu, Đằng xà gây máu lửa... Phàm có thừa hung thần, ác sát ắt tai họa đến bất ngờ.

Thiên họa khóa mà chỉ thấy Can thần gia Can là điềm hại đến thân thể, hay chỉ thấy Chi thần gia Chi là điềm hư hại nhà cửa, trong nhà cốt nhục phân ly, bệnh hoạn truyền nhiễm, xuất hành bị cướp bóc, nhà cất sẽ bị cháy đổ sập. Nếu quẻ có cả Can thần gia Can và Chi thần gia Chi là điềm bị hại cả thân thể và gia trạch.

Phàm Thiên họa khóa mà thấy Can Chi hôm qua gia lên Can Chi hôm nay thì sự hại to tát và thật chắc có hơn là Can Chi hôm nay gia lên Can Chi hôm qua. Bởi sao? Bởi Can Chi hôm qua thuộc về hình khí, thời tiết đã cũ nay lại còn tiềm dụng lại mà gia lập lên Can Chi ngày hôm nay là lúc có đức khí mới mẻ, tất nhiên đức khí phải bị tiêu khuất, vì vậy phải xấu nhiều hơn. Còn Can Chi ngày hôm nay gia lên Can Chi ngày hôm qua tức như lấy cái đức mới mẻ mà đem đi dùng lại nơi chốn cũ thì sao cho khỏi lỗi thời, nhưng cũng còn khá hơn vì còn dùng được đức khí và vì đức khí ở phía trên hình khí nên chưa bị tiêu khuất vậy.

BÀI KHÓA 47

THIÊN NGỤC KHÓA

Thiệu quẻ: Phạm quẻ thấy Thiên Cương gia Nhật bản và Sơ truyền là Can mộ hoặc Sơ truyền bị tử khí hay tù khí thì gọi là Thiên ngục khóa.

Lời giải: Gia Nhật bản: là gia lên Can trường sinh địa bàn. Ngày Giáp Ất thì Nhật bản tại Hợi địa bàn, ngày Bính Đinh thì tại Dần địa bàn, ngày Mậu Kỷ Nhâm Quý thì tại Thân địa bàn, ngày Canh Tân tại Tị địa bàn.

Mẫu quẻ: mùa Xuân, ngày Ất Dậu, Nguyệt tướng Tuất giờ Tị.

	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	
Can Ất	Dậu	Dậu Dần Dần Mùi Ất Dậu Dậu Dần Thiên ngục khóa (Tri nhất tặc) Mùi Tị Tý		Dần	Chi Dậu
	Thân	Can mộ Tử khí		Mão	
Can Giáp	Mùi Sơ truyền	Ngọ	Tị	Thìn Th.Cương	

Hợi đb -- Nhật bản

Ngày Ất thì Sơ truyền Mùi là Can Mộ, và Mùi bị tử khí vì mùa Xuân mộc khắc Mùi thổ. Lại Thiên Cương là Thìn thiên bản gia Hợi địa bản tức là gia Nhật bản, vì ngày Ất thì Nhật bản tại Hợi. Tóm lại quẻ kiểu mẫu này có Thiên Cương gia Nhật bản và Sơ truyền tác Can Mộ lại bị tử khí cho nên gọi là Thiên ngục khóa. Ngoài ra Sơ truyền Mùi gia Dần gọi là Phủ dưỡng khâu cừ cách hay Hạ khắc Thượng mộ cách, ấy là thêm một cách rất xấu. Nếu chiêm trong tháng Giêng tất Sơ truyền Mùi là Nguyệt mộ, Táng phách(1), Ngục thân(2) toàn là hung thần, ác sát, thật là đúng Thiên ngục khóa.

Lý đoán Thiên ngục khóa

Thiên ngục nghĩa là ngục trời, tức như Trời ứng điềm tù ngục. Tù khí ứng điềm tù ngục. Tử khí ứng điềm Tử vong. Can Mộ ứng sự chôn cất. Sơ truyền là chỗ động sự gặp các điềm xấu xa ấy, tức vì luật nhân quả mà Trời khiến bị Tử táng hay tù ngục, vậy nên gọi là Thiên ngục. Và Nhật bản là chỗ sinh ra bản thân (Can) bị Thiên Cương là Đại hung thần gia lâm để ngăn mất cứu cách, tựa như Thiên y cố định điều tù ngục cho nên gọi là Thiên ngục, dù quẻ có thừa cát tướng cũng khó giải thoát nổi.

Thiên ngục khóa có lời tượng: Khởi dụng truân chuyên, hình ngục oan khiên. Phạm pháp khó giải. Nhiều bệnh khôn cứu. Xuất hành gặp điều hung, Mưu sự uổng công. Binh chiến đại kỵ, ra quân khó trở về. Mọi sự việc đều bất hạnh, bị phá hoại.

Thiên ngục khóa là quẻ suy kém, chẳng tấn phát lên được. Cũng gọi là quẻ giữa ngày làm chợ, có tượng là trong mếp có vật (quẻ Hỏa Lôi phệ hạp).

Phàm quẻ thấy Phủ dưỡng khâu Cừ hoặc Sơ truyền cùng địa bàn hay cùng Năm Tháng Ngày Giờ tác Tam hình hay thừa Tam sát, Kiếp sát, Tai sát(3) Táng phách...là những hung thần thì gọi là chân Thiên ngục khóa, dù gặp Thanh long là đại cát thần cũng không cứu được, hoặc như Sơ truyền là Phủ dưỡng khâu cừ, lại gia lâm Nhật bản là quẻ tai hại thái thậm. Các cách trong đoạn này đều ứng điềm đại hung, có tượng là mang gông, diệt mất tai nghe mà chẳng tỏ vậy (quẻ Hỏa Lôi phệ hạp-Thượng cửu).

Phàm chiêm quẻ cho người đang bị tù ngục mà ở Thiên ngục khóa thấy Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn là điềm có quan nhân vào ngục kiểm soát tù nhân (nh đề biên tên hay đề kiểm soát đủ hay thiếu...). Nếu thấy ở Can Chi, Hành niên, Bản mệnh có hào Tử tôn thừa sinh khí, Đức thần, Thiên giải(4), Nội giải(5), Ngoại giải(6) cùng cát tướng như Long, Thường, Hậu thì gọi là quẻ Thiên ngục thanh bình, trong chốn nguy ấy có được người cứu, hoặc như kiện tụng thì được lý, bị vây cũng được giải thoát. Quẻ như vậy có tượng là: được mũi tên vàng, lợi về sự khó khăn, tuy thời chưa sáng mà chính bền thì tốt vậy (Hỏa Lôi phệ hạp-Cửu tứ).

Phàm chiêm thừa kiện hoặc lúc chưa bị ngồi tù mà gặp Thiên ngục khóa có sao Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn thì chỉ thêm sự hại, vì đó là Quý nhân thất địa, ứng điềm quan nhân bất an, không giúp mình mà còn nổi giận lên nạt nộ mình nữa là khác. Rất kỵ cầu Quý nhân, Yết kiến Quý nhân.

Thiên ngục khóa thường ứng trong nhà có người bị tù tội, nhưng nếu Sơ truyền không gặp Tam hình hoặc hung thần mà lại có thừa Long, Thường, Hậu thì ứng cho người đến hỏi quẻ có ý cầu vọng ân huệ với bề trên.

Phàm Thiên ngục khóa có lẫn Phách hóa khóa(7) là quẻ bị xử thít cổ hoặc xử chém, rất thảm thương.

Thiên ngục khóa cũng biến thể và ứng như sau: nếu thấy Thiên Cương gia Nhật bản là điềm cha mẹ lâm họa, bằng gia Can đế vượng(8) là điềm anh em mình hoặc chính mình lâm họa, bằng gia Can mộ(8) là điềm vợ con lâm nạn.

Chú thích:

Táng phách: tháng 1, 5, 9 thì Táng phách tại Mùi thiên bàn. Tháng 2, 6, 10 tại Thìn. Tháng 3, 7, 11 tại Sửu. Tháng 4, 8, 12 tại Tuất.

Ngục thần: tháng 1, 5, 9 thì Ngục thần tại Mùi thiên bàn. Tháng 2, 6, 10 tại Tuất. Tháng 3, 7, 11 tại Sửu. Tháng 4, 8, 12 tại Thìn.

Tai sát: Tháng 1, 5, 9 tại Tý thiên bàn. Tháng 2, 6, 10 tại Dậu. Tháng 3, 7, 11 tại Ngọ. Tháng 4, 8, 12 tại Mão.

Thiên Giải: Tháng 1, 7 tại Thân thiên bàn. Tháng 2, 8 tại Tuất. Tháng 3, 9 tại Tý. Tháng 4, 10 tại Dần. Tháng 5, 11 tại Thìn. Tháng 6, 12 tại Ngọ.

Nội giải: Tháng 1, 2 tại Thân thiên bàn. Tháng 3, 4 tại Dậu. Tháng 5, 6 tại Tuất. Tháng 7, 8 tại Hợi. Tháng 9, 10 tại Ngọ. Tháng 11, 12 tại Mùi.

Ngoại giải: Tháng 1, 5, 9 tại Tý thiên bàn. Tháng 2, 6, 10 tại Tị. Tháng 3, 7, 11 tại Dần. Tháng 4, 8, 12 tại Thân.

Phách hóa khóa: xem khóa 50.

Tính theo Trường sinh cục.

BÀI KHÓA 48

THIÊN KHẨU KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm nhằm ngày đầu tiên của 4 khí: Xuân phân, Hạ chí, Thu phân, Đông chí mà trong quẻ thấy Nguyệt tú gia lên Chi của ngày hôm qua thì gọi là Thiên khẩu khóa. Nếu Nguyệt tú được dùng làm Sơ truyền thì quẻ thêm chính đáng.

Mẫu quẻ: ngày Mậu Thìn, Nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ, tức ngày mùng 2, Tháng 11 là ngày đầu tiên lập khí Đông chí.

Can Mậu	Mão	Thìn	Tị	Ngọ
Chi Thìn	Dần	Mão Sửu Dần Tý Mậu Mão Thìn Dần		Mùi
Nguyệt tú Chi hôm qua	Sửu (Sơ)	Thiên khẩu khóa (Trùng thâm) Sửu Hợi Dậu		Thân
	Tý	Hợi	Tuất	Dậu

Ngày chiêm quẻ là mùng 2 Tháng 11. Do khởi Nguyệt tú pháp thì mùng 1 Tháng 11 là sao Đẩu, và mùng 2 cũng là sao Đẩu. Sao Đẩu thuộc về cung Sửu, vậy Sửu là Nguyệt tú. Trong quẻ này thấy Sửu gia Mão tức là Nguyệt tú gia Chi ngày hôm qua, vì hôm nay là ngày Thìn thì tất hôm qua là ngày Mão, chi Mão. Tóm lại quẻ này chiêm nhằm ngày đầu tiên của khí Đông chí và thấy Nguyệt tú Sửu gia lâm Chi của ngày hôm qua là Mão cho nên gọi là Thiên khẩu khóa. Nguyệt tú Sửu lại được dùng làm Sơ truyền nên quẻ rất chính xác.

Lý đoán Thiên khẩu khóa

Thiên khẩu là trộm cướp Trời, tức là thời tiết của Trời ứng cho điềm bị trộm cướp. Vậy Thiên đồng nghĩa với Thiên thời.

Xuân phân là khí chính giữa mùa Xuân. Hạ chí là khí chính giữa mùa Hạ. Thu phân là khí chính giữa mùa Thu. Đông chí là khí chính giữa mùa Đông. Đến đầu khí Xuân phân và Thụ phân là lúc hai khí âm dương phân ly nhau cho nên nói là Phân, bởi Xuân phân có nghĩa là phân đôi mùa Xuân ra, và Thu phân có nghĩa là phân đôi mùa Thu ra. Còn đến ngày đầu của khí Đông chí và Hạ chí là lúc hai khí âm dương vừa dứt lại vừa đến, tức cũng có sự phân ly giữa hai khí âm dương, luận ra như sau: đúng ngày lập khí Hạ chí là lúc bắt đầu đến âm cực, và ngày hôm qua là lúc ly dứt dương cực, trái lại cũng đúng ngày lập khí Đông chí là lúc bắt đầu đến dương cực và ngày hôm trước cũng là lúc dứt khí âm cực. Lấy khí mà luận qua cho giờ cũng vậy. Hạ chí là chính khí trong Tháng 5 tức là tháng Ngọ, mà Ngọ là giờ phân đôi trong một ngày, là chỗ tốt dứt dương mà bước sang âm. Đông chí là chính khí trong tháng 11, tên là tháng Tý, mà Tý là giờ phân đôi trong một đêm, là chỗ

tốt dứt âm để bước qua dương vậy. Còn đến của khí Xuân phân thì dương khí tiến mà âm khí thoái và đến ngày đầu của khí Thu phân thì âm khí tiến mà dương khí thoái, ấy là âm với dương ly cách nhau vậy. Tóm lại: đến ngày đầu lập 4 khí Xuân phân, Thu phân, Hạ chí, Đông chí là lúc sáng tối âm dương và ngày vừa qua của các khí ấy là lúc ly tuyệt (dứt) âm dương cho nên cũng gọi là ngày vừa qua (là ly Nhật). Bởi thế quẻ thấy Nguyệt tú của ngày đầu các khí ấy gia lên ly Nhật (hôm qua) là lúc vào chỗ khởi với chỗ dứt của âm dương giao gia lẫn nhau mà tranh quyền sinh sát cùng tiến thoái, đạo khí ắt dậy lên, thoát khí ắt khởi lên ví như Trời giáng xuống một bọn đạo tặc, một bọn hung khẩu, cho nên gọi là Thiên khẩu (đạo khí hay thoát khí là cái khí trộm cướp, làm cho hao mất, bởi đạo là trộm cướp, thoát khí là thoát mất).

Thiên khẩu khóa có lời tượng: Âm Dương phân ly, thời khí chẳng chính, chẳng vững, hỗn loạn, tất phải sinh đạo tặc. Quân lính sợ hãi. Bệnh hoạn tử vong. Chúa tôi thất nghĩa. Dụng phụ sinh sản lâm nguy. Xuất ngoại ắt bị tử thương. Hôn nhân liã đoạn. Cát nhà bị cháy. Mưu vọng bất thành. Sự sự đều bị phá hoại, loạn ly. Chỉ nên yên tĩnh tại nhà mà thôi.

Thiên khẩu khóa là quẻ gặp thời thế khó khăn. Cũng gọi là quẻ con nặn ngâm cây lau mà bay, có tượng là quay lưng chỗ sáng mà ngó mặt về hóng tối tăm (quẻ Thủy Sơn kiển).

Như Thiên khẩu khóa mà thấy Nguyệt tú được dùng làm Sơ truyền thì tai họa đến rất mau hoặc thừa Huyền vũ, Câu trăn, Du đô(1), Thiên đạo(2) hoặc thoát Can (tác tử tôn) thì định chắc có giặc trộm đến và ắt có sự chiến đấu. Hoặc như khắc Can (tác Quí) thừa Bạch hổ, Kiếp sát thì gọi là chân Thiên khẩu, ứng điềm hung thậm, nếu xuất hành Mua bán tất bị cướp bóc, trộm cắp, gian lận, lòng gạt...trăm việc không thành, chẳng khác chi đường cùng gặp giặc, có tượng là nguy hiểm tại trước mặt, bất lợi nơi phương đông bắc (quẻ Thủy Sơn kiển-hiểm tại tiền).

Như Thiên khẩu khóa mà thấy Nguyệt tú gia lâm Bản mệnh hay Hành niên tất vận nhân chính là người muốn làm đạo tặc, đến hỏi mình cho biết là may hay rủi vậy. Và bởi mình đã biết việc ấy rồi cho nên gọi là quẻ của Bại khẩu, tức là kẻ đạo tặc đó bị bại lộ, không thể thi hành ác ý. Hoặc như quẻ thấy Nguyệt tú chính là Nguyệt tướng thì gọi là quẻ Nhật Nguyệt tinh minh (mặt Nhật và mặt Nguyệt đều sáng tỏ), cũng ứng là tặc khẩu bị bại lộ hình tích, nó thấy khó hành động và biết ngừng chân mà đi trở lộn lại mới khỏi lâm nguy hiểm (tức là nhờ mình bảo là quẻ xấu, nên vận nhân không thi hành ác ý và khỏi tai họa) (quẻ Thủy Sơn kiển-Cửu tam).

Chú thích:

Du đô: ngày Giáp Kỷ thì Du đô tại Sửu thiên bàn. Ngày Ất Canh tại Tý. Ngày Bính Tân tại Dần. Ngày Đinh Nhâm tại Tị. Ngày Mậu Quý tại Thân. Thiên đạo: đạo là trộm đạo chứ không phải là đạo đức. Mùa Xuân thì Thiên đạo tại Mão thiên bàn, mùa Hạ tại Ngọ, mùa Thu tại Dậu, mùa Đông tại Tý. Tính theo ngày như sau: Ngày Giáp Kỷ thì Thiên đạo tại Tý thiên bàn, Ngày Ất Canh tại Hợi, ngày Bính Tân tại Mão, ngày Đinh Nhâm tại Thân, ngày Mậu Quý tại Tị.

BÀI KHÓA 49

THIÊN VÔNG KHÓA

Thiệu quẻ: - Phàm quẻ thấy Giờ chiêm quẻ và Sơ truyền cùng khắc Can thì gọi là Thiên vông khóa.

- Phàm quẻ thấy Sơ truyền lấy ở tại Can, Chi, Bản mệnh hay Hành niên và như Sơ truyền thừa Thiên la thì gọi là Thiên la quái, bằng thừa Địa vông thì gọi là Địa vông quái.

- Phàm ở Tam truyền, Can, Chi, Bản mệnh hay Hành niên thấy có đủ cả Thiên la và Địa vông mà Sơ truyền có thừa một trong hai sao ấy thì gọi là La Vông quái.

Mẫu quẻ: ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Tý, giờ Mão.

<u>Can Mậu</u>	Dần	Mão Ngọ	Thìn	Tị
	Sửu	Dần Hợi Mão Tý Mậu Dần Ngọ Mão Thiên vông khóa (Nguyên thủ khóa) Dần Hợi Thân		Ngọ
	Tý			Mùi
	Hợi	Tuất	Dậu (Chi Tý)	Thân

Giờ chiêm quẻ là Mão và Sơ truyền là Dần, mà Mão và Dần đều thuộc một cùng khắc Can Mậu thổ, cho nên gọi là Thiên vông khóa.

Mẫu quẻ 2: ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Mão.

Can Kỷ

<u>Can Giáp</u>	Ngọ	Mùi	Thân Thiên la	Dậu
	Tị	Thân Dậu Dần Mão Kỷ Thân Sửu Dần La vông quái (Nguyên thủ khóa) Dần Mão Thìn Chu tước Địa vông		Tuất
	Thìn			Hợi
	Mão	Dần Chu tước Địa vông	Sửu	Tý

Ngày Kỷ thì Thân là Thiên la và Dần là Địa vông. Vậy quẻ này Sơ truyền Dần thừa Địa vông lâm Chi và Thân thừa Thiên la lâm Can cho nên gọi là La Vông

quái. như Địa võng tính theo Chi thì ngày Sửu tất Sơ truyền Dần đều có thừa Thiên la, Địa võng, tức là Bản thân và nhà cửa đều bị chài lưới bao vây, thân trách đều ở cảnh nguy hại. Lại luận rằng Sơ truyền là chỗ dụng khởi, nay bị thừa Địa võng và Chu tước cho nên cái nạn lưới bủa chài dăng ấy là trong vụ văn thơ, kiện tụng, khẩu thiệt tương tranh...vì Chu tước chủ sự các việc ấy.

Quẻ này vốn đã thuộc về Thiên võng khóa, bởi Sơ truyền là Dần và Giờ chiêm quẻ là Mão đều thuộc mộc cùng khắc Can Kỷ thổ. Nay còn là La Võng quái nữa, tất ứng sự bí tắc nhiều và tai hại nặng.

Lý đoán Thiên Võng khóa

Thiên võng khóa là cái lưới trời. Giờ hiện tại đang chiêm quẻ tức như hiện tiền trước mắt, còn Sơ truyền là lúc mới cử sự. Nay Giờ và Sơ truyền đều khắc Can nên ví như người mới dương mắt và ngóc mặt lên ngó thì đã thấy trước mặt và trên Trời đều có lưới bủa giăng cho nên gọi là Thiên võng, là lưới trời.

Thiên võng khóa có lời tượng: Lưới trời dăng bốn phía, vạn vật khốn thương. Thai đẻ hao con. Trốn lánh gặp họa. Chinh chiến ắt gặp binh mai phục chặn đánh. Bệnh hoạn không thể cứu. Thiên võng khóa là quẻ lưới bủa trùm đầu. Cũng gọi là quẻ người giấu lộc tiền (ý nói sự kiện còn ở nơi u tối) có tượng là vạn vật mới nảy sinh (còn non dại) (quẻ Sơn Thủy mộng).

Thiên võng khóa mà thấy Sơ truyền có thừa sao Thiên võng(1), Thiên hình(2), Kiếp sát, Tam sát, hoặc có Thìn cũng gọi là Thần Thiên võng, hoặc có Tuất cũng gọi là thần Địa võng...thì gọi là Chân Thiên võng khóa, ứng điềm hung hại to: quan họa đến thân, khẩu thiệt liên miên, ra quân bị vây khó thoát, nếu có lẫn Thiên ngục khóa hay Tử kỳ khóa thì ứng điềm chết chẳng sai, có tượng là chỉ vì xa sự thật mà bị khốn trong tối tăm, rất tiếc giận (quẻ Sơn Thủy mộng-Lục tứ).

Như Thiên võng khóa mà thấy Mạt truyền khắc Sơ truyền thì gọi là quẻ Giải võng (cuốn lưới), ắt điềm xấu hóa tốt, có tượng là bao dung trẻ thơ (sự tối tăm) thì tốt, nạp dụng đàn bà thì tốt, con cái trị lấy được nhà (quẻ Sơn Thủy mộng-Cửu nhị).

Phàm chiêm gặp Thiên võng khóa thì chẳng nên bay nhảy cao xa e rằng lưới trời không thoát nạn.

Như Thiên võng khóa mà thấy Sơ truyền là kim (Thân Dậu) khắc Can thì ứng việc tranh kiện cùng bệnh hoạn. như Sơ truyền là Thủy (Hợi Tý) khắc Can là điềm nữ nhân bị ưu hoạn, con trẻ đau yếu. như Sơ truyền là mộc (Dần Mão) khắc Can thì ứng điềm hao túng tài chính, điềm vì tranh đoạt tiền bạc mà thừa kiện. như Sơ truyền là Hỏa (Tị Ngọ) khắc Can ắt có tai nạn về lửa, điều kinh sợ, có sự dối chất nơi cửa quan. như Sơ truyền là Thổ (Thìn Tuất Sửu Mùi) khắc Can là quẻ tranh kiện về ruộng đất, mồ mả.

Lý đoán La Võng quái

Sao Thiên la là cái lưới bủa trên Trời để bắt các loài chim. Sao Địa võng là cái lưới dăng trên mặt đất để bắt thú rừng. Một quẻ mà có cả hai sao Thiên la và Địa võng cho nên gọi là La Võng quái.

Người chiêm gặp La Vỡng quái không khác chi cá bị hãm trong chài lưới, đâu dễ vùng vẫy, bệnh ắt nguy, quan ắt họa, Mưu bất thành, vọng bất đạt...đại khái cũng ứng như Thiên vỡng khóa. Nếu chỉ thấy có Thiên la thì gọi là Thiên la quái, hoặc chỉ thấy có Địa vỡng quái tất ít xấu hơn quẻ có cả Thiên la và Địa vỡng. như Sơ truyền thừa Đinh thần hay Dịch mã, Chi mã, Thiên mã là quẻ xấu rất nhiều, ắt bị quan tai nguy hại, cứ xem tính cách của thần tướng ở Sơ truyền mà đoán việc xảy ra. như quẻ thấy Mặt truyền khắc Sơ truyền hoặc Bản mệnh thượng thần khắc Sơ truyền, hoặc Hành niên thượng thần khắc Sơ truyền đều có thể việc xấu hóa ra tốt, vì đó gọi là quẻ Phá La, Phá Vỡng.

Chú thích:

Thiên vỡng: Tháng 1, 5, 9 thì Thiên vỡng tại Hợi thiên bàn. Tháng 2, 6, 10 tại Thân. Tháng 3, 7, 11 tại Tị. Tháng 4, 8, 12 tại Dần.

Thiên hình: Mùa Xuân thì Thiên hình tại Dậu thiên bàn. Mùa Hạ tại Tỵ. Mùa Thu tại Ngọ. Mùa Đông tại Mão.

BÀI KHÓA 50

PHÁCH HÓA KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền vốn lấy tại Can, Chi, Bản mệnh, Hành niên mà có thừa Bạch hổ và Tử thần hay Tử khí sát hay bị tử-tù khí thì gọi là Phách hóa khóa. Hoặc Sơ truyền là Mộ thần thừa Bạch hổ lâm Can và khắc Can (tác quỉ) cũng gọi là Phách hóa khóa.

Lời giải: như Sơ truyền không thừa Tử thần hay Tử khí sát nhưng bị tử khí hay tù khí cũng dùng được.

Mẫu quẻ: Tháng 6 ngày Nhâm Tuất, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi.

Thìn Đẳng xà	Tị Quý nhân	Ngọ	Mùi	
Mão	Tuất Dậu Dậu Thân Nhâm Tuất Tuất Dậu Phách hoá khóa (Nguyên thủ khóa) Tuất Dậu Thân Bạch hổ Tử thần		Thân	Hỗ âm thần <u>Chi Tuất</u>
Dần			Dậu	
Sửu	Tý	Hợi	Tuất Bạch hổ Tử thần	Hỗ dương thần <u>Can Nhâm</u>

Tháng 6 an Tử thần tại Tuất. Quẻ này Sơ truyền Tuất vốn lấy tại Can có thừa Bạch hổ cùng Tử thần cho nên gọi là Phách hóa khóa. Sơ truyền Tuất lại khắc Can Nhâm nên quẻ ứng càng đích xác về điềm có tang tóc. Bạch hổ thừa thần là Tuất thuộc Dương, ứng cho Nam tử bị tai họa, tang chế. Tuất gia Hợi địa bản và Tuất thổ ở trên khắc xuống Hợi thủy, đó là ngoại tang (nếu chữ dưới khắc chữ trên thì ứng nội tang, như Tuất gia Dần hay Hợi gia Sửu...).

Mẫu quẻ 2: Tháng Giêng, ngày Quý Tị, Nguyệt tướng Tý, giờ Mão.

<u>Chi Tị</u>	Dần	Mão	Thìn Can mộ Đằng xà	Tị Quý nhân
Sửu	Tuất Mùi Dần Hợi Quý Tuất Tị Dần Phách hoá khóa (Nguyên thủ khóa) Tuất Mùi Thìn Bạch hổ Đằng xà Tử khí Can mộ			Ngọ
Tý				Mùi
Hợi	Tuất Chi mộ Bạch hổ <u>Can Quý</u>	Dậu	Thân	

Bạch hổ
Âm thần

Sơ truyền vốn lấy tại Can, có thừa Bạch hổ và chiêm nhằm mùa Xuân thì Tuất bị tử khí, cho nên gọi là Phách hóa khóa. Tuất lại khắc Can Quý, mà cả Tam truyền cũng đều khắc Can. Tuất cũng gọi là Địa võng thần và cũng chính là Chi mộ. Mạt truyền Thìn cũng gọi là Thiên la thần và cũng chính là Can mộ, lại thừa Đằng xà là cái xe tang. Một quẻ có Hổ, Xà, La, Võng, Can mộ, Chi mộ bị tử khí tất ứng sự tử vong chứ chẳng sai, thật đúng là Chân Phách hóa khóa. Nếu Nam nhân 24 tuổi hoặc Nữ nhân 20 tuổi thì Hành niên lập tại Sửu địa bàn, tức là tại chỗ lấy Sơ truyền thì quẻ càng ứng hung thậm. Bạch hổ thừa thần là Tuất ứng về ngoại tang vì Tuất ở trên khắc xuống Can Quý ở dưới.

Lý đoán Phách hóa khóa

Phách hóa là cái phách bị hóa tán. như người chết rồi thì cái Phách bị tiêu tan đi mất, hoặc như người gặp điều kinh hãi nên thần phách bị tản lạc. Phàm quẻ ứng ra điềm hồn phách bị hóa tán cho nên gọi là Phách hóa khóa.

Bạch hổ là đại hung tướng chuyên về sự sát phạt, làm ra tai họa. như nó được vượng tướng khí thì ví như con hổ đã no mồi, chẳng hại chi lắm. Bằng như nó bị tử khí ví như con hổ đang đói, ắt tìm người mà sát hại, làm cho người hồn bay phách tán thế nên gọi là quẻ Phách hóa. Bởi sự lý như vậy cho nên quẻ Phách hóa cũng gọi là quẻ Ngạ hổ thương nhân, nghĩa là con hổ đói hại người.

Phách hóa khóa có lời tượng: Con người mà Phách bị hóa tán đi tức là tai họa đã tới nơi. Bệnh lo chôn. Kiện tụng lắm điều sợ hãi. Sinh đẻ tổn con. Chinh chiến hao binh, mất tướng. Mưu sự họa ơng. Đi xa là điều đại kỵ...

Phách hóa khóa chủ sự họa ơng, âm Mưu hại lẫn nhau, gọi là quẻ 3 con sâu cỏ ăn máu, có tượng là dụng lấy sự ác thì chẳng bền lâu vậy (quẻ Sơn Phong cổ).

Phàm Phách hóa khóa mà thấy Sơ truyền Thìn hay Tuất là quẻ rất xấu, vì Thìn Tuất là đại hung thần, nếu nó chính là Mộ khắc Can thì gọi là Hổ hàm thi, nghĩa là con hổ ngậm thầy người, ứng về sự chết hung dữ. Hoặc như Sơ truyền là Can mộ khắc Can thừa Bạch hổ, lại bị Tử-tử khí lâm Niên Mệnh thì gọi là quẻ Tự vẫn nghĩa là tự tìm cái chết lấy mình. Và nếu Sơ truyền thừa Kim thần, Tam sát, Huyết chi, Huyết kỵ, hay Dương nhận là quẻ dao hạ thân vong, dùng gươm đao mà cắt cổ mổ bụng. Nếu Sơ truyền gia Thủy (gia Nhâm Quý Hợi Tý) hay ngũ Thiên hà(1), Địa tinh(2) là quẻ nhảy xuống ao sông mà Tự vận. Nếu Sơ truyền thừa Giáo

thần(3), Thiên giáo(5), Thăng tác(4)hay Huyền tác(6)là quẻ tự ải, tự thất cổ lấy mà chết. Các cách trong đoạn này đều ứng sự nguy hại như sâu độc nơi bát (tô chén), có tượng là đi (hành động) thì thấy tiếc giận, chưa được chi vậy (quẻ Sơn Phong cô-Lục tứ).

Phách hóa khóa mà thấy Sơ truyền thừa Quý nhân lâm Quỷ môn(7), Bạch hổ âm thần khắc Bạch hổ dương thần(8)hoặc chữ thiên bàn trên Can Chi, Niên Mệnh thừa cát tướng lại xung khắc Sơ truyền thì gọi là quẻ Phách hóa hồn qui tức là được hoàn hồn phách lại, trước buồn mà sau được vui mừng, có tượng là chẳng phụng sự vua chúa, sự cao trọng ấy đáng để làm phép tắc vậy (quẻ Sơn Phong cô-Thượng Cửu).

Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Can mộ lâm Can lại khắc Can là điềm chính thân thể mình bị tai ương và điềm hung hại đến rất mau. Bằng như lâm Chi và khắc Chi là điềm trong nhà thấy có người chết, thường làm ra điều quỷ quái như ma hiện hình, kêu, hú...

Phàm quẻ thấy Sơ truyền có thừa sao Táng phách thì gọi là Chân phách hóa khóa hay cũng gọi là Táng phách quái, quẻ ứng rất chính xác có sự hung hại. Hoặc như Sơ truyền có thừa sao Du hồn (9) cũng thế gọi là Du hồn quái.

Đại khái Phách hóa khóa dùng hung tướng Bạch hổ làm chính chủ sự (vì Bạch hổ ứng việc tang thương như chém giết, tang chế), vậy cứ quan sát Bạch hổ mà đoán. như Bạch hổ thừa Dương thần là Thân Tý Thìn Dần Ngọ Tuất thiên bàn thì ứng điềm Nam nhân bị tai họa. Còn luận bằng thừa Âm thần Mão Tị Mùi Dậu Hợi Sửu thì ứng Nữ nhân bị tai họa. Còn luận về tang chế, như thấy Bạch hổ thừa thần khắc địa bàn là ngoại tang, bằng địa bàn khắc Bạch hổ thừa thần là nội tang. Người đang bệnh chiêm gặp ất chết, người không bệnh cũng bị hôn trầm, tâm thần mỗi mết.

Táng phách quái

Thiệu quẻ: Phàm Sơ truyền lấy tại Can Chi, Bản mệnh hay Hành niên mà có thừa sao Táng phách (14) thì gọi là Táng phách quái.

Mẫu quẻ: Tháng 9, ngày Tân Dậu, Nguyệt tướng Mão, giờ Tuất, Nam nhân 37 tuổi, Hành niên tại Dần.

	Tuất	Hợi	Tý	Sử Đẳng xà	
	Dậu	Mão Thân Dần Mùi Tân Mão Dậu Dần Táng phách khóa (Thiệt tặc cách) Mùi Tý Tị Bạch hổ Táng phách			<u>Chi Dậu</u>
	Thân				<u>Can Tân</u>
Hành niên Táng phách	Mùi Bạch hổ	Ngọ	Tị	Thìn	

Tháng 9 Táng phách tại Mùi. Quẻ này Sơ truyền là Mùi lấy tại Hành niên và có sao Táng phách cho nên gọi là Táng Phách quái. Lại Sơ truyền Mùi có thừa Bạch hổ, quẻ càng ứng đích xác.

Lý đoán: Táng phách là cái Phách tán loạn mất đi, như người đã chết hoặc như lúc gặp việc quá kinh sợ thì hồn bay phách tán.

Phàm chiêm gặp Táng phách quái thì người đang khỏe mạnh cũng hóa ra suy nhược, ưu tư, bằng đang bệnh hoạn ắt chẳng khỏi chết.

Du hồn quái

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền lấy tại Can Chi, Bản mệnh hay Hành niên và có thừa sao Du hồn thì gọi là Du hồn quái.

Mẫu quẻ: Tháng 7, ngày Canh Thân, Nguyệt tướng Tị, giờ Thân.

	Dần	Mão	Thìn	Tị Du hồn	<u>Can Canh</u> <u>Chi Thân</u>
	Sửu	Tị Dần Tị Dần Canh Tị Thân Tị		Ngọ	
	Tý	Du hồn quái (Xuyên hà cách) Tị Dần Hợi Quan Du hồn		Mùi	
Can Giáp	Hợi	Tuất	Dậu (Chi Tý)	Thân	

Tháng 7 thì an sao Du hồn tại Tị. Quẻ này Sơ truyền Tị vốn lấy tại Can Chi có thừa sao Du hồn cho nên gọi là Du hồn quái. Tị lại tác Quan quý tức là hào khắc Can (Tị khắc Canh), quẻ càng ứng đích xác.

Lý đoán: Du hồn là cái hồn bay đi, như người đã chết hoặc gặp điều kinh hãi, sợ sệt quá thì bay đi khỏi xác thân. Sao Du hồn ứng sự như vậy, cho nên quẻ thấy Sơ truyền thừa Du hồn thì gọi là Du hồn quái.

Phàm chiêm gặp Du hồn quái thì thường chiêm hay mộng mỵ, chiêm bao thấy những điều kinh sợ, hoảng hốt hoặc nằm mộng thấy mình bay đi, hoặc phiêu lưu rất xa. Chiêm hỏi bệnh chắc hồn lìa khỏi xác. Du hồn quái cũng ứng như Táng phách quái, đều ứng cho người bị hồn mê hồn phách, lòng thường hồi hộp lo sợ. Nếu trong quẻ thấy Quý nhân nghịch hành và Tam truyền có Bạch hổ, Mộ thần, Tử thần, Tử khí sát là quẻ thật hung, bệnh ắt du hồn thiên lý.

Chú thích:

Thiên hà: là Thìn gia Mùi hay Mùi gia Thìn thì gọi là Thiên hà (sông Thiên hà).

Địa tỉnh: Mùi là Địa tỉnh. Hoặc Tý gia Mão địa bàn hay Mão gia Tý địa bàn thì gọi là Địa tỉnh (giếng đất).

Giảo thần: là thần thất cổ. Tháng 1 tại Dậu, Tháng 2 tại Thìn, tháng 3 tại Hợi, tháng 4 tại Ngọ, tháng 5 tại Sửu, tháng 6 tại Thân, tháng 7 tại Mão, tháng 8 tại Tuất, tháng 9 tại Tị, tháng 10 tại Tý, tháng 11 tại Mùi, tháng 12 tại Dần.

Thăng tác: là sợi dây để cột buộc. Tháng 1, 5, 9 tại Ngọ. Tháng 2, 6, 10 tại Mão. Tháng 3, 7, 11 tại Mùi. Tháng 4, 8, 12 tại Dậu.

Thiên Giảo: là sợi dây thắt cổ. Tháng Giêng khởi tại Thìn rồi tính thuận tới: tháng 2 tại Tị, tháng 3 tại Ngọ, tháng 4 tại Mùi, tháng 5 tại Thân, tháng 6 tại Dậu, tháng 7 tại Tuất, tháng 8 tại Hợi, tháng 9 tại Tý, tháng 10 tại Sửu, tháng 11 tại Dần, tháng 12 tại Mão.

Huyền tác: là sợi dây để treo. Tháng 1, 5, 9 tại Mão. Tháng 2, 6, 10 tại Tý. Tháng 3, 7, 11 tại Dậu. Tháng 4, 8, 12 tại Ngọ.

Quỉ môn: là cửa quỉ. Ấy là Dần địa bàn, cũng gọi là Quỉ hộ (nhà quỉ).

Bạch hổ Dương thần hay Bạch hổ thừa thần cũng vậy.

Du hồn: tháng Giêng tại Hợi, rồi tính thuận tới tháng 2 tại Tý, tháng 3 tại Sửu, tháng 4 tại Dần, tháng 5 tại Mão, tháng 6 tại Thìn, Tháng 7 tại Tị, tháng 8 tại Ngọ, tháng 9 tại Mùi, tháng 10 tại Thân, tháng 11 tại Dậu, tháng 12 tại Tuất.

BÀI KHÓA 51

TAM ÂM KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ có đủ 3 điều bất thuận sau đây thì gọi là Tam âm khóa:
 Quý nhân nghịch hành và Can, Chi (cần yếu là Can) đứng sau Quý nhân.
 Sơ truyền bị tù khí hay tử khí (Mạt truyền cũng vậy thì càng đúng).
 Sơ truyền thừa Bạch hổ hay Huyền vũ và Giờ đang chiêm quẻ khắc Hành niên (hoặc khắc Hành niên thượng thân).

Lời giải: Quý nhân nghịch hành là ở nhằm 6 cung địa bàn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất. Can Chi đứng sau Quý nhân là khi Can Chi có thừa 6 thiên tướng Không, Hổ, Thương, Vũ, Âm, Hậu.

Mẫu quẻ: Tháng Giêng, ngày Quý Sửu, Nguyệt tướng Tý giờ Mão, Nam nhân 33 tuổi.

Dần Thiên hợp	Mão Chu tước	Thìn Đẳng xà	Tị Quý nhân	
Sửu Câu trện	Tuất Mùi Tuất Mùi Quý Tuất Sửu Tuất Tam âm khóa (Nguyên thủ) Tuất Mùi Thìn Bạch hổ		Ngọ Thiên hậu	
Tý ThanhLong			Mùi Thái âm Tuất đ.b	Hành niên Thượng thân Hành niên
Hợi Th.không	Tuất Bạch hổ <u>Can Quý</u> <u>Chi Sửu</u>	Dậu Th.thường	Thân Huyền vũ	

- Quẻ này có đủ 3 điều kiện theo trong thiệu quẻ cho nên gọi là Tam âm khóa:
- 1_Quý nhân lâm Thân địa bàn, ấy là Quý nhân nghịch hành, vậy nên Đẳng xà lâm Mùi, Chu tước lâm Ngọ... và Can Chi đều thừa Bạch hổ, ấy là Can Chi cùng ở phía sau Quý nhân.
- 2_Sơ truyền Tuất thổ bị mùa Xuân mộc (tháng Giêng) khắc,tức là Sơ truyền bị tử khí. Mạt Truyền là Thìn thuộc thổ cũng vậy.
- 3_Sơ truyền thừa Bạch hổ và giờ chiêm quẻ là Mão thuộc mộc khắc Hành niên Tuất thổ (Nam nhân 33 tuổi an hành niên tại Tuất địa bàn) lại giờ Mão cũng khắc Hành niên thượng thân là Mùi.

Lý đoán Tam âm khóa

Tam âm là 3 khí âm, u tối. Quý nhân nghịch hành và Can Chi ở phía sau Quý nhân thì âm khí chẳng thuận, ấy là một. Sơ truyền bị tù-tử khí thì âm khí chẳng phân phát, động tác tối tăm, ấy là hai. Sơ truyền thừa Bạch hổ và Giờ chiêm quẻ khắc Hành niên thì âm khí mất tiện lợi, ấy là ba. Một quẻ có 3 điều không tốt đó cùng khiến cho sự vận hành của âm khí thêm u tối cho nên gọi là Tam âm khóa.

Tam âm khóa có lời tượng: Trăm việc bị trăm luân (nhận chìm). Đến quan ắt bị khuất phục mà khiếp đảm. Bệnh hoạn truân chuyên. Quan nhân buồn lộc vị. Nam ky hôn nhân. Cầu tài phá tán. Thai sinh gái...

Tam âm khóa là quẻ một đoàn âm u, một đảng ác nghiệt. Cũng gọi là quẻ con hạc kêu và con của nó họa giống tiếng lại, có tượng là sự việc có định thời kỳ (quẻ Phong Trạch trung phù).

Phàm Tam âm khóa mà thấy Can Chi Sơ Mạt bị tù-tử khí và có thừa Mộ thần là quẻ xấu hung tợn, nếu Mộ thần đó khắc Hành niên thì quẻ càng xấu hơn, việc công hay tư đều bất thành. Hoặc có thêm sao Táng phách, Du hồn, Thiên quỉ(1), Phục ơng(2), lâm Sơ truyền hay Can Chi, Bản mệnh thì tai họa trở nên to tát, chiêm bệnh lo chôn, hành quân thua bại, Mưu vọng bất thành, thân nhân ly tán, gia trạch suy vi, trăm việc đều có tai ơng, tể lễ họa may khỏi nạn, có tượng là được cừ địch, hoặc đánh trống bãi bỏ (thôi đánh), hoặc khóc lóc hoặc hát ca (quẻ Phong Trạch trung phù-Lục tam).

Phàm Tam âm khóa mà thấy trong Lục xứ có chữ thiên bàn thừa cát tướng khắc Sơ truyền tức là quẻ có cứu thần, và nếu Mạt truyền được vượng tướng khí nữa thì quẻ trở nên tốt, có tượng là con Hạc kêu trong tối, con của nó đáp lại, nguyện trong lòng được cảm thông nhau vậy (quẻ Phong Trạch trung phù-Cửu nhị).

Tóm lại thì Tam âm khóa có tính cách và ứng không ngoài 4 chữ: Hối (u tối), Bĩ (suy vi), Sát (giết hại), Tiêu (hao tán).

*Ngoài thiếu quẻ chính đáng ra, còn có những cách sau đây cũng thuộc về loại Tam âm khóa:

+ Phàm quẻ thấy Sơ truyền lấy tại Can Chi, Bản mệnh hay Hành niên và có thừa Nguyệt khẩu(3), hoặc Nguyệt mộ cũng thuộc về Tam âm khóa.

+ Phàm quẻ thấy có 3 điều kiện sau đây cũng gọi là Tam âm khóa:

1_ Quý nhân nghịch hành và Huyền vũ, Bạch hổ đứng trước Can(từ cung có an Can đếm thuận tới trong vòng 6 cung phải gặp Huyền vũ, Bạch hổ).

2_ Sơ truyền bị tù tử khí và cùng với thiên tướng tương khắc(ấy là nội chiến hay ngoại chiến).

3_ Giờ đang chiêm quẻ khắc Hành niên.

+ Phàm quẻ thấy Tứ nghịch (4 điều nghịch) cũng thuộc về Tam âm khóa kể ra sau đây:

1_ Sơ truyền thừa cát tướng, nhưng Mạt truyền thừa hung tướng.

2_ Sơ truyền vượng tướng khí nhưng Mạt truyền lại hưu tù tử khí.

3_ Quý nhân nghịch hành.

4_ Sơ truyền đứng ở sau Quý nhân (tất phải thừa một trong 6 thiên tướng: Không, Hổ, Thường, Vũ, Âm, Hậu).

Phàm chiêm quẻ gặp Tứ nghịch là điềm bị cách tuyệt, có đầu mà không đuôi, ý chí chẳng toại, việc làm chẳng xong, thế thiếp cùng nô bộc bất hòa, hành sự gặp nhiều điều trái nghịch và trì trệ.

Chú thích:

1_ Thiên quỉ: tháng 1, 5, 9 tại Dậu. Tháng 2, 6, 10 tại Ngọ. Tháng 3, 7, 11 tại Mão. Tháng 4, 8, 12 tại tý. (Phục ơng: giống như Thiên quỉ).

2_ Nguyệt khẩu: Xuân tại Sửu, Hạ tại Thìn, Thu tại Mùi, Đông tại Tuất.

BÀI KHÓA 52

LONG CHIẾN KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm nhằm ngày Mão Dậu mà Sơ truyền cũng là Mão Dậu hoặc lâm Mão Dậu địa bàn thì gọi là Long chiến khóa. như Hành niên lập tại Mão Dậu địa bàn nữa thì quẻ được thêm chính xác.

Mẫu quẻ: ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn, người Nữ 30 tuổi, tức Hành niên an lập tại Mão địa bàn.

Quẻ này chiêm nhằm ngày Mão, Sơ truyền cũng là Mão và Hành niên cũng lập tại Mão địa bàn, cho nên gọi là Long chiến khóa. Sơ truyền đã là Mão, lại còn lâm Dậu địa bàn, quẻ đã chính đáng càng thêm chính đáng.

Lý đoán Long chiến khóa

Long chiến nghĩa là rồng tranh đấu nhau, đánh nhau. Long chiến khóa căn cứ ở hai chữ Mão Dậu, luận ra như sau:

Tháng2 là tháng Mão, tháng 8 là tháng Dậu. Mão thuộc về cung Chấn, mà Chấn có nghĩa là sấm động nên Rồng phát hiện, ấy là điềm sinh. Tháng Dậu thuộc về cung Đoài, mà Đoài là cái đầm nước nên Rồng lặn chìm xuống nước, ấy là điềm sát, mất. Vậy Mão Dậu là tượng Rồng một sinh một sát tranh chiến nhau hai nơi cửa ấy (Mão Dậu vi môn hộ) thế nên gọi là Long chiến. Lại luận như sau: tháng 2 là tháng Mão, Dương khí tiến xuất về phương Nam cho nên vạn vật sinh thành, cỏ hoa tươi tốt và cũng lúc ấy Âm khí lại thoái nhập về phương Bắc cho nên loại Đậu tàn rụng. Còn tháng 8 là Tháng Dậu thì Dương khí thoái lui về phương Nam cho nên vạn vật tiêu suy, cỏ vàng lá rụng và cũng lúc ấy Âm khí lại tiến về phương Bắc cho nên ứng vào lúa mạch cùng bồ gai hưng phát (từ Mão tính thuận tới Thìn Tị Ngọ tức phương Nam cho nên nói là Dương khí tiến tới, còn từ Dậu tính nghịch lại Thân Mùi Ngọ tức phương Nam cho nên nói là Dương khí thoái lui. Ngược chiều lại, từ Mão tính nghịch lại Dần Sửu Tý tức phương Bắc cho nên nói là Âm khí thoái lui, còn từ Dậu tính thuận tới Tuất Hợi Tý tức phương Bắc cho nên nói Âm khí tiến tới. Vậy theo thứ tự 12 Chi Tý Sửu Dần Mão...hể tính thuận là tiến, tính nghịch là thoái. ấy là khí Dương tiến thì loại thuộc Dương như hoa cỏ ắt tươi tốt, còn khí Âm tiến thì loại thuộc Âm như mè đậu phân phát. Nếu Âm tiến thì Dương ắt thoái suy, còn Dương tiến thì Âm ắt thoái suy (Luận theo ngoài đời,

hễ quân tử hưng tiến được thì tiểu nhân thoái lui, còn khi tiểu nhân được thời tiến lên thì người quân tử phải thoái lui). Vạn vật Muôn vàn biến đổi, song không ngoài cái lẽ tiến thoái của Âm Dương. như vậy trong tháng Mão thì Dương tiến mà Âm thoái, còn trong tháng Dậu thì Âm tiến mà Dương thoái, ấy là Âm Dương tranh nhau để tiến thoái, không khác chi loài Rồng chiến đấu nhau để biến hiện, cho nên gọi là Long chiến.

Lại luận như sau nữa: đến cung Mão hay giờ Mão thì mặt Nhật hiện sáng lên mà mặt Nguyệt lặn mờ đi, còn đến cung Dậu hay giờ Dậu thì mặt Nguyệt hiện sáng lên mà mặt Nhật bị thoái khuất. như vậy Mão Dậu cũng là hai cái cửa lặn mọc của Nhật Nguyệt, không khác chi loài Rồng biến hiện mà tranh chiến nhau cho nên gọi là Long chiến.

Long là Rồng. Khí Âm và khí Dương gần như vô hình cho nên dùng loài Rồng làm luận thuyết vì Rồng cũng là loài vật khó thấy hay không thấy.

Tóm lại: Mão Dậu là nơi vừa sinh vừa sát, vừa thịnh vừa suy, tốt xấu cùng khởi, hình khí với đức khí cùng tranh, hỗn hợp mà lại phân ly... Vì thế Long chiến khóa là quẻ nghi nan, chẳng biết là hay hoặc là dở, song cái kết cuộc là phải giải ly, phân tách nhau hai ngả ngược chiều.

Long chiến khóa có lời tượng: Âm Dương động khởi để phân ly. Đang ở thì muốn đi. Tính làm lại không làm. muốn thôi mà chẳng thể thôi. Tiến một bước lui mười bước. Ra đường gặp sự khó. Hôn nhân có cầu nhưng chẳng gả cói. Thai nghén không yên. Tài vật chẳng tự, gia đạo không yên ổn.

Long chiến khóa là quẻ gia đạo bất an, cũng gọi là quẻ chim bay vỗ cánh, có tượng là mặt Nhật đang cân chính giữa bầu trời (sắp biến đổi âm dương) (quẻ Bát thuần Ly).

Phàm quẻ có lẫn Tam giao khóa là điềm có giặc đến và ắt có giao chiến. Hoặc như Sơ truyền thừa Du thần(1) thì người đi ắt có trở lại, cũng như bệnh giảm rồi mắc trở lại, cầu tài chẳng xong, ngôi quan cải động. Hoặc như thầy Phu hành niên và Thê hành niên đều lập tại Mão Dậu thì nhà cửa cùng vợ chồng suy vì ly tán. Hoặc như Huỳnh đệ hành niên(2) lập tại Mão Dậu là điềm anh em tranh kiện, ra ở riêng. Long chiến khóa như thầy Sơ truyền thừa Thiên hậu thì sự việc xảy ra do phụ nữ, thừa Đăng xà, Bạch hổ, Huyền vũ, ắt sự việc có điềm kinh khủng, lui hay tới đều khó, Nam hay Bắc đều hung, có tượng là chẳng đánh trống gõ chầu mà ca hát, than thở cho người tuổi già, như mặt trời xế chiều, cái bóng đẹp chẳng còn bao lâu (quẻ Ly-Cửu tam).

Long chiến khóa vốn ứng sự nghi hoặc, phản phúc chẳng nhất định. Bởi vậy, chiêm gặp nó phải quyết chọn một lối nào mà thi hành mới đỡ được lao tâm nhọc trí. như ngày Mão chiêm mà Sơ truyền là Mão hay lâm địa bàn Mão và Hành niên cũng lập tại Mão địa bàn là quẻ Dương khí tiến, chủ về đức sinh khá tốt vì như đã luận thì Mão là chỗ hay là lúc Dương khí tiến, đạo của người quân tử thịnh hành. Còn như ngày Dậu chiêm mà Sơ truyền là Dậu hay lâm địa bàn Dậu và Hành niên cũng lập tại Dậu địa bàn là quẻ Âm khí tiến, chủ về hình sát, rất xấu vì như trên đã luận thì Dậu là chỗ hay là lúc Âm khí tiến, bọn tiểu nhân hưng thời làm quấy. Nhưng dù là quẻ đức sinh hay hình sát cũng không khỏi điều Ly tán.

Chú thích:

- 1_ Du thần: Xuân tại Sửu thiên bàn. Hạ tại Tý. Thu tại Tuất. Đông tại Hợi.
- 2_ Huỳnh đệ Hành niên: do số tuổi của anh em, chị em mà tính Hành niên theo cách tính Hành niên.

BÀI KHÓA 53

TỬ KỲ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Thiên Cương gia Can Chi hoặc gia Thái tuế địa bàn thì gọi là Tử kỳ khóa.

Lời giải: Thiên Cương tức Thìn thiên bàn. Thái tuế địa bàn là cung địa bàn cùng cùng một tên với Năm hiện tại, như quẻ chiêm nhằm năm Dậu mà thấy Thìn thiên bàn gia Dậu địa bàn thì gọi là Thiên Cương gia Thái tuế. Phàm nói chữ gia tức là gia lên cung địa bàn.

Mẫu quẻ: Ngày Giáp Tý, nguyệt tương Tị, giờ Sửu, năm Tý.

	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
	Thân	Ngọ Tuất Thìn Thân Giáp Ngọ Tý Thìn		Sửu
	Mùi	Tử kỳ khóa (Nguyên thủ khóa) Thìn Thân Tý		Dần
Can Giáp	Ngọ	Tị	Thìn Thái tuế Chi Tý	Mão

Quẻ này Sơ truyền là Thìn tức Thiên Cương gia Tý địa bàn tức là gia Thái tuế địa bàn cho nên gọi là Tử kỳ khóa.

Lý đoán Tử kỳ khóa

Tử kỳ nghĩa là chết một cách kỳ quái, lạ lùng. Thiên Cương là vị thần đại hung, đại ác, chuyên ứng về các việc chết, chôn, giết hại, kiện tụng...nhắc thời thì ở ngôi đại tướng, còn thất thời thì làm kẻ giữ ngục, người xử trảm tội nhân. Vì thế nên chỗ động dụng (Sơ truyền) chính là Thiên Cương gia lâm Can Chi là các nơi hệ trọng thì gọi là Tử kỳ khóa. Lại luận trên trời có Tam kỳ là Nhật Nguyệt Tinh. Nhật là Nhật tú tức mặt trời. Nguyệt là Nguyệt tú tức mặt trăng. Tinh là Tinh tú tức ngôi sao Đẩu, ấy là Thiên Cương vậy. Bởi Nhật Nguyệt Tinh là Tam kỳ cho nên quẻ thấy Sơ truyền chính là Nhật tú thì gọi là Nhật kỳ quái, còn quẻ thấy Sơ truyền chính là Nguyệt tú thì gọi là Nguyệt kỳ quái, và quẻ thấy Sơ truyền chính là Tinh tú thì gọi là Tinh kỳ quái hay Tử kỳ quái, vì Tinh tú tức là Thiên Cương chủ sự tử táng (chết chôn).

Tử kỳ khóa có lời tượng:Thiên Cương là Tinh tú chuyên ứng về hình ngục, tật bệnh, tử vong. Chinh chiến diềm hung. Kiện tha thất bại và lâm ngục tù. Cầu quý nhân người chẳng chịu giúp. Cởi gả, xuất hành đều là diềm tự mình làm ra họa hoạn.

Tử kỳ khóa là quẻ dập lửa tìm châu ngọc, có tượng là đang lo sầu mà mong mỗi niềm vui (quẻ Hỏa Thủy Vị tế).

Phạm Tử kỳ khóa mà thấy Sơ truyền khắc Can lại cùng với địa bàn tương khắc hoặc Sơ truyền tác Can mộ thừa Bạch hổ cùng hung thần, hoặc Sơ truyền chính là Nguyệt tú là quẻ rất xấu ứng điềm tử vong chẳng sai hoặc Sơ truyền gia lâm cả ba chỗ Can Chi và Thái tuế thì gọi là quẻ Tam tử, tai họa thêm to, có tượng là ốt đằm cái đuôi của nó, tiếc giận thay vì chưa tự tiến lên được (quẻ Hỏa Thủy vị tế-Sơ lục).

Phạm Tử kỳ khóa mà thấy ở Lục xứ có chữ thiên bàn thừa cát tướng và xung khắc Sơ truyền, hoặc Sơ truyền vượng tướng khí thừa cát tướng Chi đức lại cùng với Can tương sinh, hoặc như Sơ truyền chính là Nguyệt tướng hay Nhật tú thì gọi là quẻ Tử kỳ hồi quang (sáng trở lại)...đều là những quẻ đổi họa thành phúc, có tượng là chính đỉnh và bền vững, tốt, không bị hối tiếc, cái sáng suốt của người quân tử, có sự tin tưởng tốt (quẻ Hỏa Thủy vị tế-Lục ngũ).

Tuy là quẻ Tử kỳ khóa mà thấy có một Nguyệt tướng hay Nhật tú gia lâm Hành niên thì cũng khỏi họa, vì Nhật tú hay Nguyệt tướng là mặt trời có cái đức sáng chiếu tan được cái hung khí của Thiên Cương.

Phạm Tử kỳ khóa mà thấy Sơ truyền gia Can thì đoán là họa phúc sẽ xảy ra trong vòng 10 ngày vì một Tuần can có 10 ngày. Bằng Sơ truyền gia Chi hay gia Nguyệt kiến(1) thì họa phúc định kỳ trong vòng một Tháng. Bằng Sơ truyền gia Thái tuế thì họa phúc định kỳ trong vòng một Năm. Lại như thấy Sơ truyền gia Can trường sinh thì họa phúc ứng về cha mẹ. Bằng gia Can đế vượng thì họa phúc ứng cho mình hoặc cho anh em mình. Bằng gia Can mộ thì họa phúc ứng cho vợ con hay nô bộc. Tóm lại: Tử kỳ khóa mà thấy ở Lục xứ có thừa Nhật tú hay Nguyệt tướng ấy là có lần Đức kỳ tắt cứu khỏi nạn. Bằng thấy có Nguyệt tú thì tai họa thêm nhiều, vì có lần Hình kỳ.

Đức kỳ quái: không luận đến Tử kỳ khóa, phạm quẻ thấy Sơ truyền là Nhật tú lâm Can, Chi hay Thái tuế thì gọi là Đức kỳ quái. Gặp Đức kỳ quái là gặp phúc đức, dầu đang tai họa cũng khỏi được.

Hình kỳ quái: Không luận đến Tử kỳ khóa, phạm quẻ thấy Sơ truyền là Nguyệt tú lâm Can, Chi hay Thái tuế thì gọi là Hình kỳ quái. Không luận Tử kỳ quái, hề chiêm gặp Hình kỳ quái tất cũng lâm họa hoạn, như bị bệnh, tù hình, kiện tụng thất lý...

Tử tuyệt quái: Phạm quẻ thấy Sơ truyền là Can tử gia lâm Tuyệt địa bàn thì gọi là Tử Tuyệt quái. Thí dụ: quẻ chiêm nhằm ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Tý, giờ Tị thì có Sơ truyền Ngọ là Can tử gia Hợi địa bàn tức là gia Tuyệt địa bàn (vì Giáp thì tử tại Ngọ và Ngọ thì Tuyệt tại Hợi). Tử Tuyệt quái là quẻ rất xấu, ứng điềm chết chóc, đoạn dứt, đang mạnh mẽ cũng sẽ yếu đau, đang bệnh ắt chết, trăm việc suy vi, rất kỵ tạo tác hoặc khởi xuất mọi việc.

Chú thích: 1 _ gia Nguyệt kiến: tức là gia lên cung địa bàn có cùng tên với tên Tháng hiện tại.

BÀI KHÓA 54

TAI ÁCH KHOÁ

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền có thừa một vài ác sát như: Tang xa, Tán hôn, Du hôn, Phục ương, Nguyệt khâu, Nguyệt mộ, Tang môn, Tuế hổ, Điều khách, Bệnh phù...thì gọi là Tai ách khóa.

Lời giải:

- ác sát: là hung thần gây nên tai họa.
- Tang môn, Tuế hổ, Điều khách, Bệnh phù: phải biết Thái tuế ở đâu rồi mới tính tới 4 sao này. Năm hiện tại tên gì thì an Thái tuế ở cung thiên bàn cùng tên ấy. Rồi kể một tại Thái tuế và đếm thuận tới cung thứ 3 thì an Tang môn, đếm thuận tới cung thứ 9 thì an Tuế hổ, đếm thuận tới cung thứ 11 thì an Điều khách, đếm thuận tới cung thứ 12 thì an Bệnh phù (đây là vòng sao Thái tuế). Như chiêm quẻ năm Tuất thì an Thái tuế tại Tuất thiên bàn và kể một tại Tuất đếm thuận tới cung thứ 3 là Tý thì an Tang môn, đếm tới cung thứ 9 gặp Ngọ an Tuế hổ, tới cung thứ 11 là Thân an Điều khách, cung 12 là Dậu an Bệnh phù.

Mẫu quẻ: Năm Hợi, tháng Giêng, Nguyệt tướng Hợi, ngày Ất Hợi, giờ Mão.

	Sửu	Dần	Mão	Thìn	
Can Ất	Tý Quý nhân	Tý Thân Mùi Mão Ất Tý Hợi Mùi Tai ách khóa (Kiến cơ cách) Mùi Mão Hợi Bạch hổ Táng phách		Tị	
	Hợi			Ngọ	
Can Giáp	Tuất	Dậu	Thân	Mùi Bạch hổ Táng phách	Tuế hổ Chi Hợi

Quẻ này Sơ truyền Mùi thừa Tuế hổ và Tán hôn (Táng phách) cho nên gọi là Tai ách khóa. Vì năm Hợi tất Mùi là Tuế hổ, và Tháng Giêng, Mùi cũng là Tán hôn. Ngoài ra Mùi còn thừa Bạch hổ lâm Chi, lại mùa Xuân thuộc mộc nên Mùi thổ bị tử khí, quẻ càng thêm được chính đáng.

Lý đoán Tai ách khóa

Tai ách nghĩa là tai họa và ách nạn. Sơ truyền là chỗ dụng sự để động tác mà có thừa nhiều ác sát chuyên ứng về những việc có tai nguy và ách nạn cho nên gọi là Tai ách khóa.

Tai ách khóa có lời tượng: Trong nhà tai ách, yêu nghiệt nhiều nhưnơng. Người tật bệnh, kẻ tử vong, tiền tài tiêu tán, hôn nhân thất bại, thai dụng tai hung, chinh chiến thất trận. Người ra đi chẳng về, tìm người chẳng gặp.

Tai ách khóa là quẻ yêu ma, quỷ quái làm ra oan gia cùng nghiệp chướng. Lại cũng gọi là quẻ mây nổi che khuất mặt trời, có tượng là âm dương chẳng giao thiệp nhau (quẻ Lôi Trạch Qui Mưuội).

Phạm Tai ách khóa mà thấy Sơ truyền là Tuyệt thân, lại thừa Mộ môn(1), Nữ tai(2), Kiếp sát, nếu chiêm việc thai dựng là điềm xấu nhưng chiêm sinh sản lại không hại, hoặc muốn đoạn tuyệt việc cũ thì tốt. Như Sơ truyền thừa Huyết chi, Huyết kỳ chiêm thai dựng sinh sản đều nguy, hoặc các việc châm chích mổ xẻ đều có hại. Nếu thừa thêm hung tướng như Đằng xà, Bạch hổ là quẻ hung hại. Như Sơ truyền thừa Thanh long nhưng khắc Can là quẻ ở chỗ phúc mà chẳng được phúc...Các cách vừa kể trong đoạn này đồng có tượng là đi chiêm gặp hung, như người con gái đem theo cái giỏ rỗng không, lại như kẻ sĩ cắt cổ dê không máu, chẳng chỗ nào có lợi (Lôi Trạch Qui Mưuội-Thượng lục).

Nếu Sơ là Tuyệt thân thừa Dương nhận là quẻ đổ máu vì đao kiếm hay chinh chiến hoặc bị Hưu-tù-tử khí như quẻ kiêu mẫu là điềm đại hạn.

Tuy là Tai ách khóa, nhưng nếu ở Bản mệnh hay Hành niên có cát tướng, sao Thiên y(3) hoặc Địa y(4) mà chữ thiên bàn xung khắc Sơ truyền thì có thể giải khỏi tai họa, bệnh sẽ mạnh. Hoặc như Sơ truyền thừa Bạch hổ nhưng lại là Can Sinh tức là ở chỗ họa mà được phúc, có tượng là: chân khập khiễng mà bước đi được, gả em gái dùng phù dâu, đi tốt (Qui Mưuội-Sơ cửu).

Như Sơ truyền thừa Tang xa, Táng phách là điềm tật bệnh, ưu lo, tang tử, phụ nhân vì sinh đẻ mà mang bệnh thì nguy to. Hoặc như thừa Du hồn tất có ma quỷ làm điều kỳ dị, gây họa hại và vì kinh khủng mà mang bệnh. Hoặc thừa Phục ương ắt có tai ương xâm nhập, binh thù ẩn phục chém giết. Hoặc thừa Bệnh phù lâm Chi và khắc Chi thì nhà ở rất thường bệnh hoạn, nếu có thêm Thiên quỷ ắt bị bệnh thời dịch truyền nhiễm cả nhà, có thêm Bạch hổ nữa là có chết chóc. Hoặc như thừa Bệnh phù lâm Can Chi, nhưng được vượng tướng khí tác Thê tài thừa Quý nhân thì tuổi già nên tái thiết lại việc cũ. Hoặc thừa Tang môn mà lâm Can Chi, Niên mệnh là điềm thọ tang chế, nếu có thêm Tử khí sát hay bị tù-tử khí và thừa Bạch hổ hoặc Tuế hổ là chính mình sẽ chết, trong nhà để tang cho mình vậy. Hoặc như Sơ truyền thừa Bạch hổ và Thiên quỷ hay tác Quan quỷ, nếu bệnh thì nan y. Hoặc thừa Can mộ hay Nguyệt mộ, Nguyệt khẩu cùng Tuế hổ hay Bạch hổ hay Tang môn là điềm có chôn cất người chết, nhưng nếu Sơ truyền lâm Sửu địa bàn thì lại ứng về ruộng nương hoặc về vụ cải táng, sửa sang lại mồ mả. như các cách kể trong đoạn này mà thấy Sơ truyền là Nguyệt khẩu, Nguyệt mộ, Đinh thần và thừa hung tướng thì tai họa, bệnh tật sẽ đến cấp kỳ vậy.

Chú thích:

1 và 2: Mộ môn, Nữ tai: tháng 1, 5, 9 tại Hợi. Tháng 2, 6, 10 tại Thân. Tháng 3, 7, 11 tại Tị. Tháng 4, 8, 12 tại Dần.

3. Thiên y: Tháng 1, 5, 9 tại Tý. Tháng 2, 6, 10 tại Mão. Tháng 3, 7, 11 tại Ngọ. Tháng 4, 8, 12 tại Dậu.

4. Địa y: cũng như Sinh khí, tháng Giêng khởi tại Tý, rồi tính thuận tới tháng 2 tại Sửu, tháng 3 tại Dần, tháng 4 tại Mão...tháng Chạp tại Hợi.

BÀI KHÓA 55

ƯƠNG CỬU KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ có một vài cách sau đây thì gọi là Ương cửu khóa:

- 1.- Sơ truyền bị giáp khắc.
- 2.- Tam truyền đệ khắc Can.
- 3.- Tam truyền nội chiến.
- 4.- Tam truyền ngoại chiến.
- 5.- Can Chi giai thừa Mộ thiên bàn.
- 6.- Can Chi giai tọa Mộ địa bàn.

Lời giải:

- Sơ truyền bị giáp khắc: Là đã bị địa bàn khắc lại cũng bị Thiên tướng khắc.
Thí dụ: Sơ truyền Tị thừa Huyền vũ gia Hợi địa bàn. Tị thuộc Hỏa bị Huyền vũ Thủy ở trên khắc xuống, lại cũng bị Hợi thủy ở dưới khắc lên, ấy là một Hỏa bị hai Thủy khắc.

- Tam truyền đệ khắc Can: Tức Sơ khắc Trung, Trung khắc Mạt, và Mạt khắc Can. Hoặc Mạt khắc Trung, Trung khắc Sơ, Sơ khắc Can.

- Tam truyền nội chiến: Là truyền nào cũng khắc Thiên tướng.

- Tam truyền ngoại chiến: Là truyền nào cũng bị Thiên tướng khắc.

- Can Chi giai thừa Mộ: ấy là Can thừa Can mộ và Chi cũng thừa Chi mộ.
Thí dụ: ngày Bính Dần chiêm quẻ mà thấy Tý gia Mùi thì Can Bính có thừa Tuất là Can mộ, và Chi Dần có thừa Mùi là Chi mộ.

- Can Chi giai tọa Mộ: là Can thân gia Mộ địa bàn và Chi thân cũng gia Mộ địa bàn. như ngày Nhâm Dần chiêm quẻ thấy Hợi là Can thân gia Thìn địa bàn, ấy là Can tọa Mộ và Dần là Chi thân gia Mùi địa bàn, ấy là Chi thân tọa Mộ.

Mẫu quẻ: ngày Tân Dậu, nguyệt tướng Ngọ, giờ Sửu.

Tuất	Hợi	Tý (trung) Chu tước	Sửu
Dậu	Mão Thân Dần Mùi Tân Mão Dậu Dần Ương cửu khóa (Thiệp tặc cách) Mùi Tý Tị B.hổ C.tước H.vũ		Dần Quý nhân
Thân			Mão
Mùi (Sơ) Bạch hổ	Ngọ	Tị (Mạt) Huyền vũ	Thìn

Chi Dậu

Quẻ này Sơ truyền Mùi khắc Trung truyền Tý, Trung truyền Tý khắc Mạt truyền Tị và Mạt truyền Tị khắc Can Tân, đó là Tam truyền đệ khắc Can, thuộc về Ương cửu khóa. Ngoài ra Tam truyền thừa Hổ Tước Vũ toàn là hung tướng, lại Mạt truyền Tị hỏa thừa Huyền vũ và gia Tý địa bàn là bị giáp khắc. Quẻ đã xấu thêm xấu.

Lý đoán Ương Cửu khóa

Ương là Tai ơng, Cữu là tội lỗi. Trong quẻ thấy hiện lên các cách xấu ứng những điều tai ơng, họa cữu cho nên gọi là Ương cữu khóa.

Ương cữu khóa có lời tượng: Tật bệnh thêm nguy. Chiến chinh hung họa. Kiện tụng bị thất bại, động tác mang tội lỗi, tai ơng. Làm quan bị chỉ trách. Mưu vọng lạc nẻo, toan tính sai đường. Xuất hành chẳng vui. Mỗi việc làm đều bị trở ngại.

Ương cữu khóa là quẻ bị nhục mạ cả trong lẫn ngoài, cũng gọi là quẻ tù nhân ra khỏi khám, có tượng là cây cỏ thơ thối (quẻ Lôi Thủy giải).

Tam truyền đệ khắc Can là có kẻ xâm lăng đến mình. Và như Tam truyền nội chiến thì họa khó gỡ, bằng ngoại chiến thì có thể thoát nguy.

Như Sơ truyền là Can thân hoặc tác Huynh đệ mà bị giáp khắc thì chính mình hay anh em mình bị người khác điều khiển, bức bách. Bằng tác Thê tài mà bị giáp khắc thì tiền bạc bị người chuyên đặt, mình không được tự do sử dụng hoặc vợ mình ở trong hoàn cảnh bị sai khiến. Bằng Sơ truyền tác Quan quý mà bị giáp khắc thì thường dân tốt nhưng quan nhân xấu, bị phá phách, nếu Sơ truyền Thìn là quẻ vợ chồng bất hòa hoặc người vợ hay chồng thường bị bệnh (cứ do tính chất của Thiên tướng mà đoán tốt xấu).

Như Can Chi giai tọa Mộ thì người cùng nhà cửa đều bị u tối, họa hoạn. Bằng Can Chi giai thừa Mộ là điềm không phát đạt vậy.

Ương cữu khóa mà thấy Mạt sinh Sơ và Sơ khắc Can là có người xúi dục kẻ khác hại mình, làm quan bị bắt bẻ, thường dân mang họa bất ngờ, quan dân đều bị hại, có khi bị nhiều người đồng ký tên để tố cáo việc làm của mình. như Sơ truyền toàn bị địa bàn khắc hoặc Can Chi đều nội chiến (chữ thiên bàn khắc thiên tướng) là phép nhà chẳng chính cho nên trong nhà chứa chấp điều gian tà, tiếng xấu bay ra khắp nơi, nếu bị bệnh tật hay quan tụng là điều đại nguy, các việc đều hung hại, duy hạng quan chức thì từ chỗ thấp mà lần lần tiến chuyển lên.

Như Can thừa Can Mộ là quẻ người mắc lưới trời, vận mạng suy đốn, việc làm suy đốn, bị người thúc đẩy tới đâu hay tới đó, các việc dự tính đều bị tiêu Hư, nên cúng tạ sao hạn có thể khỏi họa. Còn Chi thừa Chi mộ cũng là quẻ nhà cửa bị lưới bao vây u ám, điềm suy vi. Tuy Can Chi thừa Mộ hay tọa Mộ, nhưng Mộ gặp Tuần không thì giải được hạn xấu.

Như Tam truyền toàn là hào Quý hoặc Tam truyền tác Tam hợp cục mà chữ chính cục (chữ giữa của Tam hợp) là hào Quan quý, nhưng ở Bản mệnh, Hành niên, Can, Chi (thứ nhất là ở Can) có chữ thiên bàn tác Tử tôn, ấy là quẻ gặp cứu tinh ắt giải khỏi họa, vì hào Tử tôn khắc hào Quan quý. Nếu quẻ không có cứu tinh là hào Tử tôn, nhưng thấy hào Quan quý vượng khí cũng hoãn được tai họa vì chúng quý thịnh vượng tất tham sinh úy tử, chưa muốn hại mình. Tuy vậy phải biết đến mùa nào nó sẽ bị tù-tử khí tức là đến lúc đó nó ắt khởi lên gây tai họa cho mình. như Sơ truyền toàn là hào Tài hoặc Tam truyền là 3 chữ Tam hợp mà chữ giữa của Tam hợp tác Tài và hào Tài được vượng tướng khí, tất nhiên Can bị hu-tù khí, đó là thân mệnh mình suy nhược hơn hào Tài, cho nên tuy thấy tiền tài mà mình cầm lấy nó không được, trái lại còn bị hao tổn, vậy phải chờ đến mùa nào Can trở nên vượng tướng khí mình mới được tự tài.

Phục ương quái

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền thừa Phục ương cùng Thiên quý và lâm Can Chi, Bản mệnh hay Hành niên thì gọi là Phục ương quái.

Mẫu quẻ: ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Tuất, giờ Dần, tháng 3, Nam 30 tuổi, Hành niên tại Mùi.

Chi mùi – Hành niên

Sửu	Dần	Mão Phục ương Thiên quý	Thìn
Tý	Ngọ Dần Mão Hợi Tân Ngọ Mùi Mão Phục ương quái (Tri nhất khóa) Mão Mùi Hợi Phục ương Thiên quý		Tị
Hợi			Ngọ
Tuất	Dậu	Thân	Mùi

Can Tân

Tháng 3 chiêm thì tất Sơ truyền Mão thừa Phục ương và Thiên quý lại lâm Chi và lâm Hành niên, cho nên gọi là Phục ương quái.

Lời đoán

Phục ương nghĩa là tai ương ần phục, tức như là có kẻ ần núp mà gây ra tai - ương, họa hoạn cho thân mình. Vậy chiêm gặp Phục ương quái phải phòng tai họa binh đao phục loạn chém giết. Quẻ này cũng ứng là trong nhà nhiều người bị bệnh. Nên tế lễ cúng vái để giải hạn xấu.

BÀI KHÓA 56

CỬU XÚ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ chiêm nhằm 10 ngày: Ất Mão, Ất Dậu, Mậu Tý, Mậu Ngọ, Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Tân Mão, Tân Dậu, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ mà thấy Sơ truyền là Sửu gia Tý, Ngọ, Mão, Dậu địa bàn thì gọi là Cửu xú khóa.

Nếu Sơ truyền không phải là Sửu, nhưng thấy Sửu lâm Chi cũng đúng. Nếu Sơ truyền là Sửu lâm Chi, Bản mệnh hay Hành niên, hoặc chiêm nhằm những giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu là quẻ rất đích xác.

Mẫu quẻ: ngày Mậu Ngọ, Nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ.

	Chi Ngọ			
Can Mậu	Mão	Thìn	Tị	Ngọ
Sơ truyền Mão đ.b	Dần	Mão Sửu Thìn Dần Mậu Mão Ngọ Thìn		Mùi
	Sửu	Cửu xú khóa (Trùng thâm khóa) Sửu Hợi Dậu		Thân
	Tý	Hợi	Tuất	Dậu

Quẻ chiêm nhằm ngày Mậu Ngọ và Sơ truyền là Sửu gia Mão địa bàn cho nên gọi là Cửu xú khóa. Lại chiêm nhằm giờ Ngọ nên sự ứng họa phúc của quẻ thêm phần chính xác.

Lý đoán Cửu xú khóa

Cửu xú tức là 9 cái xấu. Đó là 5 can át, Mậu, Kỷ, Tân, Nhâm và 4 Chi Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Năm Can ấy ở vào chỗ bất chính và bốn chỗ Chi kia ở vào địa vị bất lợi, cộng lại là 9 cái xấu, cho nên nói là Cửu xú. Nhưng bởi sao gọi 5 Can ấy là bất chính? Vì Ất thuộc âm mộc đồng loại với Mão là âm mộc nhưng lại ký tại Thìn là dương thổ. Vì Mậu là dương thổ đồng loại với Thìn Tuất là dương thổ nhưng lại ký tại Tị là âm hỏa. Vì Kỷ thuộc âm thổ đồng loại với sao Quý nhân cũng âm thổ bản gia tại Sửu, nhưng lại ký tại Mùi. Vì Tân thuộc âm kim đồng loại với Dậu cũng là âm kim nhưng lại ký tại Tuất là dương thổ. Vì Nhâm thuộc Dương thủy đồng loại với Tý cũng là dương thủy nhưng lại ký tại Hợi là âm thủy. Tóm lại là 5 can đó không ký ở chỗ đồng loại, lại ký tại chỗ khác loại, cho nên nói là bất chính, là 5 cái xấu. Lại luận thêm như sau nữa: Ất thuộc Mão cung Chấn là chốn sấm nổ, chủ sự tan ly. Mậu tức Thìn Tuất là hai đại hung thần, lại Thìn tỷ với Câu trăn và Tuất tỷ với Thiên không đều là hung tướng. Mậu Kỷ hai ngày này Bắc thần giáng hạ, chủ sự lật đổ thua chạy. Tân cũng như Dậu chủ sự ly cách, đoạn tuyệt. Nhâm chủ sự thất bát, tổn hao, vì Nhâm ký tại Hợi bản gia của Huyền vũ là sao đạo tặc (giặc cướp). Và bởi sao lại nói 4 Chi Tý Ngọ Mão Dậu là nơi bất lợi bất tịnh? Vì trong Tháng 2 là Tháng có khí Xuân phân, Tháng 5 là Tháng Ngọ có khí Hạ chí,

Tháng 8 là Tháng Dậu có khí Thu phân, Tháng 11 là Tháng Tý có khí Đông chí. Phàm đến ngày bước qua 4 khí này thì âm dương chia cách, Đức khí và Hình khí tương tranh bất lợi. Lại như luận trong một ngày thì 4 giờ Tý Ngọ Mão Dậu cũng thế: giờ Mão là lúc khởi đầu khí dương tiến mà khí âm thoái, giờ Ngọ là dứt dương cực mà bước sang âm cực, giờ Dậu là lúc bắt đầu khí âm tiến mà khí dương thoái, giờ Tý là lúc dứt âm cực mà bước qua dương cực. Tóm lại 4 thời sở ấy (Tý Ngọ Mão Dậu) âm dương tranh tiến tranh thoái, hình với đức hỗn hợp bất chính mà phân ly cho nên nói là xấu.

Tổng luận: 5 Can bất chính và 4 Chi bất lợi cộng lại ứng 9 điềm xấu, vậy nên quẻ chiêm nhằm 10 ngày đó 5 Can và 4 Chi ấy ghép lại thì gọi là Cửu xú khóa. Nhưng trong quẻ còn phải có một điều kiện nữa là phải thấy Sứ lâm Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn và Sứ phải được dùng làm Sơ truyền hoặc lâm Chi. Bởi sao? bởi Sứ là tháng Chạp là Tháng cuối Năm, Thiên thần và Thiên tướng đều phải qui tụ lại để tấu trình tại cung Sứ là nơi Thượng đế ngự phán xét việc của nhân gian do các thần các tướng đệ tấu. Vậy chiêm nhằm ngày Cửu xú mà quẻ thấy Sứ tác Sơ truyền lâm Chi hay gia Tý Ngọ Mão Dậu tất nhiên là phải bị tấu trình những sự ác xú (tố cáo những việc xấu ác) cho nên gọi là Cửu xú khóa. Lại luận như sau: Sứ tức Minh đường là chỗ sáng suốt để phong công quyết tội, nhưng Sứ lại lâm Tý Ngọ Mão Dậu là những nơi hỗn tạp âm dương, đức với hình bất chính, thế nên Minh đường mà chẳng hiển minh. Đó là cái ý nghĩa của chữ xú. Còn như thấy Sứ lâm Chi tức là các sự xấu xâm nhập vào nhà, vì Chi tượng cho gia trạch.

Cửu xú khóa có lời tượng: Ngày dương tất hại Nam tử, ngày âm tất hại Nữ nhân. Trùng Dương(1) tất nguy cha, trùng âm(2) tất tổn mẹ. Mưu tính uổng công. Hôn nhân sinh họa. Sự sự đều làm cho thân tâm lao khổ. Xuất binh đại kỵ, xuất hành đại nguy. Chôn cất kỵ cho cả già trẻ hoặc có thêm người chết. Mua bán chẳng thông. Tội phản chúa, con nghịch cha, vợ bội chồng, tớ lòng chủ. Các việc tạo tác hoặc khởi sự như động thổ, dời nhà, đổi chỗ, dựng trại khai Trương... hoàn toàn bất lợi.

Cửu xú khóa là quẻ trên dưới đều truân chuyên. Cũng gọi là quẻ chim bay để sót lại tiếng kêu, nên làm việc nhỏ chẳng khá làm việc lớn. Có tượng là trên nghịch mà dưới thuận, chẳng nên lên mà nên xuống, tốt lắm (quẻ Lôi Sơn tiểu quá).

Như Sơ truyền thừa Bạch hô ất có sự chết chóc, hoặc thừa Xà Câu Tước Vũ, có cả Đại thời(3) và Tiểu thời(4) thì dù chiêm việc chi cũng bất thành mà bị tai ương, tội lỗi to, họa hoạn sẽ đến trong một Tháng. Quẻ như vậy có tượng là chim bay cao thái quá sẽ lìa mất không gặp vậy, điềm hung, đích thị tai vạ (quẻ Lôi Sơn tiểu quá-Thượng lục).

Phàm chiêm gặp Cửu xú khóa thì tai họa ứng 3 Năm hay 3 Tháng. như Sơ truyền thừa cát tướng thì họa nhẹ bớt.

Chú thích:

Trùng dương: Phàm quẻ ngày Dương (Giáp Bính Mậu Canh Nhâm) mà thấy Can Chi (cần nhất là Chi) đứng trước Quý nhân thì gọi là Trùng dương. Can Chi đứng trước Quý nhân tất có thừa Xà, Tước, Hạp, Câu, Long.

Trùng âm: Phàm ngày Âm (ất Đinh Kỷ Tân Quý) mà thấy Can Chi ở phía sau Quý nhân thì gọi là Trùng âm. Can Chi đứng sau Quý nhân tất phải có thừa Không Hồ Thường Vũ Âm Hạp.

Đại thời: tháng Giêng, 5, 9 thì Đại thời tại Mão. Tháng 2, 6, 10 tại Tý. Tháng 3, 7, 11 tại Dậu. Tháng 4, 8, 12 tại Ngọ.

Tiểu thời: tháng Giêng khởi an Tiểu thời tại Dần, rồi an thuận tới: tháng 2 tại Mão, tháng 3 tại Thìn...tháng Chạp tại Sứ.

BÀI KHÓA 57

QUỖ MỘ KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Can mộ hay Chi mộ lại khắc Can hoặc khắc Chi thì gọi là Quĩ mộ khóa. Nếu Sơ truyền lấy tại Can Chi thì quẻ được thêm phần chính xác vậy.

Mẫu quẻ: ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Ngọ, giờ Sửu.

	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Chi mộ Chi Thân
	Dậu	Thìn Dậu Sửu Ngọ Nhâm Thìn Thân Sửu Quĩ mộ khóa (Nguyên thủ) Thìn Dậu Dần Can mộ		Dần	
	Thân			Mão	
Can Giáp	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn Can mộ	Sơ truyền Can Nhâm

Ngày Nhâm tất Sơ truyền Thìn là Can mộ và Thìn thổ khắc Can Nhâm thủy, cho nên gọi quẻ này là Quĩ mộ khóa. Sơ truyền Thìn lấy tại Can, quẻ rất đúng kiểu cách. Ngoài ra, tại Can còn có Can mộ, tại Chi cũng có Chi mộ, hai Mộ ấy là Thìn Sửu đồng khắc Can Nhâm, quẻ rất xấu.

Lý đoán Quĩ mộ khóa.

Quĩ mộ là con quĩ nơi mồ mả, Sơ truyền là mộ thần tác Quĩ cho nên gọi là Quĩ mộ khóa. Mộ thần khắc Can thì gọi là Can quĩ, tai họa hệ vào thân mình. Còn mộ thần khắc Chi thì gọi là Chi quĩ, điềm bất lợi nơi nhà cửa.

Quĩ mộ khóa có lời tượng: Gia trạch chẳng lành, hao của mất người. Tật bệnh điên cuồng. Mưu tính trăm trệ. Tìm bắt người chẳng gặp. Trăm việc đều hung, tối tăm ngán lếp. Duy hành nhân ắt đến.

Quĩ mộ khóa là quẻ giữ lấy thân phận mà đợi thời, có tượng là trong sông chẳng có nước (quẻ Trạch Thủy khôn).

Quĩ mộ khóa có đới ác sát(1), tai họa sẽ đến rất kỳ quái, mỗi hành động mỗi bất lợi. Hoặc như Sơ truyền tác mộ gia Trường sinh địa bản(2) là điềm họa cũ tái sinh, như bệnh chữa khỏi rồi đau trở lại, kiện tha đã xử rồi còn kiện tha lại, sự cừ oán, sự buồn giận đều có thể trở đi trở lại. Hoặc như Sơ truyền bị tù-tử khí hay thừa sao Bạch hổ mà chiêm hỏi về bệnh ắt chết. Các cách trong đoạn này đều có tượng là bị khốn vây nơi đá, dựa vào cỏ gai, nhập vô nơi cung ấy, chẳng thấy được vợ nó, hung hại lẫn thay (quẻ Trạch Thủy khôn-Lục tam).

Quĩ mộ khóa mà thấy Sơ truyền thừa Sính khí, hoặc Trung truyền hay Mạt truyền là Trường sinh của Sơ truyền, hoặc trong Lục xứ có chữ thiên bản xung khắc Sơ truyền, hoặc Sơ truyền ngộ Tuần không...những quẻ như vậy thì xấu biến

ra tốt, như bệnh nặng cũng chẳng chết, tù được thả, mọi việc trước dữ mà sau hiền, có tượng là hanh thông, chính chắn mà vững bền, bậc đại nhân được tốt mà không lỗi (quẻ Trạch Thủy khôn-hanh trinh).

Như ngày Dương mà Sơ truyền là Dương quý (Thìn Tuất) hay ngày Âm mà Sơ truyền là Âm quý (Sử Mùi) thì gọi là chính quý tai họa ắt nặng. như Sơ truyền là Dương quý: tai họa về việc công, kiện tụng thị phi. Bằng Sơ truyền là Âm quý: có động việc âm như Tinh tú hay quý thân làm tội hại. Không luận đến mộ thân, phạm Sơ truyền là Can quý (khắc Can) lại lâm Can mà người thường dân chiêm thì ứng toàn là tai họa, duy có Đức thần lại được vượng tướng khí mà quan nhân chiêm hoặc người cầu quý chức chiêm thì được đại lợi. Nếu Sơ truyền lại là Thìn Tuất Sửu Mùi mà chiêm hỏi vụ khoa cử ắt đổ đạt chẳng sai vì đó là những vị thần ứng về khoa danh đỗ đạt.

Ngoài các điều kiện chính trong thiệu quẻ, có những cách liên quan đến Quý mộ khóa như sau đây:

- như Trung truyền là Mộ của Sơ truyền và Mạt truyền lại lâm Mộ địa bàn của Sơ truyền thì gọi là: Truyền Mộ nhập Mộ cách, là quẻ từ chỗ sáng đi vào chỗ tối, như người đi xuống giếng mỗi bước mỗi sâu, người dù đang mạnh cũng sẽ đau, đang đau sẽ chết. Thí dụ: Sơ truyền là Hợi gia Ngọ địa bàn, tất Tam truyền là Hợi Thìn Dậu. Vậy Trung truyền Thìn là Mộ của Sơ truyền Hợi, và Mạt truyền Dậu gia Thìn địa bàn là Mộ địa bàn của Sơ truyền. Quẻ như vậy mà thấy Sơ truyền tác Quý thì thường dân chẳng hại, còn quan nhân ắt nguy to, vì đó là Quý truyền Mộ nhập Mộ cách.

- như Sơ truyền là Can sinh hay Can vượng, còn Mạt truyền là Can Mộ hay gia Can mộ địa bàn thì gọi là Sinh vượng nhập mộ cách, sự việc trước thông mà sau ngưng trệ. Thí dụ: ngày Giáp chiêm quẻ mà thấy Sơ truyền là Hợi và Mạt truyền là Mùi, hoặc gia Mùi địa bàn. Hợi là Can sinh, Mùi là Can Mộ, gia Mùi địa bàn là gia Can Mộ địa bàn.

- như Sơ tác Can mộ hoặc gia Can Mộ địa bàn, và Mạt là Can Sinh hay Can vượng thì gọi là Mộ truyền Sinh Vượng cách là quẻ tốt, việc đã bị bỏ phế rồi mà nay còn hưng phát trở lại. như ngày Bính mà quẻ thấy Sơ truyền là Tuất (Can mộ) và Mạt truyền là Dần (Can sinh).

- như Sơ truyền tác Quan quý và Trung Mạt thừa Can mộ hay gia Can Mộ địa bàn là điềm quan nhân suy bại. như Thìn Mùi là Can Mộ hay Chi mộ tác Sơ truyền, ấy là quẻ trong mê có tỉnh, trong tối có sáng, vì mộ vốn ứng vụ u tối, nhưng Thìn Mùi là những giờ có mặt trời, giờ thuộc ban ngày. Bởi vậy Thìn Mùi cũng gọi là Nhật mộ, tức Mộ ban ngày. như Tuất Sửu là Can mộ hay Chi mộ lại được dùng làm Sơ truyền thì sự thể rất u tối, vì Mộ vốn ứng sự tối tăm mà Tuất Sửu lại là những giờ thuộc về đêm. Bởi vậy Tuất Sửu cũng gọi là Dạ mộ (Mộ ban đêm).

Như Sơ truyền là Thìn Mùi (Nhật mộ) chủ sự mau lẹ và cứng cật, còn như Sơ truyền là Tuất Sửu (Dạ mộ) thì chủ sự khô khan và trì hoãn. Nhật mộ tọa Dạ ứng sự tối tăm chẳng ít. Dạ mộ tọa Dạ sự u tối càng nhiều hơn. Dạ mộ tọa Nhật có thể sáng. Nhật mộ tọa Nhật sáng tốt (Tọa Dạ là gia lên những cung địa bàn Dậu Tuất Hợi Tý Sửu, còn tọa Nhật là gia lên những cung địa bàn Mão Thìn Tị Ngọ Mùi. Không kể Dần Thân vì giờ Dần là lúc còn tối mà bắt đầu sáng, còn giờ Thân thì còn sáng mà gần tối).

Quỷ hô quái: như quẻ thấy Sơ truyền tác Quỷ lại gia Can mộ địa bàn hoặc gia lên chính Mộ của nó thì gọi là Quỷ hô quái. Nếu Sơ truyền lâm Hành niên hoặc thấy Hành niên thừa hung tướng thì quẻ ứng rất chính xác. như ngày Giáp mà quẻ thấy Sơ truyền là Thân tác Quỷ gia Mùi địa bàn (Can Mộ). Hoặc Sơ truyền là Thân gia Sửu tức là gia lên chính Mộ của nó, vì Sửu là Mộ của Thân kim. Quỷ hô là con quỷ kêu gọi. Quỷ lâm Mộ tức là Quỷ vào mộ để kêu gọi bằng hữu cùng đi quấy phá người ta. Thế nên chiêm gặp quỷ hô quái, người dù đang khỏe cũng sẽ bị bệnh. Chiêm hỏi về bệnh ắt có ma quỷ làm thiệt hại. Việc chi cũng có sự ám hại, hoặc vì liên lụy mà lâm tù ngục. Quỷ hô cũng có nghĩa là ma quỷ kêu gọi mình, ắt chẳng khỏi đau ốm, họa hoạn suy vi, Mưu sự bất thành.

Tang môn quái: Phàm quẻ thấy Sơ truyền có thừa sao Tang môn lại lâm Can Chi, Bản mệnh, hay Hành niên thì gọi là Tang môn quái. Tang môn là cái cửa tang, cửa chôn cất, thế nên chiêm gặp nó mà hỏi về bệnh ắt chẳng khỏi chôn. Người tráng kiện cũng sẽ suy yếu. như Sơ truyền thêm thừa Bạch hổ hay Tuế hổ cùng là ác sát là quẻ rất nguy hại trong mọi việc.

Như Sơ truyền là Can mộ thừa giá sắc và hung tướng (Xà Hổ...) thì gọi là Phần sát quái, cũng ứng như Tang môn quái (Phần tức là phần mộ).

Mộ môn khai cách: Phàm quẻ thấy Can mộ hay Chi mộ(3) thừa Đăng xà gia Mão Dậu địa bàn lại lâm Hành niên hay Bản mệnh thì gọi là Mộ môn khai cách. Thí dụ: ngày Nhâm Tuất, nguyệt tướng Tý, giờ Tị, tháng Chạp, Nam nhân 32 tuổi, Hành niên lập tại Dậu địa bàn.

Tý	Sửu Câu trện	Dần	Mão
Hợi	Ngọ Sửu Tị Tý Nhâm Ngọ Tuất Tị Mộ môn khai cách (Trùng thãm)		Thìn Đăng xà Can mộ
Tuất Bạch hổ Mão đ.b	Ngọ Sửu Thân Tài Quan Phụ Th.hậu C.trện H.vũ		Tị Chi Tuất
Dậu	Thân	Mùi	Ngọ Thiên hậu

Chi mộ
Dậu đ.b
Hành niên

Chi Tuất

Can Nhâm

Ngày Nhâm thì Can mộ là Thìn, mà ngày Tuất thì Chi mộ cũng là Thìn. Vậy quẻ này Thìn vừa là Can mộ vừa là Chi mộ thừa Đăng xà lâm Dậu địa bàn lại lâm Hành niên cho nên gọi là Mộ môn khai cách. Khóa thể của quẻ là Trùng thãm khóa tất sự việc hệ vào người Nữ và tai họa từ bên trong khởi lên. Ngọ sinh Sửu, Sửu sinh Thân, và Thân sinh Nhâm, ấy là Tam truyền đệ sinh cách, ứng điềm được tiền cử. Sơ truyền Ngọ tác Thê tài nhưng mùa Đông nên Ngọ bị tử khí. Ngọ lại bị Hợi địa bàn và Thiên hậu cùng khắc, ấy là hào Tài bị giáp khắc, cho nên người hỏi quẻ bị bức bách về tiền tài hoặc có tiền mà không được tự do dùng, hoặc phải chịu nhiều hao tán để lo vụ tiền cử, Mưu vọng công danh. Hào Thê tài bị giáp khắc lại bị tử khí cũng ứng điềm vợ bị lâm bệnh, không sớm trị liệu ắt chết. Nếu vợ 18 tuổi hoặc 30, 42, 54 tuổi tất Hành niên lập tại Mão địa bàn có thừa Tuất là mộ của hào

Thê tài Ngọ và thừa Bạch hổ là sao tang thương, càng chắc là quẻ vợ chết. ấy là Chân Mộ môn khai cách, mà sự chết ứng cho người vợ. Còn người chồng Hành niên lập tại Dậu địa bàn có Thìn là Can mộ, Chi mộ thừa Đẳng xà ất cũng bị bệnh, nhưng có thể cứu khỏi chết vì có Chi Tuất xung phá Thìn mộ, lại thừa Quý nhân là cứu tinh, và mùa Đông thì Bản thân là Can Nhâm thủy được vượng tướng khí.

Mộ môn khai nghĩa là cửa mộ mở ra để chờ đón người chết vậy. Phàm Mộ thân gia Mão Dậu thì gọi là Mộ môn khai, vì Mão Dậu thuộc về cửa nẻo (môn). Mộ gặp cửa tức là cửa mộ. Quẻ động đến (lâm hành niên) tức là cửa mộ động, mà động tức là mở ra vậy. như thấy Can mộ gia Mão là ngoại tang, bằng Chi mộ gia Mão là nội tang. Nên cải táng, đổi chỗ chôn cất và tế thần mà trừ tai họa. như thấy Can mộ gia Dậu là nội tang, bằng Chi mộ gia Dậu là ngoại tang, nên tế lễ quan tài mà trừ tai họa.

Mộ môn khai cách ở ngày Mão Dậu thì sự ứng của quẻ thêm chắc chắn, nếu thêm thấy Hành niên hoặc Sơ truyền thừa Tang môn, Điều khách hoặc Tử thần(4), Tử khí sát, càng chắc hẳn là có chôn người. Cứ xem ở Sơ truyền là Tặc hay Khắc, vượng tướng hay Hưu-tử-tử, thuộc về loại thần nào, loại Mộ nào mà đoán là cái tang ấy ứng cho ai trong thân quyến của vận nhân. Những điều đó phải rộng học nơi yêu kiện tập và suy nghiệm cùng kinh nghiệm thì tự nhiên được sự quyết đoán.

Chú thích:

Đới ác sát: tức là có thừa hung thần như Nguyệt yểm, Hình vọng, Đại sát, Kim thần, Du họa, Hiếu phục, Đại ác, Khâu, Huyệt sát...vvv..

Có thể tính Trường sinh theo Can ngày hay theo Sơ truyền. Thí dụ: ngày Giáp thì Mùi là Can mộ và như Sơ truyền là Mùi gia Hợi gọi là gia Can trường sinh, vì can Giáp thuộc mộc tất Trường sinh tại Hợi. Còn như thấy Sơ truyền Mùi gia Thân, ấy là Sơ truyền tự gia lên trường sinh của nó, vì Mùi thổ trường sinh tại Thân.

Can mộ, Chi mộ: nói chung là Mộ thần (xem khóa 13).

Tử thần: tháng Giêng khởi tại Tị rồi tính thuận tới tháng 2 tại Ngọ, tháng 3 tại Mùi, tháng 4 tại Thân...tháng Chạp tại Thìn.

BÀI KHÓA 58

LỆ ĐỨC KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Quý nhân lâm Mão hay lâm Dậu địa bàn thì gọi là Lệ đức khóa, gồm có 4 cách sau đây:

Phàm Can dương thần, Can âm thần, Chi dương thần, Chi âm thần cả thấy đều đứng sau Quý nhân thì gọi là Vi phục cách.

Phàm Can dương thần, Can âm thần, Chi dương thần, Chi âm thần cả thấy đều đứng trước Quý nhân thì gọi là Sa đà cách.

Phàm Can dương thần, Chi dương thần đều đứng ở phía trước Quý nhân, còn Can âm thần và Chi âm thần đều đứng ở phía sau Quý nhân thì gọi là Đắc cơ cách.

Phàm Can âm thần và Chi âm thần đều đứng trước Quý nhân, và Can dương thần và Chi dương thần đều đứng sau Quý nhân thì gọi là Thất cơ cách.

Lời giải: Can dương thần là chữ trên của khóa Nhất, Can âm thần là chữ trên của khóa Nhị, Chi dương thần là chữ trên của khóa Tam, Chi âm thần là chữ trên của khóa Tứ. ở phía trước Quý nhân tất có thừa các thiên tướng Xà Tước Hợp Câu Long, còn ở phía sau Quý nhân tất có thừa các thiên tướng Hổ Thường Vũ Âm Hậu.

Mẫu quẻ: ngày Tân Sửu, nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi. (Hợi là giờ ban đêm tất phải dùng Dạ quý: an sao Quý nhân tại Dần thiên bàn).

Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Mão	Dậu Thân Tý Hợi Tân Dậu Sửu Tý Lệ đức khóa (Vi phục cách) Ngọ Mão Tý		Thân Thiên không
Dần Quý nhân			Dậu Bạch hổ
Sửu Thiên hậu	Tý Thái âm Chi dg thần	Hợi Huyền vũ Chi âm thần	Tuất

Can âm thần

Can dương thần
Can Tân

Quẻ này có Quý nhân lâm Mão địa bàn, và Can dương thần, Can âm thần, Chi dương thần, Chi âm thần là Dậu Thân Tý Hợi đều đứng ở phía sau Quý nhân cho nên gọi là Vi phục cách.

Mẫu quẻ 2: ngày Canh Thân, nguyệt tướng Mão, giờ Tị.

Mão	Thìn Can âm thần Chi âm thần	Tị	Ngọ Can dg thần Chi dg thần
Dần	Ngọ Thìn Canh Ngọ Thân Ngọ		Mùi
Sửu Quý nhân Mão đ.b	Lệ đức khóa (Sa đà cách) Ngọ Mão Tý		Thân
Tý	Hợi	Tuất	Dậu

Thanh Long
Can Canh
Chi Thân

Quẻ này Quý nhân lâm Mão địa bàn, và Can dương thần, Can âm thần, Chi dương thần, Chi âm thần là Ngọ Thìn Ngọ Thìn có thừa sao Thiên hợp, Thanh long, ấy là cùng đứng phía trước Quý nhân, cho nên gọi là Sa đà cách.

Mẫu quẻ 3: Ngày Bính Thìn, nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ.

Can dg thần	Sửu Chu tước	Dần	Mão	Thìn
Can Bính Chi dg thần <u>Chi Thìn</u>	Tý	Sửu Dậu Bính Sửu Thìn Tý		Tị
	Hợi Quý nhân Mão đ.b	Lệ đức khóa (Đắc cơ cách)		Ngọ
	Tuất	Dậu Thái âm Can âm thần	Thân Huyền vũ Chi âm thần	Mùi

Quẻ này Quý nhân lâm Mão địa bàn. Can dương thần là Sửu thừa Chu tước với Chi dương thần là Tý thừa Đẳng xà cùng ở trước Quý nhân, còn Can âm thần là Dậu thừa Thái âm với Chi âm thần thừa Huyền vũ cùng ở phía sau Quý nhân, cho nên gọi là Đắc cơ cách.

Mẫu quẻ 4: ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

	Dậu	Tuất (Hợp) Can âm thần	Hợi	Tý
Chi âm thần	Thân Thanh long	Ngọ Tuất Giáp Ngọ Tý Thìn		Sửu Quý nhân
	Mùi	Lệ đức khóa (Thất cơ cách) Ngọ Mão Tý		Dần
Can dg thần <u>Can Giáp</u>	Ngọ Bạch hổ	Tị	Thìn Chi dg thần	Mão

Dậu đ.b

Quẻ này Can âm thần với Chi âm thần là Tuất Thân cùng đứng trước Quý nhân, còn Can dương thần với Chi dương thần là Ngọ Thìn cũng đứng phía sau Quý nhân, cho nên gọi là Thất cơ cách.

Lý đoán Lệ Đức khóa

Lệ Đức nghĩa là gắng sức, khuyên cố gắng làm điều có đức. như đã luận ở Long chiến khóa thì Mão Dậu là 2 chỗ âm với dương tụ tán, tiến thoái, hình với đức tương tranh, chưa phân định hung cát. Sao Quý nhân là tượng quan nhân, gia lâm đến đó tất ngôi vị bị động, mà động thì phải biến, nhưng ở chỗ chưa định lành hay dữ, muốn biến ra tốt tất phải cố gắng làm điều phúc đức, cho nên gọi là Lệ Đức.

Lại luận như sau: Quý nhân là sao chúa tể, trên trời là Thiên tinh đại đế, toàn trị thiên thần, ở thế gian là bậc công khanh, quan quý. Quý nhân lâm Mão Dậu là hai cái cửa của âm dương điều động bất định, tức như có sự phán xét của đại đế, tức như đại quan đến cửa công xét xử phạt người hung ác hay thưởng người có đức, cho nên gọi là Lệ đức.

Lệ Đức khóa có lời tượng: Quan chức cải động. Sự sự đổi thay, bất an. Đại quan lên chức, tiểu lại xuống ngôi. Thường dân thì bản thân cùng gia trạch đều chẳng yên.

Lệ đức khóa là quẻ biến động phản phúc, thay đổi, không quyết định. Cũng gọi là quẻ thợ rèn mài ngọc, có tượng là lấy cây đẩy xe (quẻ Trạch Lôi tùy).

Phàm là Vi phục cách và Đặc cơ cách thì ứng điềm tốt cho bậc quân tử ở ngôi cao, mà không hay cho hàng tiểu nhân ở chỗ thấp, có tượng là quan hệ nơi trọng phụ mà mất tiểu tử, thuận theo mà có cầu ắt được lợi nơi chính chắn (quẻ Trạch Lôi tùy-Lục tam).

Phàm là Sa đà cách và Thất cơ cách thì ứng điềm tiểu nhân hưng khởi, quân tử thoái thời. Có tượng là hệ nơi tiểu tử mà mất trọng phụ, nếu nhỏ mà ở ngôi lớn thì thật là điều nguy hại (quẻ Trạch Lôi tùy-Lục nhị).

Vi phục cách có nghĩa là việc làm phạm sự một cách tinh vi, ý nói là người quân tử được thời thuận tiện, dẫn đầu cả bọn để tiến đến chỗ vi diệu, cả thầy đều phải tùy theo người quân tử (bởi Can Chi âm dương thần đều đứng ở phía sau Quý nhân). Tuy quân tử thắng thời, tiểu nhân thất vận, nhưng tiểu nhân không có hại chi lắm, vì người quân tử bao giờ cũng làm việc chính đáng và chỉ dạy người điều phải, chớ không nhân vì được thắng lợi mà hiếp bức. Bởi vậy có câu: quân tử thắng tiểu nhân an. Vi phục cách sự thể qua loa mà chậm, Mưu tính việc lớn thì thành, việc nhỏ ắt không nên được.

Sa đà cách có nghĩa là sa ngã, vấp té, gặp phải sự ngăn bức, ý nói là người quân tử không gặp thời may cùng cảnh tốt, vận phải bị ngưng trệ. Sở dĩ nói như thế là bởi 4 vị Can Chi âm dương thần đều đứng ở phía trước Quý nhân, tức không chịu người quân tử dẫn dắt, tức là có một bọn lẫn lút đóng đầu cho nên người quân tử không thi hành được đạo lý mà phải thủ thân. ấy là quẻ tiểu nhân thắng tước, mà quân tử bất an. Bởi vậy có câu: Tiểu nhân thắng, quân tử thoái nan. Sa đà cách có một sự thể qua loa mà chậm, tính việc nhỏ thì thành, Mưu việc lớn bất đạt.

Đặc cơ cách là quẻ được gặp thời cơ, ý nói người quân tử gặp thuận cảnh để tiến thắng, để sử dụng tài trí của mình. Sở dĩ nói như thế bởi ở Đặc cơ cách thì Can Chi dương thần hai vị đứng ở trước Quý nhân, còn Can Chi âm thần hai vị đứng

sau Quý nhân, ấy là Dương khí ở trước mà Âm khí ở sau. Quý nhân tức người quân tử bao giờ cũng thi hành Dương đạo (chính) nên tiến tới chỗ gặp Dương là phù hợp với tâm tính và thời vận. Đây là quẻ người quân tử được thời mà tiểu nhân mất thế.

Thất cơ cách là quẻ mất thời cơ, gặp thời suy, vận bĩ, ý nói là người quân tử thất thời nên phải thoái lui lại để tu đức cho hợp với đạo âm dương. Sở dĩ nói như thế là bởi ở Thất cơ cách thì hai vị Can Chi âm thần đứng trước Quý nhân, còn hai vị Can Chi dương thần đứng sau Quý nhân, ấy là âm khí ở trước mà dương khí ở sau. Người quân tử bao giờ cũng tránh âm đạo (tà) cho nên không tiến tới, và bao giờ cũng hướng về dương đạo (chính) cho gặp dương. Với ý lý ấy cho nên Thất cơ cách gọi là quẻ người quân tử xuống ngôi mà kẻ tiểu nhân lại lên chức.

Đắc cơ cách, quân tử tiến thẳng mà tiểu nhân thoái lui nên đời được may mắn, vì người quân tử thẳng thì lo làm lợi ích cho đời và tiểu nhân không có thể lực làm quấy nên nó cũng khỏi họa.

ở Thất cơ cách tuy quân tử phải thoái mà tiểu nhân thẳng, song tiểu nhân thất đức nên trước thẳng mà sau mang họa, bởi làm việc bất minh (theo âm), còn quân tử thoái nhưng vẫn thoái theo minh chính (theo dương) nên không bị hại. Với cách này không lợi cho đời.

Suy theo sự lý 4 cách của Lệ đức khóa, ta thấy rằng dù ở lúc thịnh hay suy mà không tu đức cũng sẽ nguy, bằng biết tu đức ắt vô hại. Vì trời đất không ngoài lý Âm Dương. Người ta gọi Lệ đức tức là khuyên gắng ăn ở cho có phúc đức. Người theo dương đạo là con đường sáng suốt, ngay chính cuối cùng sẽ được phúc đức. Còn người theo âm đạo là con đường tà vạy, u tối cuối cùng sẽ họa hại.

Tóm lại, 4 cách Lệ đức khóa ứng cho 2 bậc quan lớn nhỏ như sau:

Vi phục cách thì đại quan lên chức mà tiểu nhân xuống ngôi.

Sa đà cách thì tiểu lại lên chức mà đại quan xuống ngôi.

Đắc cơ cách thì đại quan đắc vị mà tiểu nhân mất thế.

Thất cơ cách thì đại quan thất thế mà tiểu nhân đắc vị.

Riêng người thường dân dù chiêm gặp cách nào cũng chẳng hay, thân thể bất định, nhà cửa đổi dời. Nên cúng tạ Thần hoàng bản thổ mới yên, vì luận về côi âm thì Quý nhân thuộc thổ là vị thần cai trị một lân ấp tức là Thần hoàng bản thổ vậy. Lại luận như sau: tuy chỉ lấy hai bậc quan lớn và nhỏ mà nói, nhưng Lệ đức khóa cũng ứng vào hai hạng người kẻ cả quan dân là: hạng người có đức và hạng người thất đức, cũng gọi là quân tử và tiểu nhân. Quân tử lúc chưa được thời thì thủ phận, còn lúc được thời thì thi ân, bố đức mà tiến lên, vì thế nên gặp quẻ Sa đà hay Thất cơ cũng chẳng hại, gặp quẻ Vi phục hay Đắc cơ ắt lợi mình mà cũng lợi người. Còn tiểu nhân lúc chưa được thời mà sấn bước cho nên chẳng khỏi họa, lúc gặp thời tất hoành hành (làm ngang) mà không biết thi ân, bố đức, lại cậy thế làm sự bất nhân, bất nhẫn, bất nghĩa, ai cũng chẳng a, rồi sớm muộn gì cũng không khỏi họa. Bởi thế nên chiêm gặp Lệ đức khóa, dầu là cách nào người tiểu nhân cũng khó được tốt lành.

Ngoài 4 cách chính, còn có những quẻ hệ thuộc sau đây (nh ta đã biết Can Chi âm dương thần có 4 vị là 2 âm và 2 dương):

- Nếu thấy 2 dương 1 âm ở trước Quý nhân và 1 âm ở sau, hoặc 1 dương ở trước và 2 âm 1 dương ở sau thì quân tử tiến mà tiểu nhân thoái. Trái lại, nếu thấy 2 âm 1 dương ở trước và 1 dương ở sau Quý nhân, hoặc 1 âm ở trước và 2 dương 1 âm ở

sau Quý nhân thì quân tử thoái mà tiểu nhân tiến. ấy là vì quân tử theo chỗ nhiều dương và tránh chỗ có nhiều âm, còn tiểu nhân thì theo chỗ có nhiều âm và tránh chỗ có nhiều dương.

- Lại có quẻ rất tương đương là 1 âm 1 dương ở trước và 1 âm 1 dương ở sau. Vậy thấy Can dương thân ở trước thì quân tử có thể tiến, bằng Can dương thân ở sau thì quân tử thoái. Bởi Can thuộc phái dương còn Chi thuộc phái âm, vậy Can dương thân là dương của phái dương, tất phải trọng đại hơn Chi dương thân là dương của phái âm.

BÀI KHÓA 59

BÀN CHÂU KHÓA

Thiệu quẻ: Phạm quẻ thấy Tam truyền và những tên của Năm Tháng Ngày Giờ hiện đang chiêm quẻ, cả thấy 7 chữ đều góp mặt đủ trong bốn chữ trên của Tứ khóa thì gọi là Bàn châu khóa.

Nếu chỉ thấy những tên của Năm Tháng Ngày Giờ góp mặt đủ trong 4 chữ trên của Tứ khóa, hoặc góp mặt đủ trong 3 chữ của Tam truyền thì gọi là Thiên tâm cách.

Nếu chỉ thấy 3 chữ của Tam truyền góp mặt đủ trong 4 chữ trên của Tứ khóa thì gọi là Hồi hoàn cách.

Mẫu quẻ: Năm Thìn, tháng Mùi, ngày Canh Ngọ, nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi.

Thìn	Tị Chi Ngọ	Ngọ	Mùi	Can Canh
Mão	Mùi Ngọ Thìn Tị Canh Mùi Tị Thìn Bàn châu khóa (Cao tử cách) Ngọ Thìn Tị		Thân	
Dần			Dậu	
Sửu	Tý	Hợi	Tuất	

Quẻ này chiêm nhằm Năm Thìn, tháng Mùi, ngày Ngọ, giờ Mùi và Tam truyền là Ngọ Thìn Tị, cả 7 chữ đều góp mặt không ngoài 4 chữ trên của Tứ khóa là Mùi Ngọ Thìn Tị, cho nên gọi là Bàn châu khóa.

Mẫu quẻ 2: Năm Dần, tháng 7(Thân), ngày Tân Tị, nguyệt tướng Tị, giờ Tị.

Chi Tị	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Can Tân
	Thìn	Tuất Tuất Tị Tị Tân Tuất Tị Tị Thiên tâm cách (Phục ngâm tự tín) Tị Thân Dần		Dậu	
	Mão			Tuất	
	Dần	Sửu	Tý	Hợi	

Quẻ này chiêm nhằm năm Dần, tháng Thân, ngày Tị và giờ Tị. Bốn chữ Dần Thân Tị Tị đều góp mặt đủ trong 3 chữ của Tam truyền Tị Thân Dần cho nên gọi là Thiên tâm cách.

Mẫu quẻ 3: năm Thìn, tháng 5(Ngọ), ngày Mậu Tý, nguyệt tướng Mùi, giờ Tý.

Can Mậu	Tý	Sửu	Dần	Mão
	Hợi	Tý Mùi Mùi Dần Mậu Tý Tý Mùi		Thìn
	Tuất	Hồi hoàn cách (Trùng thãm cách) Tý Mùi Dần		Tị
	Đậu	Thân	Mùi <u>Chi Tý</u>	Ngọ

Tam truyền của quẻ này là Tý Dần Mùi góp mặt đủ nội trong 4 chữ trên của Tứ khóa là Tý Mùi Mùi Dần, cho nên gọi là Bồi hoàn cách.(Năm Thìn, tháng Ngọ không góp mặt ở Tứ khóa, không gọi là Bàn châu khóa).

Lý đoán Bàn châu khóa

Bàn châu nghĩa là ngọc trong mâm, có ý nói là sự việc không ra khỏi ranh giới, ví như ngọc trong mâm dù làm cách nào cũng ở trong mâm. Năm Tháng Ngày Giờ Sơ Trung Mạt tất cả 7 chữ đều không lọt ra ngoài 4 chữ trên của Tứ khóa, không khác chi ngọc lẫn trong vòng mâm cho nên gọi là Bàn châu khóa.

Bàn châu khóa có lời tượng: 7 chỗ gom vào 4 nơi, thật là một việc dị thường. Sự thể không thoát xuất ra ngoài vòng, cho nên quẻ tốt thì hỷ phúc lợi phải đến, quẻ xấu thì tai ương ắt chẳng rời xa. Đạo tặc còn trong biểu cảnh. Người đi ắt quay về. Mưu tính những việc có tính kết hợp thì dễ thành, bằng có tính cách giải ly, phóng thích thì bất đạt. Đại khái chiêm việc tốt ắt thành tựu tốt, bằng chiêm việc xấu ắt sự xấu đến nơi, như bệnh hoạn, quan tụng, sinh sản, ưu lo, sầu não...đều là oan khiên, không được may mắn.

Bàn Châu khóa là quẻ con Phượng bay lượn núi Đan sơn (bay quanh núi). Cũng gọi là quẻ con dê đực húc quanh bờ rào, có tượng là trước cong mà sau thuận (quẻ Lôi Thiên đại tráng).

Phạm Bàn Châu khóa mà có lẫn các khóa tốt như Long đức khóa, Thời Thái khóa, Hanh thông khóa...hoặc thấy Can và Sơ truyền được vượng tướng khí thừa cát thần như Can lộc, Tứ đức, phúc tinh, Chi hợp hay Nghi thần...và thừa cát tướng như Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường...là quẻ có lợi lớn chẳng sai, được lời tượng là chín chắn tốt (quẻ Đại tráng-Cửu nhị).

Phạm Bàn Châu khóa mà có lẫn hung khóa như Nhị phiên khóa, Thiên họa khóa, Tai ách khóa, Ương cữu khóa, Quỷ mộ khóa...hoặc thấy Can và Sơ truyền bị Hưu-tù-tử khí thừa hung thần như Đại sát, Nguyệt yểm, Phục ơng, Tử thần...và thừa hung tướng như Xà, Hồ, Câu...là quẻ bị đại họa chẳng thoát, có tượng là tiểu

nhân dùng sức mạnh, quân tử dùng sự khôn, chính vững mà dữ tợn (nguy), như dẻ đục húc vào rào bị mắc kẹt sừng (quẻ Đại tráng-Cửu tam).

Phàm là Bàn Châu khóa mà trong Tứ khóa chỉ thấy có hai hay ba khóa khác nhau thì ta nên thủ cựu, giữ nền gốc cũ mà thi hành sự việc chính của mình trong vòng phận sự thì thật là tốt lắm vậy.

Thiên Tâm cách và Hồi hoàn cách là phân thể của Bàn Châu khóa. Thiên Tâm nghĩa là lòng trời, bởi Năm Tháng Ngày Giờ đều góp mặt trên Tứ khóa hoặc ở trong vòng Tam truyền, là một việc ngẫu nhiên rất khó có, dòng như lòng trời (Thiên tâm) muốn vậy, cho nên gọi là Thiên Tâm cách. Lại luận rằng Năm Tháng Ngày Giờ đều ở trong vòng Tam truyền, vì Tam truyền cũng như Thiên tâm, chính nó là trung tâm của quẻ do thiên thời ứng hiện cái kết quả qui chung cho mỗi sự việc vậy. Còn Hồi hoàn cách nghĩa là hoàn lại chỗ trước kia, hoàn lại nơi cũ, vì khởi đầu phải do Tứ khóa mới lấy ra Tam truyền, nhưng khi lấy xong ngó lại thấy Tam truyền vẫn là những chữ trên của Tứ khóa không khác, vậy nên nói là Hồi hoàn cách.

Thiên Tâm cách chuyên ứng những việc xa vời, to tát, lạ thường ít có được. Nếu can cầu đến việc triều đình (Chính phủ), việc công chính ắt thành tựu. như Sơ truyền là tên của Năm, Trung Mạt là tên của Tháng, Ngày thì gọi là quẻ Di viễn tựu cận, việc xa vời lại thành gần, chậm hóa mau, hoãn hóa gấp, việc đến trước thời độ bình thường của nó. Hoặc như có lần Trảm quan khóa, Can Chi thừa Long, Hợp, Sơ truyền là tên của Giờ chiêm quẻ và Trung Mạt bị Tuần không thì gọi là Tầm viễn tựu cận, tức là tìm xa được gần. như đi xa tìm người chẳng thấy (vì Trung Mạt bị Tuần không) nhưng khi về gần lại gặp (vì Giờ hiện tại tác Sơ truyền). Hoặc như quẻ có lần Mão Tinh âm nhật là điềm ẩn dấu bất động. Hoặc như Sơ truyền là tên của Năm lại gia Tuất địa bàn, hay Sơ truyền là Tuất gia lên cung Năm địa bàn thì gọi là quẻ Trùng âm, điềm Nữ nhân lâm nạn. Hoặc như Sơ truyền là tên của Tháng lại gia lên Thìn địa bàn, hay Sơ truyền là Thìn gia lên cung Tháng địa bàn thì gọi là quẻ Trùng dương, điềm tai họa về Nam nhân. Hoặc như Sơ truyền Tuất hay tên của Năm gia lên cung Tháng địa bàn thì gọi là quẻ Âm phúc dương (âm úp lên dương) thì tai họa bên trong. Hoặc như thấy Sơ truyền là Thìn hay tên của Tháng gia lên cung Năm địa bàn thì gọi là quẻ Dương phúc âm (dương úp lên âm) thì đại họa từ bên ngoài đến. Tóm lại ở Thiên Tâm cách, dầu thấy Trùng âm, Trùng dương, âm phúc dương, Dương phúc âm đều là quẻ rất xấu, tuy Bản mệnh, Hành niên hay Trung Mạt có tốt đi nữa cũng không dễ gì khỏi tai họa.

Hồi hoàn cách cũng ứng như Bàn châu khóa: Chiêm hỏi sự tốt ắt kết quả tốt, chiêm hỏi sự xấu chẳng khỏi xấu, Mưu vọng đắc thành, nhưng các việc có tính cách giải ly, đoạn cách thì bất đạt.

Chú thích:

Nghi thần: ngày Giáp thì Nghi thần an tại Ngọ thiên bàn, ngày Ất tại Tị, ngày Bính tại Thìn, ngày Đinh tại Mão, ngày Mậu tại Dần, ngày Kỷ tại Sửu, ngày Canh tại Mùi, ngày Tân tại Thân, ngày Nhâm tại Dậu, ngày Quý tại Tuất.

BÀI KHÓA 60

TOÀN CỤC KHÓA

Thiệu quẻ: Toàn cục khóa có tất cả 5 cách sau đây:

Phàm Tam truyền có đủ 3 chữ Thân Tý Thìn tức Thủy cục thì gọi là Nhuận hạ cách. Có đủ 3 chữ Hợi Tý Sửu thì gọi là Thủy cục nhất phương.

Phàm Tam truyền có đủ 3 chữ Dần Ngọ Tuất tức Hỏa cục thì gọi là Viêm thượng cách. Có đủ 3 chữ Tị Ngọ Mùi thì gọi là Hỏa cục nhất phương.

Phàm Tam truyền có đủ 3 chữ Hợi Mão Mùi tức Mộc cục thì gọi là Khúc trực cách. Có đủ 3 chữ Dần Mão Thìn thì gọi là Mộc cục nhất phương.

Phàm Tam truyền có đủ 3 chữ Tị Dậu Sửu tức Kim cục thì gọi là Tòng cách cách. Có đủ 3 chữ Thân Dậu Tuất thì gọi là Kim cục nhất phương.

Phàm Tam truyền không ngoài 4 chữ Thìn Tuất Sửu Mùi tức Thổ cục thì gọi là Giá sắc cách.

Mẫu quẻ 1: Ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

<u>Can Giáp</u>	Sửu	Dần	Mão	Thìn	<u>Chi Thân</u>
	Tý	Tuất Ngọ Thìn Tý Giáp Tuất Thân Thìn Nhuận hạ cách (Thiệp tặc cách) Tý Thân Thìn		Tị	
	Hợi			Ngọ	
	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	

Quẻ này Tam truyền có đủ 3 chữ Thân Tý Thìn tức Thủy cục cho nên gọi là Nhuận hạ cách.

Mẫu quẻ 2: Ngày Nhâm Ngọ, nguyệt tướng Tý, giờ Thìn.

Sửu	<u>Chi Ngọ</u> Dần	Mão	Thìn	<u>Can Nhâm</u>
Tý	Mùi Mão Dần Hợi Nhâm Mùi Ngọ Dần Viêm thượng cách (Trùng thâm khóa) Tuất Ngọ Dần		Tị	
Hợi			Ngọ	
Tuất	Dậu	Thân	Mùi	

Quẻ này Tam truyền có đủ 3 chữ Dần Ngọ Tuất, tức Hỏa cục cho nên gọi là Viêm thượng cách, thuộc về Toàn cục khóa.

Mẫu quẻ 3: ngày Nhâm Ngọ, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

Dậu	<u>Chi Ngọ</u> Tuất	Hợi	Tý
Thân	Mão Mùi Tuất Dần Nhâm Mão Ngọ Tuất Khúc trực cách (Trùng thãm khóa) Mùi Hợi Mão	Sử	
Mùi		Dần	
Ngọ	Tị	Thìn	Mão

Can Nhâm

Quẻ này Tam truyền có đủ 3 chữ Hợi Mão Mùi tức Mộc cục, cho nên gọi là Khúc trực cách, thuộc về Toàn cục khóa.

Mẫu quẻ 4: ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ.

<u>Can Ất</u>	Sử	Dần	Mão	Thìn
	Tý	Tí Thân Dậu Tị Ất Tý Sửu Dậu Tòng cách cách (Nguyên thủ khóa) Tị Sửu Dậu	Tị	
	Hợi		Ngọ	
	Tuất	Dậu Chi Sửu	Thân	Mùi

Quẻ này có đủ 3 chữ Tị Dậu Sửu tức Kim cục cho nên gọi là Tòng cách cách, thuộc về Toàn cục khóa.

Mẫu quẻ 5: ngày Ất Tị, nguyệt tướng Hợi, giờ Dần.

<u>Chi Tị</u>	Dần	Mão	Thìn	Tị
<u>Can Ất</u>	Sử	Sử Tuất Dần Hợi Ất Sửu Tị Dần Giá sắc cách (Trùng thãm) Sử Tuất Mùi	Ngọ	
	Tý		Mùi	
<u>Can Giáp</u> <u>Chi Dần</u>	Hợi	Tuất	Dậu	Thân

Quẻ này Tam truyền Sửu Tuất Mùi, không ngoài Tứ quý cho nên gọi là Giá sắc cách, thuộc về Toàn cục khóa.

Lý đoán Toàn cục khóa

Toàn cục nghĩa là trọn một cuộc, một vòng luân hồi, một kiếp sống. Như một cái nhân (hột) từ trong đất nảy mầm lên và lớn mãi cho đến lúc đơm bông trở trái, rồi lần lần già cỗi đến khô mục thành phân đất, như vậy gọi là Toàn cục. Toàn cục có 3 thời kỳ chính yếu: lúc mới nảy sinh mà trong quẻ gọi là Trường sinh, lúc thịnh vượng mà trong quẻ gọi là Đế vượng, và lúc chết mục thành đất mà trong quẻ gọi là Mộ. Vậy nên trong quẻ có đủ 3 thời kỳ: Trường sinh, Đế vượng, Mộ thì gọi là Toàn cục khóa.

Sở dĩ nói Thân Tý Thìn là Thủy cục vì tính theo trường sinh cục tất loại Thủy thì Trường sinh tại Thân, Đế vượng tại Tý, và Mộ tại Thìn, Và Tam truyền có đủ 3 chỗ chính yếu của loại thủy đó cho nên gọi là Toàn cục khóa. Lại nói Hợi Tý Sửu cũng là thủy cục vì đó là tên 3 Tháng của trọn một mùa Đông là mùa thuộc Thủy vậy. Hợi là Mạnh thủy thuộc Tháng 10, Tý là Trọng thủy thuộc Tháng 11, và Sửu là Quý Thủy thuộc Tháng Chạp. Có cả Mạnh Trọng Quý của trọn cả một mùa Đông nên nói là Thủy cục, hoặc cũng nói là Thủy cục nhất phương, bởi vì Hợi Tý Sửu cùng thuộc về một đại phương Bắc, mà phương Bắc cũng thuộc Thủy. Tương tự thì Hỏa cục, Mộc cục và Kim cục đều được luận như vậy.

Sở dĩ nói Dần Ngọ Tuất là Hỏa cục vì tính theo bài Trường sinh cục tất loại Hỏa thì Trường sinh tại Dần, Đế vượng tại Ngọ, Mộ tại Tuất. Và Tam truyền có đủ 3 chỗ chính yếu của loại Hỏa đó cho nên gọi là Toàn cục khóa. Lại nói Tị Ngọ Mùi cũng là Hỏa cục, vì đó là tên của 3 tháng trọn một mùa Hạ là mùa thuộc Hỏa vậy. Tị gọi là Mạnh Hỏa thuộc tháng 4, Ngọ gọi là Trọng Hỏa thuộc tháng 5, Mùi gọi là Quý Hỏa thuộc tháng 6. Có cả Mạnh Trọng Quý của cả trọn một mùa Hạ Hỏa nên nói là Hỏa cục, hoặc cũng nói là Hỏa cục nhất phương, bởi Tị Ngọ Mùi đồng thuộc về một đại phương Nam. Phương Nam cũng thuộc Hỏa.

Sở dĩ nói Hợi Mão Mùi là Mộc cục vì tính theo bài Trường sinh cục tất loại Mộc thì Trường sinh tại Hợi, Đế vượng tại Mão và Mộ tại Mùi. Và Tam truyền có đủ 3 chỗ chính yếu của loại Mộc đó cho nên gọi là Toàn cục khóa. Lại nói Dần Mão Thìn cũng là Mộc cục, vì đó là tên của 3 tháng trọn một mùa Xuân là mùa thuộc Mộc vậy. Dần gọi là Mạnh Mộc thuộc tháng Giêng, Mão gọi là Trọng Mộc thuộc tháng 2, Thìn gọi là Quý Mộc thuộc tháng 3. Có đủ cả Mạnh Trọng Quý của trọn một mùa Xuân mộc cho nên nói Mộc cục, hoặc cũng nói là Mộc cục nhất phương, bởi Dần Mão Thìn đồng thuộc về một đại phương Đông. Phương Đông cũng thuộc Mộc.

Sở dĩ nói Tị Dậu Sửu là Kim cục vì tính theo bài Trường sinh cục tất loại Kim thì Trường sinh tại Tị, Đế vượng tại Dậu, và Mộ tại Sửu. Và Tam truyền có đủ 3 chỗ chính yếu của loại Kim đó cho nên gọi là Toàn cục khóa. Lại nói Thân Dậu Tuất cũng là Kim cục, vì đó là tên của 3 tháng trọn một mùa Thu là mùa thuộc Kim vậy. Thân gọi là Mạnh Kim thuộc tháng 7, Dậu gọi là Trọng Kim thuộc tháng 8, Tuất gọi là Quý Kim thuộc tháng 9. Có đủ cả Mạnh Trọng Quý của trọn một mùa Thu kim cho nên nói là Kim cục, hoặc cũng nói là Kim cục nhất phương, bởi Thân Dậu Tuất đồng thuộc về một đại phương Tây. Phương Tây cũng thuộc Kim.

Sở dĩ nói Tam truyền không ngoài 4 chữ Thìn Tuất Sửu Mùi thì gọi là Thổ cục, vì Thìn Tuất Sửu Mùi gọi chung là Tứ Quý, toàn thuộc Thổ. như luận về Trường sinh cục thì loại Thổ cũng tính như loại Thủy, tức Trường sinh tại Thân, Đế vượng tại Tý và Mộ tại Thìn. Bởi Thủy với Thổ là nước với đất vốn ở chung nhau. Đào xuống đất thì có nước, hiệp nhau mà làm ra một ảnh hưởng. Vì vậy nên Thủy với Thổ cùng một Trường sinh. Phàm một quẻ chiêm nhằm ngày Mậu Kỷ thì Thổ cục được chính xác hơn hết, vì Mậu Kỷ đều thuộc thổ.

Thủy cục gọi là Nhuận hạ cách vì thủy là nước có tính nhuận hạ, nghĩa là thấm xuống, chảy xuống chỗ dưới thấp(hạ). Hỏa cục gọi là Viêm thượng cách vì Hỏa là lửa vốn nóng nhẹ có tính viêm thượng nghĩa là hơi nóng bay lên trên. Mộc cục gọi là Khúc trực cách vì Mộc là cây nên bao giờ cũng có khúc có trực, nghĩa là có chỗ cong chỗ ngay. Kim cục gọi là Tòng cách cách vì Kim là các loại vàng, sắt, chì, than, kẽm...vốn có tính tòng và cách, nghĩa là tùy theo mà thay đổi. Lý ấy là sao? bởi loại Kim dễ bị đốt thì nó chảy, tức là tùy theo (Tòng) và đã chảy tất phải thay hình đổi dạng (Cách). Thổ cục gọi là Giá sắc cách vì Thổ là đất ứng vào vụ nông tang, đất để trồng trọt, cày cấy. Giá sắc nghĩa là cày cấy.

Phàm Toàn cục khóa mà Tam truyền là 3 chữ Tam hợp, tức Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất, Hợi Mão Mùi, Tị Dậu Sửu thì gọi là Toàn cục dị phương. Còn như Tam truyền có đủ 3 chữ Dần Mão Thìn, Tị Ngọ Mùi, Thân Dậu Tuất, Hợi Tý Sửu thì gọi là Toàn cục nhất phương. Toàn cục dị phương là Tam truyền ở khác phương mà hợp thành một cuộc, như Thân ở Tây Nam, Tý ở chính Bắc, Thìn ở Đông Nam, 3 phương khác nhau mà hợp thành một cuộc. Còn Toàn cục nhất phương là 3 chữ ở cùng một đại phương mà hợp nhau lại thành một cuộc tại Tam truyền, như Dần Mão Thìn đều thuộc về một đại phương Đông, lại ở cung liền nhau. Nhưng nên nhớ Toàn cục Dị phương mới thuộc về thể chính của bài Toàn cục khóa này, còn Toàn cục nhất phương vẫn có tính cách của Toàn cục dị phương, song cái chính thể của nó thuộc về Liên châu khóa. Vậy nên lý đoán chỉ luận cho Toàn cục dị phương, tức Toàn cục Tam hợp mà thôi.

Toàn cục khóa có lời tượng: Ba phương hợp lại thành một cuộc, sự tốt ắt nên mà điềm hung cũng khó thoát. Như quẻ tốt là điềm tôn trưởng được ân huệ, vinh hoa phú túc, còn thường dân thì được tiền tài cùng sự vui mừng. Phàm chiêm hỏi Mưu vọng ắt thành, hôn nhân ắt tụ, sự việc chi cũng vậy, hễ kết thì dễ, chứ giải thì khó.

Toàn cục khóa là quẻ đồng một loại hân hoan hội hợp, cũng gọi là quẻ rộng ản hang to, có tượng là chứa nhỏ lâu rồi thành lớn (quẻ Sơn Thiên Đại súc).

Phàm Toàn cục khóa, như cầu tiền tài mà thấy Tam truyền tác Tài cục hoặc có hào Tài, là quẻ cầu chắc được. Như Can với Sơ tương sinh và vượng tương khí, thừa cát thần là quẻ rất tốt, điềm được người tiền dẫn. Các quẻ như vậy đồng có tượng là: Đường trời thông suốt lắm thay. Nếu cầu quan mà thấy Tam truyền tác Quan cục hoặc có hào Quan thì chắc được quan chức (quẻ Sơn Thiên đại súc-Thượng Cử).

Toàn cục khóa mà Sơ truyền và Can bị hưu tù tử khí thừa Can hại, Chi hại, hoặc Tam truyền tác Thủy cục Tam hợp nghịch (Tý Thân Thìn, Thân Thìn Tý, Thìn Tý Thân) tức như thuyền đi dưới nước ngược, gặp nghịch cảnh, Mưu tính sự chi cũng bị trì trệ. Hoặc Tam truyền là Hỏa cục tác Quỷ cục là điềm bị hoạn nạn vì

lửa, hoặc Tam truyền là Kim cục thừa Huyết chi, Huyết kỵ là quẻ có lưu huyết nơi chiến trận. Hoặc Tam truyền là Thổ cục thừa Bạch hổ, nếu chiêm kiện tụng ắt bị tù hình, chiêm bệnh ắt chết. Các cách trong đoạn này đều có tượng là: xe sút nhíp (quẻ Sơn Thiên Đại súc-Cửu nhị).

Phạm Toàn cục khóa mà Tam truyền là Tam hợp thuận(1) thì sự thể được tự nhiên theo chiều xuôi, bằng Tam truyền là Tam hợp nghịch(2) thì sự thể nghịch loạn không được tự nhiên.

Phạm Tam truyền là Tam hợp thuận tác Nhuận hạ cách thì ứng điềm hòa thuận, bằng tác Viêm thượng cách thì sự ứng phát đạt, bằng tác Khúc trực cách là điềm đang cong xấu mà hóa ra ngay tốt, bằng tác Tòng cách cách thì ứng điềm bỏ cái cũ xấu mà làm nên được cái mới tốt hơn, điềm cải hóa cùng chế biến trở nên hay.

Như trong Tam truyền có một truyền cùng với Can thượng thần hay Chi thượng thần tác Lục hợp thì gọi là Tam lục tương hỗ là quẻ rất tốt, danh lợi toàn hảo, Mưu cầu kết quả, nếu có thừa Thiên hợp càng ứng chắc được sự thành hợp. Còn trái lại trong Tam truyền có một truyền cùng với Can Chi thượng thần tác Tam hình hoặc Lục xung, Lục hại, Lục phá thì gọi là Hợp trung phạm sát cách(3) là quẻ ngoài mặt vui tươi, thuận thảo mà trong lòng thâm tính hại nhau, trong nụ cười có gươm đao, trong mặt ngọt có chất độc giết người.

Luận riêng từng cách

Nhuận hạ cách: tức Thủy cục, bản tính của nó là thấm xuống dưới cho nên sự tốt xấu đều ứng vào hàng Tị hạ. Là nước nên sự thể của nó chậm chạp, xa xôi, lâu dài mà trọn chẳng tịnh. Sự ứng của nó là các vụ thuyền chèo, sông ngòi, chài lưới, tôm cá, cua rùa...những vật có liên quan đến nước. Lại ứng những điều khẫu thiết hệ trọng, cầu quan tước khó thành, thừa kiện dây da mà có hại cho hàng ty hạ. Chiêm bệnh tất nặng, do thủy thần làm hại. Thai dưng sinh gái vì Thủy thuộc âm. Chiêm thiên thời ắt có mưa trỗi, nếu Sơ truyền vượng tướng khí càng chắc có ma. Chiêm gia trạch tuy chẳng phải điềm hung, nhưng không phần phát. Chiêm văn thơ chẳng may vì Chu tước Hỏa chủ sự văn thơ đã bị Thủy cục khắc. như Tam truyền tác Tam hợp thuận là điềm hòa thuận, vui vẻ. Bằng Tam hợp nghịch là điềm bị sai nghịch mà rất diên trì. như Sơ truyền là Tý thừa Thiên hậu hay Thiên hợp tất có sự dâm dật, sấu bị, thừa Huyền vũ tất có trộm đạo. Trong Thủy cục có Thìn là Mộ lại là đại hung thần chuyên là ra bệnh hoạn, quan tụng thế nên hỏi bệnh hoặc chiêm thừa kiện ắt sẽ nguy hại to, nên cúng tạ Thủy thần(4) thì yên. Ngày Canh Tân tất Thủy cục tác Tử tôn thoát Can là điềm chẳng hay. Mùa Đông, mùa Thu thì Thủy cục vượng tướng khí, tốt cho bọn trẻ mà không hay cho người già. Mùa Xuân, mùa Hạ cùng Tứ quý thì Thủy cục bị Hưu-tù-tử khí ắt thuận cho tuổi già mà bất lợi cho bọn trẻ. Phạm Nhuận hạ cách có lần Tam kỳ khóa, Lục nghi khóa thì giải được điều xấu của quẻ. như hàng tôn trưởng, bậc trí thức gặp Nhuận hạ cách nên ban ân huệ xuống cho bọn ty hạ, cho những kẻ dưới quyền mình, ấy là biết thuận theo cái lý nghĩa Nhuận hạ là thấm xuống dưới, mà cũng thuận theo cái lý tự nhiên của Trời Đất và cái đạo của người quân tử.

Viêm thượng cách: tức là Hỏa cục, có tính xung thiên là bốc lên Trời, vì nó là lửa, là hơi nóng, bao giờ cũng hống thượng, và bởi vậy mới nói là lửa, tượng chúa tể cao cả. Phạm quan nhân chiêm hỏi việc đệ trình, tấu đối lên trên tất được sự may

mắn. như Tam truyền có Trinh mã(5) hoặc Trinh mã lâm Niên Mệnh là điềm quan trọng, quan nhân được lãnh trách nhiệm trọng đại của bề trên, ấy là được danh dự lớn, rất được hoan hỷ, hài lòng. Thường dân chiêm gặp Viêm thượng cách có thể bị khẩu thiệt, nhà cửa chẳng yên, nhưng vẫn có lợi trong sự yết kiến quan nhân để biện bạch sự việc của mình bị oan khức. Viêm thượng cách cũng thuộc Hỏa như Chu tước cho nên cũng ứng các vụ văn th, tin tức. Hỏa có tính làm cho sáng, bởi thường ứng các việc văn minh rực rỡ, lại có tính làm cho táo cấp, bởi thường ứng vào hạng người nóng nảy, táo bạo, gấp gáp và ứng các việc không bền lâu (vì trong ngũ hành thì lửa mau tàn hơn hết, mà vật làm ra lửa cũng vậy). như Sơ truyền là Ngọ thừa Kim tướng(Âm, Hổ), hoặc lâm Kim (gia Thân, Dậu, Canh, Tân) thì ứng vào việc nấu đúc hay trui kim khí, như đúc tiền, đúc khuôn, đúc súng, đúc ấn, nấu Chì, Đồng...Nếu Sơ là Ngọ thừa Hỏa quý(6) hay tác Quý thì có tai họa về lửa, hoặc thừa Chu tước ắt có vụ kiện tụng, thừa Thiên không làm nhà cửa hư hại, thừa Thiên hợp hay Thiên hậu là điềm phụ nhân bị huyết bệnh. như chiêm thiên thời thì Hỏa cục ứng trời nắng gắt, chiêm bệnh là chứng nóng, hỏa vượng, bệnh tại tim (bởi tim thuộc hỏa). Chiêm nhân tính thì là người có tính nóng nảy gấp, Muốn hoạt động, ưa động sự, Muốn ra đi nhưng sáng láng tốt. Chiêm hành nhân là người đi sắp về tới nơi. Thai dựng sinh trai vì Hỏa thuộc dương, nếu Sơ truyền vượng tướng khí thì càng đích xác. Hối mất của ắt dấu nơi lò tảo hay những nơi có liên quan tới lửa. Chiêm gia đạo ắt có cuộc phân ly giải tán... Đại khái chiêm Mưu vọng chẳng thành, hư giả thì nhiều mà chân thật thì ít, trước vui sau giận, trước hiệp sau tan, bằng hữu cùng đảng phái chẳng tụ hội, việc đang u ám trở nên rõ rệt, nhưng việc đang minh bạch trở nên u tối (bởi lửa ở chỗ tối thì nó sáng, nhưng ở chỗ sáng thì nó mờ đi). như Sơ truyền là Tuất gia Dần tức là Mộ lâm Trường sinh (Tuất là Mộ Hỏa, Dần là Trường sinh của Hỏa) là quẻ xấu bởi Mộ lấp mất ngôi lửa, việc minh bạch trở thành mờ ám, đó là một cách vô lễ vậy, vì hỏa chủ sự lễ nghĩa. như Sơ truyền là Ngọ gia Tuất là mất ngựa vì Ngọ thuộc ngựa đã nhập Mộ, mà Mộ chủ sự chôn, mất, tối tăm. như Sơ truyền là Ngọ, Trung truyền là Tuất gọi là quẻ truyền Mộ, nghĩa là truyền đa đến Mộ, điềm lâm ngục tụng (Tuất là ngục thân). Ngày Nhâm Quý thủy thì Hỏa cục tác tài, nhưng không chắc cầu được tiền tài, cho nên nói không phải thật là tài, bởi có Tuất tác Quý thoát khí hao tài và Hỏa cục vốn khắc lại Kim là tiền tài. Chiêm nhằm ngày Canh Tân là quẻ Đới sát, người đến coi có ý hỏi về bệnh tật hay kiện tụng, nếu Bản mệnh hay Hành niên của người hỏi quẻ có thừa Hỏa thần là Tị Ngọ mà hỏi về bệnh ắt chết, hỏi về kiện tụng ắt nguy. Ngày Tân Dậu mà thấy Dần gia Tân, tức Dần tác Tài: tất do vụ tiền bạc mà sinh ra oán cừu. Mùa Xuân Hạ thì Hỏa cục vượng tướng tất trẻ thịnh mà già suy, mùa Thu mùa Đông thì Hỏa cục bị Hưu-tù-tử khí tất hợp cho già mà hại cho trẻ. Gặp Viêm thượng cách mà Hành niên có thừa Trạch thần(7) tất có cái họa lửa cháy. Tóm lại, Viêm thượng cách lợi về các sự yết kiến bề trên, trui luyện, nấu nóng, lò tảo...nhưng rất bất lợi cho việc đồ Mưu, thiết kế, và những việc xây dựng bền lâu.

Khúc trực cách: tức Mộc cục, rất hợp với những việc thuyền xe, trồng tía cây cối, sửa sang cùng tạo tác nhà cửa, các vụ liên hệ cây gỗ. Mùa Xuân chiêm gặp là tốt nhất, vì Mộc cục được vượng tướng khí. Người chiêm gặp Khúc trực cách thì lòng lui tới chẳng quyết định, nhưng nếu thi hành sẽ được vừa ý, bằng yên tĩnh hoài ắt khó yên...vì Mộc thuộc cung Chấn có tính cách chấn động, vậy nên động

thì mới hợp lý. Chiêm bệnh là chứng Hư, bởi trúng gió, vì gió thuộc cung Tốn cũng loại mộc, tạng Can bị bệnh vì gan thuộc Mộc. Vật mất nên tìm ở rừng bụi, trong cây, nơi có cây như kèo nhà, kẹt cửa...Chiêm thai dựng thì sinh con gái vì Hợi Mão Mùi đều là những chữ thuộc âm. Sự thể của Khúc trực cách là trước cong mà sau thẳng vì Khúc nghĩa là cong và Trực nghĩa là thẳng, trước suy mà sau thịnh, trước co khuất mà sau thông đạt, nên phó thác việc cho người khác, nên cầu Quý nhân giúp đỡ, rất hợp với những việc cầu khẩn, cúng vái. Mùa Thu Đông thì việc trong tốt mà việc bên ngoài xấu, vì Thu Đông thuộc âm cục Hình khí tiêu sát lộ bên ngoài, còn sinh khí thu liễm vào bên trong, bởi lúc ấy trong ruột loài cây toi tốt chắc thực, còn bên ngoài thì da nứt nẻ, cành lá rụng rơi. Trái lại chiêm nhằm mùa Xuân Hạ thì sự việc ngoài rất tốt, mà trong xấu, vì Xuân Hạ thuộc dương cục, sinh khí phát huy ra ngoài còn Hình khí độn nhập bên trong, bởi lúc ấy loài thảo mộc đơm bông trở trái ra ngoài rất là tươi tốt, còn trong ruột không thực, không cứng cáp. Lại có lời luận rằng: ngày Kỷ thổ thì loại cây gốc rễ cứng chắc, vì gốc rễ vốn tại thổ, và ngày Đinh hỏa thì cành lá khô úa, bởi loại Hỏa làm thoát khí loại mộc (đó chỉ luận về loài cây cỏ đối với can Kỷ và Đinh, thật ra chiêm nhằm vào ngày Kỷ thì Mộc cục tác Quý khắc Can là xấu, còn chiêm nhằm ngày Đinh thì Mộc cục tác Phụ sinh Can là tốt). Ngày Tân kim thì Mộc ất thành hình, vì nhờ kim là dao búa gọt đẽo mà mộc trở nên đồ vật hữu dụng. như Sơ truyền Mùi gia Mão tất Tam truyền là Mùi Hợi Mão, trăm việc đều ngay thẳng (trực), bằng Sơ truyền là Hợi gia Mùi tất Tam truyền là Hợi Mão Mùi, sự việc bị quanh co (khúc). như Sơ truyền là Mão gia Hợi thì trước cong mà sau thẳng, nghĩa là trước khó mà sau dễ. như Sơ truyền là Mão gia Mùi thì trước thẳng mà sau cong, nghĩa là trước dễ mà sau khó. như Sơ truyền Hợi gia Mão thừa Chu tước là điềm trể tin tức chưa đến vì Hợi khắc Chu tước Hỏa (nội chiến). như Sơ truyền là Mão gia Mùi thừa Bạch hổ là điềm tai họa đến thân mình, nếu Mão khắc Bản mệnh nữa càng đích xác. như Sơ truyền là Hợi gia Mùi thừa Đằng xà là điềm hao mất tiền tài, vì Hợi khắc Đằng xà (nội chiến). như Mùi gia Mão thừa Thái âm hay Thiên hậu cũng là điềm tai họa, bệnh hoạn hoặc có sự chia ly, khóc lóc. như Sơ truyền là Mão tác Quý mà hỏi việc kiện tụng tất có liên quan tới gông cùm. Tóm lại Khúc trực cách, người quân tử chiêm gặp là điềm tốt, bằng tiểu nhân chiêm gặp là điềm hung, quan tốt, dân không tốt.

Tòng cách cách: tức là Kim cục, gốc tính nó là tùy tòng và cải cách, nghĩa là chiều theo để biến hình sửa dạng, bỏ cũ theo mới, ứng những vụ thay đổi nghề nghiệp, việc binh cách, tiền tài, trần bảo...Phàm chiêm quẻ nhằm ngày Nhâm Quý thì Kim cục sinh Can, bản thân được cát lợi. Ngày Mậu Kỷ thì Kim cục tác Tử tôn thoát khí Can, tức nó thu lấy cái sinh khí của Can, ứng điềm không hay cho bản thân. Ngày Bính Đinh hỏa thì Kim cục tác Tài là điềm không may mắn về tiền tài, nhưng nếu Sơ truyền là Sửu thổ lại thừa Thổ tướng nh: Quý nhân, Câu trện, Thiên không, Thái thường thì gọi là quẻ bị giáng khí, ứng điềm cha mẹ bị bệnh hoạn, tai nạn hoặc bị kẻ khác cậy thế lực đàn áp mà phải khốn khổ (vì Tài vốn khắc Phụ), song sự việc trước có trở ngại mà sau cũng thành. như Sơ truyền hay Kim cục vượng tướng khí thừa cát tướng tất do sự cải cách, cùng thay đổi mà được giàu sang. Bằng gặp Tuế xung(8) hay Nguyệt xung(9) lại thừa Xà Hổ tất có sự chôn cất hoặc có việc binh đao, nếu Can bị tù-tử khí là điềm chết mất. Phàm Kim cục vượng

tướng khí là do sự biến động mà tiến tới thuận cảnh. Bằng Kim cục Hưu-tử-tử khí cũng biến động mà phải thoái lui vì gặp nghịch cảnh. Mùa Xuân, Thu chiêm mà kim cục tác Quỷ (ngày Giáp ất) thừa Du đô tất do sự đâm chém đồ máu rồi đào tẩu. như Sơ truyền là Tị gia Dậu là quẻ buồn sầu, vì Dậu là tháng 8 có khí Thu phân, thời khí tiêu sát làm cho vạn vật điêu tàn, sầu héo. như Sơ truyền là Tị gia Dậu thì ứng điềm quan nhân bị sai khiến, bị biếm dịch. Còn thường dân tất có sự đi đường, hoặc trong nhà bất ổn, hoặc có âm nhân ly biệt. Nếu chiêm hỏi việc hôn nhân thì thật là xấu. Tuy Tòng cách cách vốn là quẻ biến động, nhưng nếu Sơ truyền là Tị gia Dậu hay Dậu gia Tị mới ứng đích xác có sự đổi mới hoặc đi xa. Còn như quẻ chiêm nhằm mùa Hạ hỏa, Tam truyền có thừa Xà, tước, Hỏa chúc(10), Hỏa thần(11)...tất Kim cục bị tử khí và bị thần tướng khắc thì gọi là quẻ Tòng cách bất cách, bởi hỏa đã thành hỏa nhiều nên chưa hẳn có sự biến động, người đền hỏi quẻ tuy Muốn động mà chẳng thể động. Hoặc Tam truyền có thừa Thiên hậu, Huyền vũ là Thủy tướng tất thoát khí kim vậy, hoặc thừa Thiên hợp là sao có tính cách Yểm trì cũng vậy, hoặc ngày Quý chiêm mà thấy Sơ truyền Dậu gia Tị cũng đều ứng sự muốn cải động mà chẳng thể cải động. Phàm bệnh là chứng tại Phổi, Xương, Gan (vì phổi xương thuộc kim, mà Kim động tất khắc Mộc là gan), chiêm kiện tụng e lâm tội, cầu tài được của báu, rất thuận lợi cho những việc xuất ngoại, viễn hành, đi trốn lánh.

Giá sắc cách: Tức thổ cục là Thìn Tuất Sửu Mùi. Vốn nó là đất, sự thể rất nặng nề, trầm trệ, khó khăn, bị bức bách, bị ngăn trở không được tự chuyên, lại thường có nhiều người, và đại khái ứng những việc có liên hệ đến đất cát, điền thổ, cây cối, phần mộ, đắp thành, tạo lũy, làm đường xá, bồi đắp...Ngày Mậu Kỷ sự việc gian nan. Ngày Nhâm Quý thoát nạn, vượt khỏi khó khăn, bởi sự thể đã khó khăn, lại còn tác Quỷ cục (thổ khắc Nhâm Quý thủy) tất phải khó khăn đến cực điểm, mà sự chi đến cực điểm, tất phải biến đổi ra khác, ấy là dĩ cực tất thông, quẻ thoát được nạn. Ngày Giáp Ất có sự cạnh tranh về tiền tài, vật dụng. Phàm quẻ gặp Lôi thần tức là gia Mão hoặc thừa Thiên hợp thì cũng biến hóa thông đạt được, vì Mão cũng như Thiên hợp đồng thuộc cung Chấn là cung chuyển động làm ra lôi sấm, vậy đất tuy trọng trệ nhưng gặp lôi sấm tất phải biến động, và có biến ất có thông vậy. Phàm quẻ thấy Can, Chi, Bản mệnh hay Hành niên có thừa Tử khí sát thì ứng việc mờ mịt, nếu thêm thừa ác sát thì mờ mịt chẳng yên. Bằng thừa Tị Ngọ ứng việc lò táo nung nấu. Bằng có thừa Dần Mão ứng về vụ canh nông, trồng tía. Bằng có thừa Thân Dậu ứng việc sửa thành, đắp lũy, xây dựng cửa nhà. Bằng có thừa Hợi Tý ứng việc sông ngòi. Bằng có thừa Thanh long, Thiên hợp ứng việc Mua bán nhà, ruộng. như chiêm hỏi về điền thổ mà thấy Sơ truyền là Thìn thừa Thổ tướng (Quý, Câu, Không, Thường) tất do sự tranh điền thổ mà liên đới tới nhiều người khác, vì Thìn là bộ lĩnh bao giờ cũng dẫn đầu một bọn đông người, nếu Thìn thừa Câu trận thì chắc chắn lắm vậy, bởi Câu trận cũng tức là Thìn vậy. Nếu Sơ truyền Thìn không thừa Thổ tướng thì chỉ có hai người tranh nhau vụ ruộng đất mà thôi. Thổ cục vốn nặng nề, nếu có thừa Chi xung(12), Chi phá(13), Nguyệt phá(14) mà hỏi việc phó thác cho người khác thật là phí sức và các vụ đồ Mưu thiết kế dù khéo cách nào cũng bị lật đổ, bị phá quấy, mọi sự khởi xuất, khuếch Trương đều không hay, chỉ nên thủ phận an thường theo lối cũ mà thôi.

Đại khái 5 cách của Toàn cục khóa cùng ứng có sự từng tạp đông đảo, nhiều việc nhiều nơi, nhiều lối kết hợp, sự tới lui chẳng nghỉ, qua lại không ngừng, một việc qua rồi một việc tới. Còn luận về cá tính thì Nhuận hạ cách: qua rồi chẳng trở lại. Viêm thượng cách: có bóng mà chẳng thấy có hình. Khúc trực cách: trước cong mà sau thẳng. Tòng cách cách: trước theo mà sau cải cách, biến hình đổi dạng. Giá sắc cách: gian nan, trầm trệ, không có đầu mối. Đó là luận theo cái gốc tính tự nhiên của mỗi cách như vậy, nhưng còn phải chế biến tùy theo sự sinh khắc, cùng thuận nghịch, còn phải gia giảm do vượng tướng khí hay Hư tù tử khí, thừa hung thần hung tướng hay cát thần cát tướng, vì trong quẻ cũng như ở thế gian không có sự chi là thuần nhất, trọn tốt hay trọn xấu, toàn may hay cả rủi.

Nên nhớ: Tòng cách cách dùng chữ Dậu kim là chữ chính cục. Khúc trực cách dùng mao Mộc làm chữ chính cục. Nhuận hạ cách dùng Tý Thủy là chữ chính cục. Viêm thượng cách dùng Ngọ Hỏa làm chữ chính cục. ấy là dùng chữ giữa của Tam hợp làm chữ chính cục. Hễ chữ chính cục tác Tài thì gọi là Tài cục, tác Quý thì gọi là Quý cục, tác Phụ gọi là Phụ cục, tác Huynh gọi là Huynh cục, tác Tử gọi là Tử cục. Riêng giá sắc cách không có Tam hợp mà Tam truyền toàn là những chữ thuộc Thổ như nhau (Thìn Tuất Sửu Mùi), vậy hễ thấy Tam truyền có 2 âm và 1 dương thì dùng chữ thuộc dương làm chủ truyền, bằng có 2 dương và 1 âm thì dùng chữ thuộc âm làm chủ truyền (Thìn Tuất thuộc dương, Sửu Mùi thuộc âm). Chủ truyền cũng như chữ chính cục, xem nó thừa thần tướng hung cát mà đoán.

Chú thích:

Tam hợp thuận: kể 1 tại Sơ đếm thuận tới cung thứ 5 thì gặp Trung và kể 1 tại Trung đếm thuận tới cung thứ 5 thì gặp Mạt. Thí dụ: Tam truyền Dần Ngọ Tuất gọi là Tam hợp thuận.

Tam hợp nghịch: kể 1 tại Sơ đếm nghịch lại tới cung thứ 5 gặp Trung và kể 1 tại Trung đếm nghịch lại cung thứ 5 gặp Mạt. Thí dụ: Tam truyền Dần Tuất Ngọ hoặc Tý Thân Thìn đều là Tam hợp nghịch

Trong sự hợp có lẫn điều sát hại, trong sự tốt có ẩn điều xấu.

Tức như Long vương, Hàn bá...Lại có ý bảo nên trị tại Thận thủy.

Dùng Thìn gia lên cung Chi, rồi thuận tới...nh cách an thiên bàn. Và Trinh mã là chữ thiên bàn trên cung Ngọ địa bàn.

Hỏa Quý: Xuân tại Tuất, Hạ tại Dậu, Thu tại Tý, Đông tại Mão.

Trạch Thần: ngày Tý Ngọ thì Trạch thần tại Mùi thiên bàn. Ngày Sửu Mùi Dần Thân tại Ngọ. Ngày Mão Dậu tại Tý. Ngày Thìn Tuất tại Dậu. Ngày Tị Hợi tại Mão.

Tuế xung: là chữ thiên bàn xung với Năm hiện tại.

Nguyệt xung: là chữ thiên bàn xung với Tháng hiện tại.

Hỏa chúc: tháng giêng khởi tại Tị, rồi tính thuận tới Tháng 2 tại Ngọ, Tháng 3 tại Mùi...Tháng Chạp tại Thìn.

Hỏa thần: Xuân tại Sửu, Hạ tại Tý, Thu tại Tuất, Đông tại Hợi.

Chi xung: là chữ thiên bàn xung với Chi ngày.

Chi phá: là chữ thiên bàn cùng với Chi tác lục phá.

Nguyệt phá: là chữ cùng với Tháng hiện tại tác Lục phá.

BÀI KHÓA 61

HUYỀN THAI KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Tam truyền toàn là Mạnh thân, tức không ngoài 4 chữ Dần Thân Tị Hợi thì gọi là Huyền thai khóa.

Mẫu quẻ: ngày Giáp Dần, nguyệt tướng Tị, giờ Dần.

	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Mùi	Tị Thân Tị Thân Giáp Tị Dần Tị Huyền thai khoá (Xuyên hà cách) Thân Hợi Dần			Tý
Ngọ				Sửu
<u>Can Giáp</u> <u>Chi Dần</u>	Tị	Thìn	Mão	Dần

Quẻ này Tam truyền Thân Hợi Dần đều là Mạnh thân cho nên gọi là Huyền thai khóa.

Lý đoán Huyền thai khóa

Huyền thai là cái thai trong sự huyền diệu. Mạnh thân tức là Dần Thân Tị Hợi là 4 bà mẹ đẻ ra Ngũ hành, vì theo Trường sinh cục thì loại Mộc Trường sinh khởi tại Hợi, loại Hỏa Trường sinh khởi tại Dần, loại Kim Trường sinh khởi tại Tị, và 2 loại Thủy Thổ khởi tại Thân. Trường sinh là chỗ bắt đầu sinh ra vậy. Và theo cách tính Trường sinh cục thì Dần Thân Tị Hợi cũng ở 4 chỗ tuyệt, 4 chỗ thụ khí Âm Dương của Ngũ hành, bởi theo luật tự nhiên luân chuyển: vạn vật đến chỗ Tuyệt là bắt đầu thụ khí để phôi thai một sự sống mới. Vì thế nên kế tiếp sao Tuyệt là đến sao Thai. Bây giờ tổng luận lại: Dần là chỗ sinh ra loại Hỏa và là ngôi của con Kim thụ khí, vì loại Kim Tuyệt tại Dần. Tị là chỗ sinh ra loại Kim và là ngôi của con Thủy Thổ thụ khí, vì loại Thủy Thổ thì Tuyệt tại Tị. Thân là chỗ sinh ra Thủy Thổ và là ngôi của con Mộc thụ khí vì loại Mộc thì Tuyệt tại Thân. Hợi là chỗ sinh ra loại Mộc và là ngôi của con Hỏa thụ khí, vì Hỏa thì Tuyệt tại Hợi. Vậy quẻ thấy Tam truyền toàn là Mạnh thân, toàn là những ngôi sinh sản, những ngôi thụ khí để phôi thai một cách rất huyền diệu, cho nên gọi là Huyền thai khóa.

Huyền thai khóa có lời tượng: Tam truyền toàn là các ngôi thụ khí (Tuyệt) và Trường sinh, thai dựng ắt thành hình, chủ sự mới mẻ và bắt đầu thụ kết. Lợi cho người trên mà chẳng hay cho kẻ dưới. Sự việc xa xôi mà ẩn phục sâu kín. Quan nhân thêm ần tước. Hôn nhân hiệp cùng mỹ nữ. Bệnh hoạn thừa kiện yểm lu. Tài lợi hưng phát liên tiếp và bền. Người đi chẳng lại. Tìm bắt chớ mong. Sự thể tối tăm không thông suốt, chạm đến tất sinh họa.

Huyền thai khóa là quẻ xuống biển tìm ngọc châu, có tượng là trở bông kết trái (quẻ Phong Hỏa gia nhân).

Phạm Huyền thai khóa mà Tam truyền có Hỷ thần(1), Thiên hỷ cùng cát tướng thì đi xa được lợi, cầu công danh, cầu tài lộc trăm việc trăm hay, có tượng là: làm giàu cho nhà, tốt lớn. Rất an thuận ở tại địa vị của mình lắm vậy (quẻ Phong Hỏa gia nhân- Lục tứ).

Phạm chiêm bệnh cho trẻ nhỏ hay cho người già cả mà gặp Huyền thai khóa là điềm bị đầu thai kiếp khác. Hoặc như quẻ gặp Tam hình thừa ác sát và hung tướng là có sự lo buồn, nghi ngờ, kinh hoảng, nếu Sơ truyền tác Phụ mẫu thì người lớn trong nhà bị tai ương. Hoặc như thấy Sơ truyền và Can bị Hưu-tù-tử khí mà Sơ truyền tác Tử tôn ngộ Tuần không gọi là quẻ Huyền thai bất dục, ứng điềm hư thai. Hoặc Sơ truyền thừa Thiên hậu ngộ Tuần không là do có thai mà người mẹ hay đau yếu, buồn sầu. Các cách trong đoạn này đều bất lợi, có tượng là vợ con hơn hờ, sau cùng tiếc giận (quẻ Phong Hỏa gia nhân-Cửu tam).

Phạm Huyền thai khóa mà thấy Can thai tác Thê tài thừa Sinh khí lâm Bản mệnh hay Hành niên là điềm chắc chắn Vợ thụ thai. Dù không là Huyền thai khóa, miễn quẻ thấy Sơ truyền tác Thê tài thừa Sinh khí và Can thai cũng ứng chắc Vợ thụ thai. như tháng 4, ngày Canh Tân chiêm thấy Sơ truyền Mão tức thị Mão là Can thai tác Thê tài và thừa Sinh khí. như tháng 7 ngày Nhâm Quý chiêm thấy Sơ truyền là Ngọ tức thị Ngọ là Can thai tác Thê tài thừa Sinh khí. như tháng Giêng ngày Mậu Kỷ thấy Sơ truyền là Tý, tức thị Tý cũng gọi là Can thai tác Thê tài thừa Sinh khí (Nên để ý: ngày Mậu Kỷ thì Ngọ là Can thai đã đành, nhưng đây lại nói Tý cũng là Can thai, ấy là một điều ngoại lệ cần nhớ vậy). Hoặc như Huyền thai khóa mà thấy Sơ truyền không phải là Can thai nhưng Sơ truyền tác Thê tài thừa Thiên hậu cũng có thể là điềm vợ hoài thai (không chắc lắm).

Huyền thai khóa Tam truyền toàn là Mạnh thần, những chỗ mà Ngũ hành được Trường sinh cho nên cũng gọi là quẻ Luyện sinh, nghĩa là được sinh dưỡng luyện mến, bởi vậy chiêm hỏi việc chi cũng bị trì hoãn, lại ứng điềm đạo tặc, muốn hành động mà lòng còn do dự, người muốn ra đi mà dạ còn lưu luyến, rốt cuộc lại thôi không đi. Như Sơ truyền là Dần gia Tị, hay Tị gia Thân, hay Thân gia Hợi, hay Hợi gia Dần thì đều gọi là Tấn bộ Trường sinh, sự việc có thể mau được. Lại cũng gọi là Bệnh thai, vì Sơ truyền gia Bệnh địa bàn(2), ứng điềm thụ thai mà bị bệnh. Gia bệnh tất ứng bệnh hoạn, lại thêm hưu khí cũng ứng bệnh hoạn. Bởi Dần gia Tị và sinh Tị thì Dần bị thoát khí tức bị hưu khí (phạm bị hưu khí ứng đau ốm). Thân gia Hợi hay Hợi gia Dần cũng thế. Duy Tị gia Thân thì Tị không bị hưu khí nhưng Tị ở trên khắc xuống Thân ở dưới là hại cho kẻ nhỏ, ắt thai nhi phải suy yếu làm cho người mẹ hoặc buồn hoặc bệnh (cũng đồng như hưu khí).

Như Sơ truyền là Dần gia Hợi hay Hợi gia Thân, hay Thân gia Tị, hay Tị gia Dần đều gọi là Thoái bộ Trường sinh, trăm việc đều bị chậm trễ. Lại cũng gọi là quẻ Sinh thai, vì chữ địa bàn sinh lên Sơ truyền. Và Sơ truyền được sinh nên thai nhi chịu sống trong bụng mẹ, nghĩa là đậu thai. Thế nên chiêm thai dựng mà gặp Sinh thai thì tốt hơn gặp Bệnh thai. Duy Sơ truyền Thân gia Tị không đáng gọi là Sinh thai, bởi Tị Thân tương khắc, lại Tị hình Thân. Thân gia Tị gọi là quẻ lo buồn, còn Tị gia Thân gọi là quẻ sợ sệt, đều là điềm có thai mà trong dạ chẳng yên.

Huyền thai khóa mà có lần quẻ Phản ngâm thì gọi là Tuyệt Huyền thai, vì Sơ truyền gia Tuyệt địa bàn. Thí dụ: Sơ truyền Thân gia Dần tức Thân gia Tuyệt vì

Thân kim Tuyệt tại Dần. như Dần gia Thân, Tị gia Hợi, Hợi gia Tị đều là Tuyệt Huyền thai.

Như Sơ truyền thừa Quý Tước Long cùng Tứ mã (3) là quẻ được may mắn trong vụ thi cử, tiến cử. Nếu có thêm Can lộc mà quan nhân chiêm ắt được tấn quan, thật tốt. Còn hạng tiểu nhân phúc đức cạn mỏng mà chiêm gặp Sơ truyền thừa Tước Mã ắt bị kiện tha hoặc bệnh hoạn.

Ngày Bính chiêm mà thấy Sơ truyền là Hợi gia Thân tất có sự khắc hại, vì Hợi tác Quỷ và Hợi với Thân là Lục hại, điềm lâm họa hoạn, nếu có thừa Tước Câu Vũ nữa thì phải chịu tới 4, 5 sự hại.

Ngày Hợi chiêm mà thấy Sơ truyền Tị gia Thân là trong sự hợp có Hình, Xung, Phá vì Tị với Thân tuy tác Lục hợp, tốt nhưng Tị cũng hình Thân, Tị cũng Xung với Chi Hợi, và Tị với Thân cũng tác thành Lục Phá. ấy là quẻ không hay, sự được rất ít ỏi, duy hỏi việc xuất hành thì tốt.

Như Sơ truyền là Can sinh ứng điềm phụ nhân sinh sản và như Hành niên thừa Thanh long thì sinh trai, thừa Thiên hậu hay Huyền vũ thì sinh gái, thừa Đằng xà có sự kinh sợ, thừa Bạch hổ tổn thương, Thái âm sinh khó, Câu trăn lâm nguy, Chu tước hay Thiên không thì sắp xỏ lòng (sắp sinh).

Như Sơ truyền thừa Thiên hậu cũng điềm hoài thai, thừa Thái thường mà chiêm bệnh là chứng đau máu, thừa Thái âm là chứng thương huyết. Nếu chiêm bệnh cho hàng phụ nhân mà gặp quẻ như vậy thì thường là do trong lúc đang sinh sản mà bị bệnh, còn chiêm về bệnh cho Nam nhân là chứng thương khí (Nữ bệnh về huyết, Nam bệnh về khí). Lại luận chung rằng: Chiêm bệnh gặp Thái âm, Thái thường hay bị xung huyết, chiêm quan sự tự mình lâm nguy. Chiêm bệnh mà thấy Tị thừa Thanh long cũng chẳng tốt, vì Tị tức Đằng xà chủ sự tang, bệnh, khẩu thiệt, chôn cất, cùng những việc có máu lửa. Còn Thanh long là vì cuộc hoan lạc, ảm thực mà mang bệnh.

Phàm quẻ thấy Tam truyền thuận (Tị Thân Hợi Dần) là thuận đạo. Nhâm mùa Xuân: ý sống dồi dào, cỏ non nảy lộc. Mùa Hạ có ý cố gắng mà khởi lên, cơ quan đã phát lộ một ít. Mùa Thu như thú đực rong ruổi không ngừng. Mùa Đông toàn phúc đức, dừng hay tiến, tĩnh hay động đều thông đạt.

Phàm quẻ thấy Tam truyền nghịch (Hợi Thân Tị Dần) là điềm nghịch bội. Mùa Xuân trước siêng cần mà sau lại trễ nải. Mùa hạ như chở nặng nhưng quyền hành được trung chính. Mùa Thu ngậm chứa sự nghĩa, trong chỗ không mà sinh ra cái có. Mùa Đông đem đến khánh lạc, hân hoan, việc đang u tối lần lần được sáng lạn thêm lên mãi, cứ tự nhiên theo đường lối thông thường mà phát đạt, chẳng cần gấp, chẳng nên hấp tấp.

Chú thích:

Hỷ thần: mùa Xuân tại Tị, mùa Hạ tại Tỵ, mùa Thu tại Dậu, mùa Đông tại Thìn.

Gia bệnh địa bàn: lấy chữ thiên bàn đối với chữ địa bàn mà tính theo Trường sinh cục. Thí dụ: Dần gia Tị là Dần gia Bệnh, bởi Dần thuộc Mộc khởi Trường sinh tại Hợi, rồi tính thuận tới thì Mộc dục tại Tỵ, Quan đới tại Sửu...Bệnh tại Tị.

Tứ mã: là tính Dịch mã cho 4 thời: Năm Tháng Ngày Giờ. Theo ở Huyền thai khóa thì Dịch mã tính theo Tháng và Ngày quan trọng hơn Năm và Giờ.

BÀI KHÓA 62

LIÊN CHÂU KHÓA

Thiệu quẻ: Phàm quẻ thấy Tam truyền là 3 chữ liên cung nhau mà cùng ở một Đại phương thì gọi là Liên châu khóa

Lời giải:

Liên cung nhau là không cách nhau theo 12 Chi: Tý Sửu Dần Mão...

Đại phương: là nói 4 phương chính: Đông, Tây, Nam, Bắc. Phương Đông là Dần Mão Thìn. Tây là Thân Dậu Tuất. Nam là Tị Ngọ Mùi. Bắc là Hợi Tý Sửu. Liên cung thuận hay nghịch cũng được.

Mẫu quẻ: ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Tuất, giờ Dậu.

	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
<u>Can Ất</u>	Tị	Tị Ngọ Dần Mão Ất Tị Sửu Dần Liên châu khóa (Nguyên thủ) Dần Mão Thìn		Tuất
	Thìn			Hợi
	Mão	Dần <u>Chi Sửu</u>	Sửu	Tý

Quẻ này Tam truyền Dần Mão Thìn là 3 chữ liên nhau mà cùng ở một đại phương Đông cho nên gọi là Liên châu khóa, từ Dần đến Mão, rồi từ Mão đến Thìn thuận hành nên gọi là Liên châu thuận (Nếu Tam truyền là Thìn Mão Dần thì gọi là Liên châu nghịch).

Lý đoán Liên châu khóa

Liên châu là nhiều hột ngọc xâu dính liền vào nhau, tức là xâu chuỗi ngọc vậy. Tam truyền là 3 chữ liên nhau mà cùng ở một đại phương giống như xâu chuỗi ngọc cùng một chất, cho nên gọi là Liên châu khóa. Dầu Tam truyền là 3 chữ liên nhau, song 3 chữ ấy không cùng ở một Đại phương thì cũng như xâu chuỗi ngọc có lần thứ hột màu chất khác loại, như vậy chưa hẳn gọi là Liên châu khóa. Vậy chính Liên Châu khóa chỉ có 8 quẻ, bốn thuận và bốn nghịch. Bốn quẻ thuận Tam truyền là Dần Mão Thìn, Tị Ngọ Mùi, Thân Dậu Tuất, Hợi Tý Sửu. Còn bốn quẻ nghịch là Thìn Mão Dần, Sửu Tý Hợi, Tuất Dậu Thân, Mùi Ngọ Tị.

Liên châu khóa còn có 8 quẻ không chính đáng, vì có khác một chữ. Trong Tứ Quý là Thìn Tuất Sửu Mùi và cũng có bốn quẻ thuận và bốn quẻ nghịch. Bốn quẻ thuận Tam truyền là: Sửu Dần Mão, Thìn Tị Ngọ, Mùi Thân Dậu, Tuất Hợi Tý. Còn 4 quẻ nghịch Tam truyền là: Mão Dần Sửu, Tý Hợi Tuất, Dậu Thân Mùi, Ngọ Tị Thìn.

Lại còn có quẻ như sau gọi là Liên châu khóa: Tam truyền là 3 cái tên của Năm Tháng Ngày liền nhau có thứ tự, không cần phải cùng ở một đại phương. Thí dụ: Chiêm nhằm Năm Mão, tháng Thìn, ngày Tị mà quẻ thấy Tam truyền là Mão Thìn Tị hay Tị Thìn Mão cũng gọi là Liên châu khóa. ấy là 3 thời gian lớn nhỏ sắp xếp kế tiếp nhau, tượng lý cho một xâu chuỗi có hột lớn hột nhỏ, nhưng xỏ bằng một cách đều đặn, thứ lớp từ hột lớn đến hột vừa vừa, rồi đến hột nhỏ, hoặc ngược lại.

Liên châu khóa cũng gọi là Liên nhựt khóa. Liên nhựt nghĩa là nhiều rễ dính liền nhau vào nơi một gốc cây như ta thấy khi nhổ lên.

Liên châu khóa có lời tượng: Âm Dương châu lại nhau, Mạnh Trọng Quý giáp liền nhau cũng là một điềm lạ và bất ngờ. Hối sự hung ắt nhiều hung, sự tốt ắt nhiều tốt, tốt hay xấu đều kế tiếp nhau nhiều việc, nhiều lần. Thai sản đẻ năm một, hoặc vừa sinh con rồi liền thụ thai. Chiêm Thiên thời mà nhằm lúc hạn thì còn nắng lâu, nhằm lúc mưa thì ắt còn mưa liên tiếp.

Liên châu khóa là quẻ đất cát lấy vàng. Cũng gọi là quẻ bên ngoài núi này còn có núi xanh khác, có tượng là quay trở về, đi đi lại lại (quẻ Địa Lôi phục).

Phạm Liên châu khóa mà thấy Tam truyền Hợi Tý Sửu thì gọi là Tam kỳ Liên châu, vì Hợi Tý Sửu là Nhật Nguyệt Tinh, ứng điềm rất tốt. Nếu Tam truyền, mà thứ nhất là Sơ truyền có thừa cát tướng là quẻ rất tốt, tả không hết, có tượng là chẳng chuộng trở về, không hối tiếc (quẻ Địa Lôi phục-Lục ngũ).

Liên châu khóa, chiêm hỏi việc tốt ắt đến tốt, bằng chiêm hỏi việc xấu ắt chẳng khỏi điều hung. Phạm Tam truyền thuận thì nên tiến tới sự việc của mình, nhưng nếu ngộ Tuần không phải thoái lui lại mới khỏi hại đến thân. Bằng Tam truyền nghịch thì nên bình tĩnh thoái lui lại để xuôi theo chiều nghịch, nhưng ngộ Tuần không thì phải tiến tới mới khỏi họa. Phạm thấy Quý nhân thuận hành tất có phương tiện mau thành, bằng thấy Quý nhân nghịch hành việc sẽ có trở ngại, khó khăn, lâu thành.

Liên châu khóa mà thấy Tam truyền ở giữa, còn Can Chi ở khít cung trước và cung sau thì gọi là Can Chi giáp định Tam truyền cách. Thí dụ: quẻ chiêm nhằm ngày Quý Dậu, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị.

Ngo	Mùi	Thân	Dậu
Tị	Dần Mão Tuất Hợi Quý Dần Dậu Tuất Can Chi giáp định (Tam truyền cách) Hợi Tý Sửu	Tuất	
Thìn		Hợi	
Mão	Dần <u>Can Quý</u>	Sửu (Mạt)	Tý (Trung)

Chi Dậu

(Sơ)

Tam truyền của quẻ trên là Hợi Tý Sửu ở giữa, còn Can Quý và Chi Dậu ở khít cung trước và khít cung sau, ấy là Can Chi Giáp định Tam truyền cách. Giáp định là giáp khít 2 cung trước với sau, có ý không cho cử động, làm cho định c,

không cho thoát xuất ra ngoài. Phàm chiêm sự việc chi cũng do tự mình chứ không hệ đến người khác. Chiêm bệnh ắt nặng. Cầu tài, hỏi việc tốt tất được toại ý. Đại khái: cầu hỏi những vụ có tính cách giải ly, thoát xuất, tiêu trừ là quẻ bất thành. Còn chiêm những vụ có tính cách yên định, củng cố kết tụ, trụ lại một chỗ...thì có kết quả tốt.

Phàm quẻ thấy Can Chi giáp định 3 chữ chính của một đại phương, nhưng ở Tam truyền lại thiếu một chữ thì gọi là Giáp định hư nhất cách. Thí dụ quẻ chiêm nhằm ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Tuất, giờ Dậu.

Ngo	Mùi	Thân	Dậu
Tị	Dần Mão Tuất Hợi Quý Dần Dậu Tuất Can Chi giáp định (Tam truyền cách) Hợi Tý Sửu		Tuất
Thìn			Hợi (Sơ)
Mão	Dần <u>Can Quý</u>	Sửu (Mạt)	Tý (Trung)

Chi Dậu

Quẻ này có Tị Ngọ Mùi là 3 chữ của một đại phương Nam ở khoảng giữa, còn Can và Chi ở giáp cung trước và cung sau, nhưng ở Tam truyền chỉ có 2 chữ Tị Ngọ mà thiếu một chữ Mùi. Sự việc tốt xấu ứng tại chữ thiếu đó, cho nên gọi là Giáp định hư nhất cách. Hư nhất tức là thiếu một chữ. như quẻ thí dụ trên, Tam truyền thiếu chữ Mùi, vậy do Mùi mà đoán. Mùi tác Tử tôn, ứng về việc của con cháu. Và thừa Chu tước lâm Ngọ là thất địa, ứng về ngục tụng hoặc làm mất sót giấy tờ hay văn tự gì đó...ấy là con cháu bị về nạn này vậy. Mùi là chữ cuối trong 3 chữ Tị Ngọ Mùi, cái họa đó xảy ra ở cuối Năm hay cuối Tháng, hoặc xảy ra trong Năm Mùi, Tháng Mùi, Ngày Mùi hay Giờ Mùi. Hư nhất là thiếu một, tất sự việc chi cũng bị thiếu sót, lạc mất, qua loa hoặc có trở ngại một ít, như thiếu Mạnh thần là Dần Thân Tị Hợi thì trở ngại lúc đầu, thiếu Trọng thần là Tý Ngọ Mão Dậu thì ở giai đoạn giữa, bằng thiếu Quý thần là Thìn Tuất Sửu Mùi thì trở ngại ở lúc chót (vì Quý nghĩa là sau cùng). Lại xem chữ thiếu ấy là gì để đoán hạng người, và thừa thiên tướng nào để đoán sự việc xảy ra. Thí dụ: chữ thiếu đó là hào Tài thì ứng về vợ hoặc tiền tài, là hào Phụ thì ứng về cha mẹ hoặc sinh kế, thừa Bạch hổ bị tang thương, thừa Đằng xà có kinh khủng cùng khẩu thiệt, thừa Câu trăn sinh thừa kiện...

Phàm Liên châu khóa mà thấy trong 3 chữ của Tam truyền có một chữ ở khoảng giữa Can Chi, lại có một chữ lâm Can hay lâm Chi, và một chữ ăn thâu ra bên ngoài Can hay Chi thì gọi đó là Giáp bất trụ cách. Thí dụ: quẻ chiêm nhằm ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Hợi, giờ Tý.

	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
<u>Can Giáp</u>	Mão	Sửu Tý Hợi Ngọ Giáp Sửu Tý Hợi Giáp bắt trụ cách (Tri nhất tặc) Tý Hợi Tuất		Thân
	Dần			Đậu
	Sửu	Tý (Sơ)	Hợi (Trung) <u>Chi Tý</u>	Tuất (Mạt)

Tam truyền của quẻ trên là Tý Hợi Tuất cũng thuộc về Liên châu khóa, nhưng Tý ở giữa Can Chi, Hợi lâm lên Chi và Tuất ăn thẩu ra khỏi Chi, cho nên gọi là Giáp bắt trụ cách, hay cũng gọi là Thẩu xuất chi cách, vì đó có một chữ ăn ra ngoài khỏi Chi. Giáp bắt trụ cách nghĩa là ép mà chẳng ở. như Tam truyền thuận là bởi tiến tới quá trốn, Tam truyền nghịch là bởi thoái lui quá trốn, nhưng tốt hay xấu là do điềm quẻ ứng ra, song thoái quá trốn thì thường chẳng kịp thời. Phàm Giáp bắt trụ cách mà thấy có chữ ăn thẩu ra bên ngoài Can thì gọi là Thẩu xuất Can cách, nên động tác bên ngoài chứ chẳng nên hoạt động bên trong (Can vi ngoại, Chi vi nội). Bằng thấy có chữ ăn thẩu ra ngoài Chi thì gọi là Thẩu xuất Chi cách chẳng nên động tác bên ngoài vì sự việc sẽ bị hồi hoàn lại như cũ, thành ra uổng công. Cứ xem chữ thẩu xuất ra ngoài Can hoặc Chi đó mà luận đoán. như chữ thẩu xuất đó tác Quỷ là điềm tai họa, tác Tài: tiền tài bị phá hao...Lại xem coi nó thừa cát tướng hay hung tướng mà đoán lành hay dữ. Lại luận rằng: đã gọi là thẩu xuất ra bên ngoài thì họa phúc cũng thường ứng ở bên ngoài.

Phàm Liên châu khóa mà thấy Sơ truyền hay Mạt truyền lâm Can thì gọi là Liên châu triều Can cách, bằng lâm Chi thì gọi là Liên châu triều Chi cách. Thí dụ: chiêm quẻ ngày Bính Dần, nguyệt tướng Tị, giờ Thìn.

<u>Can Bính</u>	Ngọ (Mạt)	Mùi	Thân	Đậu
	Tị (Trung)	Ngọ Mùi Mão Thân Bính Ngọ Dần Mão Liên châu triều Can cách (Trùng thãm) Thìn Tị Ngọ		Tuất
	Thìn			Hợi
<u>Chi Dần</u>	Mão	Dần	Sửu	Tý

Quẻ này Tam truyền Thìn Tị Ngọ liên cung nhau và Ngọ là Mạt truyền lâm Can cho nên gọi là Liên châu triều Can cách. Tam truyền từ xa mà truyền lại Can, vì khởi đầu là Sơ ngoài xa truyền đến Trung thì gần hơn, và từ Trung truyền tới

Mạt thì đúng tới Can. Phàm từ xa mà truyền lại tức như cố ý, cho nên sự thể trọng đại và họa phúc cũng rất nặng lại rất nhiều. Lại thí dụ: Quẻ chiêm nhằm ngày Đinh Mão, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị thì thuộc về Liên châu triều Chi cách.

Can Đinh

Chi Mão

Ngọ (Mạt)	Mùi	Thân	Dậu
Tị (Trung)	Thân Dậu Thìn Tị Đinh Thân Mão Thìn		Tuất
Thìn (Sơ)	Liên châu triều chi cách (Sát vi cách) Thìn Tị Ngọ		Hợi
Mão	Dần	Sửu	Tý

Tam truyền của quẻ trên là Thìn Tị Ngọ liên cung nhau và Sơ truyền Thìn lâm Chi cho nên gọi là Liên châu triều Chi cách. Sơ là chỗ khởi đầu lâm chi, tức là từ Chi mà truyền ra xa. Phàm tại Can Chi mà truyền ra xa thì sự thể tiêu khinh, họa phúc tất nhẹ và ít.

Triều nghĩa là châu, hầu. Triều Can là châu Can, triều Chi là châu Chi. Liên châu triều Can hay triều Chi vốn ứng rằng họa phúc tự nhiên đến, không động mà đi, không cầu mà được, có tính cách bất ngờ, nhưng rất kỵ chiêm bệnh và sinh sản. Quẻ triều Can họa phúc quan hệ đến thân, còn quẻ triều Chi quan hệ đến nhà cửa.

Luận về tôn ti thì Can là hạng tôn trưởng, Chi là hạng ti hạ, vì thế nên Triều Can thuận lý hơn Triều Chi. Triều Can là kẻ dưới châu người trên nên thuận lý, ứng điềm có lợi cho hàng Tôn trưởng. Còn quẻ Triều Chi cũng như người trên mà châu kẻ dưới, ứng điềm có lợi cho hàng ti hạ. Nếu hàng Tôn trưởng chiêm gặp quẻ triều Chi thì chớ nên động tác sự chi mà mang họa, như Tam truyền vượng tướng khí còn khá, bằng hưu tù tử khí là điềm bị ép bức, hung hại nặng.

BÀI KHÓA 63

GIÁN TRUYỀN KHÓA

Thiệu quẻ: Quẻ thấy từ Sơ đến Trung cách nhau một cung, từ Trung đến Mạt cũng cách nhau một cung thì gọi là Gián truyền khóa.

Mẫu quẻ: ngày Canh Dần, Nguyệt tướng Tý, giờ Tuất.

	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Can Canh
	Ngọ	Tuất Tý Thìn Ngọ Canh Tuất Dần Thìn		Hợi	
	Tị	Gián truyền khóa (Thiệp tắc khóa) Thìn Ngọ Thân		Tý	
Chi Dần	Thìn	Mão	Dần	Sửu	

Tam truyền của quẻ này là Thìn Ngọ Thân, từ Sơ Thìn đến Trung Ngọ cách nhau cung Tị, từ Trung Ngọ mà truyền đến Mạt Thân cũng cách nhau một cung Mùi. Quẻ như vậy gọi là Gián truyền cách. Từ Thìn truyền đến Ngọ, rồi lại truyền đến Thân là theo chiều thuận của 12 Chi, nên gọi là Gián truyền thuận (Gián truyền nghịch thì ngược lại).

Lý đoán Gián truyền khóa

Gián là cách nhau một khoảng, giữa khoảng đường truyền đến có một vị ngăn chính giữa, do vậy sự việc thường bị cách trở. Tuy vậy, Tam truyền hóng Thiên thì dù Gián nghịch hay Gián thuận cũng là quẻ tốt, Tam truyền hóng Địa thì dù Gián thuận hay Gián nghịch cũng ứng điềm xấu. Hóng thiên là hóng lên trời tức Sơ Trung Mạt truyền về lối 4 cung cao nhất là Tị Ngọ Mùi Thân. Còn hóng địa là xoay xuống đất, tức là Sơ Trung Mạt truyền về lối 4 cung thấp nhất là Hợi Tý Sửu Dần.

Gián truyền khóa là quẻ 2 khí Âm Dương khi lên khi xuống, là quẻ: cỏ ngã theo gió, có tượng là trên làm dưới bất trước theo (quẻ Bát thuần Tốn). Phàm Can và Sơ truyền được vượng tướng khí, thừa cát tướng, cát thần thì sự việc gì cũng được tốt, lợi có nơi đi, lợi thấy người lớn, yết kiến quý nhân (Tốn tiểu hanh).

Phàm Gián truyền khóa mà thấy Can và Sơ truyền bị Hưu-tù-tử khí, thừa hung tướng, hung thần là quẻ xấu, ứng điềm trên đã cùng mạt rồi, mất hết tiền của và quyền vị, chín chắn cũng hung hại (Tốn-Thượng cửu).

Gián truyền có 12 cách truyền thuận và 12 cách truyền nghịch:

A. 12 cách Gián truyền thuận:

Tam truyền Thìn Ngọ Thân: gọi là Long đăng tam thi, Rồng bay lên ba tầng trời, từ Thìn tiến thuận tới Thân phải trải qua 3 tầng cung Tị Ngọ Mùi là 3 cung cao nhất trong 12 cung, thiên độ được thời làm mưa gió, sự việc dần biến chuyển thêm to tát, như chiêm bệnh càng nặng, chứng tại cổ họng. Thừa kiện càng đa đẩy tới

người cao cả. Chiêm quan tước là điềm thêm lộc vị, song rất sợ Sơ truyền ngô Tuần không hoặc tác Tử tôn (vì Tử khắc Quan). Chiêm đạo tặc ắt chúng sẽ lại đến. Người đi sắp đến nơi. Trời hạn lâu ắt ma. Đang hưng thời nên xông pha hoạt động để nảy nở thêm tài sản, như bằng thời suy vì thì nó cũng suy vì tới mãi. Đại khái hỏi việc tốt thêm tốt, việc xấu như hỏi về tai họa thì tai họa càng to.

Tam truyền Ngô Thân Tuất: gọi là Long xuất tam thiên, Rồng bay ra khỏi (Tì Ngô Mùi), có tượng: trót phạm thượng nay có sự hối lỗi, bởi Tuất là Thiên đầu (đầu trời) Rồng bay tới đúng thiên đầu thì ngừng, là điềm phạm thượng tội lỗi. Phàm bệnh hoạn và thua kiện là điềm hung, ra đi thất hện.

Tam truyền Thân Tuất Tý: gọi là Long thiệp Tam uyên, Rồng lội vào 3 vực sâu, bởi Hợi Tý Sửu là 3 cung thấp nhất trong 12 cung, một đại phương Bắc rộng lớn thuộc Thủy. Từ Thân tới Tý phải truyền qua Dậu Tuất Hợi, trong đó Dậu là đầm nước, Tuất là hang đất và Hợi là sông hồ. Quẻ gặp Long thiệp Tam uyên thì Mưu tính hay Mưu vọng điều chi cũng chẳng được thành, mọi việc đều thấy trở ngại và nguy hiểm trước mắt. Chiêm hỏi đạo tặc ắt chúng chẳng đến, chiêm bệnh hoạn và kiện tụng là điềm hung hại nhiều hơn hết.

Tam truyền Tuất Tý Dần: gọi là Long nhập tam uyên, Rồng nhập vào 3 vực sâu, trong khoảng giữa sâu thăm, tối tăm và nguy hiểm nhất. Chiêm hỏi việc gì cũng ứng điềm hung, cử sự lâm hại, tượng lý của nó như người đi trên giá lạnh mùa Đông, hay đạp dẫm lên đuôi hổ, hay bị ngập chìm dưới hố...họa hoạn ngay trước mắt, sát ngay bên mình. Sơ truyền tác Quỷ hoặc trong Tam truyền có hào Quỷ thừa Đẳng xà, Bạch hổ thì tai họa càng hung, chiêm bệnh ắt chôn, Long thiệp chưa nguy bằng Long nhập.

Tam truyền Tý Dần Thìn: gọi là hống Dương cách nghĩa là xoay tiến về dương, về chỗ có ánh sáng, có sự sống, Tý giữa đêm tối, tới Dần rạng sáng rồi truyền tới Thìn lúc mặt trời đã sáng tỏ. Chiêm hỏi mọi sự đều điềm tốt lành, lúc đầu mù mịt, lúc giữa lộ dạng sau cùng thành toại. Bệnh khỏi, quan tụng được giải, nhân tình hòa mỹ.

Tam truyền Dần Thìn Ngọ: gọi là Xuất tam dương cách, nghĩa là ra khỏi vùng dương sáng, bắt đầu đi vào Âm cực. Từ Hợi chỗ khởi sinh một hào Dương rồi thuận tới Tý Sửu Dần Mão Thìn, hợp thành 6 hào Dương, Dương cực 6 hào Lục dương. Từ Tì chỗ khởi đầu sinh một hào Âm, rồi thuận tới Ngô Mùi Thân Dậu Tuất hợp thành Âm cực. Tam truyền Dần Thìn Ngọ là từ ở giữa Dương cực (3 hào Dương sau) mà truyền qua Âm cực. Quẻ ứng điềm tai họa, tội lỗi. Hỏi về bệnh tật và kiện tụng đều là điềm hung.

Tam truyền Sửu Mão Tị: gọi là Xuất hộ cách nghĩa là ra khỏi cửa. Bởi ra khỏi cửa cho nên các việc tìm kiếm hỏi han, thăm viếng đều chẳng gặp tại chỗ. Còn Mưu tính hay đám đang sự việc gì cũng tốt vì tượng hoạt động, thi hành khởi xuất người quân tử được tấn phát, tiểu nhân hiềm còn chỗ hồ nghi nên có thể bất thành.

Tam truyền Mão Tị Mùi: gọi là Doanh dương cách, nghĩa là Dương đầy đặn, từ giờ Mão tới giờ Thìn Tị Ngọ là lúc mặt trời chiếu sáng nhất mà tiến lên mãi cho nên nói là Doanh dương. Luật tự nhiên khi đầy đặn rồi thì tới lúc vơi, nên qua giờ Mùi là lúc mặt trời đã dịu bớt. Chiêm hỏi sự việc gì mà thời gian thành tựu mau lẹ thì tốt, còn kéo dài lâu thì không hay, đã đầy rồi mà còn ở lâu sẽ phải suy kém đi.

Thắng rồi không nên đuổi tới cùng. Đọc lợi đủ rồi chớ nán lại lâu, no rồi mà cố ăn thêm nữa thì dễ dẫn đến sẽ mưa ra, có khi thâm vốn.

Tam truyền Tị Mùi Dậu: gọi là Biến doanh cách nghĩa là làm biến mất sự đầy đặn, tới giờ Dậu mặt trời đang hạ xuống thấp, tức là trước có sự đầy đặn mà sau làm cho biến mất sự đầy đặn đó nên gọi là Biến doanh. Chiêm sự việc gì cũng bị suy kém, với mất, không đầy đủ, không đúng số lượng như kế hoạch đã thống nhất. Chiêm vật là vật ít dùng tới, ít sử dụng. Mới bệnh ắt sẽ nặng thêm, bệnh lâu rồi mà chiêm thì sẽ thuyên giảm mà lành. Chiêm quan diêm giáng chức. Chiều hóng của Biến doanh cách là đi xuống.

Tam truyền Mùi Dậu Hợi: gọi là Nhập minh cách, nghĩa là nhập vào chỗ u tối, đi vào chỗ u minh. Chiêm sự việc phải tính cho thật mau lẹ, làm cho thật nhanh cũng chỉ tốt một ít, còn trì hoãn ắt đoạn sau sẽ bị hư hại, sự tốt dần dần tiêu mất, điều xấu càng lớn hơn. Chiêm bệnh và thừa kiện là hai điều đại nguy. Quan lộc cũng chẳng hay dù nên cầu quan chức.

Tam truyền Dậu Hợi Sửu: gọi là Ngưng âm cách gọi là khí Âm động, lại là lúc khí Âm mù mịt, nơi âm khí kết tụ lại, phương Bắc lạnh lẽo nhất và âm u nhất. Quẻ Ngưng âm chuyên ứng diêm gian tà, dâm dật, trộm đạo, việc lén lút thâm vô cùng u tối, chiêm mọi sự việc đều như vậy.

Tam truyền Hợi Sửu Mão: gọi là Minh mờ cách nghĩa là chẳng rõ, lơ mờ, chẳng phải sáng cũng chẳng phải thật tối. Chiêm sự việc gì cũng không đúng đích mà lòng phân vân không quyết định, nhiều lẽ lo ngại, sợ sệt chẳng yên.

B. 12 cách Gián truyền nghịch:

Tam truyền Dần Tý Tuất: gọi là Minh âm cách, nghĩa là khí Âm mù mịt, âm khí rất u minh. Giờ Dần trời mới có được một chút ánh sáng truyền nghịch lại Sửu Tý Hợi Tuất. Chiêm sự việc gì lúc đầu cũng có một chút tia hy vọng, dần dần sau càng mù mịt, u ám, hung hại. Hỏi về việc quan đại hung.

Tam truyền Tý Tuất Thân: gọi là Uyển kiến cách, là quẻ ngã khốn đốn. Từ Tý truyền tới Thân phải trải qua 3 cung Hợi Tuất Dậu là những cung toàn thuộc về sông sâu, hang thẳm, lạch ngòi (Hợi vi giang, Tuất vi địa hộ, Dậu vi trạch) tức là trải qua những sự nghịch ngợm, khốn đốn, khó khăn, trùng trùng, điệp điệp chông gai mà ắt phải ngã què nên gọi là Uyển kiến. Chiêm sự việc gì cũng không nên khởi động vì thế nào cũng lâm tai họa, ra vào lên xuống đều bất lợi. Đại kỵ cầm binh ra trận vì sẽ bị vây khốn.

Tam truyền Tuất Thân Ngọ: gọi là Bội lệ cách nghĩa là trái nghịch lại. Từ Tuất truyền đến Thân là khoảng Âm khí thịnh, từ Thân truyền tới Ngọ là lúc Âm khí mới phát khởi, từ chỗ thâm sâu truyền tới chỗ non cạn, lối đi cũng bội nghịch mà thế cách cũng trái luật lệ, cái họa của quẻ Bội lệ là không đảm đương nổi sự việc, làm mà có ý miễn cưỡng, lòng muốn cầm chừng thôi bỏ rút lui. Chiêm hành nhân chẳng đến, giặc chẳng lại, việc làm chẳng xong.

Tam truyền Thân Ngọ Thìn: gọi là ngưng dương cách, nghĩa là Dương khí động lại. Từ Thân truyền nghịch lại tới Thìn trọn vẹn bao bọc Tý Ngọ Mùi là tam Thiên ở giữa 3 chỗ cao cấp nhất, 3 giờ mà khí Dương kết đọng ngưng tụ lại. Dương khí vốn thịnh và thuận tiến từ Thìn tới Ngọ nay lại bị Âm khí từ Thân truyền nghịch lại Ngọ sẽ làm cho Dương khí phải ngưng đọng lại. Đây là Dương khí kết tụ tại Âm.

Chiêm sự việc đều bị trói buộc mà khoảng trước đó làm chưa xong. Hành nhân đến trễ, Mưu tính lâu thành, kiện tha dây da.

Tam truyền Ngọ Thìn Dần: gọi là Cố tổ cách, nghĩa là trở lại chỗ đã sinh ra mình, tổ tông. Hỏa trường sinh tại Dần, con cháu tìm về nơi tổ tông. Chiêm hỏi sự việc gì cũng có ý trở về gốc xa. Tiền tài Mưu vọng toại nguyện. Hành nhân ắt đến, đạo tặc lánh xa, quan vị đặc sắc. Duy ngày Canh chiêm bệnh thì rất xấu vì Canh Kim khắc Mạt truyền Dần Mộc là chỗ sinh ra Sơ truyền Ngọ.

Tam truyền Thìn Dần Tý: gọi là Thiên nghi cách là trải qua nghi nan Tý Dần Thìn là nơi Dương tiến, nay truyền nghịch Thìn Dần Tý là phản thoái, sáng truyền tới chỗ tối, Âm Dương lẫn lộn, sáng tối tranh phân, nghi nghi ngại ngại. Mọi việc đều khó quyết định, hành nhân chưa lại, muốn đi mà chẳng đi, qua cửa cần phòng mai phục, an định, lập trại chẳng tốt. Cữ binh, dụng sự, bệnh, tụng đều chẳng thành.

Tam truyền Sửu Hợi Dậu: gọi là Cự âm cách, nghĩa là khí Âm to lớn tốt thịnh, toàn là những giờ không có ánh sáng, hoàn toàn tối tăm, chuyên ứng việc dâm tà, rợu trà nữ sắc, loạn trạ gian ninh... Bệnh ắt về đường Âm chết mà thường là do phóng túng dâm tà mà thành bệnh hoặc do rợu chè (Hợi chủ cừu dâm, Dậu chủ tửu). Kiện tụng ngày thêm gay go, đẩy lên tới tột độ (Thượng thẩm).

Tam truyền Hợi Dậu Mùi: gọi là Thời độn cách nghĩa là thời kỳ ẩn tránh. Hợi là cung vị của Huyền vũ chủ sự trộm cắp. Dậu là cung vị của Thái âm chủ sự che giấu dấu diếm. Mùi là thần Ngọc nữ tể khôn phò nguy. Tam truyền Hợi Dậu Mùi toàn ứng những việc có tính cách bật tiếng im hơi, ẩn độn. Tính đi mà chưa đi, tính làm mà chưa làm. Tìm bắt thì chẳng gặp, đạo tặc lánh xa, với quân tử là quẻ rất ẩn thân, với tiểu nhân là quẻ chạy trốn vì phạm việc gian tà.

Tam truyền Dậu Mùi Tị: gọi là Lê minh cách là cố gắng đến chỗ sáng. Chiêm sự việc gì thì lúc đầu cũng có sự miễn cưỡng nhưng nhờ cố gắng lên mà sau được thông đạt, quân tử rất có lợi về lộc vị, tiểu nhân đang sớm lo việc sinh sống.

Tam truyền Mùi Tị Mão: gọi là Hồi minh cách, nghĩa là trở lại chỗ sáng, sáng trở lại. Khởi đầu tại Mùi là chỗ sắp đi vào cỏi âm truyền nghịch lại chỗ sáng mọi việc không nên hành động gấp, sẽ tiến về đường lối tốt. Sự tốt chậm thành, sự xấu chậm tiêu.

Tam truyền Tị Mão Sửu: gọi là Chuyển bội cách, nghĩa là xoay chuyển trái ngược lại sau lưng. Mão Tị là 2 chỗ sáng mà truyền ngược lại Sửu thuần âm tối, từ 2 chỗ sáng mà truyền ngược lại 1 chỗ tối thì trái với đạo lý. Chiêm sự việc đều có ẩn ý, không biết kiểm thủ thân phận đang được ở chỗ tốt lành của mình mà đi ngược lại chỗ bất an, bỏ ngay tìm cong, bỏ cái chính lớn mà theo cái tà nhỏ mọn. Chiêm gặp điềm gia đạo lạnh lùng, thâm tâm khiếp sợ, mộng mỵ yêu tinh, trong mỗi việc làm tự như có ma quỷ ẩn theo bên mình quấy rối sinh ra tai họa. Trăm việc đều sai.

Tam truyền Mão Sửu Hợi: gọi là Đoản gián cách, nghĩa là đoạn khe, đứt một chỗ sáng mà truyền nghịch lại 2 nơi thủy khí tối tăm. Quẻ rất xấu, điềm quan bị mất chức, thường dân bị hung nguy.

Trên đây là 24 cách thuận nghịch của Gián truyền khóa, toàn dùng lý Âm Dương tiến thoái và sự Tối Sáng mà để luận cát hung. Người học Lục Nhâm thì phải theo cái lý ấy mà suy ngẫm về sự may rủi của thời gian để tránh thất bại thảm hại.

Phạm Gián truyền khóa mà thấy Can ở bên ngoài vòng Tam truyền nhưng ở sát Sơ truyền hay ở sát Mạt truyền thì gọi là Chàng Can cách. Thí dụ: ngày Tân Tị, nguyệt tướng Sửu, giờ Mão.

<u>Chi Tị</u>	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	
	Dần	Thân Ngọ Mão Sửu Tân Thân Tị Mão			Mùi
	Sửu	Sơ Trung Mạt Sửu Hợi Dậu			Thân
	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	

Can Tân

Khoảng đường từ Sơ tới Mạt là 5 cung Sửu Tý Hợi Tuất Dậu, can Tân ở ngoài vòng 5 cung và ở sát kế Mạt truyền Dậu. Quẻ này gọi là Chàng Can cách. ở địa Chi cũng vậy, gọi là Chàng chi cách.

Luận bàn: Chàng nghĩa là đâm bổ vào, Chàng Can tức là Tam truyền đâm bổ vào Can và Chàng chi tức là đâm bổ vào Chi. Chiêm quẻ ứng điềm gì cũng mau lẹ, ví như bị thúc đẩy. Phạm Sơ tác Tài thừa Quý nhân, còn Mạt lâm Mộ, Tuyệt hoặc thừa Can mộ hay Can tuyệt là quẻ rất bất lợi về thương mại, trong mối quan hệ với bậc quan trưởng thì mình sẽ bị khuất hạ, bị bắt chẹt do vấn đề tiền bạc. Phạm quẻ thấy Sơ hay Mạt đứng trước Can hay Chi như bị đâm bổ vào mặt nên ứng sự trước hoãn dài mà sau mới mau lẹ. như Sơ với Mạt đứng sau Can hay Chi, như ở sau lưng đâm tới, cho nên sự việc rất cấp tốc (Đêm thuận tới mà gặp Can Chi thì gọi là đứng trước, tính nghịch lại mà gặp thì gọi là đứng sau). như Can ở Tị thì Mạt ở Ngọ, tức là Mạt đứng trước Can, bằng Mạt ở Thìn là đứng sau Can vì từ Tị đếm thuận tới là Ngọ, còn tính nghịch lại gặp Thìn.

Ngoài ra Chàng Can hay Chàng Chi có thể lâm vào Can hay Chi, không đứng trước hoặc đứng sau. Sơ truyền lâm Can hay Chi, tức khởi đầu truyền ra xa, sự việc trước tuy mau lẹ mà sau chậm chạp, như bắn mũi tên lúc đầu nhanh mà đi càng xa càng yếu dần, kết cục bị đóng ngăn che lấp. Trái lại Mạt lâm Can hay Chi tức là từ xa mà truyền lại tới Can hay Chi, sự việc lúc đầu bị hoãn trệ mà sau được thông suốt.

BÀI KHÓA 64

LỤC THUẦN KHÓA

Thiệu quẻ: Quẻ mà 4 chữ trên của Tứ khóa và Tam truyền toàn là những chữ thuộc Dương: Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất, hoặc toàn là những chữ thuộc Âm: Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi thì gọi là Lục thuần khóa. Chữ Dương thì gọi là Lục Dương cách, chữ Âm thì gọi là Lục Âm cách.

Mẫu quẻ: ngày Kỷ Mão, nguyệt tướng Dậu, giờ Mùi.

Can Kỷ			
Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Ngọ	Dậu Hợi Tị Mùi Kỷ Dậu Mão Tị Lục thuần khóa (Nguyên thủ khóa) Hợi Sửu Mão		Hợi
Tị			Tý
Thìn	Mão	Dần	Sửu

Bốn chữ trên của Tứ khóa là Dậu Hợi Tị Mùi và Tam truyền là Hợi Sửu Mão toàn là những chữ thuộc Âm, cho nên gọi là Lục Âm cách, thuộc về Lục thuần khóa. Quẻ này cũng thuộc về Gián truyền khóa là Minh mộng cách, sự việc làm không đúng chủ đích mà lòng rất phân vân. Vả lại đây cũng là Đan xạ cách cũng ứng việc không tới nơi tới chốn, hoặc làm sai đi, lệch một bên. Sơ truyền Hợi tuy tác Tài nhưng gia Dậu là Tuần không nên Mưu sự hay cầu tài cũng chỉ uổng công mà thôi.

Thuần tức là toàn Âm hoặc toàn Dương trên Tứ khóa và Tam truyền.

Lý đoán Lục thuần khóa

Lục Dương là quẻ sáng lạn như trên 3 tầng trời. Chiêm hỏi việc công chính rất hợp với lý quang minh chính đại, tất phải có kết quả tốt. Bằng như hỏi việc tư tã sẽ không được thành công. Quẻ Lục Âm như lợi qua bao vực thẳm tối tăm, hợp với việc tư riêng có tính cách che giấu, nhưng không thành đạt việc công chính.

Lục thuần khóa là quẻ Trời cao (Lục Dương) cùng vực thẳm (Lục Âm) phân biệt cách nhau xa, cũng gọi là quẻ bao biển thành hồ, có tượng là đổi cũ theo mới (quẻ Trạch Hỏa cách).

Lục thuần khóa có lẫn các cách tốt của Gián truyền khóa như Đăng tam thiên cách, Xuất hộ cách, Lệ minh cách...hoặc Can và Sơ truyền được vượng tướng khí thừa cát tướng là quẻ rất tốt, có tượng là người lớn như con hổ biến hình, chưa xem đã có tin, chắc được sự biến đổi rõ ràng (quẻ Trạch Hỏa cách-Cửu ngũ).

Lục thuần khóa có lẫn các cách xấu của Gián truyền khóa như Thiệp Tam uyên, Nhập minh cách, Yên kiên cách, Bội lệ cách...hoặc Can và Sơ đều bị Hư-tù-tử khí thừa hung tướng ứng điềm đại hung, có tượng quân tử biến hình, tiểu nhân đổi mặt (quẻ Trạch Hỏa cách-Thượng lục).

Lục Dương khóa là quẻ toàn hào Dương, chiếu sáng rực rỡ, minh chính, cao cả. Chiêm hỏi cho bậc quyền quý, việc trong chính phủ là tốt lắm. Bậc đại quan, Thư tướng, Vua chúa thì ứng gặp quẻ này, nếu Sơ truyền ngũ Tuần không thì giảm tốt. Thường dân, hạng ty hạ gặp quẻ Lục Dương khóa này mà thấy Sơ ngũ Tuần không thì cuối cùng lại tốt, vì Tuần không làm giảm độ sáng của Lục Dương nên hợp sức với hạng tiểu nhân, Tị hạ.

Lục Âm là quẻ toàn Âm, u tối, ty hạ, những việc ẩn khuất, mờ ám, tà đại, nịnh bợ, tiểu nhân chiêm gặp quẻ này là hợp nhưng nếu Sơ ngũ Tuần không thì việc cầu cũng chẳng được.

Lục thuần khóa và Gián truyền khóa thường có mối quan hệ với nhau.

BÀI KHÓA 65

VẬT LOẠI KHÓA

Thiệu quẻ: Xem quẻ xem tại Sơ truyền để hiểu biết được nhân vật, sự việc, cấp bậc, thân sơ, màu sắc, số mục, mới cũ, trước sau, sống chết...cùng sự thịnh suy của Muôn loài vật thì gọi là Vật loại khóa.

Mẫu quẻ: ngày Giáp Dần, Nguyệt tướng Tý, giờ Dần.

<u>Can Mậu</u>	Mão Câu trện	Thìn Thiên hợp	Tị Chu tước	Ngọ Đằng xà
<u>Hành niên</u>	Tý Th.Long	K1 Tý Sơ Tuất	K2 K3 Trung Thân	M ùi Quý nhân
	Hợi Th.Không	K4 Mạt Ngọ	Th.hậu Th.hợp	Ngọ Thiên hậu
<u>Can Giáp</u> <u>Chi Dần</u>	Tuất Bạch hổ	Đậu Th.Thường	Thân Huyền vũ	Mùi Thái âm

Quẻ thuộc Xuyên hà cách, có Sơ tác Thê tài ứng về thê thiếp, lại thừa Huyền vũ chủ về trộm cắp hao mất. Quẻ ứng điềm như vậy, ngoài ra muốn tìm hiểu một vật loại gì khi mình muốn biết, hoặc khi có người nào hỏi ta, thì cũng căn cứ vào Sơ thừa Huyền vũ để mà suy đoán. như hỏi về nhân loại thì Tuất là người coi tù ngục, tội tở, hạng ty hạ. Hỏi về sự việc thì Tuất là ẩn thụ, ngục tù, trốn tránh, hao mất, tụ tập. Hỏi về gia đình thì Tuất tác thê tài là vợ. Hỏi về quỷ thần thì Tuất thừa Huyền vũ là Yểm thần coi xét về sự yểm đối, hoặc các vị Thổ thần. Hỏi về phương vị thì Tuất là Tây Bắc ở gần mé Tây hơn. Hỏi âm thanh thì Tuất là tiếng Thương. Hỏi màu sắc Tuất thổ màu vàng lại gia Tý thủy màu đen nên luận là màu xám đen. Hỏi thú thì Tuất là loài chó. Hỏi về tinh tú thì Tuất là sao Thiên khôi. Hỏi về số mục thì Tuất là số 5 hoặc với địa bàn Tý số 9 thành số 14 hoặc 45. Hỏi về tính thì Tuất là họ có bộ Thổ...

Lý đoán Vật loại khóa

Vật loại nói chung là Muôn loài vạn vật, loài người thì có cao có thấp, có sang có hèn, có già có trẻ, có Nữ có Nam, có thịnh có suy, có thân có sơ, có sống chết...loài cây cũng có toi khô sống chết...vật dụng có mới cũ, thuộc kim hay mộc...Vạn vật vô cùng, theo phương pháp và cách trình bày của sách này chiêm ra một quẻ mà điều cốt yếu là xem xét tại Sơ truyền để biết được sự ứng của Muôn loài vạn vật. Sơ truyền gồm một Thiên thần (chữ thiên bàn), một Hào tượng, một Thiên tướng.

Luận tượng ứng của Vật loại khóa:

- Vạn vật lấy âm thanh và sắc tướng làm điềm ứng, Muôn loài dùng phương hóng mà kết tụ. Do sự sinh khắc tỷ hòa của Sơ truyền với Can mà thấy rõ được lục thân, những hạng người trong gia quyến. Do thời tiết vượng tướng hưu tù tử của

Sơ truyền mà biết sự thịnh suy của muôn loài vạn vật, lấy chỗ trước sau mà đoán dĩ vãng hay tương lai. Lấy nơi Trường sinh, Đế vương, Mộ mà đoán mới cũ, toi khô, sống chết. Lấy thiên tướng, thiên thần mà luận sự việc xảy ra tốt hay xấu, để luận sự động tĩnh là may hay rủi...

- Vật loại khóa là quẻ lâu dài cùng vật khí, cũng gọi là quẻ thuyền đi mà gió nghỉ, có tượng là nóng lạnh đều có thời tiết (quẻ Thủy Trạch tiết).

- Phàm quẻ thấy Sơ truyền vượng tướng khí thừa cát tướng nhưng Mạt lại Hưu-tù-tử khí thừa hung tướng, dầu chiêm hỏi sự vật loại gì thì cũng trước tốt mà sau xấu. Nếu Sơ và Mạt đều bị Hưu-tù-tử khí thừa hung tướng là quẻ trước sau đều hung hại, rất xấu. Quẻ như vậy có tượng: chẳng ra khỏi cổng sân, chỉ biết ngừng lại mà chẳng biết biến thông để thoát khỏi, phá bỏ, tránh được thời tiết vậy (quẻ Thủy Trạch tiết- Cửu nhị).

Những quẻ sau này đều thuộc về Vật loại khóa, nhưng do sự vật mình muốn biết hay người muốn hỏi mà đặt tên cho quẻ:

Nhân loại quái: quẻ chiêm ra để biết Sơ truyền ứng cho hạng người nào, hoặc để tìm nơi ứng về hạng người nào mà mình muốn biết để đoán thịnh suy hay may rủi thì gọi là Nhân loại quái.

Mẫu quẻ: ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Tý, giờ Sửu, ngày 25 tháng Chạp.

	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Chi Thìn	Mão	Sử Tý Mão Dần Giáp Sửu Thìn Mão Tri nhất khóa (Liên châu nghịch) Sơ Trung Mạt Tý Hợi Tuất Phụ mẫu Thê tài B.hồ Th.Thường H.vũ		Thân
	Dần			Dậu
Can Giáp	Sử	Tý	Hợi	Tuất

Quẻ này Sơ truyền Tý tác Phụ mẫu, dầu chiêm hỏi bất cứ việc gì, cũng do cha mẹ chủ sự luận về cấp bậc là hàng Tôn trưởng. Đây là do hào tượng mà biết người nào trong gia quyến. Ngoài ra còn do thiên thần tức do Sơ truyền Tý để luận động sự, chính là phụ mẫu, Tý tức thần hậu. Theo sự ứng của quẻ thì cha mẹ lâm tai nạn, vì hào Phụ mẫu thừa Bạch Hổ gặp Tử khí là quẻ Nạn hồ thương nhân (Hổ đói hại người) cũng thuộc về Phách hóa khóa và tháng Chạp thì Tý thừa Phục ương quái. Vận nhân chiêm hỏi về cha mẹ thì chắc chết chẳng sai. Còn vận nhân hỏi về Thê tài thì phải luận hào Tuất ở Mạt truyền.

Lý đoán Nhân loại khóa: Nhân loại là loài người, luận chung người trong gia tộc, ngoài xã hội, bậc thượng lưu như vua quan, bậc trung lưu như thầy thợ, bậc hạ như lao công tôi tớ. Chiêm quẻ để biết ai là người chủ động thì cứ xem ở Sơ truyền, trong gia đình thì xem hào tượng, mà ngoài gia tộc thì xem thiên thần hay

thiên tướng để chiêm đoán. Phàm vận nhân hỏi sự may rủi cho một hạng người thì cũng tìm hào tượng hay thần tướng nào trong Tam truyền ứng cho hạng người ấy mà luận đoán. Hỏi về cha mẹ thì tìm hào Phụ mẫu, hỏi về anh em thì tìm hào Huynh đệ...Hỏi về người ngoài gia đình như hỏi một Nữ nhân thì tìm Tý, Dậu hay Thiên hậu. Hỏi về bằng hữu thì tìm Thiên hợp. Hỏi về quan trường thì tìm Quý nhân. Nếu ở quan trường không thấy có hào tượng hay thần tướng nào ứng cho hạng người mà mình muốn đoán hung cát đó thì mới phải quan sát tới Can Chi, nếu không có nữa mới quan sát tới cung khác ở 12 cung xung quanh, nhưng chỉ tìm Thiên tướng hay Thiên thần chứ không tìm hào tượng. Thí dụ: muốn biết người đi đường như thế nào thì tìm xét tại cung Thân thiên bàn, hỏi việc văn thơ kiện tụng như thế nào thì xét Chu tước...Tóm lại: hào tượng thiên bàn và thiên tướng đều có thể ứng vào nhân loại, song hào tượng chuyên ứng vào gia đình họ hàng, Thiên thần để luận về hạng người trong xã hội, Thiên tướng để xét lành dữ cho mọi hạng người...

Hào Phụ mẫu ứng vào cha mẹ, cũng ứng vào bậc trưởng thượng lớn tuổi. Hào Huynh đệ ứng vào anh chị em trai gái. Hào Tử tôn ứng vào hạng con cháu. Hào Thê tài ứng vào vợ. Hào Quan quý ứng vào ông bà (vì Quan quý sinh Phụ mẫu), cũng ứng cho người quá vãng vì Quý là người đã chết rồi, cũng ứng cho quan nhân có tước vị, đối với Phụ nhân thì hào Quan quý cũng là người chồng.

Khi đã tìm được hào tượng nào ứng về người mà mình muốn xem rồi, cứ theo thường lệ mà tính vượng-tướng Hư-tù-tử xem thừa hung tướng hay cát tướng, thừa hung thần hay cát thần, hoặc gia lên Trường sinh, Đế vượng, Mộ...mà đoán định tốt xấu và quyết định việc xảy ra.

+ Nhân loại ứng theo 12 Thiên thần:

- Tý: là con cái, người đi cầu, người là thịt súc vật để bán.
- Sửu: người hiền lương, tăng đạo, ni cô.
- Dần: là chàng rể, đạo sĩ, người làm quan chức nhỏ.
- Mão: người làm kỹ nghệ, có nghệ thuật, sa môn, con trai.
- Thìn: kẻ hung ác khó trị, binh lính dữ tợn, hung ác, đầy tớ, quân đội, công an.
- Tị: con gái cả, bạn bè, người đầu bếp.
- Ngọ: cung nữ, cô gái nuôi tằm, chăn nuôi.
- Mùi: Cô, dì, Cậu, em gái.
- Thân: người săn bắn, thầy thuốc, đồng bóng, thợ đúc tiền.
- Dậu: tớ gái, vợ, chị.
- Tuất: binh lính, kẻ làm nô lệ, đứa ở hung dữ.
- Hợi: trẻ nhỏ, trộm cướp.

Trên đây là luận đại khái theo từng chữ một, ngoài ra cũng có biến đổi vì mỗi chữ cùng gặp địa bàn hay gặp thần tướng nào, mỗi nơi mỗi khác. như Tý thừa Thiên hậu là thể nữ nhưng Tý thừa Huyền vũ là kẻ trộm cướp. Tý gia Tị là góa phụ nhưng gia Mùi là bà già....

+ Nhân loại ứng theo 12 Thiên thần trong thời xa: tuy nói thời xa, nhưng nay dùng đến vẫn rất xuất sắc để biết tính tình, hình sắc và tướng mạo.

- Tý: người đàn bà dâm dăng, mặt tròn da ngăm đen.
- Sửu: người giữ trâu bò dê.

- Dần: người cải mệnh, hay thay đổi chương trình và hiệu lệnh cũ, mặt vuông dài, da xanh xanh, có râu, mạnh chắc, thân hình tròn chắc như cây.
- Mão: thầy dạy âm nhạc, mặt dài, da xanh má, trán cao, có râu, có tài năng mà bất chính, có thể là kẻ gian phi.
- Thìn: người coi giữ tù ngục, mặt tròn nhiều râu lông.
- Tị: người thợ rèn, đầu bếp, mình cao, trán nhỏ, mắt chẳng đều (mắt lé hoặc mắt lớn mắt nhỏ).
- Ngọ: người giữ ngựa, mặt tròn, má đỏ, thân hình to.
- Mùi: thầy thuốc, vị thần làm gió.
- Thân: người đi đường, người truyền tin, người đa chuyển vật đồ, lái xe. Hình tướng khô gầy, mặt tròn, thân hình to.
- Dậu: là ông đồng bà bóng, tướng mạo đoan chính, da vàng trắng.
- Tuất: quan coi ngục tù, tòa án, viện kiểm soát.
- Hợi: người thợ khéo léo, mắt nhỏ dài, tay chân khô đen.

+ Nhân loại ứng theo 12 Thiên tướng:

- Quý nhân: là hạng quan chức, tôn trưởng.
- Đẳng xà, Chu tước: là người đàn bà như điên cuồng, hạng tiểu nhân, kẻ làm công việc nặng nề.
- Thiên hợp: là con trai, người thợ khéo léo, thuật sĩ, quan văn, người có học mà ăn dật.
- Câu trăn: là đàn bà xấu xí, quân nhân, kẻ hạ tiện, người thiếu phúc.
- Thanh long: là hạng người quan quý.
- Thiên không: là đàn bà xấu xí, người nghèo, tội tở.
- Bạch hổ: là người có bệnh, có tang, đi đường, đem tin tức.
- Thái thường: là hạng quan nhân, cũng là đàn bà nghèo.
- Huyền vũ: là hạng ăn trộm, giặc cướp.
- Thái âm: là người đàn bà thượng lưu, quý tộc, vợ lẽ.
- Thiên hậu: là người phụ nữ quý phái.

Nên tham khảo Yêu kiện tập để biết chi tiết và sự biến đổi, vì Thiên tướng còn phải trải qua từng thời khí Hưu-tù-vượng-tướng và còn gia lâm các cung thiên bàn và địa bàn khác nhau, đặc địa hay thất địa...

*** Lục thân ứng theo 12 Chi và 10 Can ký đối với Nhật can:**

Can ký tức là Can thần, nói Giáp tức là Dần là Can thần, Ất ký tại Thìn, Bính Mậu ký tại Tị, Đinh Kỷ ký tại Mùi, Canh ký tại Thân, Tân ký tại Tuất, Nhâm ký tại Hợi, Quý ký tại Sửu. Chữ nào thuộc âm thuộc bên phái Nữ, chữ nào thuộc Dương là bên phái Nam, 12 Chi ứng bên nội, 10 Can ứng bên ngoại.

- Ông bà: khắc Nhật can gọi là Ông bà, như ngày Giáp Ất chiêm quẻ thì Thân Dậu Canh Tân đều khắc Nhật can, Thân thuộc Dương là ông nội, Dậu thuộc Âm là bà nội, Canh thuộc Dương can là ông ngoại, Tân thuộc Âm can là bà ngoại (Tân tức Tuất vậy).

- Ngũ hành sinh Nhật can gọi là cha mẹ. Ngày Giáp Ất chiêm quẻ thì Hợi Tý Nhâm Quý đều sinh Giáp Ất. Tý thuộc Dương Chi là chưa đẻ, Hợi thuộc Âm Chi là mẹ đẻ, Nhâm thuộc Dương Can là chưa vợ, Quý thuộc Âm Can là mẹ vợ (Nhâm tức Hợi, Quý tức Sửu).

- Huynh đệ: Ngũ hành cùng loại với Nhật Can là anh chị em. Ngày Giáp Ất chiêm quẻ thì Dần Mão Giáp Ất đều là đồng loại mộc với Nhật can. Dần là anh ruột, Mão là em gái ruột, Giáp là anh em trai bên ngoại, Ất là chị em gái bên ngoại.

- Con cháu: Ngũ hành được Nhật can sinh là con cháu. Ngày Giáp chiêm quẻ thì Tị Ngọ Bính Đinh được Nhật can sinh. Ngọ là con trai mình, Tị là con gái mình, Bính tức Tị là cháu trai do anh em bên nội sinh, Đinh tức Mùi do anh em bên ngoại sinh. Bính cũng là cháu trai do chị hay em gái mình sinh ra, Đinh cũng tức là cháu gái do chị hay em gái mình sinh ra.

- Vợ, vợ lẽ: Ngũ hành mà Nhật can khắc là vợ, chữ thiên bản thuộc Dương là vợ chính thức, chữ thiên bản thuộc Âm là vợ không chính thức. Ngày Giáp chiêm quẻ thì Thìn Tuất Sửu Mùi đều bị Nhật can khắc, Thìn Tuất thuộc Dương là vợ chính thức, Sửu Mùi thuộc Âm là vợ không chính thức, vợ thứ (Mùi là Can mộ cũng là vợ lẽ, nô tỳ). Chỗ này không luận tới hai can Mậu Kỷ.

- Tôi tớ trai gái: Phạm Can bị Nhật can khắc là tôi tớ. Ngày Giáp chiêm quẻ thì Mậu là tớ trai(nô) và Kỷ là tớ gái(tỳ).

- Người cùng ở trong nhà mình: (Bản gia) cùng một loại Ngũ hành với Nhật chi tức Chi của ngày chiêm quẻ thì gọi là người trong nhà mình. Ngày Tý chiêm quẻ thì Hợi là người trong nhà mình.

- Người gần nhà, hàng xóm: ở kế sát Nhật chi mà khắc Ngũ hành Chi ngày là người cạnh nhà, hàng xóm. Ngày Tý chiêm quẻ thì Sửu là hàng xóm, Mùi cũng là hàng xóm (gọi là lân nhân).

- Người mai mối: trong việc hôn nhân, chữ ở kế trước Thê can là người làm mai mối, gọi là mối nhân. Trong 2 Can hợp nhau thì Can dương là Phu can, Can âm là Thê can. Ngày Giáp hay ngày Kỷ thì Kỷ là Thê Can, Kỷ ký tại Mùi, chữ trước kế Mùi là Thân là mối nhân. Ngày Ất Canh thì Ất là Thê can, Ất ký tại Thìn vậy Tị là mối nhân. Ngày Bính Tân thì Hợi là mối nhân. Ngày Đinh Nhâm thì Thân là mối nhân. Ngày Mậu Quý thì Dần là mối nhân.

*** Quyển thuộc ứng theo 12 Thiên thần gia Can:**

Thiên thần tức là chữ thiên bản, gia Can tức là gia lên cung có Can ký, như nói gia Giáp tức là gia Dần địa bản, gia Ất tức là gia Thìn địa bản, gia Bính Mậu tức gia Tị địa bản, gia Đinh Kỷ tức gia Mùi địa bản, gia Canh tức là gia Thân địa bản, gia Tân tức là gia Tuất địa bản, gia Nhâm tức là gia Hợi địa bản, gia Quý tức gia Sửu địa bản.

- Ngày Giáp Ất chiêm quẻ thì Tý là cha, Tý gia Quý là mẹ, Sửu gia Tân là bà cô, Sửu gia Quý là chú, Sửu gia Kỷ là vợ thứ, Dần gia Giáp là chị, Dần gia Bính là con gái của anh, Mão gia Ất là em trai, Thìn gia Mậu là vợ chấp nối, Thìn gia Quý là cô nhỏ, Thìn gia Ất là em gái, Tị gia Canh là ông bác, Tị gia Bính là con gái, Ngọ gia Đinh là con trai, Mùi gia Ất là anh em chú bác, Mùi gia Đinh là con của em, Mùi gia Kỷ là vợ, Thân gia Canh là ông, Thân gia Nhâm là bác, Dậu gia Tân là bà nội, Tuất gia Tân là ông chú, Hợi gia Nhâm là cha, Hợi gia Giáp là anh em con chú con bác.

- Ngày Bính Đinh: chiêm quẻ thì Tý gia Quý là bà nội, Sửu gia Quý là bà nội, Sửu gia Kỷ là con của em mình, Sửu gia Canh là tỳ thiếp. Dần gia Giáp là cha, Dần gia Bính là anh em bên bác. Mão gia Ất là mẹ. Thìn gia Quý là ông chú, gia Ất là chú, gia Mậu là con trai. Tị gia Bính là anh chị, Ngọ gia Đinh là em trai, Mùi gia

Ất là em gái của chồng, Mùi gia Đinh là em gái, Mùi gia Kỷ là con gái, Thân gia Canh là vợ kế, Dậu gia Tân là vợ, Tuất gia Đinh là anh con nhà chú, Tuất gia Mậu là con của anh, Tuất gia Tân là vợ lẽ. Hợi gia Nhâm là ông, gia Giáp là bác.

- Ngày Mậu Kỷ: chiêm quẻ thì Tý gia Quý là vợ, Sửu gia Kỷ là anh em nhà chú, Sửu gia Tân là con của chị em gái, Sửu gia Quý là tỳ thiếp. Dần gia Giáp là ông, gia Bính là bác. Mão gia Ất là bà nội, Thìn gia Ất là ông chú, Thìn gia Mậu là anh em nhà bác, Thìn gia Quý là tở gái hay vợ lẽ. Tị gia Bính là cha, Tị gia Canh là con bên bác. Ngọ gia Đinh là mẹ. Mùi gia Ất là bà cô, Mùi gia Đinh là chú, Mùi gia Kỷ là em trai. Thân gia Canh là con trai, Thân gia Nhâm là vợ nhỏ. Dậu gia Tân là con gái. Tuất Tuất gia Đinh là cô, gia Mậu là anh trai, gia Tân là con gái của em mình. Hợi gia Giáp là ông bác, gia Nhâm là vợ kế.

- Ngày Canh Tân: chiêm quẻ thì Tý gia Quý là con gái. Sửu gia Kỷ là chú, gia Tân là em gái, Sửu gia Quý là con của chị em gái. Dần gia Bính là ông bác, Dần gia Giáp là vợ mới. Mão gia Ất là vợ. Thìn gia Mậu là cha, gia Quý là con của em trai, gia Ất là tỳ thiếp. Tị gia Bính là ông, gia Canh là anh em nhà bác. Ngọ gia Đinh là bà nội. Mùi gia Đinh là cô, gia Kỷ là mẹ, gia Ất là tỳ thiếp. Thân gia Canh là anh chị. Dậu gia Tân là em trai. Tuất gia Đinh là ông chú, gia Mậu là bác, gia Tân là anh em nhà chú. Hợi gia Nhâm là con trai, gia Giáp là tỳ thiếp.

- Ngày Nhâm Quý: chiêm quẻ thì Tý gia Quý là con trai. Sửu gia Kỷ là chú, gia Tân là cô, Sửu gia Quý là em gái. Dần gia Giáp là con trai, gia Bính là vợ nhỏ. Mão gia Ất là con gái. Thìn gia Mậu là ông bác, gia Quý là anh em con nhà chú, gia Ất là con trai của em trai mình. Tị gia Canh là bác, gia Bính là vợ mới. Ngọ gia Đinh là vợ. Mùi gia Kỷ là bà nội, gia Ất là con gái của em gái, gia Đinh là tỳ thiếp. Thân gia Canh là cha, gia Nhâm là anh em bên bác. Dậu gia Tân là mẹ. Tuất gia Mậu là ông, gia Tân là chú. Hợi gia Nhâm là anh chị, gia Giáp là con của anh mình.

Bài lập thành này không chỉ dẫn nguyên nhân sinh ra thứ lớp trong thân tộc, mình có thể luận sự tỵ hòa sinh khắc âm dương mà biết được vậy.

***Nhân loại hay Lục thân suy thịnh ứng Tam truyền:** Tam truyền thấy có hào tượng nào ứng vào hạng người mà mình muốn biết thì căn cứ nơi hào tượng đó để đoán tốt xấu. Địch vượng-tướng khí hoặc gia sinh vượng là điềm may mắn thịnh vượng, bằng bị Hưu-tù-tử khí hoặc gia Mộ, Tuyệt, Bại...là điềm suy vi. Lại dùng Thiên tướng mà đoán sự lành dữ, thừa hung tướng thì đoán việc dữ, nhưng hung tướng đắc địa thì chẳng đến nỗi hại. Thừa cát tướng ứng việc lành, nhưng cát tướng thất địa thì việc chưa hẳn được lành. Lại phải xét hai hào tượng còn lại trong Tam truyền để so sánh với hào tượng mình đang xét rồi mới định được hung cát. Ví dụ: xem về cha mẹ thì phải căn cứ hào Phụ mẫu ở Tam truyền, nhưng ở Tam truyền cũng có hào Thê tài là điềm bất lợi cho cha mẹ, vì hào Tài khắc hào Phụ mẫu. Nếu hào Tài vượng tướng khí thì hào Phụ mẫu hẳn bị tù-tử khí, như vậy hào Phụ mẫu càng nguy. Đã có hào Tài mà lại có hào Tử tôn nữa thì sự nguy hại chẳng thể cứu, vì Tử sinh Tài thì Tài thêm sức để khắc Phụ. Trái lại, nếu Tam truyền có hào Quan quý thì tốt, bởi Quan sinh Phụ tức phò trợ hào Phụ, dù có hào Tài cũng chẳng sao, bởi Tài mãi lo sinh Quan chứ không có ý khắc Phụ, tức là lo sinh dưỡng người thân hơn là lo khắc phá người ghét. Trong trường hợp này gọi hào Tử tôn là cừu thần vì Tử bị Phụ khắc nên oán cừu mà xúi dục (sinh) hào Tài khắc Phụ.

Trường hợp ở Tam truyền không có mặt hào Phụ mẫu thì vẫn lấy ở Tam truyền mà đoán được việc cho cha mẹ. như Sơ tác Tài hay Tam truyền tác Tài cục là quẻ ứng điềm hung cho cha mẹ, bằng như Sơ tác Quỷ hoặc Tam truyền tác Quỷ cục hoặc có toàn hào Quỷ là quẻ ứng điềm lành cho cha mẹ vì Quỷ sinh Phụ. Ngoài ra còn xem ở Can Chi hoặc tìm sao Thiên hậu luận cho cha mẹ, tìm Can đức luận cho con...đây chỉ là một việc xem cho cha mẹ nên căn cứ vào hào Phụ mẫu mà luận hung cát, ngoài ra xem cho hạng người khác cũng luận như vậy.

***Nhân thân loại:**

— Ứng theo 10 can: Giáp là trái mật, Ất là gan, Bính là ruột non, Đinh là trái tim, Mậu là bao tử, Kỷ là lá lách, Canh là ruột già, Tân là phổi, Nhâm là bàng quang, Quý là thận.

— Ứng theo 12 Chi: Tý là thận, bộ phận sinh dục, bàng quang, lưng, chất dịch lỏng. Sửu là lá lách, bụng, phân, hai chân. Dần là trái mật, gân, mạch máu, tóc. Mão là gan, gân tay, lưng, mắt, máu huyết. Thìn là má, vai, óc, cổ. Tị là Tam tiêu trên, ruột nhỏ, mặt, răng, đùi. Ngọ là trái tim, mắt, lời, thần khí. Mùi là bao tử, bụng, miệng, môi, răng cửa. Thân là ruột già, gân xương. Dậu là phổi, miệng, mũi, tiếng nói, đường máu. Tuất là mệnh môn, đầu gối, hông ngực. Hợi là bọng đái, đầu, hai chỗ đại tiểu tiện.

Tinh tú quỷ thần quái:

Phạm chiêm quẻ tại Sơ truyền để biết ứng vào loại Tinh tú nào, hay loại quỷ thần nào chủ động về sự việc của mình, hay của người khác đến hỏi mình thì gọi là Tinh tú quỷ thần quái hoặc gọi tắt là Thần loại quái.

Tinh tú là các ngôi sao trên trời, Quỷ thần là các thần kỳ ở thế gian được gọi là Thần linh. Tinh tú và Quỷ thần xoay chuyển vận hành đã tiết ra những luồng khí điện thường xuyên trong khắp cả không gian và gây ra ảnh hưởng tốt xấu cho vạn vật, cho Muôn loài. Khi mình gặp phải vận hay hạn xấu thì phải phân rõ: vận là do thời gian vô tận gây ra, còn hạn là do ảnh hưởng của Tinh tú và Quỷ thần gây ra. Không phải ngẫu nhiên mà gặp luồng khí điện tốt hay xấu. Mỗi sự việc đều do tâm tư của mình tốt hay xấu theo luật đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, thiện phù thiện, ác phù ác. Năm Tháng Ngày Giờ đều có giới hạn của sự việc. Do vậy Mệnh đang xấu thường chiêm gặp quẻ xấu, Vận mệnh tốt mới chiêm được quẻ tốt. Có sai chăng là bởi tại cái học của mình chưa thông đạt vậy.

Ví dụ: quẻ thấy Sơ truyền là Thân tức sao Tiền tinh ứng điềm được tiền bạc hay thấy Sơ truyền là Mùi là sao Tửu tinh tất ứng điềm có vụ rộ tiệc, Mùi cũng là Phong bá là điềm có gió bão. Hoặc Sơ thừa Huyền vũ thì sự việc do Hà bá, Thủy thần, Xá quỷ chủ động...

Phạm chiêm hỏi về các tai họa, thứ nhất là bệnh hoạn thì thường xét đến Tinh tú quỷ thần để hiểu được loại Thần linh nào làm ra bệnh và như mình thành tâm cúng vái có thể khỏi. Khoa học ngày nay cho rằng mê tín dị đoan, nhưng khi hiểu rõ được ngọn ngành cái lý mới biết là sự thật. Lại như nói Nhương tinh hay cúng tạ quỷ thần mà có thể giảm hoặc khỏi tai họa là cũng có sự thật. Thí dụ: ta đi đòi nợ một người bạn với ý định nhục mạ nếu không trả, nhưng khi gặp người bạn khát nợ bằng những lời chịu lỗi mềm mỏng thì ta lại không đành làm dữ. Cũng như vậy, khi một Tinh tú thần kỳ nào chiếu điện khí lực hung hại để hành phạt (Xung khắc), nhưng bấy giờ ta lại thành kính cúng tạ (cũng như chịu lỗi năn nỉ) lòng ý trở nên

hiền lành thì lẽ dĩ nhiên khí điện lực hung hại kia không thể hoàn toàn khắc phạt khí điện của ta. Vì ác bất cảm thiện, thiện bất cảm ác. Nhưng sự tai hại qua khỏi ít hay nhiều là còn do ở nhân quả nặng hay nhẹ hoặc do lòng và ý hóng thiện của ta ít hay nhiều, sâu hay cạn vậy. Cũng như đi trong nắng mà biết che ô cho đỡ nóng, đỡ cảm nhiệt, đi trong mưa mà biết mặc áo mưa để bớt lạnh lẽo cảm hàn nhiệt. Sự tai hại cũng có lối thoát nếu rõ được nguyên nhân, có khác chẳng là do thể cách và hiệu quả.

Số mục quái: Xem quẻ tại Sơ truyền và do số của 12 Chi mà tính ra biết được số lượng bao nhiêu người, bao nhiêu sự vật, bao nhiêu thời gian... ứng trong quẻ thì gọi là số mục quái.

Số của 12 chi:	Tý	Ngọ: 9	Số của 10 can:	Giáp	Kỷ : 9
	Sửu	Mùi: 8		Ất	Canh: 8
	Dần	Thân: 7		Bính	Tân : 7
	Mão	Dậu: 6		Đinh	Nhâm: 6
	Thìn	Tuất: 5		Mậu	Quý : 5
	Tị	Hợi: 4			

- Phép tính: trước hết phải biết thừa số.

Lấy số của Sơ truyền nhân với cung địa bàn mà Sơ truyền gia lâm thì thành ra thừa số. như Sơ vượng tướng khí thì lấy thừa số nhân với 10, tướng khí thì nhân với 2. hưu khí thì để nguyên. Còn như Sơ truyền tù khí hay tử khí thì lấy thừa số chia cho 2, tức là còn nửa.

- Xa nay thường dùng phép tính thừa số như trên, nhưng cũng có thuyết khác là dùng cộng số: là lấy số của Sơ truyền cộng với số của địa bàn, như Sơ là Ngọ gia Dậu thì thừa số là: $9 + 6 = 15$. Lại cũng có một thuyết nữa là chỉ dùng số của Sơ truyền mà thôi. Hai thuyết sau này vẫn do Sơ truyền vượng tướng hưu tù tử để gia giảm.

Việc chiêm số mục có phép tắc nhất định, song ta còn phải sáng suốt mà quan sát hoàn cảnh, sự vật và thời tiết để đoán thể lượng cho sát với thực tiễn.

Tân Cổ quái: quẻ chiêm để biết sự vật mới hay cũ, sống hay đã chết, tươi hay khô, đã qua rồi hay chưa tới... tùy theo quẻ mà có tên riêng, nhưng gọi chung là Tân cổ quái.

- Ngày Dương: quẻ thấy Sơ truyền cũng là chữ thuộc dương, Can và Can thượng thân tương sinh, Chi với Chi thượng thân cũng tương sinh thì gọi là Sinh Tân quái, ứng về sự việc còn sống, mới tới. Hoặc Can thượng thân được vượng tướng khí, Chi thượng thân được vượng tướng khí. Hoặc Can Chi có thừa Trường sinh của Phu can.

- Ngày âm: quẻ thấy Sơ truyền cũng là chữ thuộc âm, Can với Can thượng thân tương khắc, Chi với Chi thượng thân tương khắc thì gọi là Tử cửu quái ứng sự vật đã chết, cũ, khô. Hoặc thấy Can thượng thân và Chi thượng thân Hưu-tù-tử khí. Hoặc Can Chi thừa Mộ của Phu can.

- Phàm Can thượng thân và Chi thượng thân một được vượng-tướng khí và một bị Hưu-tù-tử khí thì gọi là Tân cổ nhất bán quái ứng về một sự vật nửa mới nửa cũ, nửa chết nửa sống, nửa tươi nửa khô. Hoặc một là Trường sinh của Phu can và một là Mộ của Phu can cũng vậy.

- Ngày Dương mà Sơ truyền đứng trước Can, ngày Âm mà Sơ đứng sau Can thì gọi là Vi lai quái, ứng sự việc chưa đến.

- Ngày Dương mà Sơ đứng ở sau Can, ngày Âm mà Sơ đứng ở trước Can thì gọi là Quá khứ quái, ứng sự việc đã qua rồi.

Từ Can đếm thuận tới 5 cung mà gặp Sơ truyền tức là Sơ đứng trước Can. Còn từ Can đếm nghịch lại 6 cung mà gặp Sơ truyền tức là Sơ đứng sau Can.

Ngày Giáp hay Kỷ: đều gọi Hợi là Trường sinh của Phu can, Mùi là Mộ của Phu can.

Ngày Ất hay Canh: đều gọi Tị là Trường sinh của Phu can, Sửu là Mộ của Phu can.

Ngày Bính hay Tân: đều gọi Dần là Trường sinh của Phu can, Tuất là Mộ của Phu can.

Ngày Đinh hay Nhâm: đều gọi Thân là Trường sinh của Phu can, Thìn là Mộ của Phu can.

Ngày Mậu hay Quý: đều gọi Thân là Trường sinh của Phu can, Thìn là Mộ của Phu can.

Can là Bản thân, là chính mình. Sơ truyền là nơi chốn xảy ra sự việc. Dương vốn tiến tới mà Âm vốn thoái lui. Dương vốn tiến tới cho nên ngày Dương bắt đầu từ Can (kể như chỗ mình đang đứng) đếm thuận tới trong khoảng 5 cung, mà gặp Sơ truyền tức là sự việc chưa đến và sẽ đến, cho nên mình đi tới mới gặp được nó. Bằng đếm thuận tới trong khoảng 5 cung mà không gặp Sơ truyền tức việc đã qua rồi, do vậy mình đi tới mới không gặp được nó nữa. Âm vốn thoái lui, ngày Âm bắt đầu từ Can, kể như chỗ mình đang đứng, đếm nghịch lại tiếp trong khoảng 6 cung mà gặp Sơ truyền tức sự việc chưa đến và sẽ đến cho nên mình phải lui lại mới gặp được nó; còn như lui lại 6 cung mà không gặp Sơ truyền tức sự việc đã xảy ra rồi, vì vậy mình có lui lại cũng không gặp được nó. Nói đếm thuận cũng gọi là thuận hành, đếm nghịch cũng gọi là nghịch hành.

Thân sơ quái: Phàm chiêm quẻ cho biết nhân vật đối với nhau là thân hay sơ thì gọi là Thân sơ quái.

- Dương thân gia lên cung địa bàn cũng thuộc dương, âm thân gia lên cung địa bàn cũng thuộc âm, mà Dương thân hay âm thân đó có thừa Can đức, Chi đức đối với địa bàn, Can Chi tác Lục hợp, tác Tam hợp thì gọi là Thân (gần gũi, thân thiết, quý mến).

- Dương thân gia lên cung địa bàn thuộc âm hoặc âm thân gia lên cung địa bàn thuộc Dương thì gọi là Sơ (tức lơ là, không thân thiết).

Thân nghĩa là gần gũi, thích mến, yêu thương, bà con gần. Sơ thì trái nghĩa với thân, tức như người mới quen, mới gặp, lơ là, không thân. Quẻ chiêm để mình muốn biết là thân thích hay lạnh nhạt lơ là, hoặc vật thường dùng hay bị phế bỏ...

Muốn biết người nào hay vật nào thân hay sơ thì cứ tìm Thần Tượng hay hào tượng nào ứng với nhân vật đó để đoán biết. Hoặc như mình muốn kết bạn với một người nào, muốn nhận một người con nuôi, muốn nuôi một con vật nào đó, muốn Mua sắm một vật dụng gì...thì đầu tiên chiêm quẻ phải xem tại Sơ truyền ứng điềm thân hay sơ, như thân thì nên, còn sơ thì đừng. Đối với loại người hay con vật thì hai chữ thân sơ có nghĩa là thân mến hay lơ là, gần gũi hay ít gặp, gặp đã lâu hay mới gặp. Còn đối với vật dụng thì hai chữ Thân-Sơ có nghĩa là thường dùng đến

hay ít dùng đến, thích dùng hay dùng mà không thích, thích Mua ngay rồi lại không thích nữa. Cứ xem nhân loại quái, thú loại quái, Vật kiện quái thì sẽ biết Hào tượng nào, Thần Tượng nào ứng về ai, con thú gì, cái vật gì, đó là tìm loại thần mà biết được vậy.

Phàm chiêm động chúng tức là hỏi việc có tụ hội đông người mà thấy Tam truyền cùng Can Chi (kể cả Can thượng thần và Chi thượng thần) tác Tam hợp, tác Lục hợp thì những người tụ hội ấy đa số toàn là bằng hữu. Bằng như quẻ thấy Tam truyền, Can thượng thần, Chi thượng thần đồng ngũ hành với Can Chi thì những người tụ hội ấy là những người cùng trong quyền tộc. ở quẻ Phản ngâm thì sự tụ hội ấy trái lại, ở quẻ Liên châu thì sự tụ hội đó bền lâu.